

nhóm lứa Việt

# Quốc văn

RABI



NHÀ XUẤT BẢN CĂNH HỒNG



QUỐC VĂN LỚP 5 CỦA NHÓM LỬA VIỆT  
CÀNH HỒNG XUẤT BẢN  
NHÓM LỬA VIỆT GIỮ BẢN QUYỀN



★★★ Nơi in : Bích Lan 161 /10 Cô Giang Sài Gòn 2

Ngày phát hành : 10-08-1974

Số lượng : 5.000 cuộn

Giấy phép xuất bản số

3753 /74 /BDVCH /KSALP /TP

Ngày 09-7-1974.



Giá 450\$

95.00

Giá sách này giữ nguyên suốt thời gian phát hành.

Nhà xuất bản không hề sửa giá hay dán giá khác chồng lên.

nhóm lúa việt

TỦ SÁCH.  
NGUYỄN TRỌNG TÙ  
An Dân Tân Tạo, An Túc - 22031975

NHÓM BIÊN SOẠN LÚA VIỆT

TRẦN DOÃN ĐỨC

*Giao-sư sur-phạm, trưởng Sur-phạm Sài-gòn*

VŨ NGÔ MƯU

*Giao-sư Quốc-văn*

BÙI NGỌC TUYÊN

*Giao-sư Quốc-văn*

TRỊNH NGỌC NGUYỄN

NGUYỄN VĂN LONG

TRẦN TRỌNG LẠC

ĐÀO HUY VINH

VŨ ĐỨC CƠ

*Giáo-học, tốt-nghiệp sur-phạm*

Trình bày và minh họa : HOA-SĨ VĨ-VĨ

HOA-SĨ HUỲNH-PHÚ-NHIỀU

*Tốt-nghiệp trường Cao-dâng Mỹ-thuật*

# Quốc văn

## Lớp 5

NHÀ XUẤT BẢN CÀNH HỒNG

152 Cô Giang Sài-Gòn/2-ĐT : 98.929 và 92.824

## LỜI NÓI ĐẦU

Trung thành với phương-châm **cải-tiến không ngừng** để mỗi ngày sách **đẹp hơn về hình thức, hay hơn về nội dung**, chúng tôi cho **ân-hành** cuốn **QUỐC-VĂN LỚP 5** này. Sách có những đặc điểm sau đây :

\* Soạn đúng chương-trình và lời chỉ dẫn của **Bộ Giáo-đục**

\* Vừa trình-độ học-sinh  
\* Đủ bài để dạy trọn niên-học  
\* Bài soạn được cân nhắc kỹ-lưỡng để có thể dạy đúng thời-lượng **ân-định**.

\* Bài biên soạn công-phu : trình-tự hợp lý, lời văn gọn-gàng, từ-ngữ dùng chính-xác và viết đúng chính-tả.

\* Nhiều hình ảnh đẹp đi liền với bài  
\* Chữ rõ-ràng, mỹ-thuật nhờ thực-hiện bằng máy điện-tử Mono-photo.

**NGỮ-VỰNG** : Mỗi bài chỉ dạy một số từ-ngữ thông-dụng. Bài căn-bản là một câu chuyện. Phần giải-nghĩa thật minh-bạch. Các từ-ngữ Hán-Việt thường được giải-nghĩa theo lối phân-tích.

**TẬP ĐỌC** : Các bài tập đọc là những đoạn văn trích của các nhà văn hiện-đại. Nội-duong vui tươi, dễ hiểu, hợp với chủ-điểm ngữ-vựng. Lời văn trong sáng, giản-di, câu-cú gọn-gàng, mạch-lạc, xứng đáng làm mẫu-mực cho học-sinh.

**HỌC THUỘC LÒNG** : Các bài học thuộc lòng là những đoạn thơ hay : bồ-cục chặt-chẽ, lời thơ trong sáng, giàu âm-điệu; ý thơ hướng về đạo-lý và những tình-cảm cao-thượng, như tình yêu gia-đình, tổ-quốc, nhân-loại ...

**CHÁNH-TÁ** : Bài viết ngắn, gọn, có liên-quan với chủ-điểm Ngữ-vựng. Trong phần nhận-xét chánh-tá, chúng tôi chỉ lưu-ý học-sinh về những tiếng trong bài các em có thể viết sai. Chúng tôi không cho các em nhận xét tiếng đồng-âm và có âm tương-tự với những tiếng đó, vì làm như vậy, chỉ gây hoang-mang cho học-sinh.

**VĂN-PHẠM** : Bài học giản-di, chỉ nhằm giúp cho trẻ em hiểu về những qui-tắc chính-yêu của ngôn-ngữ Việt.

**TẬP LÀM VĂN** : Mỗi loại văn đều có hướng-dẫn. Đề bài gần-gũi với đời sống, giúp trẻ dễ tìm ý. Dàn bài vừa đủ chi-tiết để giúp học-sinh làm bài có mạch-lạc.

**TẬP VIẾT** : Các bài tập viết soạn theo nguyên-tắc tiệm-tiền. Câu áp-dụng thường có tính cách giáo-đục.

Ước-mong cuốn sách này giúp ích nhiều cho các em học-sinh trong việc trau-giỏi Việt-ngữ và làm nhẹ-nhàng phần nào công việc giảng-huấn của chư-vị giáo-chức.

Chúng tôi cũng xin hết lòng cảm-tạ chư-vị văn, thi-sĩ đã cho phép chúng tôi trích in văn thơ của chư-vị trong cuốn sách này. Những vị chúng tôi không có cách liên-lạc để xin phép hoặc có gửi giấy xin phép mà không tới tay chư-vị, kính mong chư-vi, vì mục-đích giáo-đục chung mà miễn thứ cho.

NHÓM BIÊN SOẠN LÚA VIỆT



## LỜI CHÍ DẪN CỦA BỘ GIÁO-DỤC

Ngày nay, khoa Việt-ngữ dùng để rèn đức và phát-huy tư-tưởng dân-tộc. Ngoài ra, khoa này còn nhằm mục-đích :

1 - Về thực-tế, trực-tiếp làm cho học-sinh bậc tiểu-học có một căn-bản ngữ-vựng cần thiết trong sự học tập.

2 - Giúp cho học-sinh có những tài-liệu dùng trong sự tiếp-xúc hằng ngày :

- a) Phát-biểu tư-tưởng của mình bằng lời nói hoặc câu văn.
- b) Hiểu biết tư-tưởng của những người chung quanh mình, khi nghe lời nói hoặc khi đọc câu văn.

Chương-trình Việt-ngữ gồm có :

- NGỮ-VỰNG
- TẬP ĐỌC, HỌC THUỘC LÔNG
- CHÍNH-TÀ VÀ VĂN-PHẠM, TẬP VIỆT
- TẬP LÀM VĂN

Trong thời-khắc-biểu của các lớp Tiêu-học đều có ghi các môn ấy, duy môn Tập-làm-văn không ghi ở thời-khắc-biểu lớp Một. Trong những giờ Ngữ-vựng và Tập đọc, Giáo-chức phải tập cho học trò nói chuyện (nói cho bạo-dạn và cho tự-nhiên, có thứ-tự, có đầu đuôi, dừng kéo dài từng tiếng một). Còn môn Văn-phạm thi chỉ ghi trong chương-trình lớp Bốn và lớp Năm, nhưng cũng cõi để dạy đại-cương về ngữ-pháp mà thôi. Giáo-chức sẽ dùng những bài chính-tả hoặc tập đọc để giúp học-sinh nhận-xét một vài định-luật thông-thường riêng của môn Việt-ngữ, để giúp chúng trong việc Tập làm văn.

Những vấn đề trong chương-trình đã ân-dịnh sẽ học đi, học lại kĩ-lưỡng theo phương-pháp tiêm-tiên, đi từ chỗ biết, đến chỗ chưa biết, từ chỗ gần đến chỗ xa, từ chỗ dễ đến chỗ khó, từ chỗ cụ-thể đến chỗ trừu tượng. Giáo-chức phải dùng vật-liệu, tranh-ảnh hoặc tí-dụ thiêt-thực để cụ-thể-hoa tất cả các vần-de dem dạy cho học-trò. Mỗi vần-de sẽ dùng làm chủ-diểm cho tất cả các môn Ngữ-vựng, tập đọc, học thuộc lòng, chính-tả, tập-làm-văn ... Trong lúc dạy Việt-ngữ, giáo-chức nên nhớ rằng chương-trình ấy không phải đứng tách hẳn chương-trình của các môn học khác như đức-dục, công-dân giáo-dục, quốc-sử, địa-ly ... mà phải cố tìm cách cho chương-trình các môn học đó và khoa Việt-ngữ có liên-lạc với nhau.

Ở lớp Bốn và lớp Năm, những danh-từ khoa-học và kĩ-thuật (thuật-ngữ), những danh-từ Hán-Việt hoặc ngoại-lai (tân-ngữ), những danh-từ thường dùng trong công-văn sẽ chiếm một phần quan-trọng. Các tiếng gốc ở chữ Hán sẽ dạy nhiều hơn và giảng kĩ hơn, theo lối tách riêng từng chữ, rồi hợp lại mà giải-nghĩa toàn cả tiếng, hoặc cả câu thành-ngữ.

Đặc-biệt chú-ý về Việt-ngữ : nên nhẹ về phần tâm-chương, trích-cù, nghệ-thuật vị nghệ-thuật mà phải chú-ý để cao nghệ-thuật vị nhân-sinh (phục-vụ cho đạo-đức con người, cho hạnh-phúc gia-dinh, cho an-ninh xã-hội, cho độc-lập, tự-do).

## CHƯƠNG-TRÌNH QUỐC VĂN LỚP 5

LỜI DẶN : Giáo-viên mỗi lớp sẽ tùy chủ-diểm, tùy địa-phương, tùy thời-tết ... mà dạy các mục sau này, mục nào trước, mục nào sau tùy tiện.

### NGỮ VỰNG

Sự hoạt-động về thể-chất : Thể-thao — Trò-chơi có tính cách thể-thao — Du-ngoạn — Du-lịch.

Sự hoạt-động về tinh-thần : Các bậc học — Các khoa chuyên-môn — Các nhà bác-học — Phòng thí-nghiệm — Sự sáng-chէ — Các ngành văn-hóa.

Kỹ-nghệ và thương-mại : Công kỹ-nghệ — Hải-cảng — Xuất-cảng — Nhập-cảng.

Xã-hội : Cứu-tề — Hội-thiện — Hợp-tác xã — Chủng-tộc — Tôn-giáo — Chánh-thé.

Binh-bị : Quân-nhân — Võ-khí — Chiền-tranh — Hòa-bình — Quân-dịch.

### TẬP ĐỌC — HỌC THUỘC LÔNG

Tập đọc, học thuộc lòng những bài văn hay, vừa sức hiểu biết của học-sinh, trích ở tác-phẩm của các văn-sĩ, thi-sĩ và các nhà chí-sĩ hiện đại ; tập cho quen các lối văn, tập cho học trò phê-bình, giải-thich.

Đọc những tác-phẩm khuynh-hướng về đạo-lý, về chủ-nghĩa quốc-gia, về tinh-cảm, về trào-phúng của các văn-gia, và thi-gia cận đại.

### CHÁNH-TÀ — VĂN-PHẠM — TẬP VIỆT

Chính-tả : Viết trâm những bài độ 15 dòng, có tương-quan với chương-trình ngữ-vựng, văn-phạm và đức-dục. Đề ý một cách đặc-biệt đến cách phát âm và lối viết các phụ-âm dấu như ch và tr, đ, gi, và r, v và d, s và x cũng như phụ-âm c, t, n, ng. Giải-nghĩa tiếng thông-thường, tìm ý-nghĩa chính của bài chính-tả.

Văn-phạm : (Dùng bài chính-tả hoặc tập đọc mà dạy)

Ôn lại chương-trình lớp Bốn.

Những điều cương-yếu về ngữ-pháp.

Nhận-xét về cách nối-liền 2, 3 câu đơn thành một câu kép với những từ-ngữ : và, thi, hoặc v.v...

Nhận-xét từ cách chuyển-tiếp từ ý này sang ý khác, hoặc từ đoạn này sang đoạn khác, với những từ-ngữ : cho nén, tuy nhiên, nhưng mà v.v

Phân-tách từ-loại :

Tập viết : Ôn lại chương-trình lớp Bốn thêm chữ-khô lớn và chữ «rõng»

### TẬP LÀM VĂN

Tập lại các thê-văn đã làm ở lớp Bốn.

Đơn-từ thông-thường.

Tự-thuật.

Giải-nghĩa những cách ngôn, phương-ngôn, tục-ngữ thông-thường và dễ-hiểu.

## 1 - Thể dục



**TRUYỀN KÈ** - Nam hỏi Bắc : « Sao anh to khoẻ mà em gầy yếu thế này ? »  
Bắc đáp : « Đó là vì em không chịu tập thể dục. Mỗi buổi sáng, em nên đến sân vận động. Ở đó, huấn luyện viên sẽ chỉ dẫn cho em luyện tập. Đầu tiên, em tập những động tác. Khi đủ sức khoẻ, em sẽ tập ném tạ, đánh xà ngang, xà dôi... Em hãy năng luyện tập, rồi thân thể sẽ cường tráng, sức khoẻ sẽ đổi khác. »

**TẬP NÓI CHUYỆN** - Theo Bắc, vì sao Nam gầy yếu ? — Bắc bảo Nam đến đâu ? — Ai sẽ chỉ dẫn cho Nam luyện tập ? — Đầu tiên Nam sẽ tập gì ? — Khi đủ sức khoẻ Nam sẽ được tập gì ? — Người ta năng tập thể dục thi thân thể ra sao ? Sức khoẻ thế nào ?

- Danh-từ : sân vận động — huấn luyện viên — động tác — xà ngang — xà dôi  
 Tinh-từ : (thân thể) cường tráng — (sức khoẻ) đổi khác  
 Động-từ : ném (tạ) — đánh (xà ngang)  
 Thành-ngữ : Khoẻ như vâm — Yêu như sên.

**GIẢI NGHĨA** - **Thể dục** : cách luyện tập thân thể, thường là nhẹ nhàng như giơ tay, giơ chân, vặn mình... **Sân vận động** : sân rộng để tập thể dục, chơi thể thao. **Huấn-luyện viên** : người chỉ dẫn cho người khác luyện tập. **Động tác** : cử động. **Xà ngang** : xà bằng sắt tròn đặt ngang trên hai đầu cột cao hơn đầu người để tập thể dục. **Xà dôi** : cặp xà gỗ đặt song song trên cột thấp ngang nách, để tập thể dục. **Cường tráng** : khoẻ mạnh. **Đổi-different** : có nhiều. **Đánh xà ngang** : làm những động tác trên xà ngang để luyện tập thân thể. **Khoẻ như vâm** : (vâm : voi) khoẻ lắm. **Yêu như sên** : (sên : ốc sên) yêu lắm.

**BÀI TẬP** - Chọn những tiếng đã học điền vào khoảng trống :

Học sinh nên đến sân . . . . . để tập . . . . . Ở đó, có . . . . . chỉ dẫn. Học sinh sẽ tập làm những . . . . . Nếu đủ sức khoẻ, họ sẽ tập . . . . . xà ngang, xà dôi v.v...

## Thể-thao



**TRUYỀN KÈ** — Hôm qua, Nam cùng bạn-bè ra sân vận động. Họ được xem các lực-sĩ tập nhiều môn thể-thao. Trên đường vòng quanh sân banh, người thi đấu xe đạp, kẻ tập môn đi bộ. Ở hồ tắm, bao nhiêu người mải mê với môn bơi-lội! Trong các phòng rộng, người ta luyện quyền-thuật, kiêm-thuật. Bạn Nam dừng lại khá lâu trước các phòng này, thích thú xem các lực-sĩ vạm-vỡ, dẻo-dai thi quyền, đánh kiêm.

**TẬP NÓI CHUYỆN** — Nam và bạn-bè xem ai tập thể-thao? — Trên đường quanh sân banh, người thi đấu gì? kẻ thi đấu gì? — Ở hồ tắm, bao nhiêu người làm gì? Trong các phòng rộng, người ta làm gì? — Các lực-sĩ trong những phòng này thi đấu gì? Bạn Nam thích-thú xem gì?

- Danh-từ : lực-sĩ — môn đi bộ — môn bơi lội — quyền-thuật — kiêm-thuật.  
 Tinh-từ : (lực-sĩ) vạm-vỡ, dẻo-dai  
 Động-từ : dượt (xe đạp) — thi (quyền) — đánh (kiêm).  
 Thành-ngữ : Lội như cá kình.

**GIẢI NGHĨA** - **Thể-thao** : cách luyện-tập thân-thể, thường là nặng nhọc, như đi bộ, bơi-lội, dượt xe đạp... dành cho những người có đủ sức-khoẻ. **Lực-sĩ** : người có sức mạnh, có thân hình vạm-vỡ. **Quyền-thuật** : (thuật = phép) phép đánh bằng tay. **Kiêm-thuật** : phép đánh gõm. **Vạm-vỡ** : to-lớn, nở-nang; trái nghĩa với mảnh-khảnh, mảnh-dé. **Dẻo-dai** : bền sức. **Dượt** : tập. **Đi quyền** : múa quyền theo bài đã học. **Đánh kiêm** : múa gõm. **Lội như cá kình** : (cá kình : cá voi, cá ông) bơi giỏi lắm.

**BÀI TẬP** — Chọn những tiếng đã học điền vào khoảng trống :

Tại sân vận động gần nhà tôi, sáng chiểu nào cũng có nhiều . . . . . đến tập các môn thể-thao. Người cầm kiêm tập môn . . . . . kẻ mang găng luyện môn . . . . . Có người lại mải-mê với môn . . . . . trong hồ bơi. Phần lớn họ đều có thân-thể rất . . . . .

## 1 - Thượng dài



1 - Trận chinh đêm nay là cuộc đấu lầy chức vô địch **hạng gà**. Người ta chờ đợi rất nhiều ở Hùng, một tài năng đang lên.

2 - Khi Hùng giơ hai tay lên chào khán-giả, tiếng vỗ tay nổ ran làm anh muôn hít mạnh tất cả những sự **khuyên-khích** đó vào đây áp lồng ngực. Anh bỏ áo choàng, để lộ ra những bắp thịt cuồn-cuộn, rồi về góc dài cho người săn-sóc đeo **găng**. Anh liếc mắt nhìn địch thủ. Mặt hán lầm lì, bắp thịt như chìm đi, che đậm mọi

sự nguy hiểm ngầm độc. Nhưng đôi mắt kia thì không giấu ai được: nó dò xét, **lục-lạo**, và, nếu Hùng có một sơ hở gì, chắc chắn nó sẽ biết dùng cơ hội đó.

3 - Tuy nhiên, Hùng rất tự tin. Anh đưa mắt nhìn quanh và sung sướng nhận những cái vỗ tay thân-mật, những lời khích-lè của bạn bè.

Theo PHAN VĂN TÀO

**GIẢI NGHĨA** - **Dài** (võ dài) : sân cao làm nơi đấu võ. **Thượng dài** : lên dài. **Hạng gà** : một trong những hạng của môn quyền Anh (tùy theo sức nặng của võ sĩ, người ta chia ra : hạng nặng, hạng bán nặng, hạng gà, hạng lông, hạng ruồi). **Khuyên khích** : làm cho người ta vui mà gǎng sức hơn. **Găng** : cái bao tay bằng da, võ sĩ quyền Anh đeo khi giao đấu. **Lục-lạo** : tìm kiếm tí mỉ.

**Ý TƯỞNG** - Trận chinh đêm nay là cuộc đấu nào? — Khán giả trông chờ ai? Khi Hùng giơ tay chào, khán giả làm gì? — Anh tiên về góc dài để làm gì? — Nhìn địch thủ, Hùng thấy hắn thế nào? — Trước địch thủ, Hùng có thái độ thế nào?

**LỜI VĂN** - Từ ngữ nào trong bài nói lên sức mạnh của Hùng? — Tìm hiểu đồng nghĩa với «địch thủ».

**DÀN BÀI** - 1) Khán giả nóng lòng chờ xem Hùng đấu võ.

2) Hùng lên dài, chào khán giả và quan sát địch thủ.

3) Hùng tự tin và sung sướng thấy khán giả ủng hộ mình.

**ĐẠI Ý** - Võ sĩ Hùng lên dài với tất cả lòng tin trọn vẹn sẽ thắng trận.

**PHÁT ÂM** - vô địch, khuyên khích, áo choàng, nguy hiểm.

## 2 - Tập-dượt bóng rổ



1 - Tan học, chúng tôi vây quanh sân bóng rổ xem Buôn-xo tập-dượt.

2 - Anh **biểu-diễn** đú kiều. Nào là chạy một mạch từ xa đến, rồi nhảy lên thay bóng vào rổ. Nào là chạy theo sát góc sân, rồi bỗng nhảy lên ném bóng một tay cho **bay xiên tà-tà** vào vòng lưới. Nào là ném mạnh banh xuống sân cho đội ngược lên rồi vào rổ. Nhưng cú **sờ-trường** và đẹp mắt nhất của Buôn-xo là xoay lưng lại lưới, nhảy lên như **giơm đưa** bóng cho ai, rồi xoay mình một vòng

trên cao, tung banh vào lưới nghe cái «rột».

3 - Không biết lúc đầu ra sao, chứ bây giờ biểu-diễn, Buôn-xo ném bóng vào lưới trông ngon lành như đặt trứng vào rổ vậy.

Theo HOÀNG NGỌC TUÂN

**GIẢI NGHĨA** — **Biểu-diễn** : phô bày; **đáy** : đánh banh cho người ta coi. **Bay xiên tà-tà** : bay chênh-chêch — **Cú sờ-trường** : (sờ-trường : cái mà mình giỏi); **đáy** : một lối đánh banh giỏi đặc-biệt của Buôn-xo — **Giơm đưa** : giả bộ đưa.

**Ý TƯỞNG** — Tan học, Buôn-xo làm gì? — Ké vài kiều thay banh của Buôn-xo. Cú sờ-trường nhất của anh là gì? — Buôn-xo thay banh vào lưới trông ngon lành như thế nào?

**LỜI VĂN** — «Chạy một mạch» nghĩa là gì? — «Dượt» và «rượt» khác nghĩa nhau thế nào?

**DÀN BÀI** — 1 - Tan học, Buôn-xo tập-dượt bóng rổ.

2 - Anh biểu-diễn lâm đường banh đẹp mắt.

3 - Anh ném banh trúng phong-phốc.

**ĐẠI Ý** — Trong buổi tập-dượt bóng rổ, Buôn-xo biểu-diễn nhiều cách thay banh tài tình.

**PHÁT ÂM** — vây quanh — bay xiên — sờ-trường — ngon lành.

# HỌC THUỘC LỒNG

## Trên sân vận động

1 - Gà mới vừa gáy sáng,  
Rạng đông trời trong xanh,  
Vận động trường tập-nập,  
Bao người đang tập-tành.

2 - Những tần thiền cường-tráng;  
Nằm vắt trên xà ngang;  
Những cánh tay chắc nịch;  
Đánh du thật nhịp-nhang.  
Trên con đường than bột  
Chạy vòng chung quanh sân,  
Từng tần người gắng-gõi  
giành nhau từng bước chân.

3 - Gió thổi căng lồng ngực,  
Cỏ cây cùng vươn cao.  
Bao nguồn sinh lực mới  
Hòa trong ánh nắng đào.



## HOÀI - ĐIỆP

**GIẢI NGHĨA** - Tập nập : đồng đúc, nhộn nhịp. Chắc nịch : dắn (rắn) chắc lắm. Đường than bột : đường quanh sân vận động có rắc than bột để chạy cho êm chân. Bao nguồn sinh lực mới hòa trong ánh nắng đào : (sinh lực : sức sống) đây chỉ những người trẻ tuổi đầy sức sống đang tập luyện trong ánh nắng ban mai.

**Ý TƯỞNG** - Ngay từ sáng sớm người ta đã thấy gì trên sân vận động ? - Kể những môn tập tác giả nói đến trong bài này ?

**LỜI VĂN** - « Tầm thân cường tráng » : thay « cường tráng » bằng từ ngữ khác. « Giành nhau từng bước chân » nói lên điều gì ?

- DẢN BÀI - 1) Lúc rạng đông, sân vận động đã tập nập.
- 2) Cảnh luyện tập trên sân vận động.
- 3) Mọi người luyện tập trong gió mát và nắng sớm.

**ĐẠI Ý** - Cảnh luyện tập trên sân vận động buổi sáng sớm.

**PHÁT ÂM** - sân vận động, gà gáy, chắc nịch, gắng gõi.

## CHÁNH-TÂM

### 1 - Tập thể dục

Các em hãy xem những người có tập thể-dục : chân tay họ cứng-cáp, họ đi đứng hùng-dũng, trông thật là xứng-dáng con người.

Vậy muôn cho thân-thể cường-tráng, các em phải tập thể-dục. Tập thể-dục là tập đi, tập chạy, tập những cách làm cho mình-mẩy, tay chân vận động luôn, để da thịt được nở-nang, gân-cốt được dẻo-dai.

Thể-dục không những làm cho thân-thể được mạnh-mẽ mà còn làm cho trí-tuệ minh-mẫn nữa.

Theo TRÂN TRỌNG KIM

**GIẢI NGHĨA** — Cứng-cáp:mạnh-mẽ. Hùng-dũng:mạnh-bạo. Minh-mẫn:sáng suốt, lành-lợi.

**CÂU HỎI** — Người có tập thể-dục chân tay thế nào? dáng đi ra sao? — Thể-dục làm cho thân-thể và trí-tuệ ta được thế nào?

**ĐẠI-Ý** — Người tập thể-dục thân-thể cường-tráng, trí-tuệ minh-mẫn.

**NHẬN-XÉT CHÁNH-TÂM** — cứng-cáp, xứng-dáng,nở-nang, dẻo-dai, trí-tuệ.

\*

\*\*\*

### 2 - Thượng dài

Viết bài tập đọc 1 từ : « Trận chính đêm nay! .. đèn .. «ngầm độc»

**GIẢI NGHĨA** — Vô-dịch : giỏi hơn hết. Tài năng đang lên : võ-sĩ giỏi có thể tiến hơn nữa. Lâm-li : không để lộ ra vẻ gì cả.

**ĐẠI-Ý** — Võ-sĩ Hùng lén dài, chào khán-giả và quan-sát địch-ti

**NHẬN-XÉT CHÁNH-TÂM** — giơ hai tay, áo choàng, cuồn-cuộn, gắng.

### CÂU HỎI CHÁNH-TÂM

- 1 - Giải nghĩa : thượng dài, khán-giả, địch-thú.
- 2 - Hùng thay địch thế nào ?
- 3 - Tìm thấy ở trong bài một tiếng mượn của Âu-Mỹ.

**Nguồn gốc tiếng Việt - nam**

Tiếng Việt-nam có ba nguồn gốc chính :

- 1 - Tiếng của ta săn có như : chân, tay, đi, đứng . . . . .
- 2 - Tiếng Hán-Việt như : thể-dục, cường-tráng, vận-động . . . . .
- 3 - Tiếng mượn của các nước khác như : xà-bóng, ô-tô (Pháp), mít-tinh, cao-bồi (Anh, Mỹ)

**Chú-thích** — Tiếng Hán-Việt là tiếng gốc Hán đọc theo giọng Việt.

**BÀI TẬP** — Nói nguồn-gốc mỗi tiếng sau đây :

Ở thủ-đô có nhiều-bin đinh cao. Trên đường, xe du-lịch, xe vận-tải, xe tắc-xi chạy qua chạy lại.

**TẬP LÀM VĂN****Tả đồ vật****CHÍ-DÃN :**

**Mở bài** — Giới-thiệu đồ-vật sắp tả : thay ở đâu ? dịp nào ? . . . . .

**Thân bài** — 1 - Trước hết nói dáng-tổng-quát của đồ-vật.

2 - Rồi tả từng phần của đồ-vật.

3 - Sau đó, nói công-dụng của đồ-vật, có thể nói cách sử-dụng hoặc cách sẫn-sóc vật ấy.

**Kết luận** — Nếu đồ-vật là của mình thì có thể nói cảm-tình của mình đối với nó hoặc ký-niệm, ý-nghĩ nô gợi ra cho mình — Nếu đồ-vật không phải của mình thì nói ý-nghĩ, nhận-xét của mình về vật ấy.

**ĐỀ- Tả quyền vò bài làm của em****DÀN BÀI**

**Mở bài** : Giới-thiệu quyền vò.

**Thân bài** : 1 - Dáng-tổng-quát : cỡ vò ? cũ hay mới ?

2 - Tả từng phần : bia thè nào ? ruột ra sao ?

3 - Ích lợi của quyền vò.

**Kết luận** : Ý-nghĩ hoặc nhận-xét của em..

**TẬP VIỆT**

Chữ hoa (viết chữ khổ lớn, vừa và nhỏ)

K Kim chỉ có đầu

(Xem chữ mẫu ở phần cuối sách, trang 218)

**1 - Các trò chơi thể-thao**

**TRUYỆN KÈ** — Nam theo anh Bắc di xem đại-hội thể-thao toàn quốc. Nam thích-thú xem bóng rổ, bóng chuyền. Em luôn miệng khen các cầu-thủ xuất-sắc. Họ khéo-léo đưa bóng, lừa banh như làm trò áo-thuật vậy. Bắc thì ưa xem quần vợt, bóng bàn, vũ cầu. Anh thấy những trò chơi thể-thao này ngoạn-mục hơn cả.

**TẬP NÓI CHUYỆN** — Nam thích xem những trò chơi thể-thao nào ? — Em luôn miệng khen ai ? — Các cầu-thủ khéo-léo làm gì ? — Bắc ưa xem những trò chơi nào ? — Anh thấy rằng những trò chơi ấy thế nào ?

**Danh-từ** : bóng rổ — bóng chuyền — quần vợt — bóng bàn — vũ cầu — cầu-thủ.

**Tinh-tử** : (cầu-thủ) xuất-sắc — (trò chơi) ngoạn-mục.

**Động-từ** : đưa (bóng) — lừa (banh).

**Thành-ngữ** : Đoạt giải quán-quân.

**GIẢI NGHĨA** — **Bóng rổ** : (rổ : cái lưới không dây mang vào một vòng sắt gắn ở cái bảng trên cột cao trống ở đầu sân banh) trò chơi banh, mỗi bên 5 người ; bên nọ tìm cách ném banh vào «rổ» của bên kia. **Bóng chuyền** : trò chơi banh mỗi bên có 6 người dùng tay đánh banh sang bên địch qua cái lưới căng ngang giữa sân. **Cầu thủ** : người chơi banh. **Quần vợt** : trò chơi mỗi bên một hoặc hai người dùng vợt đánh trái banh lông qua cái lưới căng ngang giữa sân. **Bóng bàn** : trò chơi mỗi bên một hoặc hai người dùng vợt gỗ đánh trái banh nhựa cho qua cái lưới nhỏ căng ngang giữa bàn banh. **Vũ cầu** : (vũ : lông chim) trò chơi dùng vợt đánh quả cầu có phần đuôi bằng lông chim. **Xuất-sắc** : nổi bật, giỏi hơn người thường.  **Ngoạn-mục** : đẹp mắt.

**BÀI TẬP** — Chọn những tiếng đã học diễn vào khoảng trống :

Mỗi đội . . . . . gồm sáu cầu-thủ. Mỗi đội . . . . . thi chỉ có năm . . . . . mà thôi. Đánh . . . . . thi dùng banh nhựa. Đánh . . . . . thi dùng banh lông. Còn đánh . . . . . thi dùng trái cầu đuôi lông chim.

## NGỮ VƯNG

### 2 - Các trò chơi thể-thao



**TRUYỆN KÈ** — Nam đi xem một trận túc-cầu. Trận đấu sôi-nổi ngay từ đầu. Khán-giả reo hò cồ-võ. Trọng-tài thổi còi điều-khiển trận đấu. Giám-biên cầm cờ chạy tới chạy lui. Mỗi khi một bên tràn xuống hầm thành bên kia thì cầu-trường càng thêm náo-nhiệt. Một bên cồ-gắng làm bàn, một bên quyết truy-cản đối-phương. Trong khung gỗ, thủ-môn vẫn bình-tinh vì tin-tưởng rằng địch không tài nào phá lưới mình được.

**TẬP NÓI CHUYỆN** — *Nam đi em gì ? — Trận đấu ra sao ? — Ai điều-khiển trận đấu ? — Ai cầm cờ chạy tới chạy lui ? — Lúc nào cầu-trường thêm náo-nhiệt ?*

**Danh-từ** : túc-cầu — cầu-trường — trọng-tài — giám-biên — thủ-môn.

**Tinh-tù** : (trận đấu) sôi-nổi — (thủ-môn) bình-tinh.

**Động-từ** : hầm thành — truy-cản.

**Thành-ngữ** : Vua phá lưới.

**GIẢI NGHĨA** — **Túc-cầu** : môn đá banh. **Cầu-trường** : sân banh. **Trọng-tài** : (trọng : giữa ; tài : phân xử) người đứng giữa hai bên để phân-xử. **Giám-biên** : (giám : trông coi ; biên : bờ) người phụ lực trọng-tài phát cờ báo hiệu mỗi khi trái banh ra khỏi lằn vôi biên. **Thủ-môn** : (thủ : giữ ; môn : cửa) người giữ thành. **Bình-tinh** : không rối trí. **Hầm thành** : dem banh xuống thành địch và tìm cách đá lọt khung gỗ. **Truy-cản** : (truy : rượt theo ; cản : ngăn lại) đuổi theo để ngăn chặn. **Vua phá lưới** : cầu thủ giỏi thường đá được banh vào lưới địch.

**BÀI TẬP** — Chọn những tiếng đã học điền vào khoảng trống :

Mới ba giờ chiều, các khán-dài-ở . . . . . đã đông nghẹt. Tiếng còi của . . . . . rẽ lên, hai đội banh ra sân. Trận đấu thật là . . . . . Các . . . . . cầm cờ chạy tới, chạy lui. Mỗi khi bên này . . . . . thi bên kia . . . . .

## TẬP ĐỌC

### 1 - Một trận túc-cầu



1 - Đội bóng trường An-tập mặc áo thun trắng, quần đùi xanh. Đội của Vũ mặc sơ-mi trắng, quần đùi đen.

2 - Hai đội banh chơi ngang-ngửa. Vọng nổi nhất. Nó lừa banh giỏi, gạt banh khéo, chạy nhanh, đá mạnh, sút trúng. Còn năm phút nữa thi đấu hiệp đầu. Vọng nhận banh chuyển cho Côn. Côn đưa cho Vũ. Vũ phỏng cho Trịnh. Trịnh tạt vào trước khuông thành An-tập. Vọng chồm tối, sút thẳng. Thủ-môn địch bay lên, nhưng bắt hụt. Banh chui vào lưới. Tiếng hò hét vang dậy, mũ tung lên, mùi xoa tung lên.

Vào hiệp nhì, bên An-tập cỗ san bằng tì-sô. Nhưng đội banh của Vũ chơi hay hơn bao giờ.

3 - Mãn cuộc, đội An-tập thua bốn bàn trắng. Bạn-bè chạy ra sân công-kênh bọn Vũ ; mười một cái kiệu người nôii nhau trong tiếng hoan-hô ầm-ỉ.

**Theo DUYÊN ANH**

**GIẢI NGHĨA** — **Chơi ngang-ngửa** : cùng dà giỏi, người xem khó phân hơn thua. **Khuông thành** (cũng gọi là gôn) : khung gỗ dựng trên lằn vôi cuối sân banh ; để cho banh lọt vào đó là thua một bàn. **San bằng tì-sô** : làm cho sô bàn thắng của bên mình lên bằng với bên kia. **Công-kênh** : đặt người khác lên vai mình tỏ ý hoan-hô.

**Ý-TƯỞNG** — *Đội banh của Vũ đấu với đội nào ? — Cầu-thủ nào nổi nhất trên sân ? — Đội banh nào thắng bàn đấu ? — Vào hiệp nhì, đội banh An-tập cỗ làm gì ? — Kết-quả trận đấu ra sao ?*

**LỜI VĂN** — Tìm trong đoạn hai, những từ ngữ chuyên-môn về môn túc-cầu.  
— « Thua bốn bàn trắng » nghĩa là gì ?

**DÂN BÀI** — 1 - Tác-giả giới-thiệu hai đội banh.

2 - Hai đội banh chơi ngang-ngửa, nhưng đội của Vũ đá hay hơn.

3 - Đội banh của Vũ thắng, được bạn-bè hoan-hô.

**ĐẠI-Ý** — *Đội banh của Vũ đã oanh-liệt hạ đội banh trường An-tập.*

**PHÁT ÂM** — áo thun, sút trúng, hiệp nhì, công-kênh.

## 2 - Xem đá banh



dà, ngoài này họ cũng phóng chân đá một trái banh tưởng-tượng ; khi nghe thấy người trước mặt kêu lên, họ mới biết mình lầm ! Cũng chỉ ở khán-dài bình-dân, người xem mới được nghe những lời phê-bình **chính-xác** về từng đội banh, từng cầu-thủ.

3 - Bởi vậy, mỗi khi xem đá banh, dù có thừa tiền, Văn cũng chỉ lây vé bên khán-dài bình-dân.

Theo PHAN VĂN TẠO

**GIẢI NGHĨA** — **Thường-thức** : biết hướng cái hay, cái đẹp. **Hồi-hộp** : rạo-rực, lo-lắng không yên. **Thần-thờ** : ngắn người ra như mặt hòn. **Chính-xác** : thật đúng.

**Ý-TƯỞNG** — Văn thường nói với chúng bạn điều gì ? — Chỉ ở khán-dài bình-dân, người xem đá banh mới cảm thấy gì ? — Thầy cầu-thủ trong sân đá banh, có người đã làm gì ? — Chỉ ngồi xem ở đâu người ta mới được nghe những lời phê-bình **chính-xác** ?

**LỜI VĂN** — «*Tung lưới địch*» nghĩa là gì ? — Phản nghĩa với «*thất-bại*» là gì ?

**DÀN BÀI** — 1 - Muôn thường thức bóng tròn, phải ngồi ở khán-dài bình-dân.

2 - Khi xem đá banh, người bình-dân thường để lộ tình-cảm ra điệu-bộ và lời nói.

3 - Xem đá banh, Văn chỉ ngồi ở khán-dài bình-dân.

**ĐẠI-Ý** — Những người ngồi xem bên khán-dài bình-dân thường say-mê và cuồng-nhiệt theo dõi trận cầu.

**PHÁT ÂM** — đá banh, sung-sướng, buồn-bã, chính-xác.



## Thể-thao

1 - Cuộc dời nổi sóng cạnh-tranh,  
Chiếc thân hèn yêu đua ganh thề nào ?  
**Đồng-bào ơi, hồi đồng-bảo,**  
Vệ-sinh phái học, thể-thao phái cẩn.

2 - **Đánh đu, đá bóng, đánh quần,**  
Thi tay xách nặng, thi chân chạy dài ;  
**Tập cho nở ngực, ngang vai,**  
Tập cho khoé súc, cao người, cứng gân.

3 - **Thân mình dời với quốc-dân,**  
Còn nhiêu quan-hệ đền phần tương-lai.

**ĐẶNG XUÂN QUỲNH**

**GIẢI NGHĨA** — **Đồng-bảo** : (đồng : cùng ; bảo : cái bọc) ý nói người cùng một nước. **Đánh quần** : đây là chơi quần-vợt. **Phần tương-lai** : (tương : sắp ; lai : lai) đời sống sau này của dân-tộc.

**Ý-TƯỞNG** — Tác-giả kêu gọi đồng-bảo làm những việc gì ? — Kế các môn thể-thao tác-giả nói tới trong bài này. — Tập thể-thao có lợi gì ? — Tại sao thân mình có quan-hệ đền tương-lai của đất nước ?

**LỜI VĂN** — Phản nghĩa với «*hèn yêu*» là gì ? — Tìm những từ-ngữ chung tố tập thể-thao có lợi cho thân-thể ?

**DÀN BÀI** — 1 - Tác-giả hô-hào học vệ-sinh và tập thể-thao.  
2 - Tập thể-thao thì thân-thể khoẻ-mạnh, dẻo-dai.  
3 - Thân ta có quan-hệ đền tương-lai đất nước.

**ĐẠI-Ý** — Tác-giả khuyên ta nên tập thể-thao cho khoẻ-mạnh để giúp ích cho quốc-gia.

**PHÁT ÂM** — cạnh-tranh, vệ-sinh, ngang vai, khoẻ súc.

## CHÁNH-TÁ

### 1 - Người giám-biên

Ông Bình trạc bồn mươi tuổi, người cao lớn vạm-vỡ. Trước kia ông là cầu-thú nổi tiếng. Nay ông đã có tuổi. Tuy không còn tung-hoành trên sân cỏ, nhưng ông còn nặng nợ với nghiệp bóng tròn.

Mỗi khi có trận đấu lớn, ông vẫn được anh em để-cứ làm giám-biên. Ngày đó, ông mặc sơ-mi đen, quần sooc đen, đi giày đinh y như cầu-thú. Ông cầm cờ, trông đường banh mà chạy theo ngoài biên. Ông phát cờ cương-quyết mỗi khi quả bóng vượt khỏi lằn vôi. Anh em khen ông là một giám-biên vô-tư và có lương-tâm nhà nghề.

Theo DOÃN QUỐC SÝ

**GIẢI NGHĨA** — **Tung-hoành** : ý nói chơi đá banh. **Nặng nợ với nghiệp bóng tròn** : ý nói chưa dứt được thú chơi đá banh. **Vô-tư** : giữ công-bằng, không thiên về bên nào.

**CÂU HỎI** — Trước kia ông Bình là một cầu-thú thế nào ? — Nay mỗi khi có trận đấu bóng, anh em thường để-cứ ông làm gì ? — Anh em khen ông thế nào ?

**ĐẠI-Ý** — Ông Bình trước kia là một cầu-thú giỏi, nay là một giám-biên vô-tư.

**NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ** — giám-biên, trạc, vạm vỡ, quần sooc.

### 2 - Xem đá banh

Viết bài tập đọc 2 từ : « Văn thường nói... » đến « ... mình lầm. »

**GIẢI NGHĨA** — **Khán-dài bình-dân** : nơi ngồi xem của những người mua vé hạng ít tiền. **Thành-nhà** : ý nói nói khuông gỗ đội bóng phe mình.

**ĐẠI-Ý** — Khán-giá ở khán-dài bình-dân thường theo dõi trận cầu một cách say-mê, cuồng-nhiệt.

**NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ** — Nghẹn thở, sung-sướng, diên-cuồng, thẫn-thở.

### CÂU HỎI CHÁNH-TÁ

- 1 - Giải-nghĩa : cầu-thú, hối-hop, thất-bại.
- 2 - Tìm hai danh-từ ghép có tiếng « cầu » như cầu-thú».
- 3 - Ké những nguyên-âm và phụ-âm trong « nghẹn thở ».

## VĂN-PHẠM

### Nguyên-âm và phụ-âm

Tiếng Việt-nam có 12 nguyên-âm và 25 phụ-âm :

— 12 nguyên-âm là : a, ā, â, e, ê, i, y, o, ô, ơ, u, ư ;

— 25 phụ-âm là : b, c, ch, đ, ð, g (gh), gi, h, k, kh, l, m, n, ng (ngh), nh, p, ph, qu, r, s, t, th, tr, v, x.

**BÀI-TẬP** — Mỗi tiếng trong câu sau đây có bao nhiêu nguyên-âm, bao nhiêu phụ-âm :

« Ông Bình trạc bồn mươi tuổi »

### TẬP LÀM VĂN

#### ĐỀ - Tả lá quốc-kỳ của nhà em.

##### DÂN BÀI

**Mở bài** : Giới-thiệu lá quốc-kỳ.

**Thân bài** : 1 - **Dáng tổng-quát** : cũ hay mới ? cờ lớn ?

2 - **Tả từng phần** :

a — nền quốc-kỳ (hình gì ? kích thước ? màu sắc ? v.v...)

b — các sọc (mấy sọc ? màu sắc ? cờ lớn ? cách sắp đặt các sọc trên nền quốc-kỳ....)

3 - **Cách sử-dụng và giữ-giữ** : treo vào dịp nào ? treo nơi nào ? giữ ra sao ?

**Kết luận** : Ý-nghĩ hoặc nhận-xét của em.

### TẬP VIỆT

Chữ hoa (chữ khổ lớn, vừa và nhỏ)

H — Học hay cày biết



## 1 - Du-ngoạn



**TRUYỀN KÈ** — Hôm nay lớp Nam tổ-chức một cuộc du-ngoạn. Các em được thăm những danh lam, thắng cảnh. Các đèn dài cổ kính, các phong-cảnh nên thơ làm các em thích-thú. Những cuộc tiếp-xúc với đồng-bào địa-phường, những giờ khảo-sát di-tích lịch-sử làm cho kiền-văn của các em thêm rộng. Đoàn du-khách ti-hon rất hài-lòng về một ngày đi chơi bô-ich.

**TẬP NÓI CHUYỆN** — Hôm nay lớp Nam tổ-chức một cuộc gì? — Các em được thăm những gì? — Những gì làm cho các em thích-thú? — Khi du-ngoạn các em còn làm gì? — Những việc này có lợi gì cho các em?

**Danh-từ** : danh lam — thắng cảnh — phong-cảnh — di-tích lịch-sử — kiền-văn — du-khách.

**Tinh-tù** : (phong-cảnh) nên thơ — (cuộc du-ngoạn) bô-ich.

**Động-từ** : tổ-chức — khảo-sát.

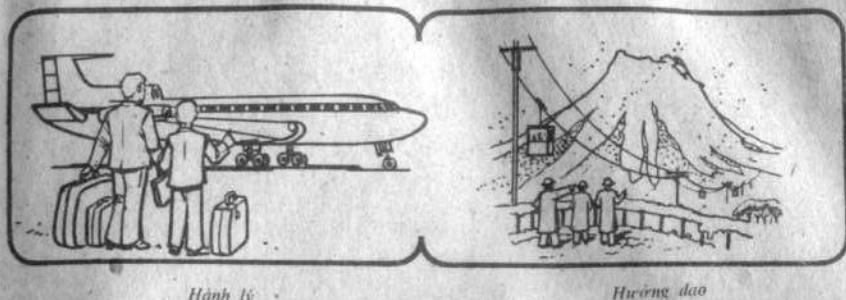
**Cách-ngôn** : Đi một ngày đàng, học một sàng khôn.

**GIẢI NGHĨA** — **Du-ngoạn** : (du : đi chơi ; ngoan : ngắm cảnh) đi ngắm cảnh. **Danh lam** : (lam : chùa) chùa-chiến nổi tiếng. **Thắng cảnh** : cảnh đẹp. **Phong-cảnh** : cảnh tự-nhiên do núi sông, cây cỏ, nhà cửa... tạo-thành. **Di-tích lịch-sử** : (di : để lại ; tích : dấu vết) dấu vết còn lại từ xưa và có liên-quan với lịch-sử như thành Hué, Lăng Ông... **Kiền-văn** : (kiền : trông thấy ; văn : nghe) điêu tai nghe, mắt thấy sự hiếu-biết. **Khảo-sát** : xem xét, tìm tòi để hiểu-biết. **Đi một ngày đàng, học một sàng khôn** : đi xa học được nhiều điêu khôn.

**BÀI TẬP** — Chọn những tiếng đã học diễn vào khoảng trống.

Trường tôi thường . . . . . những cuộc du-ngoạn. Những dịp đó, chúng tôi được thăm nhiều danh . . . . . thắng . . . . . Thích thú nhất là những giờ khảo-sát . . . . . lịch-sử. Nhờ đó mà . . . . . của chúng tôi được mở rộng. Thật đúng với câu cách ngôn « . . . . . »

## 2 - Du-lịch



**TRUYỀN KÈ** — Bắc được theo cha đi du-lịch ở Nhật-bản. Giấy thông-hành đã lo xong. Bắc chỉ còn chuẩn-bị hành-lý. Được đi máy bay tối-tân, Bắc thấy hành-trình thật thích-thú. Tới nước Nhật, hai cha con mướn người hướng-dạo thành-thạo đưa di chiêu-khán giấy thông-hành rồi dẫn đi thăm nhiều nơi. Chiêu chiêu về khách-sạn, cha Bắc ghi vào du-ký, những điều tai nghe mắt thầy.

**TẬP NÓI CHUYỆN** — Trước khi đi du-lịch, cha con Bắc phải xin cấp giấy gì? — Bắc chuẩn-bị gì? — Bắc thấy hành-trình thê nào? — Tới nước Nhật, cha con Bắc làm gì? — Chiêu chiêu về khách-sạn, cha Bắc làm gì?

**Danh-từ** : du-khách — hành-trình — hành-lý — giấy thông-hành — người hướng-dạo.

**Tinh-tù** : (hành-trình) thích-thú — (người hướng-dạo) thành-thạo.

**Động-từ** : chiêu-khán (giấy thông-hành) — đi du-lịch.

**Thành-ngữ** : Tai nghe, mắt thầy.

**GIẢI NGHĨA** — **Giấy thông-hành** : giấy chánh quyền cấp cho người đi ra nước ngoài. **Hành-lý** : (hành : đi ; lý : đồ đem đi đường) đồ dùng đem đi đường. **Hành-trình** : chuyên di xa (cũng có nghĩa là đường xa từ nơi này đến nơi khác). **Người hướng-dạo** : người hướng-dẫn. **Du-ký** : cuốn sổ ghi những điều nghe và thấy khi đi du-lịch. **Chuẩn-bị** : sửa soạn. **Chiêu-khán** : xem xét và kiểm-nhận.

**BÀI TẬP** — Chọn những tiếng đã học diễn vào khoảng trống :

Trước khi đi du-lịch, du-khách phải xin cấp giấy . . . . . và chuẩn-bị . . . . . Khi tới nơi, họ phải xin . . . . . giấy thông-hành rồi nhờ người . . . . . đưa di thăm các nơi. Du-khách thường ghi những điều . . . . . vào cuốn . . . . .

## 1 - Cắm trại



1 - Một tớp thanh thiếu-niên, áo quần gọn-ghé, miệng huýt sáo, và mang **ba-lô**, ráo bước trên đường. Một tớp khác chờ trên xe đạp, nài mèn, chiêu, nào gậy, dây, nào xoong cháo. Đây, họ di cắm trại.

2 - Cắm trại là một cách du-ngoại ít hao-tốn, một môn thể-thao bình-dân. **Trại-sinh** hết băng đồng hoặc lén đèo, lội suối, thăm rừng, lại dựng trại, làm bếp, chơi banh... Tối đèn, họ đốt lửa trại, ca hát, đóng trò tới khuya, rồi vào lều ngủ ngoan lành.

3 - Còn gì sung-sướng cho dân thành-phố băng đi cắm trại! Họ được tạm thời thoát khỏi cái khuôn-khổ chật hẹp của thị thành, lại được hưởng bao thú-vui thiên-nhiên. Những nỗi **bực-dọc** của cuộc sống **tù-túng** như tan cá vào trong gió mát, trăng thanh của núi rừng hay đồng ruộng bát-ngát.

Theo T.G.T.D.

**GIẢI NGHĨA** — **Ba-lô**: túi deo lưng. **Trại-sinh**: người tham-dự cuộc cắm trại. **Bực-dọc**: khó chịu, không được vui trong lòng. **Tù-túng**: gò-bó, không được thoái-mái, không được tự-do.

**Ý-TƯỞNG** — Trên đường, các tớp thanh thiếu-niên đi đâu? — Tớp đi bộ và mang gì? — Tớp di xe đạp chờ theo những gì? — Khi di cắm trại, các trại-sinh thường làm những gì? — Tại sao dân thành-phố thấy sung-sướng khi di cắm trại? — Kể vài thú-vui thiên-nhiên nói trong bài.

**LỜI VĂN** — Tìm tiếng phản nghĩa với «gọn-ghé», với «bực-dọc». — Trong đoạn 1 tác-giả lặp di lặp lại tiếng «nào» nhiều lần với dụng-y gì?

**DÀN BÀI** — 1 - Trên đường, thanh thiếu-niên di cắm trại.  
2 - Tác-giả kể những sinh-hoạt của trại-sinh.  
3 - Dân thành-phố di cắm trại được hưởng nhiều thú-vui.

**ĐẠI-Ý** — Tác-giả cho rằng di cắm trại rất thích-thú và bô-ich, nhất là đối với dân thành-thị.

**PHÁT ÂM** — **gọn-ghé**, **huýt sáo**, **xoong**, **khuôn-khổ**, **bát-ngát**.

## 2 - Ngoạn cảnh



1 - Ở quán ăn ra, Mai và bạn-bè thả bộ về phía chùa.

2 - Trong không-khí phảng-phất mùi hoa cau, hoa bưởi, Mai thấy tâm-hồn thật nhẹ-nhàng. Con đường nàng đang đi như không phải ở **cõi thế**. Chỉ những phút như thế này nàng mới cảm thấy ý-nghĩa của cuộc sống thật vô cùng quý-giá. Gần đèn chùa cả bọn rẽ vào con đường phía tay mặt. Đi một lúc, họ tới một rừng cây nhỏ rợp bóng cõi-thụ. Hơi đất ẩm mát hơn.

Ngoài khu rừng là đồng lúa chín như trái **vàng cồm**, bốc mùi thơm thật tinh-khiết. Ánh nắng chói-chang như loé lên những sợi tơ lúa **lung-lung** khắp trời làm giao-động không-khí.

3 - Chân Mai như mộc cánh, nàng chạy nhảy, vui đùa thoái-mái.

Theo NGUYỄN THỊ VINH

**GIẢI NGHĨA** — **Ngoạn cảnh**: (ngoạn : xem ngắm) ngắm cảnh đẹp. **Phảng-phất**: thoáng qua nhẹ-nhàng. **Cõi thế**: nơi người đời ở tức là trái đất. **Vàng cồm**: thứ vàng lấp ló lên, mới lọc ra từng hột một. **Lung-lung**: lay qua lay lại.

**Ý-TƯỞNG** — Ở quán ăn ra, Mai và bạn-bè thả bộ về đâu? — Cái gì làm Mai cảm thấy tâm-hồn nhẹ-nhàng? — Gần đèn chùa cả bọn làm gì? — Đi một lúc, họ tới đâu? — Ngoài khu rừng họ nhìn thấy gì? — Lúc ấy, Mai làm gì?

**LỜI VĂN** — «**Ngoạn cảnh**»: «**ngoạn**» nghĩa là gì? Tìm từ-ngữ ghép có tiếng «**ngoạn**» như thế nhưng dùng ở sau. — Tác-giả vi đồng lúa chín như gi?

**DÀN BÀI** — 1 - Mai và bạn-bè di bộ về phía chùa.  
2 - Cảnh đẹp làm cho họ yêu đời.  
3 - Mai vui đùa thoái-mái.

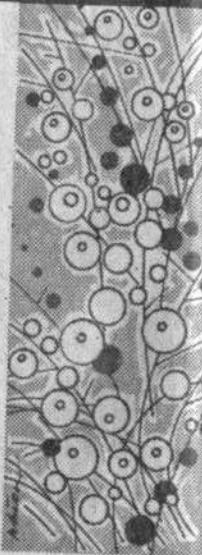
**ĐẠI-Ý** — Mai và bạn-bè di ngoạn cảnh, được vui đùa thoái-mái.

**PHÁT ÂM** — ngoạn cảnh, phảng-phất, tay mặt, thoái-mái.

# HỌC THUỐC LÔNG

## Hậu-giang yêu-quí

- 1 - Hậu-giang ơi ! Hậu-giang !...  
Đây là khúc ruột của miền Nam.  
Nằm trong lòng đất, trong lòng nước,  
Đất của miền Tây, nước Hậu-giang.  
• • •
- 2 - Hậu-giang ơi ! Hậu-giang ! ...  
Con sông yêu quí của miền Nam,  
Đây giòng nước bạc dài rung cảm,  
Khói sóng vương-vương dáng xóm làng.  
• • •
- 3 - Nơi đây dân sống no lành lắn,  
Với đất miền Tây, nước Hậu-giang,  
Với trái Cân-thơ, rau Bảy núi,  
Với khô Rạch-gia, lúa miền Nam...



## KIÊN-GIANG

GIẢI NGHĨA — Khúc ruột của miền Nam : ý nói sông Hậu-giang rất quan trọng đối với miền Nam. Khói sóng vương-vương dáng xóm làng : hơi nước sông bốc lên quyện vào xóm làng hai bên bờ. Dài rung cảm : ý nói dòng Hậu-giang gợi cho ta nhiều tinh-cảm. Bảy núi : dãy Thất sơn ở Châu-Đốc.

Ý TƯỞNG — Hậu-giang là chi-nhánh của sông nào ? — Hậu-giang chảy qua miền nào Nam phần ? — Người miền Nam dõi với sông Hậu-giang thế nào ? — Đời sông dân chúng ở vùng Hậu-giang ra sao ?

LỜI VĂN — Từ-ngữ nào cho ta biết sông Hậu-giang rất quan-trọng đối với miền Nam ? — Câu thơ nào nói lên lòng yêu quí của người miền Nam dõi với sông Hậu-giang ?

DÀN BÀI — 1 - Sông Hậu-giang quan-trọng đối với miền Nam.  
2 - Người miền Nam yêu quí sông Hậu-giang.  
3 - Dân vùng Hậu-giang sống no lành.

ĐẠI-Ý — Tác-giá ca-tụng sông Hậu-giang.

PHÁT ÂM — yêu quí, vương-vương, no lành, Rạch-gia.

## CHÁNH-TÀ

### 1 - Tới Đơn - dương

Núi bắc hơi lạnh. Không-khí trong suốt như thủy-tinh và mát buốt như hơi nước đá. Anh cứ tự-do hít vô thở ra, lo-phiền sẽ bay đi hết sạch. Hai tai anh vừa thoát ra khỏi cái lò rộn-rịp của thành-phố, vụt rơi một cách thú-vị trong cái vắng-lặng vô cùng của núi rừng bát-ngát. Anh sẽ có cảm-giác như mình là một chiếc thuyền nan, sau nhiêu ngày sóng gió xô-dẩy ngoài biển khơi, giờ được thả trên mặt hồ nước trong xanh, phảng-lặng như mặt gương.

Theo THU-VÂN

GIẢI NGHĨA — Đơn-dương : một quận thuộc tỉnh Tuyên-đức. Bát-ngát : rộng lâm. Thuyền nan : ghe đan bằng tre hay bằng nứa.

CÂU HỎI — Không-khí ở Đơn-dương thế nào ? — Cái gì ở Đơn-dương làm cho tai du-khách thú-vị ? — Tới Đơn-dương du-khách có cảm-giác thế nào ?

ĐẠI-Ý — Tác-giá nói lên những cảm giác thích-thú của du-khách khi tới Đơn-dương.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TÀ — trong suốt, rộn-rịp, vắng-lặng, bát-ngát, mặt gương.

### 2 - Cắm trại

#### Viết đoạn 2 và đoạn 3 bài tập đọc 1

GIẢI NGHĨA — Băng đồng : đi ngang qua cánh đồng. Đèo : đường đi qua trái núi. Thủ vui thiên nhiên : thủ-vui tìm thấy trong cảnh trời đất, như gió mát, cảnh đẹp.

ĐẠI-Ý — Cắm trại rất bô-ich và thích-thú, nhất là đối với dân thành-thị.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TÀ — cắm trại, lội suối, lều, bức-dọc, bát-ngát.

### CÂU HỎI CHÁNH-TÀ

- 1 - Giải nghĩa : du-ngoạn, trại sinh, bát-ngát.
- 2 - Tại sao dân thành phố sung-sướng khi đi cắm trại ?
- 3 - Trong từ-ngữ « cắm trại » có những dấu gióng nào ?

**Dâu giọng**

\* **Dâu giọng** là thứ dâu thêm vào tiếng không dâu để biến nó thành tiếng khác.

**Thí-dụ** : Tiếng «lanh» thêm dâu nặng thành tiếng «lanh».

\* Tiếng Việt-Nam có **năm** dâu giọng là : dâu sắc (-), dâu (˘) dâu hỏi (?), dâu ngã (~) và dâu nặng (.) .  
huyền

\* Khi viết một tiếng mà bỏ sót dâu hoặc bỏ sai dâu thì nghĩa của tiếng đó sẽ khác hẳn đi.

**BÀI TẬP** — Đánh dâu giọng vào câu ca-đao sau đây :  
con meo ma treo cay cau.  
Hon tham chu chuot di dau vang nha.

-ooOoo-

**TẬP LÀM VĂN****ĐỀ - Tả cái đồng-hồ đeo tay****DÀN BÀI**

Mở bài : Giới-thiệu cái đồng-hồ (nhớ nói của ai).

Thân bài : 1 - **Dáng tổng-quát** : đồng-hồ cũ hay mới ? lớn bẳng nào ?

2 - **Tả từng phần** : vỏ đồng hồ, mặt kiêng, bảng số, các kim, núm lết dây, dây đeo.

3 - **Ích-lợi, cách sử-dụng**.

Kết luận : Ý-nghì hoặc nhận-xét của em.

**TẬP VIỆT**

Chữ hoa (viết chữ khổ lớn, vừa và nhỏ)

E — Èch ngồi đáy giềng



Trường mẫu-giáo

Giáo-viên

Hiệu-trưởng

**TRUYỀN KÊ** — Nam học rất giỏi. Mới ngày nào em rụt-rè theo mẹ tới trường mẫu-giáo. Thê mà này em đã lên lớp Năm bậc tiểu-học. Hàng ngày, em học-tập cùng chúng bạn tại trường tiểu-học cộng-đồng xã nhà. Giáo-viên trường em đều giảng-dạy tận-tâm, học-sinh thi ngoan-ngoãn, chăm-chỉ. Ông hiệu-trưởng bận-rộn suốt ngày lo cho các em học-hành chu-dáo.

**TẬP NÓI CHUYỆN** — Mới ngày nào Năm rụt-rè theo mẹ tới đâu ? — Nay em đã lên lớp mấy ? bậc học nào ? — Hàng ngày, em học-tập cùng chúng bạn ở trường nào ? — Giáo-viên trường của Nam đều thế nào ? — Các học-sinh ra sao ? — Suốt ngày, ông hiệu-trưởng bận-rộn làm gì ?

**Danh-từ** : bậc tiểu-học — trường mẫu-giáo — trường tiểu-học cộng-đồng — giáo-viên — hiệu-trưởng.

**Tính-từ** : (học-sinh) ngoan-ngoãn, chăm-chỉ

**Động-từ** : học-tập — giảng-dạy.

**Cách-ngôn** : Tiên học lẽ, hậu học văn.

**GIẢI NGHĨA** — **Bậc tiểu-học** : bậc học từ lớp 1 đến lớp 5. **Trường mẫu-giáo** : trường dạy trẻ nhỏ dưới 6 tuổi để sửa soạn cho chúng vào lớp một. **Trường tiểu-học cộng-đồng** : trường tiểu-học nhằm huấn-luyện cho trẻ em hiểu biết và yêu mến nơi các em sinh-sống. **Giáo-viên** : thầy dạy ở bậc tiểu-học. **Hiệu-trưởng** : (hiệu : trường ; trưởng : đứng đầu) người đứng đầu một trường học. **Tiên học lẽ, hậu học văn** : học lẽ phép trước, học chữ nghĩa sau ; ý nói việc rèn luyện cần-thiết hơn việc học.

**BÀI TẬP** — Chọn những tiếng đã học diễn vào khoảng trống :

Năm nay, tôi học lớp Năm trường tiểu-học . . . . . xã tôi. Các . . . . . trường tôi đều tận-tâm, học-sinh thi . . . . . và . . . . . Ông . . . . . bận-rộn công-việc trường suốt ngày.



Trường trung học kỹ thuật

Trường trung học nông lâm súc

**TRUYỀN KÈ** — Một hôm, Nam hỏi Bắc : « Các trường Trung-học có giống nhau cả không anh ? » Bắc đáp : « Hiện nay có nhiều loại trường trung-học. Ngoài trường trung-học phổ-thông còn có trường trung-học kỹ-thuật, trường trung-học Nông-Lâm-Súc, trường trung-học tổng-hợp. Ngoài những trường công còn có những trường tư. Học-sinh tốt-nghiệp bậc trung-học sẽ lãnh bằng tú-tài »

**TẬP NÓI CHUYỆN** — Hiện nay, có những loại trường trung-học nào ?

Trường do Chính-phủ lập ra gọi là gì ? — Trường do tư-nhân lập ra gọi là gì ?

Học hết bậc trung học, học-sinh thi lấy bằng gì ?

**Danh-từ** : trường trung-học phổ-thông — trường trung-học kỹ-thuật — trường trung-học nông-lâm-súc — trường trung-học tổng-hợp — bằng tú-tài.

**Tính-từ** : (trường) công, tư.

**Động-từ** : tốt-nghiệp — lãnh (bằng)

**Tục-ngữ** : Không thấy đồ mày làm nên.

**GIẢI NGHĨA** — Trường trung-học phổ-thông : trường có từ lớp 6 đến lớp 12 dạy cho học-sinh những kiến-thức thông-thường. Trường trung-học kỹ-thuật (kỹ thuật : tài chuyên môn) trường chuyên dạy học-sinh về công-nghệ. Trường trung-học nông-lâm-súc : trường chuyên dạy học-sinh về trồng tía (nông), khai thác rừng (lâm), chăn nuôi (súc) — Trường trung-học tổng-hợp : trường trung-học vừa dạy những môn phổ-thông, vừa dạy những nghề thực-dụng như đánh máy chũ, kẽ-toán, gia-chánh. **Tốt-nghiệp** : học xong một bậc học và được lãnh chứng chỉ hay văn-bằng. **Bằng tú-tài** : văn-bằng học-sinh được lãnh sau khi tốt-nghiệp bậc trung học. **Không thấy đồ mày làm nên** : không nhớ thấy chỉ bảo thi không nên người được.

**BÀI TẬP** — Chọn những tiếng đã học diễn vào khoảng trống :

Phản động học-sinh học trường ..... phổ-thông. Tôi thích công nghệ, nên theo học trường trung học ..... Mây bạn tôi thích trồng tía, chăn nuôi nên học trường ..... Học-sinh trung-học, dù học trường ..... hay trường ..... , nếu tốt-nghiệp đều được lãnh bằng .....



1 - Hằng năm, cứ vào cuối thu, lá ngoài đường rụng nhiều và trên không có những đám mây bàng-bạc, lòng tôi lại nao-nức những kỷ-niệm hoang-mang của buổi tựu-trường.

2 - Tôi quên thê nào được những cảm-giác trong sáng ấy, nay-nở trong lòng tôi như mây cánh hoa tươi mím cười giữa bầu trời quang-dâng. Những ý-tưởng ấy, tôi chưa lần nào ghi lên giấy, vì hồi ấy tôi chưa biết ghi và ngày nay, tôi không nhớ hết.

3 - Buổi mai hôm ấy, một buổi mai đầy sương thu và gió lạnh, mẹ tôi âu-yêm nắm tay tôi, dẫn đi trên con đường làng dài và hẹp. Con đường này tôi quen đi lại lắm lần, nhưng lần này tôi tự-nhiên thấy lạ. Cảnh-vật chung-quanh đều thay-đổi, vì chính trong lòng tôi đang có sự thay-đổi lớn : hôm nay tôi đi học.

**THANH-TỊNH**

**GIẢI NGHĨA** Nao-nức : rộn lên, rạo-rực. Kỷ-niệm : điều ta ghi nhớ về sự việc đã qua. Kỷ-niệm hoang-mang : Kỷ-niệm không nhớ rõ. Quang-dâng : sáng-sủa không có mây. Cảnh-vật : những gì bày ra trước mắt ta.

**Ý-TƯỞNG** — Cứ vào cuối thu, tác-giả lại nhớ tới gi ? — Tại sao ngày mới di học, tác-giả không ghi những ý-tưởng của mình lên giấy ? — Buổi mai hôm ấy, thời tiết ra sao ? — Ai dẫn tác-giả đi học ? — Tại sao tác-giả thấy cảnh-vật thay-đổi ?

**LỜI VĂN** — Tìm trong câu thứ nhất những từ-ngữ tả cảnh mùa thu. — « Buổi tựu-trường » còn nói là gì nữa ?

**DÀN BÀI** — 1 - Cứ vào cuối thu, tác-giả lại nhớ đến buổi tựu-trường đầu tiên.

2 - Tác-giả không quên những cảm-giác trong buổi tựu-trường này.

3 - Tác-giả gợi lại vài hình-ảnh và cảm-giác trên đường đi đến trường.

**ĐẠI-Ý** — Tác-giả nhớ lại những kỷ-niệm về ngày di học đầu tiên.

**PHÁT ÂM** — lá rụng, bàng-bạc, nao-nức, quang-dâng.

## 2 - Vì sao tôi học y Khoa



học ấy đã giúp tôi quyết định theo học y-khoa và chấp-nhận đem những điều học-hỏi được để phục-vụ đồng-bảo.

2 — Tôi đã làm nghề thầy thuốc hai chục năm nay. Từng gặp nhiều gian-khổ, nhưng tôi không bao-giờ phải hối-hận vì đã học ngành này.

Theo Bác-sĩ VŨ-NGỌC-HOÀN

**GIẢI NGHĨA** — Thời tho-ấu : lúc còn nhỏ dại. Pát-tor (Pasteur), Y-éc-xé (Yersin) : tên những nhà bác-học người Pháp có công nhiều về y-học. Quyền-rú (cũng nói quyền-rủ) : làm cho thích mà theo. Bối-hồi : bốn-chỗn, không yên lòng. Phục-vụ đồng-bảo : làm việc để giúp-ich cho đồng-bảo.

**Ý-TƯỞNG** — Nhiều người hỏi tác-giả điều gì ? — Hình-ảnh nào đã in sâu vào tâm-hồn ông suốt thời tho-ấu ? — Gương hy-sinh của ai đã quyền-rú ông ? Những hình-ảnh ấy đã giúp ông quyết định gì ? — Tác giả đã làm nghề thầy thuốc được bao-nhiêu năm ?

**LỜI VĂN** — Hình-ảnh người y-sĩ được mô-tả bằng những từ-ngữ nào ? Câu nào trong bài chứng-tỏ rằng tác-giả đã chọn đúng ngành học ?

**DÀN BÀI** — 1 - Lý-do khiền tác-giả học y-khoa.

2 - Tác-giả không hồi-tiếc đã học y-khoa.

**ĐẠI-Ý** — Tác-giả nói lý-do ông học y-khoa và tỏ ra hài-lòng vì đã chọn ngành này.

**PHÁT ÂM** — vì sao, áo choàng trắng, gian-khổ,

## QUỐC THUỘC LỒNG

## Trường làng tôi

1 - Trường học làng tôi ở cạnh đinh,

Một trường ba lớp vé xinh xinh.

Trước trường có mây cây đào lớn,

Thường quyền lòng tôi những cảm-tình.

2 - Trường tôi mặt trước ngó ra sông,

Còn mặt đằng sau ngó quang đồng.

Phía ấy thầy tôi thường hỏi hướng,

Tôi vòng tay đáp : « Dạ hướng Đông ».

3 - Sau ba năm học ở trường làng

Tôi thầy lòng tôi đã mờ-mang.

Tôi biết con bò loài nhai lại,

Và tin trời đất rộng thênh-thang.

## THANH-TỊNH

**GIẢI NGHĨA** — **Dinh** : nơi thờ thần làng, cũng là nơi các vị chức-sắc hội-p để bàn việc công-ich. **Đằng sau** : (cũng nói đằng sau) phía sau. **Lòng dã mờ-ing** : (lòng : tri-óc) ý nói tác-giả đã biết thêm nhiều điều. **Thênh-thang** : rộng-rãi, mờ-mông.

**Ý-TƯỞNG** — Trường-học làng tác-giả có mây lớp ? — Trước trường có ? — Mặt trước trường ngó ra đâu ? mặt sau trường ? — Sau ba năm học ở trường — tri-óc tác-giả ra sao ?

**LỜI VĂN** — « Ngó ra sông » : thay « ngó » bằng từ-ngữ khác. « Tôi vòng tay » ; « vòng tay » nghĩa là gì ?

**DÀN BÀI** — 1 - Tác-giả giới-thiệu trường làng mình.

2 - Tác-giả nói về hướng ngôi trường.

3 - Tác-giả biết thêm nhiều điều nhờ học ở trường này.

**ĐẠI-Ý** — Tác-giả tả qua trường làng mình và cho biết đã học hỏi được nhiều nay.

**PHÁT ÂM** — quyền, vòng tay, mờ-mang, thênh-thang.

## 1 - Buổi học đầu tiên

Sau một hồi trống vang-dội, học-trò sắp hàng dưới rồi đi vào lớp. Một mùi hương lạ xông lên trong phòng học. Trong hình gì treo trên tường, tôi cũng thấy lạ và hay-hay. Tôi nhìn ghê chõi tôi ngồi rất cẩn-thận rồi tự-nhiên **lạm-nhận** là vật riêng mình. Tôi nhìn người bạn **tí-hon** ngồi bên, một người bạn chưa hề biết, nhưng lòng tôi không cảm thấy xa-lạ chút nào. **quyền-luyện** ấy tự-nhiên và bất-ngờ quá, đèn nỗi tôi không tin là có thật.

Theo THANH-TỊNH BÀI TẬP — Dùng dấu phẩy và dấu chấm để chấm câu đoạn văn dưới đây :

**GIẢI NGHĨA** — **Lạm-nhận** : nhận đại, nhận bừa. **Tí-hon** : nhó bé. **Quyền-luyện** : thương-yêu quên-quít.

**CÂU HỎI** — Sau hồi trống, học-trò làm gì ? — Trong hình gì treo trên tường? — **Tác-giá** cũng thấy thế-nào ? — Nhìn người bạn tí-hon ngồi bên cạnh, **tác-giá** thấy thế nào ?

**ĐẠI-Ý** — **Tác-giá** thuật lại những cảm-nghĩ của mình trong buổi học đầu-

**NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ** — vang-dội — xông lên — hay-hay — qu

## TẬP LÀM VĂN



## 2 - Vì sao tôi học y-khoa

Viết bài lắp đọc 2 từ : «Cha tôi là y-sĩ» đến «... phục đồng-bào»

**GIẢI NGHĨA** — **Hy-sinh** : quên mình để giúp-ich cho người. **Tìm an-tí** : **chân Chúa** : đến trước tượng Chúa cầu-nguyện cho lòng bớt sầu-khổ.

**ĐẠI-Ý** — **Tác-giá** kể những lý-do khiên minh học y-khoa.

**NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ** — áo choàng — Y-éc-xe — Pát-toe — quy

## CÂU HỎI CHÁNH-TÁ

- 1 - Giải-nghĩa : y-khoa . thời tho-äu, giáo-đu ờng.
- 2 - Tìm ba danh-từ ghép có tiếng «y» như «y-khoa».
- 3 - **Tác-giá** quyết-dịnh học y-khoa để làm gì ?

## Dấu châm câu

### Dấu phẩy và dấu chấm

\* Dấu châm đặt ở cuối câu đã trọn nghĩa. Sau dấu châm phải viết hoa.

**Thí dụ** : Một mùi hương lạ xông lên trong phòng học.

\* Dấu phẩy dùng để phân cách hai tiếng học để ngắt câu ra từng ra từng đoạn.

**Thí dụ** : Trong hình gì treo trên tường, tôi cũng thấy lạ và hay-hay — Ba, Tư và Năm cắp sách tới trường.

Cha tôi là y-sĩ tôi thường thấy người mặc áo choàng trắng deo ống nghe trước ngực hình ảnh ấy đã in sâu vào tâm-hồn tôi suốt thời tho-äu.

## Tả thực vật

### CHÍ-DẨN

**Tò bài** : Giới thiệu cây sấp tá : thấy ở đâu ? dịp nào ? . . . . .  
**hân bài** : 1 - Trước hết, nói dáng tổng-quát của cây.

2 - Rồi tả từng phần cây đó.

3 - Sau hết, nói ích-lợi, cách săn-sóc cây (nếu có).

**ết-luận** : Nói cảm-tình của ta đối với cây hoặc ý-nghĩ, nhận-xét của ta về cây đó.

## ĐÊ — Tả cây vú sữ-a.

### DẨN BÀI

**Tò bài** — Giới-thiệu cây vú sữ-a.

**hân bài** — 1 - Dáng tổng-quát : cao chừng ? có gì đặc-biệt ?

2 - Tả từng phần : gốc, thân, cành, lá, trái . . . . .

3 - Ích-lợi : cho bóng mát, cho trái . . . . .

**ết-luận** — Cảm-tình hoặc ý-nghĩ của em.

## ÂP VIỆT

**Chữ hoa** (viết chữ khổ lớn, vừa và nhỏ)

C, — Có chí thì nên.

## NGỮ VỰNG

## TUẦN LỄ NGỮ VỰNG

### 1 — Các bậc học



**TRUYỀN KÈ** — Bác bảo Nam: «Hết năm học này em lên **bậc trung-học**. Em sẽ thày trường trung-học khác xa trường tiểu-học. Mỗi lớp có nhiều **giáo-sư** phụ trách. **Điều-khiên** trường là ban **giám-đốc**, gồm **hiệu-trưởng**, **giám-học**, **tổng giám-thị**. Ngoài ra, còn các **giám-thị** giúp tổng giám-thị duy-trì kỷ-luật học-đường. Sang năm sau em cứ thi vào trường trung-học tỉnh nhà là được. Ký-luật nhà trường **chặt-chẽ**, giùm em cù thi vào trường trung-học tỉnh nhà là được. Ký-luật nhà trường **chặt-chẽ**, giúp em cù thi vào trường trung-học tỉnh nhà là được. Ký-luật nhà trường **chặt-chẽ**, giùm em cù thi vào trường trung-học tỉnh nhà là được. Ký-luật nhà trường **chặt-chẽ**, giúp em cù thi vào trường trung-học tỉnh nhà là được. Ký-luật nhà trường **chặt-chẽ**, giúp em cù thi vào trường trung-học tỉnh nhà là được.

**TẬP NÓI CHUYỆN** — *Hết năm học này, Nam lên bậc học nào? Thầy dạy trung-học gọi là gì? Ban giám-đốc có nhiệm-vụ gì? gồm những ai? Ai giúp giám-thị duy-trì kỷ-luật ở học đường?*

- Danh-từ** : bậc trung-học — trường trung-học — giáo-sư — ban giám-đốc — giám-học — giám-thị — tố — giám-thị.
- Tinh-tử** : (ký-luật) chặt-chẽ — (giáo-sư) lối-lạc
- Động-tử** : phụ-trách (lớp) — điều-khiên (trường)
- Tục-ngữ** : Có học, phải có hạnh.

**GIẢI NGHĨA** — **Bậc trung-học**: bậc học từ lớp 6 đến lớp 12. **Giáo-sư**: dạy ở bậc trung-học hay bậc đại-học. **Ban giám-đốc**: nhóm người đứng đầu điều khiển mọi công việc. **Giám-học**: người chuyên xem-xét về việc giảng dạy của giáo viên. **Tổng giám-thị**: người đứng đầu bao gồm giáo viên và việc học của học sinh ở trường trung-học. **Ký-luật**: quy định của giáo-thị trong trường. **Lối-lạc**: giới khát thường. **Phụ-trách**: (phụ) trách: phụ-trách (phân-sự) chịu trách-nhiệm. **Điều-khiên**: sắp-dặt và chỉ-dẫn cho người làm việc. **Điều-khiên**: sắp-dặt và chỉ-dẫn cho người làm việc. **Điều-khiên**: sắp-dặt và chỉ-dẫn cho người làm việc. **Có học, phải có hạnh**: (hạnh:tinh tột) ý nói người đi học bắt buộc phải có hạnh. **Điều-khiên**: sắp-dặt và chỉ-dẫn cho người làm việc.

**BÀI TẬP** — Chọn những tiếng đã học diễn vào khoảng trống:

Nam học trường .....	tinh hạt. Ban giám-đốc hết lòng .....
viec trường. Các .....	phụ-trách lớp đều .....
nha trường lại .....	Em học-hành mau tiên-bộ.

### 2 — Các bậc học



**TRUYỀN KÈ** — Nam muốn biết về bậc đại-học. Bác nói: «Đậu tú-tài rồi, ta lên **bậc đại-học**. Muốn ghi danh vào **phân-khoa đại-học** nào tuỳ ý. Mỗi phân-khoa do một **khoa-trường** điều-khiên. Các phân-khoa đại-học ở nơi nào họp thành **viện đại-học** nơi đó. Viện đại-học có **viện-trường** đứng đầu. Nhiều sinh-viên ưu-tú được đi du-học. Đã có những sinh-viên Việt-nam đậu **thủ-khoa** tại nhiều trường đại-học nổi tiếng trên thế-giới».

**TẬP NÓI CHUYỆN** — *Đậu xong tú-tài, ta lên bậc học nào? Mỗi phân-khoa đại-học do ai điều-khiên? Các phân-khoa đại-học họp thành gì? Đứng đầu viện đại-học là ai? Những sinh-viên nào thường được đi du-học?*

- Danh-từ** : bậc đại-học — viện đại-học — phân-khoa — viện-trường — khoa-trường — sinh-viên.
- Tinh-tử** : (sinh viên) ưu-tú — (trường đại-học) nổi tiếng.
- Động-tử** : ghi danh — du-học.
- Thành-ngữ** : Đậu thủ-khoa.

**GIẢI NGHĨA** — **Bậc đại-học**: bậc học cao nhất, cấp phát văn-bằng cử-nhan. **Viện đại-học**: cơ-quan điều-khiên các phân-khoa đại-học đặt dưới quyền. **Khoa**: một khoa chuyên-môn của đại-học như luật-khoa, y-khoa, dược-khoa ... **Đại-học**: (tú-tài) là tên gọi chung của các trường đại-học. **Đại-học**: tên gọi chung của các trường đại-học. **Viện đại-học**: người đứng đầu một viện đại-học. **Khoa Trưởng**: người đứng đầu khoa. **Đầu thủ**: (đầu thủ) là tên gọi chung của các trường đại-học. **Đầu thủ**: (đầu thủ) là tên gọi chung của các trường đại-học. **Đầu thủ**: (đầu thủ) là tên gọi chung của các trường đại-học.

**BÀI TẬP** —

- 1 - Giải nghĩa : sinh-viên, du-học, ghi danh.
- 2 - Dùng mỗi tiếng sau đây làm thành một câu : ưu-tú, viện đại-học.
- 3 - Có mấy bậc học? kể ra.

## 1 - Trường bách-khoa bình dân



1 - Buổi tối, khi ánh đèn Đô-thàn  
bật sáng, thì tại trường nữ-học Phan  
Văn Trí, lại hiện ra một cảnh tưng  
bừng, náo-nhiệt. Đèn ở mươi lăm  
lớp trên ba tầng lầu rực sáng. Học  
sinh, công tư-chúc, thợ-thuyền, tiề  
thương ... người đi bộ, kẻ đi xe, lù  
lượt kéo vào sân trường rồi tản  
các lớp. Đó là những học-viên  
trường Bách-khoa Bình-dân tới  
trau-giỏi thêm kiến-thức.

2 - Khi đặt chân vào trường nà  
học-viên đã tạm quên địa-vị, nghĩ  
nghệp của mình để tuân theo kỷ-luat và nghe lời giảng-dạy cù  
các giảng-viên. Có những học-viên tuổi gấp đôi giảng-viên; song  
ở đây, tuổi không đáng kể, mà chỉ kể tới lòng hiếu-học của ngườ  
nghe và sò-trường của người dạy.

3 - Nhờ lòng nhiệt-thành của một số thanh-niên tri-thức đã  
giúp không lây tiễn, trường đã đào-tạo được rất nhiều chuyên viê  
để phụng-sự tổ quốc.

**GIẢI NGHĨA** — Trường Bách-khoa Bình-dân: trường do hội Văn hóa Bìn  
dân lập ra dạy về nhiều môn học thực-dụng như: sinh-ngữ, kẽ-toán, điện, y-tế v.v.  
cho những người không có đủ phương-tiện theo học ban ngày. **Học-viên**: người  
học đã lớn tuổi. **Kiến-thức**: sự hiểu biết. **Sò-trường**: cái mà mình giỏi.

**Ý-TƯỞNG** — Buổi tối, cảnh trường Phan Văn Trí thế nào? — Học-viên trườ  
Bách-khoa Bình-dân thuộc những thành phần nào? — Họ tới trường để làm gì? — Nh  
dâu trường đào tạo được nhiều chuyên-viên?

**LỜI VĂN** — Phản nghĩa với «náo nhiệt» là gì? — «Lũ-lượt kéo vào» từ-người lính ày có nhiệm-vụ gì?

**DÀN BÀI** 1 - Tôi đến, học-viên kéo tới trường Bách-khoa Bình-dân  
trau-giỏi kiến-thức.  
2 - Học-viên tạm quên địa-vị, tuổi-tác của mình vào đây học-hó  
3 - Trường đã đào-tạo được nhiều chuyên-viên hữu ích.

**ĐẠI Ý** — Trường Bách-khoa Bình-dân đã thu hút được nhiều học-viên và đào  
tạo được nhiều chuyên-viên.

**PHÁT ÂM** — rực sáng, lũ-lượt, trau-giỏi, sò- trường.



## 2 — Đi học

1 - Con ơi! việc học dồi với con  
hình như khó nhọc. Cha chưa bao  
giờ trông thấy con đi học với cái dáng  
diệu **quá-quyết** và nét mặt hồn hở  
như cha mong muôn.

2 - Mỗi buổi sáng, lúc con đèn  
trường con hãy nghĩ rằng cũng trong  
giờ ấy, ngay tại nơi con ở, có hàng  
ngàn vạn đứa trẻ cũng tới trường như  
con. Con lại nghĩ: **xắp-xí** giờ này trẻ  
con các nước trên **hoàn-cầu** đều đi  
học cả. Rồi con tự nhủ: **vì-phỏng** một  
mai sự hoạt-động ày ngừng hẳn thì

nhân-loại sẽ trở lại đời **man-rợ**, sẽ sa vào cõi tội-tăm.

3 - Cõi lén, con ơi! Lũy sách vở làm khí-giới, lũy lớp học làm  
ân-dội, lũy thế-giới làm bãi chiến-trường, coi sự ngu-dốt là cù  
Theo HOÀNG-LÂM, lũy sự văn-minh của nhân-loại làm cuộc **khải-hoàn**.

Theo HÀ MAI ANH

**GIẢI NGHĨA** — **Quá-quyết**: không rụt-rè, không do-dur. **Xắp-xí**: gần-gần bẳng  
**ân-cầu**: khắp thế-giới. **Man-rợ**: chưa được mày-mang, thiếu văn-minh. **Khải-hoàn**:  
ng trận trở về.

**Ý-TƯỞNG** — Người cha muôn con đi học với dáng-diệu và nét mặt thế nào? —  
Người cha nói lúc con đèn trường, thi những đứa trẻ khác làm gì? — Vì-phỏng sự học  
ngưng hẳn thi nhân-loại sẽ ra sao? — Đứa trẻ trong bài này được ví như ai? —

**LỜI VĂN** — Thay «vì-phỏng» bằng từ-ngữ khác — Kiêm tiếng phản nghĩa với

**DÀN BÀI** 1 - Người cha trách con không vui-về đi học.  
2 - Trẻ con khắp nơi đều đi học, vì sự học có ích.  
3 - Sự học vì như cuộc chiến-tranh chống ngu-dốt.

**ĐẠI Ý** — Người cha khuyên con phải gắng học-tập vì trẻ con khắp nơi đều đi  
và sự học có ích cho nhân loại.

**PHÁT ÂM** — **xắp-xí**, **vì-phỏng**, **man-rợ**, **bãi chiến-trường**.



## HỌC THUỘC LÒNG

### Phải biết học

- 1 - Có những kẻ không siêng học hỏi,  
Chỉ mặc cho thầy nói bạn thưa.  
Chờ hế bàn-luận bao giờ.  
Bài dù không hiểu ầm-ừ cho qua.  
Quen lì mài, lòng ra lạnh-nhạt,  
Rồi lớn lên nhút-nhát, ngại lời,  
Dù hay gì cũng buông xuôi,  
Đóng vai thụ-dộng mặc người lo-toan.
- 2 - Hỡi em nhỏ ngày xanh dương ngắt,  
Hãy mở tai, mở mắt, mở mồm.  
Nghe, trông và học cho khôn  
Nói cho ra lẽ thiệt hơn ở đời.

, NGỌC-TUYỀN

**GIẢI NGHĨA** — **Siêng**:chăm-chí. **Bàn-luận**:trao-dổi ý-kien để tìm ra điều điêu trá. **Dù hay gi**: dù dò, dù hay. **Buông xuôi**:để mặc ai muôn làm gi thi làm. **động**:không chịu làm gi, trái nghĩa với hoạt-dộng. **Lo-toan**:tính-toán, xắp-đặt việc.

**Ý TƯỞNG** — Theo tác-giả, những kẻ không siêng học-hỏi thường mặc tật xấu nào? — Quen lì mài như vậy, lớn lên họ thành ra thê nào? — Tác-giả k các em nhỏ những điều gi?

**LỜI VĂN** — Tìm những tiếng phán nghĩa với «nhút-nhát», «thụ-dộng» — giả dùng những từ-ngữ nào để nói lên sự thụ-dộng của những kẻ không siêng học

**DÂN BÀI** 1 - Những kẻ không siêng học-hỏi chỉ đóng vai thụ-dộng

2 - Tác-giả khuyên các em nhỏ khi học phải biết nghe, trông

**ĐẠI Ý** — Tác-giả chê những học-sinh thụ-dộng và khuyên trẻ em khi học biết nghe, trông và hỏi.

**PHÁT ÂM** — **siêng** học, nhút-nhát, buông xuôi, ngày xanh dương ngắt.

## CHÁNH-TÁ

### 1 — Trường mẫu-giáo

Trường được xây cất trên một khu đất rộng. Nơi đây thanh-khoảng, cây rậm, bóng nhiều, khiến trẻ em được gần-gũi với thiên-nhiên.

Các phòng học đều quét vôi và sơn những màu tươi sáng, thích-hợp với tâm hồn trẻ. Đồ dùng, bàn ghế đều nhỏ bé, xinh-xắn, vừa tầm các em. Trên tường treo la-liệt những tranh vẽ đơn-sơ.

Chung quanh trường là những bồn cỏ xanh tươi với những luồng hoa đầy màu-sắc; lại thêm cột đu, cầu tuột, ngựa gỗ, thang leo... để các em chơi đùa chạy nhảy.

Theo HOÀNG-LAN

**GIẢI NGHĨA** — **Thanh-khoảng**:(thanh:trong sáng;khoảng:rộng-rãi) rộng-rãi, không-khí trong sạch. **La-liệt**:rất nhiều. **Luồng hoa**:độc dại vun cao lên để trồng hoa.

**CÂU HỎI** — Trường học được xây cất trên khu đất thê nào? — Các phòng học ra sao? — Trên tường treo những gì? — Chung quanh trường học có những gì?

**ĐẠI Ý** — Tác-giả tả một ngôi trường mẫu giáo

**NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ** — thanh khoảng, xinh xắn, luồng, cầu tuột.

### 2 - Đi học

(Viết đoạn 1 và 2 bài tập đọc )

**GIẢI NGHĨA** — **Dáng-diệu**:hình-dáng và điệu-bộ, cái vẻ bên ngoài. **Hồn-hờ**: có vẻ vui mừng. **Vi-phóng**:thi-dụ như. **Cõi tồi-tăm**:đây là cõi ngu dốt.

**ĐẠI Ý** — Người cha khuyên con nên vui-vẻ đi học vì trẻ con khắp nơi đều đi học và sự học rất có ích.

**NHẬN XÉT CHÁNH-TÁ** — dáng-diệu, xấp-xỉ, man-rợ, sa vào.

**CÂU HỎI CHÁNH-TÁ**

1 - Giải-nghĩa : Hoàn-câu, nhân-loại, sa vào.

2 - Nếu tất cả trẻ em không được đi học thì nhân-loại sẽ ra sao?

3 - Tìm trong bài chánh-tá một câu có đầu châm than, một câu có đầu hai châm.

## Dâu châm câu (tt)

**Dâu hai châm, châm than và châm hỏi.**

- \* Ta dùng **dâu hai châm** (:) khi sắp phải kể ra những vật, những sự hay những điều gì.

**Thí-dụ :** Mâm cơm có nhiều thức ăn ngon : nào thịt kho, dưa giấm, nào canh chua cá lóc.

- \* **Dâu châm hỏi** (?) đặt sau một câu hỏi.

**Thí-dụ :** Con đã ăn cơm chưa ?

- \* **Dâu châm than** (!) đặt sau một lời than-văn, một tiếng gọi, một câu tỏ sự vui mừng, sự ngạc-nhiên hay đau-đớn.

**Thí dụ :** Chà ! nhiều thức ăn quá !

Ôi ! Cảnh biệt-ly sao mà buồn vậy !

**BÀI TẬP** — Làm hai câu có dâu hai châm, hai câu có dâu châm hỏi, hai câu có dâu châm than.

## TẬP LÀM VĂN

**ĐỀ** — Em được quan sát cây du dù. Hãy tả cây đó

## DÀN BÀI

**Mở bài :** Giới thiệu cây du dù.

**Thân bài :** 1 - Dáng tổng-quát : cao chừng ? có gì đặc biệt ?

2 - Tả từng phần : a/ gốc cây.

b/ thân cây (cỡ lớn, mọc thế nào ? vỏ ra sao ?)

c/ Lá cây (nhiều hay ít, cuồng, thân lá, hình dáng, màu sắc.)

d/ Hoa, trái.

3 - Ích lợi của cây.

**Kết luận :** Ý-nghĩ hoặc nhận-xét của em.

## TẬP VIẾT

Chữ hoa (viết chữ khổ nhỏ, lớn và vừa)

O, Ô — Ôn cõi tri tân.

## 1 - Các khoa chuyên-môn



**TRUYỀN KÊ** — Hầu hết các bạn của Bắc đã chọn xong ngành học. Xuân theo **khoa công-chánh**. Hạ theo **y-khoa**. Thu chọn **dược-khoa**. Đông thích làm luật-sư nên học **luật-khoa**. Vì có khiếu về văn-chương, Tâm ghi tên học **văn-khoa**. Thành thi còn ôm mộng du-học. Má anh bảo : « Các trường cao-đẳng trong nước dù súc đào-tạo nhiều loại chuyên-viên. Con cứ ở nước nhà cũng vẫn học được kỹ-thuật tinh-xảo của ngành nào con thích. Những chuyên-viên được huấn-luyện trong nước cũng thành-thạo, đâu kém gì chuyên-viên ngoại-quốc. »

**TẬP NÓI CHUYỆN** — Xuân theo học **khoa nào** ? Ba ? — Thu chọn **học ngành gì** ? Đông ? — Tâm ghi tên **học gì** ? — Má Thành bảo các trường cao-đẳng trong nước dù súc làm **gì** ? — Bà lấy lẽ gì để khuyên Thành cứ học ở trong nước ?

**Danh-từ :** Khoa công-chánh — y-khoa — dược-khoa — luật-khoa — văn-khoa.

**Tinh-tù :** (kỹ-thuật tinh-xảo — (chuyên-viên) thành-thạo.

**Động-tù :** đào-tạo — huấn-luyện.

**Thành-ngữ:** Một nghề thi sống, đồng nghề thi chết.

**GIẢI NGHĨA** — **Khoa công-chánh** : khoa dạy cách bắc cầu, làm đường, xây cất. **Y-khoa** : (y : nghề trị bệnh) khoa dạy trị bệnh và bảo-vệ sức-khỏe. **Dược-khoa** : (dược : thuốc) khoa dạy cách chế thuốc. **Luật-khoa** : khoa dạy về pháp-luật. **Văn-khoa** : khoa dạy về văn-chương, sử-ký, địa-lý . . . **Tinh-xảo** : (tinh : tinh-rẽ ; xảo : khéo-léo) rành-rẽ, khéo-léo. **Thành-thạo** : hiểu tường-tận và quen việc. **Đào-tạo** : rèn-luyện cho thành. **Huấn-luyện** : (huấn : dạy bảo ; luyện : tập) dạy bảo, rèn tập. **Một nghề thi sống, đồng nghề thi chết** : (đồng nghề : nhiều nghề chuyên về một nghề thi dễ kiềm ăn, biết nhiều nghề thi khó kiềm ăn (vì không rành hẳn nghề nào).

**BÀI TẬP** — Chọn những tiếng dã học diễn vào khoảng trống :

Muốn thành bác-sĩ, phải học . . . . Muốn trở thành dược-sĩ thi học . . . .

Muốn làm ông tòa hay luật-sư, ta phải học . . . . Các trường cao-đẳng đã . . . . được nhiều chuyên-viên . . . .

## 2 - Các khoa chuyên-môn



Khoa sư phạm

Khoa hàng không

Khoa hàng hải

**TRUYỆN KẾ** — Bắc chưa quyết chọn ngành học nào. Thầy Bình khuyên nên học **khoa sư-pham**. Thầy bảo nghề dạy học cao-quí, lại cho ta nhiều dịp để mò-mang thêm kiến-thức. Chú Ba khuyên anh học **khoa thương-mại**. Chú Tư lại khuyên học **khoa báo-chí** để phục-vụ xã-hội bằng cây viết. Anh Hai thì bảo : «Em thích đi xa, nên chọn **khoa hàng-hải** hay **khoa hàng-không**». Bắc tự nghĩ : «Phải, con người mạo-hiểm như mình, nên theo **khoa hàng-hải**».

**TẬP NÓI CHUYỆN** — *Thầy Bình khuyên Bắc học khoa nào ? — Theo thầy Bình, nghề dạy học thê nào ? — Chú Ba khuyên Bắc học khoa nào ? — Chú Tư lại khuyên học gi ? — Anh Hai bảo Bắc gi ? — Bắc tự nghĩ anh nên theo khoa nào ? tại sao ?*

**Danh-từ** : khoa sư-pham — khoa thương-mại — khoa báo-chí — khoa hàng-không — khoa hàng-hải.

**Tính-từ** : (nghề) cao-quí — (người) mạo-hiểm.

**Động-từ** : mò-mang — phục-vụ.

**Tục-ngữ** : Ruộng bê bê không bằng nghề trong tay.

**GIẢI NGHĨA** — **Khoa sư-pham** (sư-pham : khuôn phép làm thầy) khoa dạy cách thức dạy học. **Khoa thương-mại** : khoa dạy về buôn-bán. **Khoa báo-chí** : khoa dạy về làm báo. **Khoa hàng-hải** : (hang : vượt ; hải : biển) khoa dạy về nghề đi biển. **Khoa hàng-không** : khoa dạy về việc giao-thông bằng máy bay. **Mạo hiểm** : dám xông-phá vào chỗ nguy-hiểm. **Phục-vụ** : làm phận-sự của mình để giúp-ich cho người khác. **Ruộng bê bê không bằng nghề trong tay** : có nghề trong tay thì đời sống được bảo-dám hơn là có nhiều ruộng đất.

**BÀI TẬP** — 1 - Giải-nghĩa : khoa thương-mại, mò-mang.

2 - Tiếng «hải» trong «hang-hải» nghĩa là gì ? Tìm bá từ-ngữ ghép có tiếng «hải» như vậy.

3 - Làm một câu có từ-ngữ «hang-không».

## 1 - Tôi là chuyên-viên



dêm, trời tối đen như mực, tôi phải lăn-lội ra tận ruộng lúa, dưới cơn mưa bão, để nỗi một sợi dây điện bị sét đánh. Công việc của tôi rất bận-rộn, đôi khi nguy-hiểm. Tuy nhiên, tôi vẫn vui và hăng-say với **nhiệm-vụ**.

Theo C.H

**GIẢI NGHĨA** — **Tốt-nghiệp** : học hết trọn một cấp học và được lãnh chung-chi hay văn-bằng. **Đài phát-thanh địa-phương** : (địa-phương : miền đất, khu-vực trong nước) đài phát-thanh ở tỉnh. **Mạch điện** : dòng điện. **Phát-giác** : tìm ra. **Nhiệm-vụ** : phần việc mình phải làm.

**Ý-TƯỞNG** — *Tác-giả được cử đến làm việc tại đâu ? — Tại sao lúc đầu ông bõ-ngõ ? — Kể công việc ông thường làm trong buổi phát thanh ? — Có đêm trời mưa bão, ông phải làm gì ? — Tuy bận-rộn nhưng tác-giả vẫn làm việc thê nào ?*

**LỜI VĂN** — «Tôi đen như mực» nghĩa là gì ? — «Sửa chữa liên» — «liên» bằng tiếng khác.

**DÀN BÀI** — 1 - Tác-giả đến làm việc tại đài phát-thanh.

2 - Tuy vất-vả, tác-giả vẫn tận-tâm với nghề.

**ĐẠI-Ý** — Một chuyên-viên phát-thanh thuật lại công việc hằng ngày của mình và tỏ ra rất yêu nghề.

**PHÁT ÂM** — chuyên-viên, máy-móc, sửa chữa, hăng-say.

## 2 - Một tiền-bộ về y-khoa



của thiều-phụ đem thay vào khúc mạch máu bị hư của người khác. Con bệnh này khỏe-mạnh trở lại.

3 - Hiện nay, người ta lập ra nhiều **ngân-hàng** trữ sẵn những bộ-phận của cơ-thể, đợi cứu cho các bệnh-nhân có bộ-phận tương đương cần thay-thế.

Theo BÁO QUÂN ĐỘI

**GIẢI NGHĨA** — Giải-phẫu : mổ xé cơ-thể để chữa bệnh hay học hỏi. Thiều-Phụ : người đàn bà (đã có chồng) trẻ tuổi. Ngân-hàng : ở đây chỉ nói chứa sẵn máu, tròng mắt, xương... của con người, để tiếp-cứu những người bệnh cần những thứ ấy.

**Ý-TƯỞNG** — Hiện nay, y-khoa tiền-bộ tới mức nào ? — Nhờ đâu một em nhỏ sanh thiều xương lồng ngực được sống bình thường ? — Người ta dùng mạch máu của một thiều-phụ mới chết để làm gì ? — Hiện nay người ta trữ sẵn bộ-phận cơ-thể để làm gì ?

**LỜI VĂN** — « Thoát tay từ-thân » nghĩa là gì ? — Tìm những danh-từ ghép có chữ « y » như « y-khoa ».

**DÀN BÀI** — 1 - Gắn dây y-khoa tiền-bộ nhiều lầm.

2 - Vài thí-dụ về phép thay-thế bộ-phận cơ-thể.

3 - Hiện nay có nhiều ngân-hàng trữ sẵn bộ-phận cơ-thể để cứu bệnh-nhân.

**ĐẠI-Ý** — Hiện nay y-khoa tiền-bộ đến mức thay-thế được nhiều bộ-phận trong cơ-thể con người.

**PHÁT ÂM** — thay-thế, bệnh-viện, mạch máu, khỏe-mạnh.



## HỌC THUỘC LÒNG

## Giờ Quốc-sử

1 - *Những buổi sáng vùng hồng le-lói chiều  
Trên non sông làng-mạc, ruộng đồng quê,  
Chúng tôi ngồi im-lặng lắng tai nghe,  
Tiếng thầy giảng suốt trong giờ quốc-sử.*

2 - *Thầy tối báo : « Các em nên nhớ rõ :  
Nước chúng ta là một nước vinh-quang  
Bao anh-hùng thuở trước của giang-san  
Đã đổ máu vì lợi quyền dân-tộc.*

3 - *Các em phải đêm ngày chăm-chỉ học,  
Để sau này noi được chí tiền-nhân.  
Ta chắc rằng sau một cuộc xoay-vần,  
Dân nước Việt lại là dân hùng-kiệt.*

Đ.V.C

**GIẢI NGHĨA** — **Vùng hồng** : mặt trời. **Vinh-quang** : vẻ-vang ; nước chúng ta là một nước vinh-quang vì có nhiều anh-hùng đã tạo được những chiến công oanh-liệt. **Xoay-vần** : đổi-thay. **Hùng-kiệt** : (anh-hùng, hào-kiệt) có tài-trí hơn người.

**Ý-TƯỞNG** — Trong giờ quốc-sử, học-sinh ngồi học thế nào ? — Thầy bảo học-sinh nên nhớ rõ điều gì ? — Thầy khuyên các em phải chăm-chỉ học để làm gì ? — Thầy tin-tưởng điều gì ?

**LỜI VĂN** — Câu nào tỏ rằng học-sinh chăm-chú nghe bài quốc-sử ? — Tìm tiếng phán-nghĩa với « im-lặng », « chăm-chỉ ».

**DÀN BÀI** — 1 - Học-sinh chăm-chú nghe thầy giảng quốc-sử.

2 - Thầy nói nhiều anh-hùng đã làm vẻ-vang cho đất nước.

3 - Thầy khuyên học-sinh chăm học để noi chí ông cha.

**ĐẠI-Ý** — Trong giờ quốc-sử, thầy nhắc đến công-ơн tố-tiên và khuyên học sinh chăm-chỉ học để sau này noi chí ông cha.

**PHÁT ÂM** — buổi sáng, le-lói chiều, vinh-quang, xoay-vần.

## Nghề dược-sĩ

Muôn thành dược-sĩ, sau khi đậu tú-tài, phải học năm năm. Nhiều người lây làm lợ sao chỉ bán thuốc mà lại phải học lâu như vậy ! Thuốc là một món hàng đặc-biệt, khi người ta biết dùng thì nó là thuốc bổ hoặc để trị bệnh. Nhưng nếu người ta dùng lầm thì nó có thể làm thiệt-hại đến tánh-mạng. Vì thế, chỉ có bán thuốc mà thôi thì cũng cần phải học năm năm. Nhưng dược-sĩ không phải chỉ học để bán thuốc, mà còn học để sản-xuất thuốc nữa.

Theo Dược-sĩ NGÔ KHẮC TÍNH

**GIẢI NGHĨA** — **Dược-sĩ** : người chuyên bào-chẽ thuốc. **Tánh-mạng** : mạng sống của người ta.

**CÂU HỎI** — *Muôn thành dược-sĩ, sau khi đậu tú-tài, phải học mấy năm ? — Thuốc mà dùng lầm có hại gì ? — Ngoài việc bán thuốc, dược-sĩ còn làm gì ?*

**ĐẠI-Ý** — Thuốc men rất quan-hệ đến tánh-mạng. Vì vậy, dược-sĩ phải được học cẩn-thận.

**NHẬN XÉT CHÁNH TÀ** — dược-sĩ, đặc-biệt, tánh-mạng, sản-xuất.



## 2. Một tiền bộ về y khoa

(Viết đoạn 2 bài tập đọc 2)

**GIẢI NGHĨA** — **Tiền-bộ** : ở đây là sự hay hơn, sự giỏi hơn. **Thân-nhân** : người bà con thân-thiết trong nhà.

**ĐẠI-Ý** — Tác-giả kể lại hai trường-hợp giải-phẫu để chứng tỏ sự tiền-bộ của y-khoa.

**NHẬN-XÉT CHÁNH-TÀ** — ghép vào, theát tay, chịu giải-phẫu.

### CÂU HỎI CHÁNH-TÀ

1 - Giải nghĩa — bệnh-viện, qua đời, hư.

2 - Trong bài này, tác-giả nói tới hai trường hợp giải-phẫu nào ?

3 - Kể những danh-từ chung và danh-từ riêng trong câu thứ nhất.

## Danh-từ

\* **Danh-từ** là tiếng dùng để chỉ người, loài vật, đồ vật hay sự việc.

\* **Có hai loại danh-từ :**

1 - **Danh-từ chung** để chỉ chung những người, những con vật, những vật cùng một loại.

**Thí-dụ** : dược-sĩ, chó, thuốc.

2 - **Danh-từ riêng** để gọi tên một người, một con vật, một địa danh v.v

**Thí-dụ** : Lê-Lợi, Sài-gòn, Tô-tô.

**BÀI TẬP** — Tìm danh-từ chung và danh-từ riêng trong mấy câu thơ sau đây :

« Nước tôi đã đúc thành một khối,  
Từ Nam-quan cho tới Cà-mau  
Núi rừng khai khẩn bầy lâu,  
Mồ hôi, nước mắt dãi dẫu gian-lao. »

\*\*\*\*\*

## TẬP LÀM VĂN

**ĐỀ** — Tả một cây mía.

### DẪN BÀI

**Mở bài** Giới-thiệu cây mía.

**Hàn bài** : 1 - **Dáng tổng-quát** : cao chừng ? có gì đặc-biệt ?

2 - **Tả từng phần** : a/ gốc cây

b/ thân cây (cỡ lớn, sắc vỏ, các lóng ...)

c/ lá cây (hình-dáng, màu sắc, mọc ra sao).

3 - **Ích-lợi** : cách săn-sóc (nếu có).

**Cết luận** : Ý-nghĩ hoặc nhận-xét của em.

## TẬP VIỆT

Chữ hoa, (viết chữ khổ lớn, vừa và nhỏ)

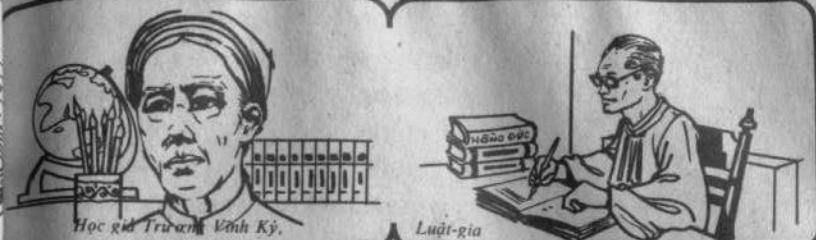
**A, Ă** — Ăn trái nhớ kẻ trồng cây

## NGỮ VỰNG 1 - Các nhà bác-học



## TUẦN LỄ NGỮ VỰNG

### 2 - Các nhà bác-học



**TRUYỀN KÈ** — Các em có biết nhở đâu mà nhân-loại được văn-minh ngày nay không ? — Đó là nhở công-lao của các **nha-bac-hoc**. Nhờ những **nha-bac-hoc** mà đời sống của chúng ta càng ngày càng được cải thiện. Những **dược-si**, **bác-si** thông-thái đã dày công **nghiên-cứu** để tìm ra những thuốc hay, chữa những bệnh lạ, bảo-vệ sức-khỏe cho mọi người. Các **nha-khi-tuong**, **ch-thuat**, **biên-soạn** đã dạy bằng tiếng Việt ngay từ đầu. Từ đó đến nay, trường học hằng **quan-sát** những hiện-tượng trong trời đất, giúp cho nông-biệt tru

**TRUYỀN KÈ** — Hôm nay, dạy về ngành đại-học trong nước, thầy nói : « Khi hành lại độc-lập từ tay người Pháp, chúng ta đã có đủ nhân-tài để thay thế họ nắm học và vật-lý-học xuất-chứng mà đời sống của chúng ta càng ngày càng được cải thiện. Một số **học-giá uyên-thâm** đã can-dám lập ra trường Đại-học chịu hơn. Những **dược-si**, **bác-si** thông-thái đã dày công **nghiên-cứu** để tìm ra những thuốc hay, chữa những bệnh lạ, bảo-vệ sức-khỏe cho mọi người. Những giáo-sư **trú-danh** điều-khíen trường Luật lúc ấy đã khô công thuốc hay, chữa những bệnh lạ, bảo-vệ sức-khỏe cho mọi người. Các **nha-khi-tuong**, **ch-thuat**, **biên-soạn** đã dạy bằng tiếng Việt ngay từ đầu. Từ đó đến nay, trường học hằng **quan-sát** những hiện-tượng trong trời đất, giúp cho nông-biệt tru

uật đã đào-tạo được nhiều **luật-gia**, **kinh-tè-gia** xuất-sắc.

Giờ đây, chúng ta đang cần thêm những **nha-triết-học**, **xã-hội-học**, **nhân-chủng**

**TẬP NÓI CHUYỆN** — Nhờ đâu mà nhân-loại được văn-minh như ngày nay... để mở-mang ngành khoa-học nhân-văn...

— **Đời sống** chúng ta càng ngày càng dễ chịu hơn là nhờ các **nha-khoa-hoc** nào ? — **nha-khoa-hoc** nào có công bảo-vệ sức-khỏe cho mọi người ? — Họ đã dày công **lần-khoa** ? — Để có thể giảng-dạy bằng tiếng Việt ngay, các giáo-sư trường Luật gì ? — Nhờ các **nha-khoa-hoc** nào mà nông-biệt tru

uật đã đào-tạo được những loại **học-giá** nào ?  
Giờ đây, chúng ta đang cần thêm những loại **học-giá** nào ?

**Danh-tù** : **nha-bac-hoc** — **nha-hoa-hoc** — **nha-vat-ly-hoc** — **dược-si** — **bác-si** — **nha-khi-tuong** — **học-giá** — **luật-gia** — **kinh-tè-gia** — **nha-triết-hoc** — **nha-xa-hoi-hoc** — **nha-nhan-chung-hoc**.

**Tinh-tù** : **(bác-si) thông-thái** — **(nha-bac-hoc) xuất-chung** — **(học-giá) uyên-thâm** — **(giáo-sư) trú-danh**.

**Động-tù** : **nghiên-cứu** — **quan-sát** — **dịch-thuật** — **biên-soạn**.

**Thành-ngữ** : **Tài cao, học rộng** — **Thông-kim, bác-cố**.

**GIẢI NGHĨA** — **Nha-bac-hoc** : (bác : rộng) người học rộng, biết nhiều. **Nha-hoa-hoc** : người chuyên khảo-cứu về tính biến-hóa của vật-chất. **Nha-vat-ly-hoc** : người chuyên khảo-cứu về tính-chất của vật-thể và giải thích những luật thi-physics. **Nha-khi-tuong-hoc** : người chuyên khảo-cứu về m

ôi-học : người chuyên nghiên-cứu về cách tổ-chức và sinh-hoạt của xã-hội loài người. **Nha-nhan-chung-hoc** : người chuyên nghiên-cứu về các giống người. **Uyên-doán** : hiểu rõ. **Trú-danh** : (trú : rõ rệt ; danh : tên) nổi tiếng, nhiều gười biết đến. **Dịch-thuật** : viết lại một cuốn sách, một bài văn... từ tiếng này sang tiếng nước khác. **Biên-soạn** : tìm kiêm tài-liệu để viết thành bài, thành

**BÀI TẬP** — Chọn những tiếng đã học điền vào khoảng trống :

Nhân-loại được văn-minh như ngày nay là nhở công-lao của những **nha-bac-hoc**. Họ là những . . . . . từng tìm ra nhiều thứ . . . . . linh-nghiêm ; những . . . . . đã tìm cách chữa được nhiều bệnh . . . . . Nhà nông, người di-biển biết trước được thời-tiết là nhở các **nha-bac-hoc**. Nhờ các **nha-bac-hoc** . . . . . đời sống của ta mỗi ngày thêm dễ . . . . .

lâm. **Thông-kim, bác-cố** : biết rành việc đời nay, biết nhiều việc đời xưa ; ý nói hiểu biết rất nhiều. **BÀI TẬP** — 1) Giải nghĩa : **nha-nhan-chung-hoc**, **trú-danh**, **biên-soạn**. 2) « **Nha-xa-hoi-hoc** » : tiếng « **nha** » chí gì ? Tìm ba danh từ có tiếng « **nha** » như vậy. 3) Làm một câu với mỗi tiếng sau đây : **uyên-thâm**, **dịch-thuật**.

## TẬP ĐỌC

### 1 - Một nhà thảo-mộc học



1 - Một phụ-nữ Việt-nam được giới khoa-học và báo-chí P ca-tụng vì những công-trình nghiên-cứu về thảo-mộc. Đó là bà Trần Thanh-Vân, bà mươi bảy tuổi, th trung-tâm khảo-cứu thảo-mộc tr đại-học Ba-lê.

2 - Bà Vân có tài rút ngắn t gian sinh-trưởng của thực-vật. thuoc lá phải mười tám tháng, lan phải năm năm mới trổ b. Bà làm cho thuoc lá trổ bông tr mươi ngày, lan, trong một n Một tuần lě đủ cho bà gâ

cây giông, trong khi, bằng cách gieo hột, các nhà trồng-tia Pháp hái ăn bánh mì với sô-cô-la và uống nước lâ. Tuy vầy, cô vẫn phái đợi cả tháng trời. Bà còn có tài làm cho những cây giàn quyết chí học đền thành tài. trả lại nứa.

3 - Nhờ bà, từ năm 1968, các nhà trồng-tia ở Pháp tạo đ uôn luôn làm việc bên nhau, đã cùng nhau tìm ra chất ra-di-um

## TẬP ĐỌC

### 2 - Quyết-tâm làm bác-học



1 - Mùa thu năm 1891, cô gái Ba-lan Ma-ri-a phái bỏ nhà sang Pháp để tránh quân Nga đang chiếm đóng nứa cô.

2 - Quyết-tâm trở thành bác-học, cô ghi tên vào trường đại-học khoa-học Ba-lê. Để sinh sống và theo học, cô nhận việc rửa chai, lọ... và trông coi những lò nấu cho phòng thí-nghiệm của trường. Tiền lương ít ỏi, cô phải sống trên một căn gác xép giá băng về mùa đông, ngọt-ngạt về mùa hạ. Cô lại thường

3 - Sau cô kêt-duyên với nhà bác-học Quy-ri. Hai ông bà

đã cùng nhau tìm ra chất ra-di-um

### THIỆN-CHÍ suy-tâm

GIẢI NGHĨA — Nhà thảo-mộc học : người chuyên tìm hiểu về các loài cỏ. Giới (khoa-học) : những người cùng nghề, cùng hoạt động. Ca-tụng : ngạt : ý nói nóng quá làm khó thở. Ra-di-um : một thứ kim-loại có tính chất phóng

ngợi. Công-trình nghiên-cứu : sự khó nhọc tìm-tòi, suy-nghi. Khảo-cứu : tra

nghiên-cứu : sự khéo léo, tinh-tế. Giải-thưởng Nô-ben : giải-thưởng do ông Nobel, người Thụy-diển đặt ra, để hằng

năm tặng những người có công nhất với nhân-loại về mặt văn-chương, khoa-học, hòa-binh...

Ý-TƯỞNG — Vì sao Ma-ri-a phái bỏ Ba-lan sang Pháp ? — Tại sao cô ghi tên vào trường đại-học khoa-học ? — Cô phái làm gì để có tiền ăn học ? — Chỗ ở của cô ra sao ? — Cô thường ăn uống thế nào ? — Nhờ đâu cô được giải-thưởng Nô-ben ?

LỜI VĂN — Tìm những từ-ngữ tó rằng khi đi học đại-học, Ma-ri-a sống cực khổ ? — Thay «lòng danh» bằng từ-ngữ khác.

DÀN BÀI — 1 - Ma-ri-a sang Pháp để tránh quân Nga.

2 - Dù khổ-cực, cô quyết học thành tài.

3 - Cô cùng chồng nổi tiếng vì tìm ra chất ra-di-um.

ĐẠI-Ý — Vì có chí Ma-ri-a trở thành bác-học lừng danh.

PHÁT ÂM — chiếm đóng, ngọt-ngạt, kêt-duyên.

DÀN BÀI — 1 - Bà Vân là một nhà thảo-mộc học nổi tiếng.

2 - Vài thí-dụ về tài của bà.

3 - Giới trồng-tia Pháp đã nhờ đền tài của bà.

ĐẠI-Ý — Bà Trần Thanh-Vân là nhà thảo-mộc học có tài. Bà được c nhiều về những công-trình nghiên-cứu hữu-ich.

PHÁT ÂM — nghiên-cứu, rút ngắn, trồng-tia, vườn cây..

# HỌC THUỐC LÔNG

## Phá quân Thanh

- 1 - Tiếng pháo giao-thừa, lệnh xuất chinh,  
Cờ bay, kiềm trồ, núi vươn mình.  
Vang-vang trong gió loa truyền hịch,  
Phân khởi lòng quân chí Bắc-bình.
- 2 - Rầm-rập người đi, mạch đất rung,  
Đêm đêm quân diệp-diệp trùng-trùng.  
Xôn-xao ngựa hí đèo Tam-diệp,  
Sông núi vùng lên lứa mịt-mùng.
- 3 - Văng-vẳng không-gian trống Ngọc-hồi,  
Hà-hồi tiếp vỡ, Phú-xuyên rơi !  
Giăng-giăng sông Nhị cầu phao đồ,  
Chắt đồng thây thù nước nghẹn trôi.

Theo LÊ VIỆT BẰNG

**GIẢI NGHĨA** — **Giao-thừa** : lúc hết năm cũ và bắt đầu năm mới (12 giờ cuối năm âm lịch). **Xuất-chinh** : đem quân đi đánh giặc. **Truyền hịch** : lời kêu quân-sĩ. **Chí Bắc-bình** : lòng quyết dẹp giặc Thanh đang chiếm miền Bắc. **Giăng** : chăng dài ra ; đây ý nói cầu phao dài bắc ngang sông Nhị (đừng lầm «đi dăng-dăng» là đi thành từng hàng nhưng không có trật-tự).

**Ý-TƯỞNG** — **Lệnh tiền quân ban ra vào lúc nào ?** — **Lòng quân lúc đó ra sao ?** — **Tại sao «mạch đất rung» ?** — **Theo sứ, đoàn quân đông tới bao nhiêu người ?** — **Quân ta thắng quân Thanh ở những nơi nào ?** — **Vì sao thây thù trôi nghẹn trên sông Nhị ?**

**LỜI VĂN** — **Hai câu thơ nào cho biết đoàn quân đông lắm ?** — **«Phú-xuyên rơi»** : thay «rơi» bằng một tiếng nào khác.

- DÀN BÀI** — 1 - Được lệnh đánh giặc Thanh, lòng quân phẫn-khởi.  
2 - Quân ta rầm-rộ tiến ngày đêm.  
3 - Quân ta thắng liên-tiếp nhiều trận.

**ĐẠI-Ý** — Lợi dụng dịp tết, vua Quang-Trung kéo quân ra Bắc, đại phá quân Thanh.

**PHÁT ÂM** — **vươn** mình, **truyền-hịch**, **mịt-mùng**, **văng-vẳng**.



## CHÁNH-TÀ

### 1 - Một nhà bác-học

Pát-to là một nhà bác-học người Pháp. Thuở nhỏ, ông rất chăm học và tỏ ra thích riêng môn hóa-học. Năm hai mươi tuổi, ông đậu cử-nhân khoa-học, rồi làm giáo-sư dạy môn hóa-học.

Ông là người thứ nhất nhận thấy bệnh dịch do vi-trùng gây ra, cũng là người thứ nhất tìm ra phương-pháp chích ngừa bệnh. Hai thứ thuốc chích ngừa đầu tiên ông tìm được là thuốc ngừa bệnh than cho trâu bò và thuốc ngừa bệnh chó dại.

Theo NGUYỄN-VŨ

**GIẢI NGHĨA** — **Bệnh dịch** : bệnh hay lây làm cho nhiều người trong vùng mắc phải một lượt. **Vi-trùng** : sinh-vật rất nhỏ thường gây ra bệnh tật. **Bệnh than** : một loại bệnh dịch trâu bò thường mắc phải.

**CÂU HỎI** — Ông Pát-to người nước nào ? — Ông thích riêng môn học nào ? — Ông là người thứ nhất nhận thấy bệnh dịch do gì gây ra ? và tìm ra gì ? — Kể hai thứ thuốc chích ngừa do ông tìm ra.

**ĐẠI-Ý** — Ông Pát-to là nhà bác-học đầu tiên tìm ra vi-trùng và phương-pháp chích ngừa bệnh.

**NHẬN-XÉT CHÁNH-TÀ** — Pát-to, thuở nhỏ, vi-trùng, thuốc chích.



### 2 - Quyết-tâm làm bác-học

Viết đoạn 1 và 2 của bài tập đọc 2.

**GIẢI NGHĨA** — **Bác-học** : người học rộng, biết nhiều. **Gác xếp** : căn phòng nhỏ trên lầu. **Quyết chí** : dốc lòng, có ý nhất định.

**ĐẠI-Ý** — Cô Ma-ri-a đã không ngại khó-cực để quyết chí học thành tài.

**NHẬN-XÉT CHÁNH-TÀ** — Ma-ri-a, chiêm-dồng, gác-xép, ngọt-ngat, sô cô-la.

- CÂU HỎI CHÁNH-TÀ**
- 1 - Giải nghĩa : quyết-tâm, già-bằng, ngọt-ngat.
  - 2 - Cô Ma-ri-a đã làm gì để có tiền sinh sống và theo học ?
  - 3 - Tiếng «bác» trong «bác-học» nghĩa là gì ? — Tìm một danh-từ ghép có tiếng «bác» như thế ?

**Loại-từ chung**

\* **Loại-từ chung** là tiếng đứng trước danh-từ chỉ vật hoặc con vật.

\* Có hai loại-từ chung là : con và cái

Tiếng **con** thường đứng trước danh-từ chỉ loài vật.

**Thí-dụ** : con trâu, con bò.

— Tiếng **cái** thường đứng trước danh-từ chỉ vật không biệt cử-động.

**Thí-dụ** : cái nhà, cái bàn, cái tủ.

Tuy-nhiên, người ta cũng nói : con đường, con sông, con da cái kiền.

**BÀI TẬP** — Tìm loại-từ chung trong đoạn văn sau đây :

Trước nhà là cái sân rộng. Ở một góc sân có mây cái lu sành. Gần đó, hai con chó đang nô-giờn. Trên một cánh chanh, mây cái kiền xùm lại tha con mồi.

**TẬP LÀM VĂN**

**DÈ - Mẹ em bồ một trái dưa hấu. Tả trái dưa đó.**

**DÀN BÀI**

**Mở bài** : Giới-thiệu trái dưa hấu.

**Thân bài** : 1 - **Dáng tổng-quát** : cỡ lớn, hình dáng.

2 - **Tả từng phần** : a/ bên ngoài : vỏ và n主公.  
b/ bên trong : ruột, cùi và hột.

3 - **Hương-vị** trái dưa.

**Kết luận** : Ý nghĩ hoặc nhận-xét của em

**TẬP VIỆT**

Chữ hoa, (viết chữ khổ lớn, vừa và nhỏ)

**Q** — Quen tay hay việc



**TRUYỀN KẾ** — Trong phòng thí-nghiệm của trường tôi chỉ có/cái kính hiển vi, cái phong-vũ-biểu, cái cân tiêu-ly, và yài cái nhiệt-kè là đáng kể. Ngoài ra, còn mây cái vỏ bóng điện lớn để thê cho bình cầu, những vỏ ống thuốc chich dùng làm ống nghiệm và một vài dụng-cụ khác do thầy, cô chế-tạo ra. Phòng thí-nghiệm này tuy thô-sơ, nhưng tại đó, chúng tôi thường được xem thấy làm thí-nghiệm để chứng minh những điều thầy giảng-dạy.

**TẬP NÓI CHUYỆN** — Trong phòng thí-nghiệm của trường có những dụng-cụ nào là đáng kể ? — Mấy cái vỏ bóng điện lớn để làm gì ? — Những vỏ ống thuốc chich dùng làm gì ? — Tại phòng thí-nghiệm thô-sơ này học-sinh thường được xem thấy làm gì ?

**Danh-từ** : kính hiển-vi — phong-vũ-biểu — cân tiêu-ly — nhiệt-kè — bình cầu — ống nghiệm.

**Tinh-tù** : (phòng thí-nghiệm) thô-sơ, vĩ-đại.

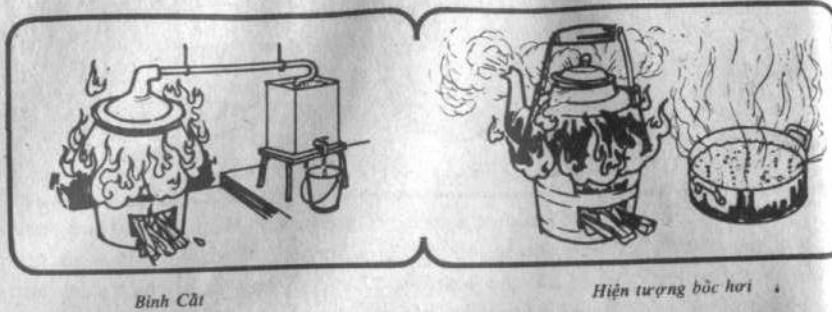
**Động-tù** : làm thí-nghiệm — chứng-minh.

**Tục-ngữ** : Con mắt là mặt đòn cân.

**GIẢI NGHĨA** — Phòng thí-nghiệm : (thí : thử ; nghiệm : xét) phòng có những dụng-cụ để nghiên-cứu về khoa-học. Kính hiển-vi : kính dùng để trông những cái rất nhỏ, mắt thường không trông thấy được, như vi-trùng. Phong-vũ-biểu : (phong : gió ; vũ : mưa ; biếu : bảng kê) dụng-cụ cho biết áp-suất của không-kì để xem mà đoán thời-tiết. Cân tiêu-ly : cân rất nhạy và rất chính xác dùng để cân vàng bạc, vị thuốc hay các chất hóa-học để làm thí-nghiệm. Nhiệt-kè : (nhiệt : súc nóng ; kè : tinh-toán) dụng-cụ để đo nhiệt-độ. Bình cầu : bình thủy-tinh có bầu tròn như quả banh, thường dùng để dun, nấu trong phòng thí-nghiệm. Ống nghiệm : ống thủy-tinh dùng đựng những chất đem làm thí-nghiệm. Chứng-minh : đem bằng-cớ hay lý-luận để bày-tô rõ-ràng. Con mắt là mặt đòn cân : ý nói chỉ trông cung đoán được trọng lượng ; nghĩa rộng : tinh đời.

**BÀI TẬP** — Chọn những tiếng đã học diễn vào khoảng trống :  
Người ta dùng . . . . . để quan-sát vi-trùng. Những chất đem làm thí-nghiệm thường đựng trong những . . . . . Muôn đo nhiệt-độ thí dùng . . . . . Trong phòng thí-nghiệm, người ta dùng . . . . . để cân các hóa-chất.

## 2 - Phòng thí-nghiệm



**TRUYỀN KÈ** — Một hôm, thầy dùng bình cát bằng thủy-tinh để **trình-bày** phép cắt nước. Chúng tôi được xem **hiện-tượng** bốc hơi và ngưng hơi. Hôm khác, thầy dùng vài dụng-cụ thô-sơ để **chứng-nghiệm** **định-luật** về sự giãn nở. Đã có lần thầy dùng tranh để giảng cho chúng tôi về **phép tổng-hợp** và **phép phân-tích** nước. Chúng tôi không hiểu gì lắm. Thầy nói : « Một thí-nghiệm chính-xác bằng vạn lời nói suông. Nhưng phải có dụng-cụ **tối-tân** mới làm thí-nghiệm chính-xác được. »

**TẬP NÓI CHUYỆN** — Thầy dùng cái gì để trình bày phép cắt nước ? — Theo dõi thí-nghiệm đó, học-sinh được xem gì ? — Hôm khác, thầy dùng vài dụng-cụ thô-sơ để làm gì ? — Có lần thầy dùng tranh để làm gì ? — Thầy học-sinh không hiểu lắm, thầy bảo sao ?

**Danh-từ** : bình cát — hiện-tượng — định-luật — phép tổng-hợp — phép phân-tích.

**Tinh-tù** : (thí-nghiệm) chính-xác — (dụng-cụ) tối-tân.

**Động-tù** : trình bày (phép cắt nước) — chứng-nghiệm (định-luật)

**Tục-ngữ** : Sai một ly, đi một dặm.

**GIẢI NGHĨA** — **Bình cát** : bình cát cong, bằng thủy-tinh dùng để cắt nước trong phòng thí-nghiệm. **Hiện-tượng** : những gì giác-quan ta có thể nhận thấy. **Định-luật** : (định : không thay đổi) luật luôn luôn đúng. **Phép tổng-hợp** : cách cho nhiều chất hợp lại với nhau theo công-thức để làm ra chất khác. **Phép phân-tích** : cách phân một chất ra để xem nó do những chất gì làm thành. **Trình-bày** : đưa ra cho thầy. **Chứng-nghiệm** : đưa ra bằng chứng về điều gì. **Tối-tân** : (tối : lầm ; tân : mới) rất mới. **Sai một ly, đi một dặm** : làm sai một chút, kết-quả sẽ sai đi nhiều.

- BÀI TẬP** — 1 - Giải nghĩa : định-luật, tối-tân.  
2 - Bình cát dùng để làm gì ?  
3 - Tìm tiếng phán nghĩa với « phân-tích ».

## 1 - Phòng thí-nghiệm



1 - Lần đầu tiên vào phòng thí-nghiệm, có lẽ em đã trồ mắt nhìn nào chai, nào lọ, nào bình cầu, bình cò cong... Có lẽ em đã sung-sướng khi nhận ra cái kính hiển-vi, cái cân thiên-bình bày trong tủ kính, cái nhiệt-kế, cái phong-vũ-biểu treo trên tường. Và có lẽ em đã háo-hức muôn được sử-dụng các thứ ấy.

2 -Nhưng liệu em có dám tin rằng những dụng-cụ kia sẽ làm cho em trở nên một nhà khoa-học hay không ? Em cần phải tin điều đó.

Trước em, đã có những cậu bé cũng tới phòng thí-nghiệm lần đầu tiên với cái dáng **ngờ-ngàng** như em, và họ đã thành những nhà bác-học. Nếu em có đủ lòng tin thì phòng thí-nghiệm cũng sẽ giúp em trở thành **nhà khoa-học**.

## VĂN LANG

**GIẢI NGHĨA** — **Trồ mắt nhìn** : giương tròn mắt lên mà nhìn. **Bình cò cong** : bình cò dài và cong thường dùng trong phòng thí-nghiệm để cắt lấy nước nguyên-chất. **Ngờ-ngàng** : lây lâng lâng. **Nhà khoa-học** : người chuyên nghiên-cứu về các ngành vật-lý, hóa-học, vạn-vật v.v...

**Ý-TƯỞNG** — Vào phòng thí-nghiệm, em trông thấy những gì ? — Kê công-dụng của mỗi dụng-cụ ấy. — Có những cậu bé lần đầu tiên đến phòng thí-nghiệm với dáng-diệu thế nào ? — Tác-giả khuyên cậu bé điều gì ?

**LỜI VĂN** — Từ-ngữ nào ở đoạn đầu nói lên sự ngạc-nhiên của cậu học-sinh ? — Trong câu thứ nhất, tác-giả nhắc đi, nhắc lại tiếng « nào » nhiều lần để nói lên ý gì ?

**DÀN BÀI** — 1 - Tác-giả phỏng-đoán tâm-trạng cậu bé lần đầu tiên tới phòng thí-nghiệm.

2 - Nếu ta có đủ lòng tin, phòng thí-nghiệm có thể giúp ta trở thành nhà khoa-học.

**ĐẠI-Ý** — Tác-giả bảo cậu bé lần đầu tiên tới phòng thí-nghiệm là nếu cậu vững lòng tin thì những dụng-cụ trong phòng thí-nghiệm có thể giúp cậu trở thành nhà khoa-học.

**PHÁT ÂM** — trồ mắt, sung-sướng, bày trong, **ngờ-ngàng**.

## TẬP ĐỌC

### 2 - Thành công trong phòng thí-nghiệm



1 - Trời tối đã lâu mà vẫn chưa thấy chồng về, bà vợ bác-sĩ Cõc (Koch) lật-dật tìm đèn phòng thí-nghiệm của ông. Viên phụ-tá của bác-sĩ cho biết ông đang mải-mê với công việc. Bà Cõc xin gặp chồng. Viên phụ-tá ngạc-nghại, vì biết rằng bị quây-rây trong lúc đang làm việc, bác-sĩ sẽ nổi giận. Nhưng cả nè, ông ta đành gõ cửa.

2 - Cánh cửa mở rộng. Viên phụ-tá ngạc-nhiên thấy bác-sĩ tươi cười chỉ cái kính hiển-vi mà nói : « Vào coi ! ». Người phụ-tá cúi xuống chăm-chú nhìn vào ống kính : vô số trực-trùng hiện ra. Ông ngang lên hỏi :

- Vi-trùng bệnh lao đó ư ?
- Phải ! Ông biết không, đây là lần thứ 261, tôi vất-vả vì nó đây !
- Vừa lúc đó, bà Cõc bước vào. Bác-sĩ rồi-rít khoe công-trình vừa đạt được và bảo bà xem thử.

#### XUÂN-HÒA

**GIẢI NGHĨA** — Koch : tên một nhà bác-học người Đức đã khám phá ra vi-trùng bệnh lao. Viên phụ-tá : ở đây là người giúp việc trong phòng thí-nghiệm. Mải-mê với công việc : say sưa với việc làm, không nghĩ tới gì khác. Cà nè : nè lầm. Công-trình : việc làm mất nhiều thi giờ và hơi sức.

**Ý-TƯỞNG** — Bà Cõc đèn đâu tìm chồng ? — Lúc đó bác-sĩ Cõc đang làm gì ? — Tại sao bác-sĩ Cõc tươi cười ? — Nhìn vào kính hiển-vi, viên phụ-tá thấy gì ? — Khi bà Cõc bước vào, bác-sĩ Cõc làm gì ?

**LỜI VĂN** — Thay « lật-dật » bằng tiếng khác.— Câu nào cho biết bác-sĩ Cõc đã khéo công-tinh kiềm vi-trùng bệnh lao ?

**DÀN BÀI** : 1 - Bà Cõc đèn tìm chồng ở phòng thí-nghiệm của ông.

2 - Bác-sĩ Cõc vui-mừng khoe đã tìm ra vi-trùng bệnh lao.

**ĐẠI-Ý** : Đèn phòng thí-nghiệm của chồng, bà Cõc được thấy chồng hân-hoan vì vừa tìm ra vi-trùng bệnh lao.

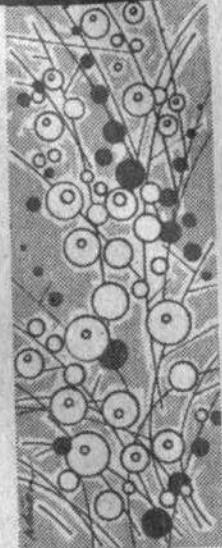
**PHÁT ÂM** : lật-dật, mải-mê, cúi xuống, trực-trùng, rỗi-rít.

# HỌC THUỐC LÔNG

## Lời ống tiêm

1 - Tôi chí là cái ống tiêm bé nhô,  
Mà nhà thương hâm-mộ nhất tài tôi.

2 - Sáng tinh sương là ra khỏi hộp rồi.  
 Tay ngà-ngọc dồn mòn vào xoong nước.  
 Tiếng lửa phut, hơi cồn xông thơm nước.  
 Rồi nước reo, tôi thấy âm ran lòng.  
 Lòng khiết-tinh, tôi nằm lót đệm bông  
 Đầu cần đèn là mở lòng tê-dộ.  
 Thuốc cay đắng hay độc chăng há sơ ?  
 Nếu cần ra tôi uồng rõ đầy lòng,  
 Và qua kim truyền nhẹ-nhé ung dung,  
 Vào thớ thịt, dưới da, hay huyết quản.  
 Đề diệt lũ vi-trùng gây rối loạn,  
 Trả thắng bằng cho ngàn vạn con người.



## VĂN-HẠNH

**GIẢI NGHĨA** — Hâm-mộ : yêu-chuộng. Khiết-tinh : trong sạch. Tê-dộ : cùu giáp. Ung-dung : khoan-thai, nhẹ-nhàng. Trả thắng-bằng cho hàng vạn con người : làm cho rất nhiều người khỏi bệnh.

**Ý-TƯỞNG** — Cái ống tiêm tự hào thế nào ? — Sáng sớm, bàn tay ngà-ngọc dồn mòn nó vào đâu ? để làm gì ? — Khi có người bệnh cần tới, ông tiêm làm gì để giúp họ ?

**LỜI VĂN** — Hai câu thơ nào nói lên lòng hy-sinh của cái ống tiêm ? — « Uồng rõ đầy lòng » : Thay « rõ » bằng tiếng khác.

**DÀN BÀI** — 1 - Cái ống tiêm tự hào về tài của nó.

2 - Cái ống tiêm nói nó luôn-luôn sẵn-sàng để cứu-giúp bệnh nhân.

**ĐẠI-Ý** — Cái ống tiêm tự-hào về ích-lợi của nó trong việc chữa bệnh.

**PHÁT ÂM** — tinh-sương, xoong, thơm nước, âm ran lòng.

## 1 - Phòng thí-nghiệm

Mới 11 tuổi, cậu Эди-сон đã lập ra một phòng thí-nghiệm nhỏ ở hầm nhà. Năm sau, xin được bán báo và kẹo trên xe lửa, cậu được người trưởng-xa cho đặt phòng thí-nghiệm trong toa chờ thư. Nhờ vậy, những lúc rỗi-rã, cậu có chỗ đọc sách hay làm vài thí-nghiệm.

Chính từ cái phòng thí-nghiệm sơ-sài ấy mà cậu trở nên một nhà phát-minh đại tài. Mỗi khi bật đèn điện, vặn máy hát, mở máy thâu thanh, chúng ta hãy nhớ tới những bước đầu khiêm-tốn của vị thần-dỗng ấy.

### THIỆN-CHÍ

**GIẢI NGHĨA** — Эди-сон : (Edison) tên một nhà bác-học Hoa-Kỳ. Trưởng-xa : người chỉ-huy đoàn xe. Bước đầu khiêm-tốn : (khiêm-tốn : nhún-nhường, hạ mình xuống) bước đầu tăm thường, không có gì đáng chú ý. Thần-dỗng : đứa trẻ thông-minh khác thường.

**CÂU HỎI** — Năm 11 tuổi cậu Эди-сон lập phòng thí-nghiệm ở đâu ? — Khi bán báo trên xe lửa, cậu được viên trưởng-xa cho phép làm gì ? — Kẻ mày phát-minh của Эди-сон.

**ĐẠI-Ý** — Эди-сон ham tìm tòi ngay từ nhỏ nên đã trở thành nhà phát-minh đại-tài.

**NHẬN-XÉT CHÁNH-TÀ** — Эди-сон, trưởng-xa, rỗi-rã, sơ-sài, bật đèn.

## 2 - Thành công trong phòng thí-nghiệm

Viết bài tập đọc 2, từ : «Bà Cockett xin gặp chồng.» đến hết bài.

**GIẢI NGHĨA** — Ngần-ngại : chần-chừ, chưa dám quyết. Ngạc nhiên : lẫy làm lạ. Rồi-rít : cuồng-quít.

**ĐẠI-Ý** — Bác-sĩ Cockett vui-mừng khoe công-trình tim ra vi-trùng bệnh lao với vợ ông và viên phụ-tá.

**NHẬN-XÉT CHÁNH-TÀ** — Bà Cockett, quầy-rãy, cút xuống, trực-trùng, rồi-rít khoe

### CÂU HỎI CHÁNH-TÀ

- 1 - Giải nghĩa : quầy-rãy, kính hiền-vi, trực-trùng.
- 2 - Câu nào trong bài cho thấy bác-sĩ Cockett rất kiên-nhẫn trong việc tìm kiếm vi-trùng bệnh lao ?
- 3 - «Cái kính hiền-vi» : «cái» thuộc từ-loại nào ?

## Loại từ riêng

Loại-từ riêng là tiếng đứng trước danh-từ để chỉ riêng từng loài.

— Chỉ riêng về loài người, có những tiếng như : người, ông, bà, cô, cậu, cụ.....

**Thí-dụ** : cậu Эди-сон, người trưởng-xa.

— Chỉ riêng về loài vật có những tiếng như : chim, cá.....

**Thí-dụ** : chim sẻ, cá rô.

— Chỉ riêng từng loại cây cỏ hoặc hoa trái, có những tiếng như : cây, hoa, quả, trái.

**Thí-dụ** : cây cam, hoa hồng, quả chuối, trái mít.

Nhiều loại-từ riêng do danh-từ biến thành.

**Thí-dụ** : chim sẻ, cá lóc, (chim, cá nguyên là những danh-từ)

**BÀI TẬP** — Tìm những loại từ riêng trong những đoạn văn sau đây :

Bà Tám đi chợ về. Thằng Nam vội chạy ra xách cái giỏ cho mẹ. Bà Tám gọi cô Sáu mà bảo : «Cá bông, con kho tiêu ; đôi chim câu, nhốt vô lồng ; còn mấy trái cam, con đem bồ tú lạnh

### TẬP LÀM VĂN

#### Tả con vật

##### CHÍ-DẶN

**Mở bài** — Giới-thiệu con vật định tú.

**Thân bài** — 1 - Trước hết, nói dáng tổng-quát của nó, như cỡ lớn, sắc lông...

2 - Rồi tả từng phần thân-thể con vật : đầu, mình, chân, đuôi...

3 - Sau đó, nói những hoạt động của con vật hoặc tinh-tinh, thói quen của nó, nếu ta biết rõ.

**Kết luận** — Tùy trường-hợp, ta nói lên cảm tình, nhận xét hay ý nghĩ của ta.

**ĐỀ** - **Tả con chó của nhà em.**

##### DẪN BÀI

**Mở bài** : Giới-thiệu con chó.

**Thân bài** : 1 - Dáng tổng-quát : cỡ lớn ? sắc lông ? .....

2 - Tả từng phần : đầu, mình, chân, đuôi.

3 - Tinh-tinh : mênh mông, khôn-ngoan, dữ với người lạ.

**Kết luận** : Cảm-tinh của em đối với nó.

**TẬP VIẾT** Chữ hoa (chữ khổ lớn, vừa và nhỏ

L — Lá lành đùm lá rách

## 1 - Sự sáng-chè



**TRUYỀN KÈ** — Hạnh từ quê lên Sài-gòn thăm chú. Cậu được thấy ở nhà chú lầm cái mới lạ. Hạnh lưu ý nhiều đèn cái tủ lạnh để giữ thực-phẩm cho tưốn lâu. Cậu thích-thú tập sử-dụng điện-thoại. Cậu thường mài-mê nghe máy thâu thanh hoặc xem máy truyền-hình. Nhưng cậu thích nhất cái máy thâu băng. Cậu ưa thâu lời minh vào máy rồi vặn lại nghe và cười hề-hả. Hạnh vô cùng cảm-phục những người có óc phát-minh phi-thường đã chè-tạo ra những máy-móc kỳ-diệu kia.

**TẬP NÓI CHUYỆN** — Ô! nhà chú của Hạnh có cái gì để thực-phẩm cho tưốn? — Hạnh thích-thú tập làm gì? — Hạnh thường mài-mê nghe gì? và xem gì? — Hạnh ưa dùng cái máy gì để thâu lời nói của mình? — Hạnh cảm-phục những người nào vì sao?

**Danh-từ** : tủ lạnh — điện-thoại — máy thâu thanh — máy thâu băng — máy truyền-hình — óc phát-minh.

**Tinh-tử** : (óc phát-minh) phi-thường — (máy-móc) kỳ-diệu.

**Động-từ** : sử-dụng — chè-tạo.

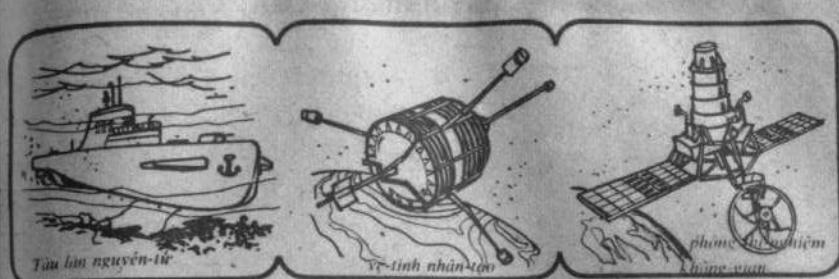
**Thành-ngữ** : Cải-thiện đời sống.

**GIẢI NGHĨA** — **Điện-thoại** : (thoại : nói chuyện) máy để nói chuyện với người ở xa nhờ sức điện. **Máy thâu thanh** : (thanh : tiếng) máy nhận và phát lại những tiếng dài phát-thanh truyền đi bằng làn sóng điện. **Máy truyền hình** : máy nhận và phát lại những hình ảnh và tiếng phát ra từ đài vô-tuyền truyền hình; cũng thường gọi là «tivi». **Máy thâu băng** : máy dùng băng nhựa để ghi lại và phát ra y nguyên lời nói, tiếng hát v.v... **Óc phát-minh** : tài tim ra những cái mới lạ chưa từng có. **Phi-thường** : (phi : trái, khác) đặc-biệt, khác thường. **Kỳ-diệu** : (kỳ : lạ, diệu : khéo) khéo-léo lạ thường. **Sử-dụng** : dùng. **Cải-thiện đời sống** : làm cho đời sống tốt đẹp hơn.

**BÀI TẬP** — Chọn những tiếng đã học diễn vào khoảng trống :

Nhờ có ..... , mà Nam trứ thức ăn được lâu hơn. Nam thường vẩn máy ..... để nghe tin tức và mở máy ..... để xem tuồng cải-lương. Nhờ có ..... mà ba Nam ngồi nhà vẩn nói chuyện được với người ở xa. Nam rất thán-phục những người đã ..... ra những máy móc ..... này.

## 2 - Sự sáng-chè



**TRUYỀN KÈ** — Trước kia, nghe nói đèn máy bay phản lực, tàu lặn nguyên tử, chủ Năm đã lặn làm lạ. Vậy mà gần đây, theo dõi vô tuyến truyền hình, chú được thấy các nhà khoa-học phòng vệ-tinh nhân-tạo để tìm hiểu các hành tinh, hay ngồi phi-thuyền lên thám-hiểm mặt trăng. Chủ còn nghe nói người ta đã thực-hiện được phòng thí-nghiệm không-gian để nghiên-cứu khoa-học trên không-trung. Chủ tin rằng những kỹ-công ấy sẽ giúp cho sự hiểu biết của nhân loại thêm phong-phù và sẽ đem lại nhiều phát-minh tân-kỳ khác.

**TẬP NÓI CHUYỆN** — Trước kia, chú Năm lặn lạ khi nghe nói đèn gì? — Theo dõi vô tuyến truyền-hình chú được thấy gì? — Chủ còn nghe nói người ta đã thực-hiện được gì? — Chủ tin những kỹ-công ấy sẽ giúp ích gì cho nhân-loại?

**Danh-từ** : máy bay phản-lực — tàu lặn nguyên tử — vệ-tinh nhân-tạo — phi thuyền — phòng thí-nghiệm không-gian.

**Tinh-tử** : (sự hiểu biết) phong-phù — tân-kỳ.

**Động-từ** : tìm hiểu (các hành-tinh) — thám hiềm

**Thành-ngữ** : Chinh phục không-gian.

**GIẢI NGHĨA** — **Máy bay phản lực** : máy bay không cánh quạt, bay bằng động phun hơi ra phía sau để đẩy đi. **Tàu lặn nguyên-tử** : tàu lặn chạy bằng sức nguyên-tử, có thể lặn lâu hàng tháng. **Vệ tinh nhân tạo** : (vệ-tinh : sao nhỏ đi quanh một hành-tinh; nhân-tạo : do người làm ra) vật chứa nhiều máy-móc người ta phóng cho bay quanh trái đất hay hành tinh khác để nghiên-cứu khoa-học. **Phi-thuyền** : tàu để đi vào không gian. **Phòng thí-nghiệm không-gian** : phòng thí-nghiệm phóng lên không-trung để các nhà bác-học lên đó nghiên-cứu khoa-học. **Phong-phù** : đổi-dào, có nhiều. **Tân-kỳ** : mới lạ. **Chinh-phục không-gian** : làm chủ được không gian.

**BÀI TẬP**

1. Giải nghĩa : vệ-tinh, phi-thuyền, thám-hiềm.

2. Làm một câu với mỗi tiếng sau đây : thám-hiềm, tân-kỳ.

3. «Phi-thuyền» : «phi» nghĩa là gì? Tìm hai danh từ ghép có tiếng «phi» như vậy.

## 1 - Một nhà sáng-chè



mưa vài đồ phụ-tùng nhập-cảng mà thôi. Trong vòng hai tháng ông làm xong cái máy. Khi đem thử, ông thấy được như ý muốn.

3 - Nhờ máy này, ông gieo đậu nhanh và ít tốn-phí. Chỉ cần hai người sử-dụng máy một buổi sáng là gieo được một mẫu tây đậu. Công việc ấy phải bốn mươi người làm việc trọn một ngày mới xong.

Theo T.G.T.D.

**GIẢI NGHĨA** — **Trình-diễn nông-cơ** : bày và sử-dụng máy móc làm ruộng cho mọi người coi — **Điểm then-chốt** : phần cốt-yêu, phần cần-thiết nhất. **Rã tâm chè-tạo** : nhất định làm ra. **Đồ phụ-tùng** : bộ phận rời để ráp vào máy.

**Ý TƯỞNG** — Ông Sành chuyên trồng gì? — Đi xem trình-diễn nông-cơ ông lưu ý đến cái gì? — Ông xem xét kỹ cái máy để làm gì? — Muôn chè-tạo có máy gián-dị và rẻ hơn, ông làm thế nào? — Chúng tôi rằng nhờ cái máy, ông gieo đậu nhanh và ít tốn phí.

**LỜI VĂN** — Tìm những từ-ngữ có tiếng «sáng» như «sáng-chè» — «Gieo và «creon» khác nghĩa nhau thế nào?

**DÀN BÀI** — 1 - Ông Sành chú ý tới cái máy gieo hột.

2 - Ông chè ra một cái máy gián-dị hơn.

3 - Nhờ máy, ông gieo đậu nhanh và ít tốn phí.

**ĐẠI Ý** — Được xem cái máy gieo hột, ông Sành chè ra một cái gián-dị hơn.

**PHÁT ÂM** — sáng-chè, trình-diễn, rẻ hơn, sử-dụng.

## 2 - Phải sáng-tạo



1 - Từ đồng gạch, đồng đá, đồng gỗ,... con người tạo nên nhà cửa, đèn-dài. Từ cục đất, khúc cây, con người nặn ra, tạc nên tượng. Từ giấy, mực,... con người làm ra sách vở. Dùng mảnh lụa, ít sơn, con người vẽ tranh tươi đẹp, tài tình.

2 - Trong các loài, duy loài người có óc sáng-tạo. Con ong làm tổ khéo thay, cây hồng nở hoa thật đẹp. Nhưng tổ ong tuy khéo, hoa hồng tuy đẹp mà xưa thê nào, nay vẫn vậy, có khéo hơn, đẹp hơn được đâu.

3 - Chúng ta hãy tạ ơn Thượng-đế đã ban cho chúng ta bộ óc sáng-tạo, và hãy trang-trọng mà sử-dụng «món quà» trời ban ấy. Nếu chúng ta chẳng biết tìm ra cái mới mẻ, chỉ bo-bo sống trong khuôn-sáo cũ, tức là tỏ ra bội-bạc đối với Thượng-đế vậy.

Theo NGUYỄN VẠN XUÂN

**GIẢI NGHĨA** — **Sáng-tạo** : làm ra cái gì mới mẻ. **Tạc** : xoi, đục gỗ, dâ... dê làm thành hình. **Trang-trọng** : kính-cẩn. **Bo-bo** : cõi giữ lây, không chịu rời bỏ. **Khuôn-sáo** : mẫu-mực đã lỗi thời. **Bội-bạc** : không biết ơn nghĩa.

**Ý TƯỞNG** — Kể lại mấy thí-dụ về sáng-tạo nói trong bài. — Trong các loài, duy loài nào có óc sáng-tạo? — Đang nào đã ban cho ta bộ óc sáng-tạo? — Nếu không biết sử-dụng óc sáng-tạo thì chúng ta phạm lỗi gì với Thượng-đế?

**LỜI VĂN** — «... duy loài người có óc sáng-tạo» : thay «duy» bằng từ-ngữ khác. — Đồng nghĩa với «mới-mẻ» là gì?

**DÀN BÀI** — 1 - Tác-giả kể mấy thí-dụ về sự sáng-tạo.

2 - Trong các loài, chỉ có loài người có óc sáng-tạo.

3 - Ta phải quý óc sáng-tạo vì đó là do trời ban cho.

**ĐẠI Ý** — Thượng-đế đã ban cho loài người óc sáng-tạo. Chúng ta phải biết sử-dụng nó, kèo mang tiếng là bội bạc đối với Thượng-đế.

**PHÁT ÂM** — đồng gạch, tạc nên, mảnh lụa, trang-trọng, khuôn-sáo.

# HỌC THUỐC LÔNG

## Đoàn-kết lại

1 - Đoàn-kết lại, hỡi công-dân nước Việt !

Từ Trung-Vương, Lê-Lợi đến Quang-Trung  
Toàn dân ta đã khí-phách anh-hùng,  
Siết chặt khôi, chống quân thù quyết-liệt !

2 - Đoàn-kết lại, hỡi công-dân nước Việt !

Nêu tinh-thần dân-chú quật-cường lên !  
Gái như trai đều chí vững gan bén,  
Chung sức sông bảo-tồn non nước Việt !

3 - Đoàn-kết lại, đã đèn giờ quyết-liệt,

Tay nắm tay tiên-tới, nguyện hy-sinh,  
Cho tự-do, cho độc-lập, hòa-bình,  
Cho tổ-quốc muôn năm hồn bất-diệt !

Theo NGUYỄN VĨ

**GIẢI NGHĨA** — **Khi-phách** : tinh mạnh-mẽ của người ta. **Chống quân thù** : nhất định chống quân thù, chống tới cùng. **Quật-cường** : (quật : cứng-cỏi ; cường : mạnh) cứng-cỏi, mạnh-mẽ, không chịu đe ai đè nén. **Bảo-tồn** : giữ gìn cho khôi mật đì. **Giờ quyết-liệt** : lúc nghiêm-trọng có ánh-hường đèn sự mài mòn của đất nước.

**Ý TƯỞNG** — Tác-giả kêu gọi mọi công-dân làm gì ? — Từ xưa dân ta đã luôn luôn thề nào ? — Gái như trai đều có bốn-phận gì ? — Tác-giả kêu gọi mọi người hy-sinh cho những gì ?

**LỜI VĂN** — Phản nghĩa với «đoàn-kết» là gì ? — Tìm những từ ngữ có tiễn «báo» như «bảo-tồn»

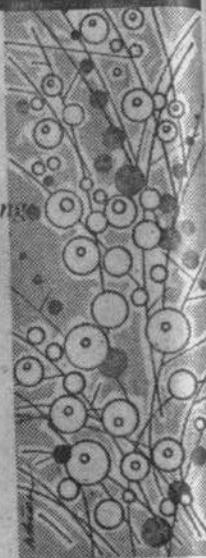
**DÀN BÀI** — 1 - Xưa tổ-tiên ta đã đoàn kết chống quân thù.

2 - Mọi người phải đoàn-kết để bảo-tồn đất nước.

3 - Mọi người phải đoàn-kết để giành tự-do, độc-lập, hòa-bình cho tổ-quốc.

**ĐẠI Ý** — Ta phải noi gương tổ tiên, đoàn-kết lại để bảo-tồn đất nước.

**PHÁT ÂM** — Trung-vương, siết-chặt, hy-sinh, bất-diệt.



## CHÁNH-TÁ

### 1 - Những nhà phát-minh đầu-tiên

Người đầu tiên tạo ra lúa, con dao, cái thuyền, cái khung cửi... đã làm biến đổi hẳn đời-sông của nhân-loại. Những phát-minh đó, ngày nay ta coi là tầm-thường, nhưng vào thời tiền-sử thì vô cùng quan-trọng.

Những nhà phát-minh đầu tiên này không hề được **hấp-thụ** một nền giáo-đục khoa-học. Người chè ra máy kéo sợi chẳng hạn, chỉ là một bác thợ cao thât học. Người chè ra máy dệt là một tu-sĩ. Chính vì vậy mà nhiều người cho rằng có một **linh-tinh sáng-tạo** đã giúp một số người sáng-chè được những cái mới lạ.

Theo VŨ QUỐC THÚC

**GIẢI NGHĨA** — **Nhà phát-minh** : người nghĩ ra trước hết diều gì chưa ai biết, hoặc làm ra cái gì mới lạ chưa từng có. **Thời tiền-sử** : thời trước khi có lịch-sử, lúc loài người còn cỏ-lỗ, chưa biết chép sử. **Hấp-thụ** : tiếp nhận, chịu ảnh-hưởng. **Linh-tinh sáng-tạo** : khiêu làm ra những cái gì mới lạ, do trời phú cho.

**CÂU HỎI** — Người đầu tiên tạo ra lúa, con dao, cái thuyền... đã làm biến đổi gì ? — Vào thời tiền-sử, những phát-minh đó quan-trọng thê nào ? — Kể vài thi-dụ chứng tỏ những nhà phát-minh đầu tiên không phải là những nhà khoa-học ?

**ĐẠI Ý** — Những nhà phát-minh đầu-tiên thời tiền-sử không phải là những nhà khoa-học, nhưng đã làm biến đổi hẳn đời-sông nhân-loại.

**NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ** — con dao, cái thuyền, máy dệt, tu-sĩ

\*\*

### 2 - Phải sáng-tạo

Viết đoạn 2 và 3, bài tập đọc 2

**GIẢI NGHĨA** — **Tạ ơn** : tỏ lòng cảm ơn. **Thượng đế** : Đang-Tối-cao. **Trời Sứ-dụng** : dùng.

**ĐẠI Ý** — Ta phải biết dùng óc sáng-tạo Thượng-đế đã ban cho để tìm ra những cái mới-mẻ.

**NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ** — khéo thay, trang-trọng, sử dụng, khuôn-sáo.

**CÂU HỎI CHÁNH-TÁ**

1 — Giải nghĩa : sáng-tạo, bo-bo, khuôn-sáo.

2 — Tìm tiếng phản nghĩa với : «khéo», «mới-mẻ»

3 — Tìm một mạo-tù trong câu đầu bài chánh-tá.

## Mạo-tù

- \* Có ba mạo-tù là : **các, những, cái.**
- \* Mạo-tù **những** và **các** đứng trước danh-tù và đại-danh-tù dùng về số nhiều.
- Thí-dụ :** **những** cuộc khám-phá, **các** nhà phát-minh.
- \* Mạo-tù **cái** đứng trước danh-tù đã có loại từ để nhăn mạnh vào danh-tù ấy.
- Thí-dụ :** **cái** con dao này sắc quá !

BÀI TẬP — Tìm những mạo-tù trong đoạn văn sau đây :

Những ngày nghỉ học, tôi thường đi câu với các bạn. Chúng tôi lừa những khùn sông, những cái ao lầm cá để buông câu. Cá câu được, chúng tôi chỉ giữ các cá lớn còn cá nhỏ thì thả lại xuống nước.

## TẬP LÀM VĂN

**ĐỀ** — Nhà hàng xóm có con vịt xiêm. Em hãy tả ra.

## DÂN BÀI

**Mở bài** — Giới thiệu : con vịt xiêm của nhà ai ?

**Thân bài** — 1 - Dáng tổng-quát : cỡ lớn ? mập hay ốm ? . . . . .

2 - Tả từng phần : mình, cánh, cổ, đầu, (mắt, mòng, mõi), đuôi, chân

3 - Tinh-tinh và thói quen : chậm-chạp, hiền-lành, nhưng tò-vé hưng hăng khi bị khiêu-khích ; hay sục-sao kiềm mõi ; ăn no rồi nằm ngủ hay ria lồng . . . . .

**Kết luận** : Nhận-xét hoặc ý-nghĩ của em.

## TẬP VIỆT

**Chữ hoa** (viết chữ khổ lớn, vừa và nhỏ)

**P** — Phép vua thua lệ làng.



## 1 - Các ngành văn-hóa



**TRUYỆN-KÈ** — Hôm nay, thầy giảng về hai tiếng «văn-hóa». Thầy nói : «Văn-hóa chỉ những sinh-hoạt tinh-thần của một xã-hội, như tôn-giáo, giáo-đục, văn-chương, luật-pháp, khoa-học, nghệ-thuật. Dân-tộc ta chịu ảnh-hưởng văn-hóa Trung-hoa, Ân-dộ và Tây-phương. Nhưng ta đã biết chọn-lọc những tinh-hoa văn-hóa của người mà tạo lây một nền văn-hóa riêng. Ta nên thu-thập những cái hay của người để bồi đắp văn-hóa n:rõc nhà. Song cũng phải duy-trì những giá-trị cỗ-truyền của dân-tộc, đừng ham bắt-chước những thói-tục ngoại-lai».

**TẬP NÓI CHUYỆN** — Hôm nay, thầy giảng cho học-sinh về hai tiếng gì ? — Văn-hóa chỉ những gì ? — Dân ta đã làm gì để tạo lây một nền văn-hóa riêng ? — Ta nên thu thập những cái hay của người để làm gì ?

**Danh-tù** : giáo-đục — văn-chương — luật-pháp  
— nghệ-thuật — tinh-hoa văn-hóa.

**Tinh-tù** : (giá-tri) cỗ-truyền — (thói-tục) ngoại-lai.

**Động-tù** : chọn-lọc — bồi-dắp — duy-trì.

**Thành-ngữ** : Bốn ngàn năm văn-hiên.

**GIẢI NGHĨA** — **Giáo-đục** : việc dạy-dỗ, rèn-luyện để cho người ta trở nên giỏi-giang (trí-dục), đạo-đức (đức-dục), khỏe-mạnh (thể-dục). **Văn-chương** : nói chung về các bài văn có lời hay, ý đẹp. **Luật-pháp** (hay pháp-luật) : phép nước đặt ra buộc mọi người phải tuân theo. **Nghệ-thuật** : phép phô-diển cái hay, cái đẹp bằng lời thơ, bài văn, điệu nhạc, nét vẽ v.v... **Tinh-hoa văn-hóa** : (tinh-hoa : cái tốt đẹp nhất của một vật) cái tốt đẹp nhất của văn-hóa. **Cỗ-truyền** : (cỗ : đời xưa truyền : trao-lại) từ đời xưa để lại. **Người lai** : (người : ngoài ; lai : dẽn) từ nước ngoài truyền vào. **Chọn-lọc** : lựa kỹ-càng. **Bồi-dắp** : thêm vào cho vững chắc.

**BÀI TẬP** — Chọn những tiếng đã học diễn vào chỗ trống :

Nước ta có bốn ngàn năm . . . . . Trong khi tiếp xúc với các nước ngoài, ta đã . . . . . những tinh-hoa văn-hóa của họ để . . . . . cho nền văn-hóa nước nhà. Nhưng, ta vẫn . . . . . được những giá-tri . . . . . của dân-tộc.

## 2 - Các ngành văn-hóa



**TRUYỀN KÊ** — Bắc và Nam vào tiệm sách. Hai anh em tới chỗ bày **tiểu-thuyết** và **báo-chí**. Bắc chỉ cho Nam những **tác-phẩm** bán chạy nhất hiện-nay. Bắc mua một cuốn **nguyệt-san**, một cuốn **tuần-san** và vài bản nhạc của một nhạc sĩ nổi tiếng. Rồi hai anh em lại kệ bày sách mới **xuất-bản**. Ở đó, Bắc thấy có **tác-phẩm** của một nhà văn tên tuổi. Anh chỉ tên ông và nói : « Ông này là **văn-sĩ** kiêm thi. Ông còn là **ký-giả** **kỳ-cựu** lại rất sành **âm-nhạc** nữa. Ông đã già mà vẫn sáng-tu-demi, thật đáng phục ! »

**TẬP NÓI CHUYỆN** — *Vào tiệm sách, Bắc và Nam tới chỗ nào ? — Bắc chỉ cho Nam những gì ? — Bắc mua những cuốn gì ? — Rồi hai anh em lại kệ bày gì ? — Ở đó, Bắc thấy có tác-phẩm của ai ? — Anh chỉ tên ông và nói gì ? — Vì sao bài này đáng phục ?*

**Danh-từ** : **tiểu-thuyết** — **tác-phẩm** — **nguyệt-san** — **tuần-san** — **văn-sĩ** — **thi-sĩ** — **ký-giả** — **âm-nhạc** — **sáng-tác**.

**Tinh-tử** : (nhà văn) tên tuổi — (ký-giả) kỳ-cựu.

**Động-từ** : **xuất-bản** — **sáng-tác**.

**Thành-ngữ** : **Nhà ngọc phun châu**.

**GIẢI NGHĨA** — **Tiểu-thuyết** : truyện, thường viết bằng văn xuôi. **Tác-phẩm** : sách-vở hay đồ mỹ-thuật do người nào viết ra, làm ra. **Nguyệt-san** : bá-trà mỗi tháng một lần. **Tuần-san** : báo ra hàng tuần, cũng gọi là **tuần báo**. **Ký-tờ** : người chuyên nghề viết báo. **Tên-tuổi** : nổi tiếng, được nhiều người biết-tới. **Kỳ-cựu** : đã sống lâu năm trong nghề. **Xuất-bản** : in thành sách. **Sáng-tác** : tự mình vẽ ra bức tranh, làm ra bài thơ, viết ra cuốn truyện, tạo nên pho tượng... **Âm-nhạc** : nghệ-thuật hòa-hợp âm-thanh để làm ra những bản dân, bản hát. **Nhà ngọc phun châu** : nói ra những lời văn-hoa, làm ra những câu thơ hay.

**BÀI TẬP** —

- 1 - Giải nghĩa : **văn-sĩ**, **thi-sĩ**, **nhật-báo**.
- 2 - Báo ra mỗi tháng một lần gọi là gì ? Ra mỗi tuần một lần gọi là gì ?
- 3 - Tìm ba danh-từ ghép có tiếng « già » như « ký-giả ».

## 1 - Bài hát truyền-cảm



1 - Tập xong bài « Trường cũ », Vũ, Côn và Vọng muôn khóc. Còn hai tuần lễ nữa mới nghỉ hè. Nhưng chúng nó đã mờ-hỗn thây những lớp học đóng kín-mít suốt ba tháng, sân trường vắng-về cỏ mọc đầy. **Cánh diu-hiu** ấy chẳng còn bao-lâu nữa thì đến. Chúng nó sắp phải xa thầy, xa bạn, **tán-mạn** về đồng quê.

2 - Bài « Trường cũ », chúng nó trình-bày hôm mẫn niên-học, chắc hẳn sẽ làm cả trường khóc. Niên-học sau, nếu có kè nào **bắt-hạnh**

không được trở lại học nữa, kè ấy phải đau-khổ suốt quãng đời thơ-ấu. Lúc đó, bài « Trường cũ » có thể là liêu thuộc **an-úi** họ : họ sẽ hát lên cho vợi nhớ, vợi thương. Bài này do ai sáng-tác mà **truyền-cảm** thế ! Điều nhạc chân-thành, giản-dị, chan-chứa tình-cảm, hát lên là muôn khóc.

Theo DUYÊN-ANH

**GIẢI NGHĨA** — **Truyền-cảm** : làm cho người ta xúc động. **Cánh diu-hiu** : cánh vắng-vé, buồn-bã. **Tán-mạn** : đi mõi người một nơi. **Bắt-hạnh** : không may. **An-úi** : làm cho bớt buồn, bớt đau khổ. **Vợi** : bớt đi, giảm đi. **Sáng-tác** : tự làm ra.

**Ý-TƯỞNG** — Vũ, Côn và Vọng vừa làm gì xong ? — Tai sao chúng muôn khóc ? — Chúng tập bài này để hát vào dịp nào ? — Bài « Trường cũ » có thể là liêu thuộc **an-úi** cho những kè nào ? — Vì sao bài hát này **truyền-cảm** ?

**LỜI VĂN** — Tim trong bài những từ-ngữ nói lên « cánh diu-hiu » của trường-học trong kỳ hè ? — « Vợi nhớ » : thay « vợi » bằng từ-ngữ khác.

**DÀN BÀI** — 1 - Bài « Trường cũ » gợi nỗi buồn xa thầy, xa bạn.

2 - Bài hát truyền-cảm này hát vào dịp bai-trường sẽ làm nhiều người phải khóc.

**ĐẠI-Ý** — Bài « Trường cũ » rất **truyền-cảm**. Nó gợi cho học-sinh nỗi buồn phải xa trường, xa thầy, xa bạn suốt kỳ nghỉ hè.

**PHÁT ÂM** — **truyền-cảm**, **kín-mít**, **tán-mạn**, **liêu thuộc**.

## 2 - Nghe hát



1 - Sân-khau là một cái bục gỗ cao và rộng. Ban nhạc ngồi chung quanh. Bên cửa sổ gần đó kê chiếc dương-cầm.

2 - Vài tiếng dương-cầm thánh-thót. Ban nhạc thử dây đàn rồi hòa-tâu một đoạn ngắn, như để cho quen nhịp điệu. Chúng tôi lắng tai nghe, chờ đợi... Chừng dăm phút sau, cô Hồng-Châu bước lên bục. Ban nhạc dạo khúc mở đầu. Cô bắt nhịp cất tiếng hát bài « Về đâu mái tóc người thương ». Giọng cô

trầm-trầm, êm như giọng suối mát chảy qua tâm-hồn chúng tôi. Tôi bối-hồi cảm-động. Anh bạn ngồi bên thính-thoảng đập cùi chõ vào vai tôi, tỏ lòng thán-phục

3 - Khi bài ca châm-dứt, chúng tôi nhao-nhao yêu-cầu những bài ưa-thích. Cô Hồng-Châu chều ý, hát sáu bài liền. Cô đã đem lại cho chúng tôi một buổi chiều thật vui.

Theo LÊ-TẤT-ĐIỀU

**GIẢI NGHĨA — Dương-cầm :** một thứ đàn lớn trông như cái bàn, có nhiều phím; nhạc-sĩ đánh đàn bằng cách nhăn ngón tay lên các phím. **Hòa-tâu :** dùng nhiều nhạc khí chơi cùng một bản nhạc. **Bối-hồi :** bỗn-chồn, xao-xuyến trong lòng. **Nhao-nhao :** ôn-ào, xôn-xao.

**Ý TƯỚNG —** Ban nhạc ngồi ở đâu? — Chiếc dương-cầm kê ở chỗ nào? — Mời đâu, ban nhạc làm gì? — Cô Hồng-Châu hát bài gì? — Giọng cô thế nào? — Khi bài ca châm-dứt, thính-giả làm gì?

**LỜI VĂN —** Tác-giả vì giọng trầm trồ của cô Hồng-Châu êm như gi? — Tìm tiếng đồng-nghĩa với « hát ».

**DÀN BÀI —** 1 - Tác-giả tả sơ qua quang-cánh sân-khau.

2 - Nữ ca-sĩ Hồng-Châu hát thật hay.

3 - Cô Hồng-Châu đã đem lại cho thính-giả một buổi chiều thật vui.

**ĐẠI-Ý —** Nữ ca-sĩ Hồng-Châu hát thật hay và gây được nhiều cảm-tình với thính-giả.

**PHÁT ÂM —** bục gỗ, thánh-thót, chảy qua, chiều ý.



## HỌC THUỘC LÒNG

## Cậu bé bán báo

- 1 - Tôi chí là một trẻ con bán báo,  
Khắp phô-phường chẵn sáo nhảy tung-tổng.
- 2 - Cắt tiếng rao lahnh-lahnh bén dương.  
Tôi đem những món văn-chương chào khách.  
Này tạp-chí, này tân-văn, tôi cắp nách.  
Đón mời chư mặc-khách, tao nhân.  
Trong xóm tan-văn, tôi không phải không cần,  
Ít chữ nghĩa, chí giữ chân bán báo.
- 3 - Phận nhỏ mọn có chi mà vênh-váo,  
Nhưng bán văn-chương, ai dám bảo nghề hèn.

TÚ MỠ

**GIẢI NGHĨA —** **Tạp-chí :** báo ra hằng tuần, hằng tháng... có nhiều mục. **Tân-văn :** tin mới; đây báo chuyên đăng tin-tức. **Mặc-khách, tao nhân :** các người ưa-chuộng văn, thơ. **Vênh-váo :** kiêu-ngạo.

**Ý-TƯỚNG —** Cậu bé tự giới-thiệu mình làm nghề gì? — Cậu bán những loại báo nào? — Vì lẽ gì cậu bé chí giữ chân bán báo? — Tại sao cậu bé cho rằng nghề bán báo không hèn?

**LỜI VĂN —** Câu nào chứng-tỏ cậu bé bán báo dạo? — Thay thế « Ít chữ nghĩa » bằng từ-ngữ khác.

**DÀN BÀI —** 1 - Cậu bé giới-thiệu nghề của mình.

2 - Cậu bé hanh-diện nói về việc bán báo.

3 - Cậu bé quyết rằng bán báo không phải nghề hèn.

**ĐẠI-Ý —** Cậu bé bán báo tỏ ra hanh-diện về nghề của mình.

**PHÁT ÂM —** tung-tổng, lahnh-lahnh, mặc-khách, vênh-váo.

## 1 - Nguồn-gốc chữ quốc-ngữ

Xưa kia người mình dùng chữ Hán và chữ Nôm. Hai thứ chữ này khó học nên ít người biết. Khi các giáo-sĩ người Âu tới giảng đạo, họ dùng **mẫu-tự La-mã** ghi tiếng Việt để học Việt-ngữ cho mau.

Về sau, giáo-sĩ **Đắc-lộ** có công làm cho lối viết đó hoàn-hảo, rồi đem dùng vào việc soạn sách. Ngài còn về La-mã nhờ nhà in của Tòa-Thánh đúc chữ để in các sách đó cho giáo-dân dùng. Nhờ thế, chữ quốc-ngữ được **phổ-biền** thêm mãi, rồi trở thành chữ nước ta.

Theo NGUYỄN-KHẮC-XUYÊN và PHẠM-ĐÌNH-KHIÊM

**GIẢI NGHĨA** — **Đắc-lộ** : (Alexandre de Rhodes) tên vị giám-mục người Pháp sang truyền đạo ở nước ta vào đầu thế-kỷ 17. **La-mã** : tên một nước cổ ở Âu-châu xưa, nằm trong nước Ý ngày nay. **Mẫu-tự La-mã** : chữ cái (a, b, c, ...) người La-mã dùng để viết tiếng nước họ, đã được nhiều nước trên thế-giới mượn để viết tiếng nước mình. **Phổ-biền** : làm cho lan rộng.

**CÂU HỎI** — Xưa kia người mình dùng chữ gì ? — Các giáo-sĩ dùng **mẫu-tự La-mã** ghi tiếng Việt để làm gì ? — Ai đã làm cho lối viết đó hoàn hảo ? — Nhờ đâu chữ quốc-ngữ được phổ-biền thêm mãi ?

**ĐẠI-Ý** — Các giáo-sĩ người Âu, nhất là giáo-sĩ **Đắc-lộ** đã có công lớn trong việc thành lập chữ quốc-ngữ.

**NHẬN-XÉT CHÁNH-TÀ** — giảng đạo, Đắc-lộ, đúc chữ, trở thành.

## 2 - Nghe hát

### Viết đoạn 2 bài tập đọc 2

**GIẢI NGHĨA** — **Tiếng dương-cầm thánh-thót** : tiếng dương-cầm trong và cao. **Thán-phục** : khen-ngợi và chịu là có tài.

**ĐẠI-Ý** — Nữ ca-si Hồng-Châu hát thật hay, được mọi người hoan-nghênh.

**NHẬN-XÉT CHÁNH-TÀ** — thánh-thót, dây đàn, nhịp điệu, dòng suối mát.

### CÂU HỎI CHÁNH-TÀ

- 1 - Giải nghĩa : hòa-tấu, lắng tai nghe.
- 2 - Tác-giả vì gì giảng ca của Hồng-Châu với gì ?
- 3 - Tìm những nhân-vật đại-danh-từ trong bài chánh-tà.

## Dai-danh-tu

**Dai-danh-tu** là tiếng dùng thay cho danh-tu. Có hai thứ **dai-danh-tu** là **nhân-vật dai-danh-tu** và **chỉ-định dai-danh-tu**.

**Nhân-vật dai-danh-tu** dùng thay cho danh-tu chỉ người, loài vật, đồ vật, . . . .

Thí-dụ : - Cái bàn này mua lâu rồi nên nó đã hư. (nó thay cho cái bàn)

- Khi các giáo-sĩ người Âu tới giảng đạo, họ dùng **mẫu-tự La-mã** ghi tiếng Việt. (họ thay cho giáo-sĩ)

**Nhân-vật dai-danh-tu** gồm có :

	Ngôi thứ 1	Ngôi thứ 2	Ngôi thứ 3
Sô ít	tôi, ta, tao, tú, qua . . . .	mày, mi, anh, người . . . .	nó, y, hắn, . . . .
Sô nhiều	chúng tôi, chúng ta, chúng tao, tụi tôi . . . .	chúng mày, chúng bay, các anh . . . .	chúng nó, tụi nó . . . .

Lưu ý : Nhiều tiếng **dai-danh-tu** là danh-tu biến thành phư : ông, bà, chú, bác, cô, di, cậu . . . .

**BÀI TẬP** — Tìm những nhân-vật **dai-danh-tu** trong bài tập đọc «nghe hát»

## TẬP LÀM VĂN

**ĐỀ** — Em có dịp trông thấy con chim bồ câu. Hãy tả lại

### DÀN BÀI

**Mở bài** — Giới-thiệu : thấy con chim ở đâu ? lúc nào ?

**Thân bài** — 1 - Dáng tổng-quát : cỡ lớn ? sắc lông ?

2 - Tả từng phần : mình, cánh, đầu, đuôi, chân . . .

3 - Hoạt-động của con chim lúc em quan-sát : đang kiếm ăn ở đâu ?  
(tả dáng điệu, tiếng kêu . . .) — hoặc đang đứng rìa lông (tả dáng điệu)

**Kết luận** — Nhận-xét hoặc ý-nghĩ của em.

## TẬP VIỆT

**Chữ hoa** (chữ khổ lớn, vừa và nhỏ)

**B** — Bóc ngắn cắn dài

## I - Các ngành văn-hóa



**TRUYỀN KÊ** — Chú Bảy vừa ở tỉnh lên Sài-gòn. Ông là người rất ưa nghệ thuật. Mấy ngày liền đi theo chú, Bắc được ông dẫn đi coi hát, xem diễn kịch, nghe tấu nhạc. Bắc thấy chú ham **kịch-nghệ** và âm-nhạc. Ông tỏ ra thích làm quen với giới **kịch-sĩ**, nhạc-sĩ... Ông biết cả tên những **đào**, **kép** ăn khách của từng đoàn hát. Bắc rất ngạc-nhiên thấy ông còn kê được tên nhiều cuộn phim Việt-nam, cả tên những **tài-tử** chánh trong phim, cả tên **hang phim** đã quay cuộn phim nữa !

**TẬP NÓI CHUYỆN** — Bắc được chú Bảy dẫn đi xem gì ? nghe gì ? — **Bà** thày chú ham những bộ môn nghệ-thuật nào ? — Ông tỏ ra thích làm quen với giới nào ? — Ông biết cả tên những **đào**, **kép** nào của từng đoàn hát ? — Ông còn biết gì về nhiều cuộn phim Việt-nam ?

**Danh-từ** : kịch-nghệ — kịch-sĩ — đào — kép — tài-tử — đoàn-hát — hang phim.

**Tinh-tử** : (đào, kép) ăn khách — (tài-tử) chánh.

**Động-từ** : diễn (kịch) — tấu (nhạc)

**Thành-ngữ** : Đàn gáy tai trâu.

**GIẢI NGHĨA** — **Kịch-nghệ** : nghệ-thuật diễn kịch, diễn tuồng. **Kịch-sĩ** (kịch : tuồng diễn trên sân khấu) người diễn tuồng trên sân-khau. **Đào** : người đàn bà diễn tuồng. **Kép** : người đàn ông diễn tuồng. **Tài-tử** : dây, người chuyên đóng phim. **Ăn khách** : được đông người đến thường-thức. **Diễn kịch** : trình bày một vở tuồng. **Tấu nhạc** : đánh dàn, chơi nhạc. **Đàn gáy tai trâu** : ý nói đến những điều hay nói cho người nghe cũng vô-ich, vì họ không hiểu được.

**BÀI TẬP** — Chọn những tiếng đã học diễn vào khoảng trống :

Cha tôi thích kịch nghệ. Vì vậy, ông biết\* nhiều... nổi danh. Má tôi thích coi cái-lương nên thuộc tên những... ăn khách. Anh em tôi thi ham chiếu bóng nên biết tên nhiều... chánh.

## 1 - Các ngành văn-hóa



**TRUYỀN KÊ** — Bắc khoe với cha là chú Bảy chịu khó **theo dõi** nhiều ngành nghệ-thuật. Cha anh nói : « Con tường chú con chỉ để ý đến các ngành âm-nhạc, kịch-nghệ, điện-ánh thôii ! Không phải đâu : ông còn lưu-ý đến các ngành mỹ-thuật khác nữa, như **hội-họa**, **kiến-trúc**, **diêu-khắc**. Vì thế, ông biết rõ tên nhiều họa-sĩ **hữu-danh** ; nhiều **kiến-trúc-su** tài ba ; ông còn biết cả tên những nhà **diêu-khắc** đã tạc những pho tượng mới dựng gần đây trong đô-thành nữa ! Nhưng ông say-mê **nhiếp-ánh** nhất. Ba nghĩ ông sẽ trở thành một **nhiếp-ánh-gia** có hạng đấy.»

**TẬP NÓI CHUYỆN** — Bắc khoe với cha là chú Bảy chịu khó làm gì ? — **Chú** Bắc bảo chú Ba còn lưu-ý đến các ngành mỹ-thuật nào nữa ? — Vì thế ông biết rõ gì ? — ông còn biết cả gì nữa ? — Chú Bảy say mê gì nhất ? — Cha anh Bắc cho rằng chú Bảy sẽ trở thành gì ?

**Danh-từ** : mỹ-thuật — hội-họa — họa-sĩ — diêu-khắc — nhà điêu-khắc — kiến-trúc — kiến-trúc-su — nhiếp-ánh — nhiếp-ánh-gia

**Tinh-tử** : (hoa-sĩ) hữu-danh — (kiến-trúc-su) tài ba

**Động-từ** : theo-dõi (nghệ-thuật) — tạc (tượng)

**Thành-ngữ** : Đẹp như tranh

**GIẢI NGHĨA** — **Mỹ-thuật** : phép phô diễn cái đẹp, như vẽ tranh, đắp tượng. **Hội-họa** : nghệ-thuật diễn-tả cảnh, vật, người... bằng đường nét và màu sắc ; khoa vẽ. **Diêu-khắc** : nghệ-thuật tạc tượng, chạm trổ, hình vào gỗ, đá... **Kiến-trúc** : khoa xây cất, sắp đặt và trang hoàng nhà cửa, dinh-thự. **Nhiếp-ánh** : nghệ-thuật chụp hình. **Tài ba** : giỏi lắm. **Tạc** : xoi, đục gỗ, đá... thành hình, thành tượng. **Đẹp như tranh** : đẹp lắm.

**BÀI TẬP** — 1 - Giải nghĩa : họa-sĩ, kiến-trúc-su, hữu-danh.

2 - Phản nghĩa với «hữu-danh» là gì ?

3 - Tìm bốn danh-từ ghép có tiếng «sĩ» đứng sau, như «hoa-sĩ»

## 1 - Triển-lâm tranh



1 - Nữ họa-sĩ Bé-Ký trưng-bày chừng năm mươi họa-phẩm đủ các loại, từ tranh lụa, phẩm màu, hoạt họa, đèn hội-họa trang-trí.

2 - Đề-tài rất phong-phú : nào chân-dung, phong-cảnh, nào hoa lá cỏ cây, nào những cảnh sinh-hoạt trong gia-đình và xã-hội. Nhiều họa-phẩm xuất-sắc đã được người xem khen-ngợi. Bức tranh lụa «nhà thờ» màu-sắc tươi sáng, chiếc gác chuông cò-kính vươn lên nền trời màu xanh nhạt của một buổi sớm mùa thu.

Bức «bữa cơm nghèo», tả một bữa cơm thanh-dạm của một gia-đình nghèo ; bên cạnh, con chó hếch mõm chau-chực những hạt cơm rơi. Họa-phẩm đã nói lên được cảnh nghèo và cũ-kỳ của thôn-quê . . .

3 - Qua những họa-phẩm trưng-bày trong cuộc triển-lâm này, Bé-Ký đã chứng tỏ được tài-nghệ vững-vàng của mình.

Theo VĂN-QUANG

**GIẢI NGHĨA** — **Hoạt-họa** : lời vẽ ít nét mà sống động. **Hội-họa trang-trí** : lời vẽ để trang-hoàng, để tô-diêm cho đẹp. **Đề-tài** : những cảnh-vật họa-sĩ chọn để vẽ thành tranh. **Bữa cơm thanh-dạm** : ý nói bữa cơm giản-dị, ít món ăn. **Họa-phẩm** : tranh vẽ.

**Ý-TƯỞNG** — Bé-Ký đã trưng-bày những loại tranh nào ? — Bức tranh «nhà thờ» có gì đặc-biệt ? — Bức «bữa cơm nghèo» nói lên được điều gì ? — Qua những họa-phẩm trưng-bày Bé-Ký đã chứng tỏ được gì ?

**LỜI VĂN** — Tiếng «họa» trong «họa-sĩ» nghĩa là gì ? — Tìm vài danh-từ ghép có tiếng «họa» như vậy — Tiếng «nào» đã nhắc lại trong câu đầu, đoạn 2, nói lên sự gì ?

**DÀN BÀI** — 1 - Bé-Ký trưng-bày nhiều loại tranh.

2 - Tranh vẽ theo nhiều đề tài.

3 - Bé-Ký đã chứng tỏ được tài-nghệ của mình.

**ĐẠI-Ý** — Tác-giả nhận-xét về cuộc triển-lâm tranh của nữ họa-sĩ Bé-Ký.

**PHÁT ÂM** — trưng-bày, màu sắc, gác chuông, hếch mõm.

## TẬP ĐỌC 2 - Nữ nghệ-sĩ Huyền-Trân



1 - Huyền-Trân sinh trưởng trong một gia-đình miền Nam Việt-nam. Cô ưa ca hát từ thuở nhỏ.

2 - Lúc đầu, cô học hát cải-lương miền Nam với nhạc-sĩ Hai-Khuê và tỏ ra rất xuất-sắc trong bộ-môn này. Sau cô thay thích hát chèo nên xin theo học nhạc-sĩ Phụng-Minh.

Cô còn sành cả những điệu dân-ca của ba miền Nam, Trung, Bắc. Đã hai lần cô được mời trình-diễn quốc-nhạc tại trường Đại-học Y-khoa Huê. Trước hàng ngàn khán-

giả, cô được hoan-hộ nhiệt-liệt khi trình-bày các điệu dân-ca miền Trung và các điệu quan-họ, trống-quân miền Bắc.

3 - Huyền-Trân có giọng ca thiên-phú, lại có đức tính khiêm-thường và lòng say-mê trau-giồi nghệ-thuật cồ-truyền. Với những ru-diểm đó, người nghệ-sĩ tươi-trẻ, khả-ái này còn có hy-vọng điền xa hơn nữa trên đường nghệ-thuật.

Theo T.G.T.D

**GIẢI NGHĨA** — **Hát chèo** : lời hát của miền Bắc, tựa như hát bội. **Quan-họ** : bài hát đối đáp giữa nam nữ của miền Bắc, khi hát hai bên xưng hô «anh, chị» như người trong họ. **Trống-quân** : bài hát đỡ giữa nam nữ của miền Bắc trong dịp Trung-hu ; khi hát, họ vừa hát vừa gõ vào một sợi dây kẽm căng thẳng trên chiếc thùng hèo để lẩy tiếng vang.

**Ý-TƯỞNG** — Huyền-Trân ưa ca hát từ bao giờ ? — Lúc đầu cô học hát gì ? — Sao cô học hát gì ? — Cô còn sành về những điệu hát nào ? — Theo tác-giả, tại sao Huyền-Trân còn điền xa hơn nữa ?

**LỜI VĂN** — Chữ «quốc» trong «quốc nhạc» nghĩa là gì ? — Tìm những từ-ngữ ghép có tiếng «quốc» như thế. — Phân nghĩa với «hoan hô» là gì ?

**DÀN BÀI** — 1 - Huyền-Trân ưa ca hát từ thuở nhỏ.

2 - Huyền-Trân có tài thiên-phú về các điệu hát dân-tộc.

3 - Huyền-Trân còn điền bộ nữa.

**ĐẠI-Ý** — Nhờ tài-năng thiên-phú, lại dốc lòng phụng-sự nghệ-thuật cồ-truyền, Huyền-Trân hiện rất nổi tiếng và có hy-vọng điền xa hơn nữa.

**PHÁT ÂM** — Sinh-trường, sành, quốc-nhạc, trưng-bày.

# HỌC THUỐC LÔNG

## Ông Đồ

- 1 - Mỗi năm hoa đào nở,  
Lại thấy ông đồ già.  
Bày mực tàu giây dó,  
Bên phô đồng người qua.
- 2 - Bao nhiêu người thuê viết,  
Tâm-tắc ngại khen tài :  
Hoa tay thảo những nét,  
Như phượng múa rồng bay.
- 3 - Nhưng mỗi năm một vắng,  
Người thuê viết nay đâu ?  
Giây đó buồn không thầm,  
Mực dòng trong nghiên sầu.

## VŨ ĐÌNH LIÊN

**GIẢI NGHĨA** — Ông đồ : thầy dạy chữ nho. Mực tàu : mực đen thành bánh, mài với nước lᾶ để viết chữ nho. Tâm-tắc ngại khen : khen lâm. Thảo : viết nhanh. Phượng múa rồng bay : ý nói chữ viết đẹp lâm. Nđô dùng đê mài mực tàu mà viết chữ Hán.

**Ý TƯỞNG** — Người ta thường thấy ông đồ viết chữ thuê vào dịp nào ? sao những người thuê viết phải tâm-tắc ngại-khen ông ? — Mỗi năm số người viết ra sao ? — Tại sao mỗi năm người thuê viết lại vắng dần đi ?

**LỜI VĂN** — Những từ ngữ nào cho ta thấy ông đồ được mọi người ngợi ? — Thành-nghĩa nào trong bài tố rằng nét chữ của ông đồ đẹp lâm ?

**DÀN BÀI** — 1 - Cứ tết đèn, lại thấy ông đồ ngồi viết mướn.  
2 - Những người thuê viết khen tài ông  
3 - Người thuê viết mỗi năm một vắng.

**ĐẠI Ý** — Tác-giả mượn hình-ánh ông đồ viết chữ mướn để nói lên sự tan của Nho-học.

**PHÁT ÂM** — bày mực tàu — tâm-tắc — rồng nay — Nghiên sầu.



## CHÁNH-TÂ

## 1 - Sân-khâu

Nhiều người đi xem hát, thường coi sân khấu là chỗ cười đùa để giết thời giờ, hoặc để vỗ tay tán-thường những đào kép mà họ ưa thích.

Hiểu như thế là lầm. Sân khấu phải đưa ra được những tuồng có ý-nghĩa cao đẹp làm cho người ta say-sưa, thích-thú. Nó phải làm cho ta giải-trí, nghĩa là giúp ta trốn thoát được, trong giây lát, đời sống khô-cực hằng ngày. Nó còn phải rót vào tâm-hồn ta một lý-tưởng anh-hùng, một tinh-thần hy-sinh nữa. Cái sân khấu ấy mới đáng cho ta yêu và tìm hiểu.

Theo NGUYỄN THÀNH CHÂU

**GIẢI NGHĨA** — Tán-thường : Khen-ngợi. Đào : dân bà hát tuồng ; kép : dân ông hát tuồng. Giải-trí : làm cho trí óc được thảnh-thơi.

**CÂU HỎI** — Nhiều người coi sân khấu là chỗ để làm gì ? — Sân khấu phải đưa ra những tuồng-tích thế nào ? — Sân khấu phải là nơi để giải-trí nghĩa là thế nào ? Nó còn phải làm gì cho tâm-hồn ta ?

**ĐẠI Ý** — Sân khấu không những phải là nơi để giải-trí, mà còn phải là nơi để gieo vào tâm-hồn người xem những ý-tưởng cao đẹp nữa.

**NHẬN-XÉT CHÁNH-TÂ** — giết thời giờ, vỗ tay, say-sưa, giải-trí.



## 2 - Nữ nghệ-si Huyền-Trân

Viết đoạn 1 và 2 bài tập đọc 2

**GIẢI NGHĨA** — Sinh-trường : sinh ra và lớn lên. Bộ-môn : một ngành ; đây : môn hát cải-luồng. Hoan-hô : hò reo, vỗ tay để khen-ngợi.

**ĐẠI Ý** — Nữ nghệ-si Huyền-Trân rất xuất-sắc về các điệu hát dân-tộc.

**NHẬN-XÉT CHÁNH-TÂ** — thuở nhỏ, xuất-sắc, sành, trình-bày.

## CÂU HỎI CHÁNH-TÂ

- 1 - Giải-nghĩa : nhạc-si, xuất-sắc, sành.
- 2 - Nữ nghệ-si Huyền-Trân sành về những điệu hát nào ?
- 3 - « Cô ưa ca hát từ thuở nhỏ » : tiếng « cô » thuộc loài từ nào ?

## 1 - Tiêu-công-nghệ

**Đại-danh-từ** (tiếp theo)

## — Chí-dịnh đại-danh-từ

**Chí-dịnh đại-danh-từ** gồm ba loại :

1/ **Phiêm-chí đại-danh-từ** để chỉ trông không như : ai, ai nà  
người ta, . . . . .

Thí-dụ : Sân-khau phải đưa ra những tuồng-tích làm ch  
người ta say-sura, thích-thú.

2/ **Nghi-văn đại-danh-từ** để hỏi cho biết người nào hay v  
gì, như : ai, gì, chi . . . . .

Thí-dụ : Ai trả lời được ? Anh nói gì ?

3/ **Chí-dịnh đại-danh-từ** để chỉ người hay vật ta chỉ vào ho  
trông vào mà nói, như : kia, nọ, này, cái này, cái ấy, cái đó . . .

Thí-dụ : **Này** là bạn tôi, **kia** là em tôi.

**BÀI TẬP** — Tìm đại-danh-từ trong đoạn văn dưới đây và cho biết tiếng n  
là nghi-văn đại-danh-từ, tiếng nào là phiêm-chí đại-danh-từ :

Giáng bài xong, thầy hỏi chúng tôi : «Ai đã hiểu bài ?». Ai nấy đều giơ t  
Thầy hài lòng vì người nào cũng hiểu bài.

**TẬP LÀM VĂN****ĐỀ** — Tả vài ba con chó đang nô-giốn.**DÀN BÀI**

**Mở bài** — Giới-thiệu : thầy chúng ở đâu ? lúc nào ? mấy con ?

**Thân bài** — 1 - Dáng tổng-quát : cỡ lớn của mỗi con.

2 - Tả sơ-lược mỗi con : giống chó, loại chó (đực hay cái), nhữ  
đặc-diểm của thân-hình (như sắc lông, đầu, tai, đuôi, chân . . . . .

3 - Hoạt-động của lũ chó ấy : chúng nô giốn ra sao ?

**Kết luận** — Cảm-tinh, nhận-xét hoặc ý-nghĩ của em.

**TẬP VIỆT**

**Chữ hoa** (chữ khổ lớn, vừa và nhỏ)

**R** — Rau nào sâu ầy



**TRUYỀN KÈ** — Ông bà Sư di sắm đồ mừng đám cưới. Ông bà chú ý tới  
những mỹ-nghệ-phẩm làm trong nước. Những đồ thêu, đồ dệt tinh-vi. Những đồ  
sơn mài, đồ khảm, đồ đồi-mỗi mỹ-thuật. Bà tâm-tắc khen nghề thêu, nghề dệt tiền-  
bộ. Ông thi ca-tung nghề sơn mài, nghề khảm, nghề đồi-mỗi. Ông bàn nên mua một  
cái hộp đựng nữ-trang khảm xà-cù. Bà hỏi giá và chê đắt. Ông nói : «Thứ hàng này  
sản-xuất theo lối thủ-công-nghệ nên không thể bán rẻ được. Thôi, cứ mua đi, gọi là  
tảng-hộ mỹ-nghệ nước nhà một chút.»

**TẬP NÓI CHUYỆN** — Ông bà Sư chú ý tới những sản-phẩm nào làm trong  
nước ? — Đồ thêu, đồ dệt thêu nào ? — Đồ sơn mài, đồ đồi-mỗi thêu nào ? — Bà Sư  
tâm-tắc khen những nghề nào ? — Ông ca-tung những nghề nào ? — Theo ông,  
tại sao cái hộp đựng nữ-trang giá đắt ? — Ông bảo bà mua cái hộp ấy, vì lẽ gì ?

**Danh-từ** : mỹ-nghệ — thủ-công-nghệ — nghề-thêu —  
nghề dệt (đương) — nghề sơn mài — nghề  
khảm — nghề đồi-mỗi — mỹ-nghệ-phẩm.

**Tinh-tử** : (đồ thêu) tinh-vi — (đồ sơn mài) mỹ-thuật.

**Động-tử** : sản-xuất — ưng-hộ (mỹ-nghệ)

**Tục-ngữ** : Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh.

**GIẢI NGHĨA** **Mỹ-nghệ** : nghề làm những đồ-dùng đẹp như đồ sơn mài, đồ  
khảm . . . . . **Thủ công nghệ** : nghề sản-xuất đồ-dùng, hàng-hóa . . . bằng tay, không  
dùng đèn máy móc. **Nghề sơn mài** : nghề làm tranh, sơn đồ gỗ bằng sơn ta, đồi thợ  
phai mài cọ thật công-phu. **Nghề khảm** : nghề đục gỗ thành hình con vật, cây cỏ . . . . .  
rồi lấp xà-cù cẩn, nhận vào. **Nghề đồi-mỗi** : (đồi-mỗi : thứ rùa biển có vân óng-ánh  
rất đẹp) nghề dùng mai đồi-mỗi để làm những vật dụng như quạt, lược, hộp . . . . .  
**Mỹ-nghệ phẩm** : đồ dùng đẹp, khéo, như bình bông, đồ khảm . . . . . **Tinh-vi** : khéo-  
léo, rành-rẽ. **Mỹ-thuật** : đẹp-de. **Sản-xuất** : làm ra. **Ưng-hộ** : giúp đỡ, nâng đỡ

**BÀI TẬP** — Chọn những tiếng đã học diễn vào khoảng trống :

Tiêu . . . . . ở nước ta rất nổi tiếng. Các . . . . . do ngành mỹ-nghệ sản-  
xuất được nhiều người ưa thích. Những sản-phẩm ấy phần nhiều . . . . . và . . . . .  
Ta cần . . . . . các sản-phẩm tiêu-công-nghệ để ngành này phát-triển được.

## 2 - Tiêu công-nghệ



**TRUYỀN KÈ** — Hôm nay, Nam học về tiêu-công-nghệ nước nhà. Nam được biết ngày xưa ở nước mình đã có những nghề rất tinh-xảo. Nhưng vì hối đồ hàng ra bán được ít nên những nghề đó không phát-triển được. Ngày nay, những tiêu-công-nghệ cổ-truyền như nghề kim-hoàn, nghề gốm, nghề mộc rất phát đạt. Nam cũ được biết nghề làm mủ, nghề may áo-phục . . . là những công-nghệ mới, chỉ có nước nhà, từ ngày ta bị người Pháp đô-hộ. Nam còn hiểu rằng vì nguyên-liệu ở ta dồi-dào, nhân-công rẻ nên sản-phẩm của ta giá hạ, tiêu-thụ được rất nhiều.

**TẬP NÓI CHUYỆN** — Hôm nay Nam học về gì? — Ngày xưa ở nước ta có những nghề thế nào? — Kè vài tiêu-công-nghệ cổ-truyền của ta. — Nhờ sản-phẩm của ta giá hạ?

**Danh-từ** : nghề kim-hoàn — nghề gốm — nghề mộc — nguyên-liệu — sản-phẩm — nhân-công.

**Tinh-tử** : (nghề) tinh-xảo — (công-nghệ) cổ-truyền, mộc.

**Động-từ** : phát-triển — tiêu-thụ.

**Thành-ngữ** : Trăm công ngàn việc.

**GIẢI NGHĨA** — Nghề kim-hoàn : (kim : vàng ; hoàn : cái vòng) nghề làm đồ nữ-trang bằng vàng bạc. Nghề gốm : (gốm : đất sét nung) nghề làm đồ sành đồ sứ. Nghề mộc : nghề đóng đồ gỗ như bàn, ghế, giường, tủ . . . Nguyên-liệu thứ dùng để chế-tạo ra đồ-dùng, hàng-hóa. Sản-phẩm : đồ làm ra hay trồng cấy được. Nhân-công : công-việc làm của người. Tinh-xảo : khéo léo rành-rẽ. Cổ-truyền : từ đời xưa để lại. Phát-triển : mở-mang rộng thêm. Tiêu-thụ : xài, dùng đây : bán được. Trăm công ngàn việc : công-việc nhiều quá.

**BÀI TẬP** — 1 - Giải nghĩa : sản-phẩm, tinh-xảo, phát-triển.

2 - Tim những từ-ngữ có tiếng «sản» như «sản-phẩm»

3 - Kè các thứ đồ gốm nhà em thường dùng.

## 1 - Nghề làm đồ gốm

1 - Nghề làm đồ gốm là một trong những tiêu-công-nghệ rất xưa ở nước ta.

2 - Trước kia, nghề này chuyên sản-xuất những hũ sành, lu đựng nước, bát đĩa . . .



Hồi gần đây, nhờ trường Mỹ-nghệ thực-hành Biên-hòa, nghề làm đồ gốm tiền-bộ rất nhiều, cả về phầm lẵn lượng. Những chuyên-viên do trường đào-tạo đã cải-tiền kỹ-thuật đồ gốm và sáng-tạo được nhiều món đồ rất mỹ-thuật, đồng-

bào và người ngoại-quốc đều ưa thích.

3 - Biên-hòa, Bình-dương là hai tỉnh có nhiều lò gốm. Một số lò chuyên sản-xuất tượng, độc bình, đồ trà, bình bông, ống tăm, gạt tàn thuốc lá, v.v. . . Phần lớn những sản-phẩm này được xuất-cảng sang Thái-lan, Đài-loan, Hoa-kỳ và nhiều quốc-gia Âu-châu. Nhờ thế, hàng năm nước nhà thâu thêm được một số ngoại-tệ đáng kể.

Theo T.G.T.D.

**GIẢI NGHĨA** — Phẩm nói về sự tốt, xẫu. Lượng : nói về sự nhiều, ít. Đào-tạo : dạy-dỗ cho thành tài. Cải-tiền : thay đổi cho hay hơn. Sáng-tạo : làm ra trước nhất. Sản-phẩm : đồ vật làm ra.

**Ý-TƯỞNG** — Nghề làm đồ gốm ở nước ta có từ bao giờ? — Trước kia, nghề này chuyên sản-xuất gì? — Hồi gần đây, nhờ đâu nghề này tiền-bộ? — Hai tỉnh nào có nhiều lò gốm? — Một số lò chuyên sản-xuất gì? — Những nước nào mua đồ gốm của nước ta?

**LỜI VĂN** — Tiếng «nghề» trong «công-nghệ» nghĩa là gì? — Tìm một danh-từ ghép có tiếng «nghề» như thế — Phân-nghĩa với «xuất-cảng» là gì?

**DÀN BÀI** — 1 - Nghề làm đồ gốm ở nước ta có dã lâu.

2 - Hiện nay, nghề gốm tiền-bộ hơn xưa rất nhiều.

3 - Nhiều đồ gốm Biên-hòa, Bình-dương được xuất-cảng.

**ĐẠI-Ý** — Nghề làm đồ gốm ở nước ta tiền-bộ rất nhiều và sản-xuất được nhiều hàng bán ra ngoại-quốc.

**PHÁT ÂM** — hũ, sành, rất nhiều, ngoại quoc, sản-xuất.

## 2 - Trong lò rèn



1 - Chiều hôm ấy, Hồng mặc mưa vào trú ở lò rèn của thợ Hồ.

2 - Sau lò lửa, đứng sừng-sững hai ông bẽ to tướng. Một thằng bé ngồi trên con ngựa cao đặt sau đó, thụt luôn tay. Ông bẽ thở khò-khè như mệt hồn-hồn. Mỗi lần nó thở là than trong bếp lại đó tươi lên. Hồng chạy ra sau bếp, rồi trèo lên ngựa mà ngồi chung với thằng bé. Thằng bé thụt lia-lịa. Than hồng lên trong-trèo lạ. Những thanh sắt nướng đó lần lần như lửa.

3 - Bỗng trời chớp một cái, rồi một tiếng sét nổ long trời. Thằng bé giựt mình ngừng tay lại. Hồng giành lấy hai cây thụt, tay thử. Lạ quá ! thằng bé thụt coi nhẹ hều, còn Hồng rắn hết sù mà nhăn không nổi. Ông bẽ dưới tay Hồng, giồng như người nghẹt mũi. Hồng cười ngặt, trao cây thụt cho thằng bé cũng đan bành miệng ra mà cười.

Theo BÌNH NGUYỄN LỘ

**GIẢI NGHĨA** — **ở rèn** : nơi luyện sắt thành những đồ dùng. Ông bẽ : dùng của thợ rèn, dùng để thôi không-khi vào lò cho than cháy. **Con ngựa** : cái ghề gỗ dài có chân cao. **Thụt lia-lịa** : thụt liên-liên.

**Ý-TƯỞNG** — Mắc mưa, Hồng vào trú ở đâu ? — Hồng thấy gì sau lò lửa ? — Thằng bé ngồi ở đâu và làm gì ? — Tại sao thằng bé đang thụt ông bẽ lại ngừng tay ? — Hồng liên làm gì ?

**LỜI VĂN** — « Con ngựa » ở đây chỉ cái gì ? — Từ ngữ nào tả tiếng kêu ông bẽ ?

**DÀN BÀI** — 1 - Hồng vào trú mưa ở lò rèn.

2 - Cánh thụt bẽ trong lò rèn.

3 - Hồng thở thụt bẽ nhưng không thụt nổi.

**ĐẠI-Ý** — Nhân vào trú mưa, Hồng được xem cảnh lò rèn và được thử thụt bẽ.

**PHÁT ÂM** — lò rèn, sừng-sững, trèo lên, trong-trèo.

# HỌC THUỐC LÔNG

## Nghệ chài lưới

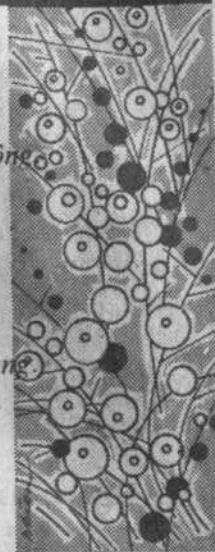
1 - Làng tôi ở, vẫn làm nghệ chài lưới.  
Nước bao vây, cách biển nửa ngày sông.  
Khi trời trong, gió nhẹ, sớm mai hồng,  
Dân trai trắng bơi thuyền đi đánh cá.

\* \* \*

2 - Chiếc thuyền nhẹ băng như con tuần mã,  
Phảng mái cheo mạnh-mẽ vượt trường gian.  
Cánh buồm giường to như mảnh hồn làng,  
Rướn thân trắng bao-la thâu góp gió . . .

\* \* \*

3 - Ngày hôm sau ôn-ào trên bến đỗ,  
Khắp dân làng lắp-nập đón ghe về.  
Nhờ ơn trời biển lặng cá đầy ghe,  
Những con cá tươi ngon thân bạc trắng.



## TÊ HANH

**GIẢI NGHĨA** — **Nước bao vây** : ý nói làng ở trên cồn, trên cù-lao. **Cách biển nửa ngày sông** : phải đi thuyền nửa ngày mới tới biển. **Tuần mã** : ngựa hay, chạy nhanh. **Giường** : mở rộng ra. **Bến đỗ** : (đỗ : đậu) nơi ven sông để ghe thuyền ghé lại.

**Ý-TƯỞNG** — Làng tác-giả làm nghề gì ? — Khi nào trai trắng làng đi đánh cá ? — Vì sao chiếc thuyền đi nhanh ? — Ngày hôm sau dân làng ra bến làm gì ? — Nhờ đâu mà cá đầy ghe ?

**LỜI VĂN** — Câu thơ nào cho biết chiếc thuyền chạy rất nhanh ? — Tìm tiếng phản-nghĩa « mạnh-mẽ », « ôn-ào ».

**DÀN BÀI** — 1 - Ngày đẹp trời, trai trắng làng tôi đi biển sớm.

2 - Thuyền giường buồm đi thật nhanh.

3 - Hôm sau, dân làng ra đón những ghe thuyền nặng cá.

**ĐẠI-Ý** — Làng tác-giả ở gần biển, có nghề đánh cá rất thịnh-vượng.

**PHÁT ÂM** — bao vây, chiếc thuyền, mạnh-mẽ, bạc trắng.

## 1 - Nghề làm đồi mồi

Đồi-mồi là một loại rùa, mai có vân bóng và trong-suốt. Người ta bắt nó đem về nuôi, để giữ cho mai không bị **rám nắng**. Trong ba năm, đồi-mồi lớn lên, mai to ra, mịn-màng, óng-ánh màu vàng lẩn màu nâu troi. Những mai này được thợ **lành nghề** biến thành quạt, lược, hộp, vòng . . . . xinh-xắn và **mỹ-thuật**.

Sản-phẩm đồi-mồi của Việt-nam được trưng-bày tại nhiều cửa hàng trên thế-giới và được nhiều người ngoại-quốc rất ưa chuộng.

## DOÃN-NGỌC

**GIẢI NGHĨA** — **Rám nắng** : bị nắng làm cho da, cho vỏ cháy sém đi. **Lành nghề** : biết rành-rẽ về một nghề nào. **Mỹ-thuật** : ở đây là đẹp, khéo.

**CÂU HỎI** — *Đồi-mồi là gì ? — Mai đồi-mồi dùng để làm gì ? — Tại sao những sản-phẩm đồi-mồi của ta được trưng-bày ở nhiều cửa hàng trên thế-giới ?*

**ĐẠI-Ý** — Những sản-phẩm đồi-mồi của Việt-nam rất đẹp nên được nhiều người ưa thích.

**NHẬN-XÉT CHÁNH-TÀ** — mai, trong-suốt, rám nắng, mịn-màng.

## 2 - Trong lò rèn

Viết đoạn 1 và 2 bài tập đọc 2

**GIẢI NGHĨA** — **Sừng-sững** : chỉ người hay vật đứng thẳng ngay trước mắt người ta. **Mệt hồn-hến** : (hồn-hến : thở nhanh vì quá mệt nhọc) ý nói tiếng bẽ phát ra không đều, như hơi thở của người quá mệt-nhọc.

**ĐẠI-Ý** — Nhân vào trú mưa, Hồng được xem cảnh thực bẽ ở lò rèn.

**NHẬN-XÉT CHÁNH-TÀ** — mắng mưa, thut, sau bếp, trong-trèo, thanh sắt.

## CÂU HỎI CHÁNH-TÀ

- 1 - Giải nghĩa : trú, to tướng, lia-lịa.
- 2 - Tác-giả nói thanh sắt nướng đỏ như gì ?
- 3 - Tìm một chi định từ trong câu đầu của bài chánh-tà.

## Chi-định-từ

\* **Chi-định-từ** là tiếng đứng trước hay sau danh-từ để nói rõ về danh-từ ấy hơn.

\* **Chi-thị chi-định-từ** đứng sau danh-từ để chỉ rõ người, con vật, đồ-vật ta nói đến. Các tiếng chánh là : **ây, này, kia nọ, đó**. **Thí-dụ** : Những mai này được thợ lành nghề biến thành quạt.

**BÀI TẬP** — Tim những chi-thị chi-định-từ trong đoạn văn sau đây :  
Hôm ây, Hùng theo mẹ thăm sò-thú. Em ngâm hèt chuồng khỉ này đèn chuồng gầu nọ. Má bảo Hùng : « Chuồng cọp ở đằng kia ! Con lại chồ đó mà coi ».

## TẬP LÀM VĂN

### Tả người

#### CHỈ DẪN

**Mở bài** — Giới-thiệu người định tả.

**Thân bài** —
 

- 1 - Trước hết, nói dáng tổng-quát của người ấy (tuổi, vóc người, nước da . . . .)
- 2 - Rồi tả kỹ hình-dáng họ (khuôn mặt, tóc, trán, má, mắt, mũi, miệng . . . . minh-máy, tay chân, dáng đi . . . .)
- 3 - Tả cách ăn-mặc và những thứ người đó mang theo như giày dép, kiêng . . . .)
- 4 - Sau hèt, nói ngôn-ngữ, cử-chí của họ. Tả người quen, ta còn nói tình-tình, thói quen hoặc những hoạt động của họ nữa.

**Kết luận** — Ta đưa ra một nhận-xét hoặc nói cảm-tình của ta đối với người đó.

**ĐỀ** — **Tả người học trò tốt trong lớp em.**

#### DÀN BÀI

**Mở bài** — Giới-thiệu người đó (nhớ nói tên).

**Thân bài** :
 

- 1 - Dáng tổng-quát : tuổi, vóc người, nước da . . . .
- 2 - Tả hình-dáng (nêu những đặc-diểm chính)
- 3 - Cách ăn-mặc : quần, áo, giầy, nón . . . .
- 4 - Những tinh-tốt, ngôn-ngữ, cử-chí, của người ấy.

**Kết luận** : Cảm-tình của em đối với người ấy.

## TẬP VIỆT

Chữ hoa (khô lớn, vừa và nhỏ)

D, Đ — Đi thưa về trình.

## 1 - Kỹ-nghệ



**TRUYỀN KẾ** Ông Danh, bạn ông Hai vừa thiết-lập một xí-nghiệp đồ-sô và giữ một vai trò quan-trọng trong ban giám-đốc. Sáng nay, gặp bạn, ông Hai hỏi dùa : « Bao giờ lập thêm xí-nghiệp hả, kỹ-nghệ-gia ? » Ông Danh cười lớn : « Anh tưởng làm kỹ-nghệ như chơi thể-thao vậy hả ! Phải xây-dựng cơ-sở. Phải sắm máy-móc để trang-bị cơ-xưởng. Còn phải đào-tạo thợ chuyên-môn và mướn-nhiều nhân-công nứa. Những công việc ấy đòi hỏi bao nhiêu tiền cùa, bao nhiêu thi giờ ! » Ông Hai cũng cười lớn : « Thì hỏi thử anh vậy, may ra kiêm được chánh gác-dan hay chánh đốc-công chăng ! »

**TẬP NÓI CHUYỆN** — Ông Danh vừa thiết-lập gì ? — Ông giữ yai trả gì ? — Ông Hai hỏi dùa ông Danh thè nào ? — Ông Danh nói phái xây-dựng gì ? phái sắm máy-móc để làm gì ? phái làm gì nứa ? — Ông Hai cười lớn nói sao ?

**Danh-từ** : xí-nghiệp — ban giám-đốc — kỹ-nghệ-gia — cơ-sở — cơ-xưởng — công-nhân — gác-dan — đốc-công.

**Tinh-từ** : (xí-nghiệp) đồ-sô — (thợ) chuyên-môn.

**Động-từ** : thiết-lập — trang-bị — đào-tạo.

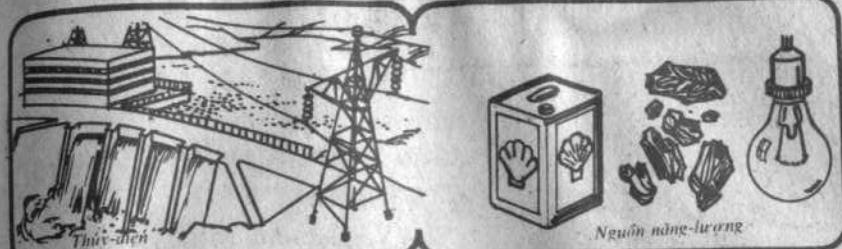
**Thành-ngữ** : Nâng cao mức sống.

**GIẢI NGHĨA** — **Xí-nghiệp** : (xí : trú-tinh ; nghiệp : nghề) tổ-chức kinh-doanh lớn. Ban giám-đốc : nhóm người cai-quản, đốc-suất một phần việc lớn-la. Kỹ-nghệ-gia : người làm kỹ-nghệ. Cơ-sở : (nền nhà và chân cột) nơi đặt nền móng cho việc làm ăn ; đây : nơi đặt văn phòng, nhà kho, cơ-xưởng . . . . của một hảng kỹ-nghệ. Cơ-xưởng : nhà máy. Gác-dan : người trông coi, giữ-gìn kho hàng xưởng v.v.... Độc-công : người trông nom, thức-dục thợ-thuyên làm việc. Đồ-sô : to lớn. Thiết-lập : dựng lên. Trang-bị : cung-cấp, sắp-dặt đầy-dủ.

**BÀI TẬP** — Chọn những tiếng đã học diễn vào khoảng trống :

Hiện nay, chính-phủ đang cố-gắng khuêch-trương nhiều ngành . . . . nâng cao . . . . của dân chúng. Nhiều xí-nghiệp . . . . được thiết-lập và . . . . máy-móc tân-tân. Có những xí-nghiệp thâu-dụng hàng trăm thợ . . . . và hàng ngàn . . . . khác.

## 2 - Kỹ-nghệ



**TRUYỀN KẾ** — Bác hỏi ông Danh : « Thưa bác, liệu có thể kỹ-nghệ hóa nước nhà được không ? ». Ông nói : « Một quốc-gia muốn khuêch-trương kỹ-nghệ, cần phải có tư-bản, kỹ-thuật-gia, có nguồn năng-lượng dồi-dào có thị-trường rộng lớn. Ta thiếu tư-bản, nhưng có thể kêu gọi những công-ty ngoại-quốc đầu-tư. Kỹ-thuật-gia ở nước nhà cũng hiếm, song ta có thể tuyển-dụng, ở nước ngoài được. Về nguồn năng-lượng, ta có than đá, thủy-điện, có lẽ cả dầu-hòa nứa. Nhưng thị-trường của ta hạn-hẹp. Đó là một trời ngai lòn, vì thị-trường nhỏ hẹp thì ta không bán được nhiều hàng, kỹ-nghệ khó đứng vững được. »

**TẬP NÓI CHUYỆN** — Bác hỏi ông Danh về việc gì ? — Ông Danh nói một nước muốn mở-mang kỹ-nghệ, cần phải có những gì ? — Ta có thể làm gì để có thêm tư-bản ? — Về năng-lượng, ta có những gì ? — Thị-trường của ta ra sao ?

**Danh-từ** : tư-bản — kỹ-thuật-gia — công-ty — năng-lượng — thủy-điện — dầu hỏa.

**Tinh-từ** : (năng-lượng) dồi-dào — (thị-trường) hạn-hẹp.

**Động-từ** : kỹ-nghệ-hóa — tuyển-dụng.

**Thành-ngữ** : Khuêch-trương kỹ-nghệ.

**GIẢI NGHĨA** — **Tư-bản** : (tư : của cải ; bản : tiền vốn) vốn để kinh-doanh, để buôn-bán, làm kỹ-nghệ . . . . **Kỹ-thuật-gia** : người giỏi, có tài-năng chuyên-môn. **Công-ty** : hội buôn hoặc hội kỹ-nghệ do nhiều người góp vốn mà nén. **Nguồn năng lượng** : (năng-lượng : sức làm cho máy chạy) những thứ làm phát-sinh ra sức làm chạy máy-móc như điện, xăng, than . . . . **Thủy-điện** : điện sản-xuất do máy điện chạy bằng sức của thác nước. **Dầu-hỏa** : dầu thô lây ở mỏ lén, đem cắt để lây xăng, dầu hôi, dầu cặn, . . . . **Hạn-hẹp** : nhỏ bé, không rộng lớn. **Kỹ nghệ hóa** nước nhà : (hóa : biến thành) biến nước nhà thành một nước mạnh về kỹ-nghệ. **Tuyển-dụng** : chọn người để dùng. **Khuêch-trương kỹ-nghệ** : (khuêch : mở rộng ra ; trương : lớn) mở-mang cho kỹ-nghệ ngày một rộng lớn.

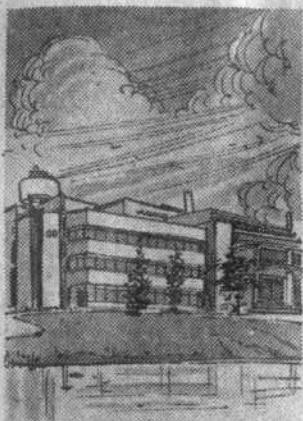
**BÀI TẬP**

1 - Giải nghĩa : tư-bản, dồi-dào, công-ty.

2 - Em biết những nguồn năng lượng nào ? kể ra.

3 - Tìm hai danh-từ ghép có tiếng « kỹ » như « kỹ-nghệ ».

## 1 - Nhà máy giấy An-hảo



1 - Khách đi trên xa-lộ Sài-gòn — Biên-hòa, tới cầu Đồng-nai, thường chú ý đến một nhà máy đồ-sở ở ven sông. Đó là nhà máy giấy An-hảo.

2 - Vào thăm nhà máy, ngoài xưởng chánh, khách sẽ thấy nhiều **cơ-sở phụ** : nào nhà máy chè bột giấy, phòng cắt giấy, kho chứa bột giấy ; nào nhà máy phát điện, nhà máy bơm và lọc nước sông. Ở xưởng chánh, khách sẽ **chứng kiến** tận mắt cách **hoàn-thành** tờ giấy

từ khi nguyên-liệu bắt đầu vào máy. Việc **nhào bột**, việc trộn bột trên vỉ sắt, việc ép tờ giấy ướt và sấy cho khô . . . nhất nhât đều làm bằng máy.

3 - Hiện nay, nhà máy sản-xuất nhiều loại giấy như giấy vờ, giấy báo, giấy gói hàng. Mức sản-xuất tuy khá cao, nhưng số giấy làm ra mới chỉ bằng phân nửa số giấy cần dùng cho toàn-quốc.

Theo HOÀNG KHANH

**GIẢI NGHĨA** — **Cơ-sở phụ** : (cơ : nến sò : hòn đá để đỡ chân cột) ý nói các căn nhà khác, ngoài xưởng chánh. **Chứng-kiện** : chính mắt thấy. **Hoàn-thành** : làm xong. **Nhào bột** : trộn bột với nước cho đều và nhuyễn.

**Ý-TƯỚNG** — Nhà máy giấy An-hảo ở đâu ? — Ngoài xưởng chánh, nhà máy có những **cơ-sở phụ** nào ? — Vào xưởng chánh, khách được xem gì ? — Nhà máy sản-xuất những loại giấy nào ? — Mức sản-xuất của nhà máy ra sao ?

**LỜI VĂN** — « **Chứng-kiện tận mắt** » nghĩa là gì ? — « **Nhất nhât đều làm bằng máy** » : thay « **nhất nhât** » bằng từ-ngữ khác.

**DÀN BÀI** — 1 - Nhà máy giấy An-hảo ở gần cầu Đồng-nai.

2 - Tác-giả nói qua về nhà máy và cách làm giấy.

3 - Nhà máy sản-xuất nhiều loại giấy nhưng chưa đủ cho sự cần dùng trong nước.

**ĐẠI-Ý** — Nhà máy giấy An-hảo đồ-sở và tôt-tân, sản-xuất được phân nửa số giấy cần dùng trong nước.

**PHÁT ÂM** — đồ-sở, hoàn-thành, nguyên-liệu, vỉ sắt.

## 2 - Kỹ-nghệ đồng-hồ Thụy-si



1 - Trong ngành **chè-tạo** đồng-hồ, Thụy-si là nước tiên-bộ vượt bức.

2 - Hiện nay, các xưởng làm đồng-hồ ở đó được **trang-bị** nhiều loại máy lạ. Có máy chuyên sản-xuất những bộ-phận cực mỏng, cỡ một phần hai mươi bể dây của tờ giấy. Có máy chính-xác đẽn độ cỡ thể ché sợi tóc ra làm năm mươi phần đều nhau.

Tuy nhiên, muôn hoan thành chiếc đồng-hồ cũng còn cả ngàn công việc phải nhờ đến tài khéo léo của bàn tay. **Ưu-điểm** của thợ đàn-bà là làm những việc tỉ-mỉ và chính-xác, như gắn dây giò. Thợ đàn ông có những ưu-điểm riêng của họ : họ rất khéo tay trong việc vặn những con ốc nhỏ li-ti.

3 - Nhờ **máy-móc tinh-vi**, tính **kiên-nhẫn** và sự khéo tay của thợ, kỹ-nghệ đồng-hồ ở Thụy-si càng ngày càng tinh-xảo.

Theo THANH-PHONG

**GIẢI NGHĨA** — **Chè-tạo** : lâm ra. **Trang-bị** : cung-cấp đầy-dú. **Máy-móc tinh-vi** : máy-móc tôt, làm việc chính-xác từng li từng tí. **Kiên-nhẫn** : bền lòng, không nản chí. **Tinh-xảo** : khéo-léo lắm, rành-re lắm.

**Ý-TƯỚNG** — Về kỹ-nghệ đồng-hồ, nước nào tiên-bộ vượt bức ? — Các xưởng đồng-hồ Thụy-si được trang-bị những máy lạ nào ? — Kê vài việc trong xưởng cần đến sự khéo léo của bàn tay — Kỹ-nghệ đồng-hồ Thụy-si hiện nay thế nào ?

**LỜI VĂN** — Tìm tiếng Nôm thay cho từ-ngữ Hán-Việt « **hoàn-thành** » — « **Nhớ li-ti** » nghĩa là gì ?

**DÀN BÀI** — 1 - Kỹ-nghệ đồng-hồ Thụy-si tiên vượt bức.

2 - Xưởng đồng-hồ có máy tôt-tân và thợ khéo.

3 - Kỹ-nghệ đồng-hồ Thụy-si ngày thêm tinh-xảo.

**ĐẠI-Ý** — Kỹ-nghệ đồng-hồ Thụy-si tiên vượt bức nhờ thợ khéo và máy-móc tinh-vi.

**PHÁT ÂM** — vượt-bức, sản-xuất, khéo tay, tinh-vi.



## HỌC THUỘC LÒNG

### Thanh-bình trở lại

- 1 - Tôi về thăm miền đất lành rướm máu  
Đồng tháng giêng trái kin lúa xuân thi.  
Cánh cò trắng nghiêng nghiêng tìm chỗ đậu  
Giải trường-giang lấp-lánh nắng lưu-ly.
- 2 - Khu chợ cũ, những quán hàng dựng lại.  
Thương vó cùng từng phiên ngói hôi-sinh !  
Vườn quang-dâng khói ẩn thiêu cổ đại,  
Khói thơm thơm như khói rạ quê mình.  
Trường mới lợp rộn-ràng vui tiếng trẻ.  
Bãi cát vàng óng-á lúa vàng phơi.  
Trên ruộng mía, những chồi non đã hé,  
Cánh diều ai vi-vút sáo lung tròn . . .

### THANH-NGUYÊN-THỦY

**GIẢI NGHĨA** — **Rướm máu** : ý nói từng bị chiến tranh tàn-phá. **Xuân-thi** : lúa xanh tốt, sắp trổ bông. **Nắng lưu-ly** : (lưu-ly : thứ ngọc quý) ánh sáng chiếu xuồng mặt sông lấp-lánh như ánh ngọc lưu-ly. **Ngói hôi-sinh** : (hôi-sinh : sống lại) đây, ngói mới lợp làm cho quán như được «sống lại»

**Ý-TƯỞNG** — Tác-giả về thăm miền nào ? — Vào tháng mấy ? — Khu chợ cũ thế nào ? — Người ta đang làm gì ở ngoài vườn ? — Trường học mới ra sao ? — Trên trời có gì ?

**LỜI VĂN** — «Nghiêng-nghiêng» là hơi nghiêng. Vậy «thơm thơm» nghĩa là gì ? — Tìm những từ-ngữ ghép bằng hai tiếng giống nhau như vậy. — «phiên ngói»: thay «phiên» bằng tiếng khác.

**DÀN BÀI** — 1 - Một ngày tháng giêng, tác-giả về thăm miền quê từng bị chiến-tranh.

2 - Nơi đó đã được xây-dựng lại, như mới hôi-sinh vậy.

**ĐẠI-Ý** — Tác giả tả miền quê mới hôi-sinh sau khi hết chiến-tranh.

**PHÁT ÂM** — rướm máu, nghiêng nghiêng, lưu-ly, quang-dâng, vi-vút,



## CHÁNH-TÀ

### 1 - Nhà máy chì sợi Khánh-hội

Em sẽ không bao giờ quên buổi đi thăm nhà máy chì sợi.  
Khánh-hội do nhà trường tổ-chức.

Tại đây, nhiều máy móc t菻-tân đang chạy xinh-xịch. Em được dẫn đi xem **máy cán bông**, rồi đến máy kéo sợi, máy hắp chì cho khô, máy quay chì thành con chì. Cuối cùng là phòng đóng các **con chì** thành **tùng kiện**. Máy-móc tinh-xảo thay ! Bông chạy từ đầu tới cuối nhà máy là thành sợi, đem dệt được rồi.

Trên đường về, em còn **nghe văng-văng** bên tai tiếng máy chạy đều-dều. Những tiếng đó như đánh nhịp cho lòng em sung-sướng khi tưởng đến đà tiền-bộ của nền kĩ-nghệ nước nhà.

Theo VĂN TRƯỞNG

**GIẢI NGHĨA** — **Máy cán bông** : máy dùng để tách rời bông và hột bông. **Con chì** : chì cuộn thành từng lọn, từng mớ. **Kiện** : bọc hàng lớn. **Nghe văng-văng** : nghe từ xa vọng lại, không rõ lám.

**CÂU HỎI** — Học-sinh trong bài được di thăm nhà máy nào ? — Máy-móc tại đây thế nào ? — Em này được xem những máy gì ? — Trên đường về, lòng em thấy thế nào ?

**ĐẠI-Ý** — Một học-sinh đi thăm nhà máy chì sợi Khánh-hội. Được thấy những máy-móc t菻-tân làm em sung sướng nghĩ đến sự tiền-bộ của kĩ-nghệ nước nhà.

**NHẬN-XÉT CHÁNH-TÀ** — xinh-xịch, máy quay chì, tinh-xảo, văng-văng

### 2 - Nhà máy giầy An-hảo

Viết đoạn 1 và 2 bài tập đọc 1

**GIẢI NGHĨA** — **Đỗ-sô** : to lớn. **Xưởng** : nơi sản-xuất, sửa chữa có máy-móc, thợ-thuyên làm việc. **Sắt** : hơ vật gì ướt lên chỗ có hơi nóng cho khô.

**ĐẠI-Ý** — Tác-giả cho biết vị-trí của nhà máy giầy An-hảo và nói qua về cách làm giầy ở đây.

**NHẬN-XÉT CHÁNH-TÀ** — xưởng, cắt giầy, trải bột, vi sắt

**CÂU HỎI CHÁNH-TÀ**

1 - Giải-nghĩa : ven sông, hoàn-thành, nguyên-liệu

2 - Nhà máy giầy An-hảo ở đâu ?

3 - Phân-nghĩa với «đỗ-sô» là gì ?

**Chỉ-dịnh-từ** (tiếp theo)

Ngoài chỉ-thị chỉ-dịnh-từ, trong tiếng Việt còn có :

\* **Nghị-vân chỉ-dịnh-từ** dùng để hỏi, như **gi**, **chi**, **nào** . . .

**Thí-dụ** : Nước ta có những kỹ-nghệ **gi** ?

\* **Phiêm-chì chỉ-dịnh-từ** dùng để nói trông không, như **g** chi, **nào**.

**Thí-dụ** : Khu tôi ở, ngôi nhà **nào** trông cũng khang-trang

\* **Lượng-sô chỉ-dịnh-từ** để chỉ số đếm như : **một**, **hai**, **ba** . . . **chục**, **ngàn . . .** **nhiều**, **ít**, **mọi**, **tất-cả**, . . .

\* **Thứ-tự chỉ-dịnh-từ** để chỉ thứ hạng, như : **thứ nhất**, **thứ nhì . . .** **dệ nhất**, **dệ nhị**, **dệ tam**, v.v. . .

**BÀI TẬP** — Tìm những chỉ-dịnh-từ trong đoạn văn sau đây :

Tháng nay, Tháng được xếp thứ nhất. Má bảo em : « Con thích thứ chí, má cho tiền mua ! » — Thưa má, con thích một cây vợt và hai trái vú-cầu. — Đây, má cho ba trăm, con đi má mua.

**DÈ** — Tả một bà lão trong xóm em.

**Mở bài** : Giới-thiệu bà lão. **DÀN BÀI**

**Thân bài** : 1 - Dáng tổng-quát : tuổi, vóc người, nước da . . .

2 - Tả hình-dáng : khuôn mặt, tóc, trán, má, mắt, miệng . . . có gì đặc biệt ? — tay chân ? — giọng nói ? — dáng đi ?

3 - Cách ăn mặc : quần áo thường mang ?, dép hay guốc ?

4 - Tinh-tinh và thói quen của bà.

**Kết luận** : Nhận-xét về bà ấy ; hoặc : cảm-tình của em đối với bà ấy.

**TẬP VIỆT**

**Chữ hoa (khổ lớn, vừa và nhỏ)**

**V — Văn ôn, võ luyện**

**1 - Hải-cảng**



**TRUYỀN KỂ** — Nam theo ba đi thăm **hải-cảng** Cam-ranh. Hải cảng khá **sầm-uất**. Bên những **cầu tàu**, **nhiều thương-thuyền** đang **ăn hàng** hay **dỡ hàng**. Những **cần trục** không ngừng chuyển-hàng-hóa lên tàu hay xuống bến. Xe cộ **tấp-nập** chờ hàng vào những **kho hàng** **đô-sô**, hoặc từ kho ra bến. Ba bảo Nam : « Trước kia Cam-ranh chỉ là **quân-cảng**, gần đây mới được mở rộng để thành **thương-cảng** nữa ».

**TẬP NÓI CHUYỆN** — Nam theo ba đi thăm **nơi nào** ? — **Hải-cảng** này **ra sao** ? — Các **thương-thuyền** đậu ở **cầu tàu** để làm **gi** ? — Người ta dùng **gì** để **chuyển hàng** lên tàu hay xuống **bến** ? — Xe cộ **chở hàng** vào **đâu** ? — **Ba bảo Nam** **gi** ?

**Danh-từ** : **thương-cảng** — **quân-cảng** — **thương-thuyền** — **cầu tàu** — **cần trục** — **kho hàng**.

**Tính-từ** : **(hải cảng) sầm-uất** — **(kho hàng) đô-sô**.

**Động-từ** : **ăn hàng** — **dỡ hàng**.

**Thành-ngữ** : Trên bến dưới thuyền

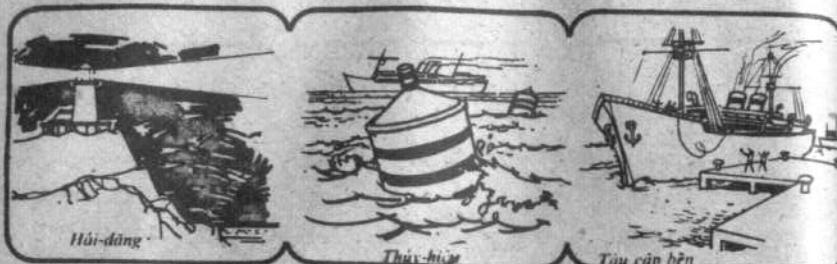
**GIẢI NGHĨA** — **Hải-cảng** : (hải : biển ; cảng : bến) bến tàu ở bờ biển. **Thương-cảng** : bến để tàu bè ra vào buôn-bán. **Quân-cảng** : bến để chiến-hạm đậu. **Thương-thuyền** : tàu buôn. **Cầu tàu** : cầu làm gie ra sông, biển cho tàu đậu để bốc dỡ hàng-hóa. **Cần trục** : thử máy có cần dài để chuyền vật nặng. **Sầm-uất** : đông-dúc, nhộn-hỗn. **Ăn hàng** : đem hàng-hóa ở bến xuống tàu. **Dỡ hàng** : đem hàng-hóa ở dưới tàu lên bến. **Trên bến dưới thuyền** : ý nói cảnh buôn bán thịnh-vượng nơi hải-cảng, bến sông.

**BÀI TẬP** — Chọn những tiếng đã học điền vào khoảng trống :

Đọc theo bờ-biển Việt-nam có nhiều . . . Sài-gòn hiện nay là một . . . . . . lớn nhất nước ta. Thương-thuyền ra vào thường xuyên để . . . . . . hay . . . . . . Các . . . . . . hoạt động không ngừng để chuyền hàng-hóa.

## NGỮ VƯNG

## 2 - Hải-cảng



**TRUYỀN KÈ** — Nam được xem phim về việc giao-thông bằng đường biển ở nước ta. Em thấy việc giao-thông giữa các tỉnh miền duyên-hải, cũng như với các nước rất thuận-tiện. Tàu bè ra vào hải-phận dễ-dàng nhờ được những thủy-hiệu chỉ đường ban ngày và các hải-dặng chỉ đường ban đêm. Ở các hải-khẩu cũng có những thủy-hiệu giúp cho tàu bè qua lại bình-an. Thương-cảng Sài-gòn thật náo-nhiệt : bao tàu bè ngoại-quốc vượt hàng ngàn hải-lý để cập bến Sài-gòn, rồi lại nhô neo để về những phương trời khác.

**TẬP NÓI CHUYỆN** — Việc giao-thông bằng đường biển ở nước ta thế nào ? — Nhờ những gì, ban đêm tàu bè đi lại được dễ-dàng ? — Ở các hải-khẩu, người ta đặt những gì để giúp tàu bè ra vào bình-an ? — Trên màn ảnh, Nam thấy thương-cảng Sài-gòn thế nào ? — Tàu bè ngoại-quốc làm gì ?

**Danh-từ** : miền duyên-hải — hải-phận — hải-dặng — hải-khẩu — thủy-hiệu — hải-lý.

**Tinh-tù** : (việc giao-thông) thuận-tiện — (thương-cảng) náo-nhiệt

**Động-từ** : cập bến — nhô neo.

**Thành-ngữ** : Bè quan tòa cảng.

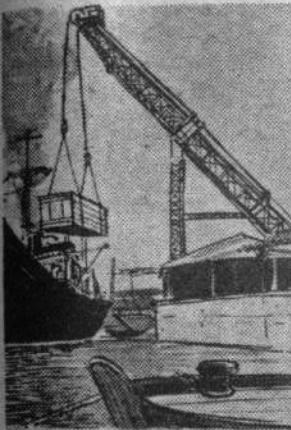
**GIẢI NGHĨA** — **Hải-phận** : phần biển thuộc về một nước nào. **Hải-dặng** : (dặng : đèn) đèn pha ở biển để chỉ đường cho tàu. **Hải-khẩu** : cửa biển, chỗ sông chảy vào biển. **Thủy-hiệu** : (thủy : nước ; hiệu : dấu riêng) phao đặt ở cửa biển để chỉ mực nước nông, sâu hay chỗ nguy-hiểm, giúp tàu bè qua lại bình-an. **Hải-lý** : đơn vị dùng để lường đường biển, dài 5.555m. **Cập bến** : đậu vào bến. **Bè quan tòa cảng** : (bè : đóng ; quan : cửa ái, nơi biên-giới có đường thông với nước láng giềng ; tòa : khóa ; cảng : bến) đóng cửa ái, khóa cửa biển, không giao-dịch với nước ngoài.

**BÀI TẬP** — 1 - Giải-nghĩa: miền duyên-hải, náo-nhiệt.

2 - Tìm hai danh-từ ghép có tiếng «hải» như «hải-cảng»

3 - Phân-nghĩa với «nhô neo» là gì ?

## 1 - Thương-cảng Sài-gòn



1 - Suốt đoc thương-cảng Sài-gòn, tàu biển lớn nhỏ đủ cỡ đậu san-sát. Một vài ống khói không-lồ còn âm-i nhả khói. Trên những cột vô-tuyên-diện cao ngắt, cờ các nước phất-phoir bay. Len lỏi giữa các hàng tàu biển đồ-sộ ấy, những thuyền buồm mỏng-manh, lướt nhẹ trên làn nước đục ngầu và loang-loáng dâu mờ. Một vài chiếc ca-nô rẽ sóng, rời bến sang sông.

2 - Trên bến, mây chiếc cần trục quay đều đều. Từng kiện-hàng to lớn mang nhãn hiệu ngoại-quốc, lơ-lửng trên mốc sắt, rồi từ từ hạ xuống đất, chất thành từng đồng. Phu khuân-vác chạy đi chạy lại, kè lén tàu, người xuống bến, ôn-ào, tấp-nập. Tiếng hò hét xen-lẫn tiếng xe goòng rit bánh, tiếng máy chạy ầm-ầm, tạo thành một âm-thanh hỗn-loạn.

Theo VIỆT TUÂN

**GIẢI NGHĨA** — Âm-i : ngầm-ngầm và không dứt. Ca-nô : loại thuyền nhỏ chay bằng <sup>nhỏ</sup>máy. Cần trục : máy có cần dài để bốc hàng hóa lên tàu hay xuống bến. Kiện hàng : bọc hàng lớn. Xe goòng : toa xe nhỏ, chạy trên đường ray, dùng để chuyên hàng. Âm-thanh hỗn-loạn : nhiều tiếng lẫn-lộn, không phân-biệt được.

**Ý-TƯỞNG** — Các tàu biển đậu ở đâu ? — Trên các cột vô-tuyên-diện có treo gi? — Len-lỏi giữa hàng tàu là những gì ? — Người ta nghe thấy những tiếng gi?

**LỜI VĂN** — Từ ngữ nào cho biết có nhiều tàu đậu tại bến ? — Phân-nghĩa với «rời bến» là gì ?

**DẢN BÀI** — 1 - Tác-giả tả cảnh tàu, thuyền ở dưới sông.

2 - Tác-giả tả cảnh hoạt động ở trên bến.

**ĐẠI-Ý** — Tác-giả tả quang-cảnh trên bến, dưới sông, ở thương-cảng Sài-gòn.

**PHÁT ÂM** — san-sát, khuân-vác, xen lắn, hỗn-loạn.

## 2 - Cam-ranh



1 - Cam-ranh là một cái **vịnh** lớn, bể ngang bảy cây số, bể dài mươi lăm cây số, sâu từ hai mươi tới hai mươi lăm mét, có núi cao bao kín bốn bể, chỉ chừa ra một **thủy-đạo** để tàu ra vào. Trong khoáng rộng như vậy, sâu như vậy, và kín gió như vậy, hàng trăm tàu lớn có thể tiến vào, đi ra, quay mũi, đậu tại bên hoàn-toàn **dễ-dàng**, không sợ phiền phức hoặc nguy-hiểm.

2 - Cam-ranh nay đã thành hải-cảng. Nó sẽ ánh-hường tốt đền nền kinh-tê nước nhà. Ai cũng biết khi nước mình có một hải-cảng quan-trọng mà tàu bè các nước đều ghé vào thì nền kinh-tê sẽ **phồn-thịnh** thêm. Ấy là chưa kể tới sô **ngoại-tệ** thâu được của du-khách ngoại-quốc ghé hải-cảng để đổi-chác tiền bạc, mua hàng-hóa và du-lịch **ngoạn cảnh**.

Theo TRẦN NGỌC LẬP

**GIẢI NGHĨA** — **Vịnh** : chỗ biển ăn sâu vào đất liền. **Thủy-đạo** : đường thủy. **Phồn-thịnh** : mở-mang, phát-đạt. **Ngoại-tệ** : tiền của nước ngoài. **Ngoạn cảnh** : ngắm cảnh.

**Ý-TƯỞNG** — *Vịnh Cam-ranh dài mấy cây số ? rộng mấy cung ? — Chung quanh vịnh có gì bao kín ? — Vịnh Cam-ranh thuận-tiện cho việc đi-đến của tàu lớn thế nào ? — Cam-ranh nay đã trở thành gì ? — Tại sao Cam-ranh sẽ ánh-hường đền nền kinh-tê nước nhà ?*

**LỜI VĂN** — « Hải-cảng » ; « cảng » nghĩa là gì ? tìm hai từ-ngữ ghép có tiếng « cảng » như thế — Phân nghĩa với « kin », với « ghé » là gì ?

**DÀN BÀI** — 1 - Cam-ranh có địa-thể thuận-lợi để thành hải-cảng tốt.

2 - Cam-ranh nay đã thành hải-cảng, nó sẽ làm lợi nhiều cho nền kinh-tê nước nhà.

**ĐẠI-Ý** — Nhờ địa-thể thuận-lợi, Cam-ranh đã thành hải-cảng và sẽ ánh-hường lớn đền nền kinh-tê nước nhà.

**PHÁT ÂM** — Cam-ranh, cái **vịnh**, **quay mũi**, **đổi chác**.



HỌC THUỘC LÒNG

### Cảnh bên tàu

- 1 - *Trời xanh ngắt vẫn mây bàng-bạc,  
Gió tàu đều diệu nhạc vi-vu.  
Nắng vàng sao gắt buổi trưa  
Cho dòng sông cũng thán thơ cau buồn ?*
- 2 - *Đầu cầu tàu, nằm ướn dọc bền,  
Những con tàu ngập-nghèn lườm nhau ;  
Lô-nhô nào cột, nào sào ,  
Những dây cùng nhẹ, những phao cùng đèn.*
- 3 - *Nhin về dưới : xám đen tàu trận,  
Nhìn qua sông : bãi vàng phơi trán,  
Tóc dừa chen cánh chuối xanh,  
Nhà sàn trần-trụi, ghe mành phơi khô.*

### VIÊN-HÀM

**GIẢI NGHĨA** — **Mây bàng-bạc** : mây trắng nhòe. **Nằm ướn** : nằm không đồng-dậy. **Những con tàu ngập-nghèn lườm nhau** : tác-giả coi những tàu bị sóng đánh nhô lên, nhô xuồng như đang lườm nhau (những ghe thuyền thường có vẽ hai con mắt ở mũi). **Mành** : thuyền buồm đi biển.

**Ý-TƯỞNG** — *Nên trời thế nào ? — Nắng buổi trưa ra sao ? — Dọc bền tàu, người ta thấy gì ? — Những tàu trận ở phía nào ? — Nhìn qua sông, người ta thấy những gì ?*

**LỜI VĂN** — Tác-giả đã ngắm so-sánh lá dừa với gi ? — Trong đoạn 2, tác-giả đã dùng những từ-ngữ nào để nhân-cách hóa con tàu ?

**DÀN BÀI** — 1 - Cảnh thiên-nhiên ở bên tàu.

2 - Đoàn tàu đậu dọc bền.

3 - Cảnh phía dưới bền và bền kia sông.

**ĐẠI-Ý** — Tác-giả tả cảnh bên tàu vào một buổi trưa nắng gắt.

**PHÁT ÂM** — xanh ngắt, bàng-bạc, ngập nghèn, chuối xanh

## 1 - Bài Ô-quán

Hoàng-hôn xuông dần. Gió thổi mạnh. Mặt biển mênh-mông bát-ngát, ôn-ào xao-động. Hàng trăm ngàn cụm sóng lớn trông như những con quái-vật không-lồ đang hung-hăng gào thét, xô nhau, đuổi nhau chạy vào bờ.

Trên triền núi, ngọn hải-đặng vừa loé sáng xoay nhanh, quét lên mặt biển một đường sáng dài màu vàng, thoát ẩn thoát hiện. Xa xa, trong màn sương mù càng lúc càng dày, làng Cân-giờ mờ dần, mờ dần, rồi mờ hút, chỉ để lại những đóm lửa : đó là lửa đuốc trên các thuyền đánh cá sắp ra khơi.

Theo LŨ-THỦ

**GIẢI NGHĨA** — **Bài Ô-quán** : tên một bãi tắm ở Vũng-tàu, nằm phía dưới đường có chân núi hải-đặng. **Mênh-mông bát-ngát** : rộng bao-la, không thấy bờ-bến. **Hung-hăng** : mạnh-bạo, dữ-tợn. **Triền núi** : dốc thoai-thoái ở sườn núi.

**CÂU HỎI** — Tác-giả tả bãi Ô-quán vào lúc nào ? — **Mặt biển thế nào ?** — **Những cụm sóng lớn được ví như gì ?** — **Trên triền núi, người ta thấy gì ?** — **Nhìn về phía làng Cân-giờ, người ta thấy gì ?**

**ĐẠI-Ý** — Tác-giả tả cảnh bãi biển Ô-quán vào lúc hoàng-hôn.

**NHẬN-XÉT CHÁNH-TÀ** — Ô-quán, bát-ngát, xao-động, màn-sương.

## 2 - Cam-ranh

Viết bài tập đọc 2, từ đầu đến : « Nô sê ánh hưởng lớn đến nền kinh-tế nước nhà. »

**GIẢI NGHĨA** — **Phiên-phúc** : rắc-rối, lôi-thôi ; dây : gấp trót-neck, khò-khn. **Ánh-hưởng tốt đẽ** : dây, làm lợi nhiều cho. **Kinh-tế** : việc sản-xuất, phân-phối, tiêu-thụ các sản-vật.

**ĐẠI-Ý** — Vì địa thế thuận-lợi, Cam-ranh đã thành hải-cảng và sê ánh-hưởng tốt đẽ nền kinh-tế nước nhà.

**NHẬN-XÉT CHÁNH-TÀ** — vịnh, tàu, khoáng rộng, quay mũi.

### CÂU HỎI CHÁNH-TÀ

- 1 - Giải-nghĩa : quay mũi, dẽ-dàng, hải-cảng.
- 2 - Tại sao tàu bè ra vào vịnh Cam-ranh dẽ-dàng ?
- 3 - Tìm những tinh-tử trong câu đầu của bài chánh-tá.

## Tinh-tử

\* **Tinh-tử** là tiếng đứng sau danh-từ hay đại-danh-từ để chỉ cái tính, cái phẩm, cái thể, cái dáng . . . . . của một người hay một vật.

**Thí-dụ** : Tàu biển lớn, nhỏ đậu san-sát.

\* **Tinh-tử đơn** chỉ có một tiếng. **Tinh-tử ghép** do nhiều tiếng hợp thành

**Thí-dụ** : Tàu biển lớn (lớn : tinh-tử đơn).

Tàu biển đỗ-sộ (đỗ-sộ : tinh-tử ghép).

**BÀI TẬP** — Tìm những tinh-tử trong đoạn 1 bài tập đọc : « Thương-cảng Saigon »

## TẬP LÀM VĂN

**ĐỀ** — Em thấy một đứa bé đang đi chập chững trước nhà.  
Hãy tả lại.

### DÀN BÀI

**Mở bài** — Giới-thiệu đứa bé : thấy nó ở đâu ? lúc nào ?

**Thân bài** — 1 - Dáng tổng-quát : tuổi chừng ? mập hay ốm ? nước da ? . . . .

2 - Tả hình-dáng : Những nét đặc-biệt về mái tóc, mặt, mắt, mũi, miệng, minh mày, chân, tay . . . .

3 - Cách ăn mặc : áo ? quần ?, giày ?, . . . .

4 - Hoạt-động của đứa bé : Lúc đó, nó đang làm gì ? (tập đi, cười, khóc, v. v. . . . )

**Kết luận** — Ý nghĩ hoặc nhận-xét của em về đứa bé.

## TẬP VIỆT

Chữ hoa (chữ khổ lớn, vừa và thường)

Ü — Uông nước nhớ nguồn.

## 1 - Thương-mại



**TRUYỀN KẾ** Ông Sư chỉ là một tiểu thương-gia ở tỉnh. Ông mở một tiệm tạp-hóa nhỏ. Ông vui-vé và thật-thà nên tiệm của ông rất-đông khách. Tháng nào ông cũng lên Sài-gòn để cát-hàng. Ông mua hàng tại các hàng sản-xuất hoặc các đại-ly độc-quyền để hưởng giá-si. Nhờ buôn-tận gốc như thế, Ông Sư tranh-thương được cả với các đại thương-gia làm chủ những siêu-thị lớn. Ông rất-tự hào là chẳng thèm buôn-bán chợ đen, mà làm ăn vẫn phát-đạt.

**TẬP NÓI CHUYỆN** — Ông Sư chỉ là gì? — Ông mở tiệm gì? — Tháng nào ông cũng lên Sài-gòn để làm gì? — Ông mua hàng ở những nơi nào? — Mua ở những nơi này, ông được hưởng gì? — Nhờ buôn-tận gốc, ông có thể tranh-thương được cả với những ai? — Việc làm ăn của ông Sư thế nào?

**Danh-từ** : tiểu thương-gia — đại thương-gia — tiệm tạp hóa — siêu-thị — hàng sản xuất — đại-ly

**Tinh-tử** : (đại-ly) độc-quyền — (việc làm ăn) phát-đạt

**Động-từ** : cát hàng — tranh-thương

**Thành-ngữ** : Buôn may, bán đắt.

**GIẢI NGHĨA** — **Tiểu-thương-gia** : người buôn-bán nhỏ. **Tiệm tạp-hóa** : cửa hàng bán những thứ lặt-vặt như kim, chỉ xà-bông, hộp quẹt, đường, sữa v.v... **Siêu-thị** : loại cửa hàng đặc biệt, bày bán đủ thứ hàng như ở chợ, theo giá nhất định, không có người ngồi bán, người mua tự ý chọn lựa rồi ra quầy trả tiền. **Hàng sản-xuất** : xưởng chè-tạo lớn làm ra các thứ hàng-hóa. **Đại-ly** : tiệm được hàng-chánh giao hàng cho bán-si hay lẻ. **Đại-ly độc-quyền** : đại-ly duy-nhất của một hàng-chánh tại một địa-phương. **Phát-đạt** : khá-hơn-lên. **Cát hàng** : đi mua hàng về để bán-lại. **Tranh-thương** : cõ-gắng trong việc buôn-bán để giành cho được nhiều khách hàng hơn người khác. **Buôn may, bán đắt** : ý nói mua được hàng tốt giá rẻ, bán được đắt-hàng.

**BÀI TẬP** — Chọn những tiếng đã học điền vào khoảng trống :

Bà Tư mở một tiệm ..... nhở. Bà thường phải lên Sài-gòn để ..... tại các hàng ..... hay đại-ly ..... Vì buôn-tận gốc cho nên bà ..... được với nhiều tiệm khác. Khách hàng mỗi ngày một đông, tiệm buôn của bà càng ngày càng .....

## 2 — Xuất nhập cảng



**TRUYỀN KẾ** — Đã lâu lăm Bắc mới lại vào tiệm bách-hóa Nam-Hoa. Nơi đây không còn bày nhiều thứ ngoại-hoa như trước. Bắc chỉ thấy vài ba thứ xa-xí-phẩm nhập cảng từ ngoại-quốc. Còn hàng thiết-dụng đều là nội-hoa. Thấy vẻ ngạc-nhiên của Bắc, chủ tiệm mím cười nói : « Sản-phẩm của mình nay không kém gì của ngoại-quốc, cậu à. Nhiều thứ hàng vừa mỹ-thuật, vừa rẻ, chẳng những bán rất chạy trên thị-trường quốc nội mà còn xuất-cảng để lây ngoại-tệ. » Bước ra khỏi tiệm, Bắc thấy vui vui vì việc ngoại-thương của ta đã khá-hơn trước nhiều.

**TẬP NÓI CHUYỆN** : Vào tiệm Nam-Hoa, Bắc không còn thấy bày bán nhiều thứ hàng gì? — Bắc chỉ thấy vài ba thứ hàng gì nhập-cảng từ ngoại-quốc? — Các hàng thiết-dụng đều là hàng gì? — Tại sao nhiều thứ sản-phẩm của mình bán rất chạy? Ta xuất-cảng các thứ hàng đó để làm gì? — Bắc vui vui vì lẽ gì?

**Danh-từ** : việc nội-thương — việc ngoại-thương — nội-hoa — ngoại-hoa — xa-xí-phẩm — thị-trường ngoại-tệ.

**Tinh-tử** : (hàng) thiết-dụng — (sản-phẩm) mỹ-thuật

**Động-từ** : xuất-cảng — nhập-cảng.

**Tục-ngữ** : Phi thương bất phú.

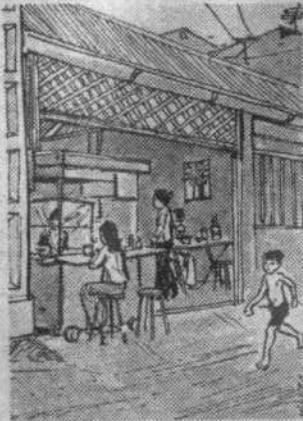
**GIẢI NGHĨA** — **Việc nội-thương** : việc buôn-bán trong nước. **Việc ngoại-thương** : việc buôn-bán với nước ngoài. **Nội-hoa** : hàng chè-tạo ở trong nước. **Xa-xí-phẩm** : hàng đắt tiền mà không cần thiết, như son, phàn, nước bông ... **Thị-trường** : nơi buôn-bán, chỗ tiêu-thụ hàng-hóa. **Ngoại-tệ** : tiền nước ngoài. **Thiết-dụng** : cần dùng lầm, không thể thiếu được. **Mỹ-thuật** : khéo, đẹp. **Xuất-cảng** : bán hàng-hóa trong nước ra nước khác.

**BÀI TẬP** — 1 - Giải nghĩa : ngoại-hoa, nhập-cảng, phi thương bất phú.

2 - Tìm tiếng phản-nghĩa với « nội-hoa », với « ngoại-thương »

3 - Dùng mỗi từ-ngữ sau đây đặt thành một câu : việc nội-thương, nội-hoa.

## 1 — Quán mì Quảng



1 - Hồi còn ở quê nhà, bà Tư không bán món ăn này. Chỉ lúc nào thích bà mới làm một ít để ăn mà thôi. Khi vào ở Sài-gòn, thỉnh thoảng gặp những người đồng-hương, nghe họ nhắc đến mì Quảng, bà mới nghĩ đến bán cái món ăn đặc-biệt này của quê hương.

2 - Tháng đâu, thực-khách ít-ỏi, toàn người Quảng-nam. Họ tới ăn, rồi họ nói lại với những người chưa biết quán bà Tư. Dần dần, bà con trong hẻm, người miền Nam cũng

như người miền Bắc, thấy món ăn hay bèn tới ăn thử. Chỉ mới nhìn bà Tư múc từng muỗng nước lèo óng-ánh mỡ chan lên tô mì và có vài con tôm đỏ, mây miếng thịt, khách đã thấy chảy nước miếng rồi ! Nhiều người chỉ đèn ăn một lần là đã trở thành thực-khách dài hạn của quán bà Tư.

Theo TƯỞNG-LINH

**GIẢI NGHĨA** — Quán : tiệm bán món ăn, thức uống, như mì, cháo, cà-phê, v.v  
Người đồng hương : người cùng làng : đây ! người Quảng-Nam. Thực-khách : khách đèn ăn. Ăn thử : ăn để xem mùi-vị ra sao.

**Ý-TƯỞNG** — Bà Tư mở quán bán gì ? — Tại sao bà nghỉ đèn bán món ăn này Mới đâu số thực-khách ra sao ? — Về sau, tại sao nhiều người biết đèn quán bà Tư Vì lẽ gì chỉ ăn một lần là họ trở thành thực-khách dài hạn ?

**LỜI VĂN** — Tiếng «Quảng» trong «mì Quảng» chỉ tính nào ? — «Thấy ch nước miếng » nói lên điều gì ?

**DÀN BÀI** 1 - Bà Tư người Quảng-nam vào ở Sài-gòn, nay ra ý mở quán mì Quảng.

2 - Vì mì Quảng ăn ngon, quán bà Tư mỗi ngày một đông khách.

**ĐẠI Ý** — Món mì Quảng ở quán bà Tư thu hút được nhiều thực-khách, Nam, Trung, Bắc.

**PHÁT ÂM** — mì Quảng, đặc-biệt, muỗng nước lèo, mỡ

## 2 — Gánh hàng đi chợ



1 - Sáng sớm, trong gió bắc lạnh, Tâm gánh hàng đi chợ. Sương trắng còn đầy ở các ngõ trong làng. Mùi rơm rác và cỏ ướt thoang-thoảng bốc lên, mùi quen của quê hương và đất màu, khiên Tâm thấy dễ chịu.

2 - Nàng ráo bước để chống đèn chợ. Cái đòn gánh cong xuống vì hàng nặng, kêu-kít trên mảnh vai nhỏ bé, theo nhịp bước đi .... Chịu khó, chịu khó, từng bước, từng bước một, hết bước nọ tới bước kia, nàng cứ thế mà đi. Tâm thấy ngày nay cũng

như mọi ngày, ngày mai cũng thế nữa. Tất cả cuộc đời nàng lúc nào cũng là chịu khó. Nhưng đâu có phải một mình cô ! Trong những lũy tre xanh kia, bao nhiêu người như cô cũng phải chịu khó để kiếm tiền nuôi chồng con, nuôi các em. Tâm không chán nản, vì nhiều người khác cũng làm việc, cũng sống như nàng.

3 - Tâm cứ bước đều chân và đèn chợ hãy còn sớm.

Theo THẠCH-LAM.

**GIẢI NGHĨA** — Gió bắc : thứ gió lạnh thổi từ phương Bắc xuống. Ráo bước : bước mau. Lũy tre : rặng tre bao quanh nhà hay quanh làng. Chán nản : ngã lòng, không thiết làm nữa.

**Ý-TƯỞNG** — Tâm gánh hàng đèn chợ vào lúc nào trong ngày ? — Nàng ráo bước để làm gì ? — Gánh hàng của cô ra sao ? — Nàng chịu khó làm việc để làm gì ?

**LỜI VĂN** — «Mảnh vai bé nhỏ» : có thể thay tiếng «mảnh» bằng tiếng gì ? Tim tiềng phán nghĩa với «chịu khó».

**DÀN BÀI** — 1 - Tâm lên đường đèn chợ trong sáng sớm lạnh-lěo.  
2 - Tâm từ nhũ phải chịu khó để cho người thân được no đủ.  
3 - Tâm đèn chợ, trời hãy còn sớm.

**ĐẠI Ý** — Tâm buôn bán vật-và cho người thân được no đủ.  
**PHÁT ÂM** — ráo bước, kêu-kít, lũy tre



## HỌC THUỘC LÒNG

### **Khuyên-thương**

- 1 - *Nước nhà đang buổi canh tân,  
Muôn cho thịnh-vượng phải cần doanh -thương*
- 2 - *Hãy xem các nước Tây-phương,  
Bán buôn khắp cả thị-trường năm châu,  
Cho nên nước mạnh, dân giàu.  
« Phi thương bắt phủ » đúng câu tục-truyền.  
Dân mình cũng giống Rồng Tiên,  
Lẽ nào lại chịu lợi quyền kém ai!  
Rủ nhau hợp cỗ, hợp tài,  
Mở hợp-tác-xã lâu dài về sau.*
- 3 - *Ta buôn nhất định ta giàu,  
Phú-cường đọ với năm châu kém gi?*

Theo HÀ-QUANG-HUY

**GIẢI NGHĨA** — **Khuyên-thương** : khuyên người ta buôn bán. **Doanh-thương** : làm việc buôn-bán. **Tục-truyền** : điều lưu-truyền trong xã-hội. **Hợp cỗ** : gộp phần, chung phần vồn vào hội buôn. **Phú-cường** : giàu mạnh.

**Ý TƯỞNG** — *Muôn cho nước nhà thịnh-vượng phải làm thế nào? — Nhé đâu mà các nước Tây-phương được giàu mạnh? — Tác-giả hô-hào dân ta làm gi*

**LỜI VĂN** — *Tác-giả dùng câu tục-ngữ nào để quả-quyết rằng phải buôn bán cho nước mới giàu mạnh? — Tìm từ-ngữ ghép có tiếng « thương » như « doanh thương »*

- DẢN BÀI :**
- 1 - Muôn nước thịnh-vượng ta cần phải buôn-bán.
  - 2 - Tác-giả hô-hào dân ta chung sức lập hợp-tác-xã.
  - 3 - Ta buôn-bán sẽ giàu, chẳng kém nước nào.

**ĐẠI Ý** — Ta cần noi gương các nước Tây-phương trong việc buôn-bán và nước ta được giàu mạnh.

**PHÁT ÂM** — thịnh-vượng, thị-trường, tục-truyền.

## CHÁNH-TÂ

### **1 — Thương-mại**

Đa số người Việt-Nam sống về nông-nghiệp nên trước đây, việc thương-mại ít người lưu ý tới. Dân ta nghèo, thiều vồn, kỹ-nghệ kém mờ-mang, do đó phần lớn những mồi lợi về thương-mại đều nằm trong tay ngoại-kiều.

Ngày nay dân ta đã chú trọng tới thương-mại rất nhiều. Nhờ thề, thị-trường của ta không còn bị ngoại-kiều lũng-doạn như xưa. Hơn nữa, với sự giúp đỡ của chánh-quyền và sự hoạt động tích-cực của Phòng Thương-mại, việc buôn-bán trong nước hứa-hẹn một tương-lai tốt-dep.

Theo LÊ-VĂN-AN

**GIẢI NGHĨA** — **Ngoại-kiều** : người nước ngoài đến ở trong nước mình. **Lũng-doạn** (thị-trường) : làm xáo-trộn việc buôn-bán để kiêm nhiều lợi.

**CÂU HỎI** — *Đa số dân Việt-nam sống về nghề gì? — Phần lớn mồi lợi về thương-mại ở trong tay người nào? — Theo tác-giả, nhờ đâu nền thương-mại của ta tốt đẹp?*

**ĐẠI Ý** — Nên thương-mại Việt-Nam hứa-hẹn một tương-lai tốt đẹp.

**NHẬN-XÉT CHÁNH-TÂ** — kỹ-nghệ- mờ-mang - chủ-trọng - lũng-doạn



### **2 — Gánh hàng đi chợ**

(Viết đoạn 2 bài tập đọc 2)

**GIẢI NGHĨA** — **Đòn gánh** : đồ dùng bằng tre dài và giẹp, hai đầu có mầu, dùng để mang hàng. Người ta mang đồ vật ở hai đầu đòn rồi đặt đòn lên vai mà mang đi. **Kiu-kịt** : tiếng kêu nhịp nhàng phát ra từ gánh hàng nặng khi người gánh bước đi.

**ĐẠI Ý** — Tâm gánh hàng đi chợ, tự nhủ phải chịu khó để kiêm tiền nuôi gia đình.

**NHẬN-XÉT CHÁNH-TÂ** — kiu-kịt, ráo bước, lũy tre, chán-nán.

**CÂU HỎI CHÁNH-TÂ**

- 1 - Giải nghĩa : ráo bước, chịu khó, chán-nán.
- 2 - Câu nào trong bài cho biết gánh hàng của Tâm khá nặng?
- 3 - « Nặng ráo bước cho chóng đèn chợ » Tìm hai động-từ trong câu này.

## Động từ

\* **Động-từ** là tiếng chỉ việc làm của chủ-tử.

\* **Động-từ đơn**, chỉ có một tiếng.

Thí-dụ : Đa số người Việt-Nam sống về nông-nghiệp.

\* **Động-từ ghép** do nhiều tiếng hợp thành.

Thí-dụ : Ngày nay, dân ta đã **chú-trọng** đến thương-mại

\* **Những tiếng là, ở, có** tuy không chỉ việc làm của chủ-tử cũng là động-tử.

Thí-dụ : Tôi là học-sinh tiêu-học.

**BÀI TẬP** : Tìm các động-tử trong đoạn văn sau đây :

Chú Nam ở gần nhà tôi. Bữa nào cũng vậy, gà vừa gáy sáng, chú đã vác cuốc ra đồng. Chú làm - lung tới trưa mới nghỉ để ăn cơm.

## TẬP LÀM VĂN

### ĐỀ — Tả người thợ hớt tóc đang làm việc.

#### DÀN BÀI

Mở bài : Giới-thiệu người thợ : thày ở đâu?, lúc nào? ....

Thân bài : 1 - Tả người thợ : a/ **Hình dáng** : tuồi, vóc dáng, nước da, mặt mũi tay chân.....

b/ **Cách ăn mặc** : quần áo, giày dép,....

2 - Tả công việc làm ăn của họ : Tả theo thứ tự từng việc (quàng khăn, chải tóc, hớt tóc, cạo mặt, chải lại tóc,

Kết luận : Cảm tình của em đối với người ấy hoặc nhận-xét của em về họ.

## TẬP VIỆT

Chữ hoa (viết khổ lớn, vừa và nhỏ)

Y — Yêu thay mến bạn



### 1 - Hợp-tác-xã



Chủ-tịch



Xã-viên

**TRUYỀN KÊ** — Ông Hai đi bán việc hợp-tác-xã về. Vì cùng là xã-viên của hợp-tác-xã, ông Sứu sang hỏi thăm. Ông Hai cho biết hợp-tác-xã không phát-triển được bao-nhiêu. Ông Sứu nhận xét : « Như vậy là ban quản-trị dở rồi ! » Ông Hai nói : « Không, họ đều tháo-vát và mẫn-cán. Sô-sách rất phân-minh. Ông chủ-tịch khéo điều-khiển. Nhưng có lẽ tiền nhặt hời và cõi-phân hời cao làm cho nhiều người thấy ngại. » Hai ông quyết sẽ nêu vấn-đề này ra trong đại-hội-đồng thường-niên.

**TẬP NÓI CHUYỆN** — Vì sao ông Sứu sang hỏi thăm ông Hai về việc hợp-tác-xã ? — Ông Hai cho biết điều gì ? — Ông sứu cho rằng hợp-tác-xã không phát-triển được là vì sao ? — Ông Hai cho biết những người trong ban quản-trị đều thế nào ? — Ông khen ông Chủ-tịch hợp-tác-xã thế nào ?

**Danh-từ** : ban quản-trị — chủ-tịch — xã-viên — tiền nhặt hời — cõi-phân — đại-hội-đồng thường-niên.

**Tinh-tử** : (ban quản-trị) tháo-vát, mẫn-cán.

**Động-từ** : phát-triển (hợp-tác-xã) — điều-khiển.

**Tục-ngữ** : Hợp quần gây sức mạnh.

**GIẢI NGHĨA** — **Hợp-tác-xã** : (hợp-tác : đồng tâm, hiệp lực mà làm : xã : đoàn-thể nhiều người họp lại) hội của những người sản-xuất hay tiêu-thụ ... có mục-dịch nâng đỡ nhau và loại trừ trung-gian. Ban quản-trị : ban điều khiển công việc của hợp-tác-xã, thường gồm có : chủ-tịch, phó chủ-tịch, thư-ký, thủ-quy... Chủ-tịch : người đứng đầu ; đây người đứng đầu hợp-tác-xã. Xã-viên : người có chân trong hợp-tác-xã. Cõi-phân : phân tiền định rõ là bao nhiêu, hồi-viên hùn để làm vốn cho hợp-tác-xã. Đại-hội-đồng thường-niên : buổi họp có mời tất cả mọi xã-viên tề-chức hàng năm. Tháo-vát : giới xoay xở. Mẫn-cán : chăm-chỉ, được việc. Phát-triển : mở-mang ngày một lớn hơn.

**BÀI TẬP** — Chọn những tiếng đã học diễn vào khoảng trống :

Khi gia-nhập hợp-tác-xã, các ..... phải đóng tiền ..... và góp ..... Xã-viên được quyền bầu ban ..... để điều khiển hợp-tác-xã. Hàng năm, các xã-viên được mời dự ..... thường niên.

## 2 - Hợp-tác-xã



**TRUYỆN KẾ** — Nghé ông Hai nói chuyện với ông Sứu về việc **hợp-tác-xã**. Nam hỏi anh Bắc : « Ba gia-nhập hợp-tác-xã để làm gì? ». Bắc đáp : « Ba vào hợp-tác-xã tiêu-thụ để được mua rẻ những thứ cần dùng. Có nhiều loại hợp-tác-xã, em à. Nông dân thi vào **hợp-tác-xã nông-nghiệp**. Nhiều nơi, dân chài mở **hợp tác-xã nông-nghiệp**. Những người cùng sản-xuất một thứ hàng thường **thành-lập** **hợp-tác-xã** sản-xuất. Lại có **hợp-tác-xã tín-dụng**, ai vào thi được vay tiền để kinh-doanh, tiền lời rất nhẹ. Các hợp tác xã đều đem lại cho người gia-nhập những lợi-ich thiết-thực.

**TẬP NÓI CHUYỆN** — Nam nghe cha nói chuyện về việc gì ? — Nam hỏi Bắc làm sao ? — Bắc bảo với Nam là ba gia-nhập hợp-tác-xã gì ? — Nông dân thi vào hợp-tác-xã gì ? — Dân chài lập hợp-tác-xã gì ? — Những người sản-xuất một thứ hàng thường vào hợp-tác-xã gì ? — Vào hợp-tác-xã gì thi được vay tiền để kinh doanh ?

**Danh-từ** : hợp-tác-xã sản-xuất — hợp-tác-xã tiêu-thụ —  
hợp-tác-xã nông nghiệp — hợp-tác-xã nông-nghiệp —  
hợp-tác-xã tín-dụng

**Tính-từ** : (tiền lời) nhẹ — (lợi-ich) thiết-thực.

**Động-từ** : gia-nhập — thành-lập — kinh-doanh.

**Tục-ngữ** : Buôn tận gốc, bán tận ngọn.

**GIẢI NGHĨA** — **Hợp-tác-xã-sản-xuất** : hợp-tác-xã giúp những người cùng làm một nghề mua nguyên-liệu và dụng-cụ được rẻ và bán hàng được giá cao vì không phải qua tay trung-gian. **Hợp-tác-xã tiêu thụ** : Hợp-tác-xã mua hàng tận nơi sản-xuất đem về bán cho xâ-viên. **Hợp-tác-xã tín-dụng** : hợp-tác-xã cho xâ-viên vay vốn với tiền lời nhẹ. **Thiết-thực** : sát với thực-tê, không mơ-hồ phù-phiếm. **Kinh-doanh** : làm ăn, buôn-bán lớn. **Thành-lập** : dựng lên.

**BÀI TẬP** — 1. Nhà nông-thường vào hợp-tác-xã gì ?

2. Tìm tiếng phản nghĩa với «sản-xuất»

3. Làm một câu với mỗi từ-ngữ sau đây : gia-nhập, thiết-thực.

## 1 - Lịch-sử Hợp-tác-xã



1 - Hôm đó là ngày rét mướt của năm 1884. Trong căn nhà lụp-xụp tại một thành-phố nước Anh, hai mươi ba người thợ dệt họp mặt. Họ bàn nhau họp thành **tổ-hợp** để mua những thứ cần-thiết cho đời sống và nghề-nghiệp, cùng tự bán lầy vải do họ sản-xuất.

2 - Cái hình-thúc tổ hợp ấy, nay mang tên là **hợp-tác-xã**, đã được áp-dụng trong hầu hết các nước tân-tiền trên thế-giới. Thật không ai ngờ rằng một hình-thúc hợp-tác

do sáng-kiến của một nhóm thợ tẩm thường mà ra ! Hai mươi ba người thợ dệt kia, bắt đắc-dì mới phải thành-lập tổ-hợp để đối phó với một **tình-trạng kinh-tế** khó khắn. Họ có ngờ đâu sáng-kiến của họ đã phát sinh ra hợp-tác-xã.

Theo NGUYỄN ĐÌEU

**GIẢI NGHĨA** — **Lụp-xụp** : thấp bé và tối-tăm. **Tổ-hợp** : đoàn-thể, nhóm. **Áp-dụng** : đem dùng. **Bắt đắc-dì** : không đứng được. **Tình-trạng kinh-tế** khó khắn : lúc việc sản-xuất, mua bán, phân-phối hàng-hóa gặp nhiều trở ngại.

**Ý-TƯỞNG** — Câu chuyện tác-giá kể trong bài xảy ra tại đâu ? năm nào ? — 3 người thợ dệt họp mặt để làm gì ? — Hình-thúc tổ-hợp này, nay mang tên gì ? — Tại sao họ lập tổ-hợp đó ?

**LỜI VĂN** — Tìm tiếng phản nghĩa với «lụp-xụp», với «tân-tiền». — Tìm từ ngữ ghép có tiếng «sản» như «sản-xuất».

**DÀN BÀI** — 1 - Nhóm thợ dệt người Anh họp thành tổ-hợp.

2 - Tổ-hợp này là nguồn-gốc của hợp-tác-xã.

**ĐẠI-Ý** — Trước tình-trạng kinh-tế khó khắn, một nhóm thợ người Anh đã làm phát-sinh ra hợp-tác-xã.

**PHÁT ÂM** — rét mướt, hữu-ich, sáng-kiến.

## 2 - Hợp-tác-xã học-sinh



gian, nên rất được học-sinh trong trường **chiều-cô**

**3 -** Nhưng ích-lợi của hợp-tác-xã học-sinh không phải chỉ có thể. Cái tò-chức nhỏ bé này còn góp phần thiết-thực vào việc giáo dục trẻ em nữa. Nó gây cho các em tinh thần hợp-tác và tinh **tương-thân tương-trợ**, nhất là giúp cho các em làm quen phần nào với đời sống trong xã-hội.

**GIẢI NGHĨA** — **Điều-lệ** : luật-lệ riêng chia ra nhiều khoản để người trong cùng một tổ-chức tuân theo. **Trung-gian** : người đứng giữa để mỗi giới công việc giữa hai hay nhiều người. **Chiều-cô** : doái-dên ; đây, dẽ mua rất đông.

**Ý-TƯỞNG** — *Gần đây, nhiều trường đua nhau thành-lập gì ? — Những học sinh được bầu vào ban quản-trị chia nhau làm gì ? — Vì sao giá hàng ở hợp-tác-xã rẻ ? — Ngoài việc bán hàng rẻ, hợp-tác-xã còn giúp ích gì cho học-sinh nữa ?*

**LỜI VĂN** — «*đua nhau*» : thay «*duan bằng*» từ-ngữ khác. — «*giá rẻ*» : đồng nghĩa với «*rẻ*» là gì ? phán nghĩa với «*rẻ*» là gì ?

**DÀN BÀI** 1 - Nhiều trường tiểu-học lập hợp-tác-xã và để học-sinh điều khiển.

2 - Hợp-tác-xã bán rẻ dù thứ đồ dùng cho học-sinh.

3 - Hợp-tác-xã còn góp phần vào việc giáo-dục học-sinh.

**ĐẠI-Ý** — Hợp-tác-xã học-sinh vừa bán hàng rẻ cho học-sinh, vừa góp phần vào việc giáo-dục các em.

**PHÁT ÂM** — quản-trị, xã-viên, chiều-cô, làm quen.



## HỌC THUỘC LÒNG

### Khuyên lập Hợp-tác-xã

1 - Ngày nay sinh-hoạt vọt cao,  
Khiên người tiêu-thụ xôn-xao, bối-hồi.

2 - Con buôn một vòn bồn lòn,  
Gian-thương rình-rập gạt người dù phuong.  
Bán, buôn mánh-khóe khôn-lường,  
Dân lành chịu thiệt không đường tránh ngǎn.

3 - Cùng nhau ta hãy hợp quần,  
Góp công, góp của chống quân tham tiền :  
Lập thành hợp-tác-xã riêng.  
Lanh phần mua bán chẳng phiền lụy ai.

Theo VIỆT HÀ

**GIẢI NGHĨA** Gian-thương : người buôn-bán không thật-thà. Khôn-lường : ý nói ai mà biết được. Hợp-quần : tụ-hop lại với nhau.

**Ý-TƯỞNG** — Tại sao người tiêu-thụ xôn-xao, bối-hồi ? — Vì đâu dân lành chịu thiệt thòi ? — Để chống gian-thương, tác-giá hò-hào gi ?

**LỜI VĂN** — «*Một vòn bồn lòn*» nghĩa là gì ? — Tác-giá dùng các từ-ngữ «*quân tham tiền*» để ám chỉ những ai ?

**DÀN BÀI** 1 - Người tiêu-thụ lo-lắng vì giá sinh-hoạt tăng.

2 - Gian-thương dùng mọi mánh-khóe để bóc-lột dân-lành

3 - Chúng ta nên thành-lập hợp-tác-xã.

**ĐẠI-Ý** — Chúng ta nên thành-lập hợp-tác-xã để tránh bị gian-thương bóc-lột.

**PHÁT ÂM** — sinh-hoạt, vọt cao, rình-rập, phiền-lụy.



## 1 - Cân lập hợp-tác-xã

Một gia-dinh chài lười chỉ trông vào chiếc xuồng và tay lưới để sông. Họ làm ăn đâu tắt mặt tối mà vẫn túng-quản. Họ không ngờ rằng công-lao mình bị chia sорт. Ghe về đèn bên là người ta xúm lại tranh giành nhau mua cá. Nhưng không vì thế mà họ bán được giá cao, vì họ đâu có biết giá cá ở thị-trường.

Chỉ một cuộc mưu-sinh tập-thể mới giúp dân chài thoát khỏi tình-trạng nói trên. Họ cần tổ-chức thành hợp-tác-xã mới cải-thiện được đời sống vật-chất của mình.

Theo HOÀNG-LIÊN

**GIẢI NGHĨA** — Xuồng : thứ thuyền nhỏ không có mui. Tay lưới : cái lưới đánh cá. Cuộc mưu-sinh tập-thể : nhiều người gộp công, cửa làm ăn chung.

**CÂU HỎI** — Tại sao dân chài làm ăn vặt-và mà vẫn túng quẩn ? — Vì sao họ không bán được cá với giá cao ? — Muôn cải-thiện đời sống vật-chất, họ cần phải làm gì ?

**ĐẠI-Ý** — Dân chài cần lập hợp-tác-xã để cải-thiện đời sống của mình.

**NHẬN-XÉT CHÁNH-TÀ** — xuồng, tay lưới, túng-quản, chia sорт, tranh giành.



## 2 - Hợp-tác-xã học-sinh

Viết đoạn 2 và đoạn 3 bài tập đọc 2

**GIẢI NGHĨA** — Cân-thiết : rất cẩn, phải có mới được. Thiết-thực : sát với sự-thật, không mơ hồ phù phiếm. Tinh-thần hợp-tác : lòng biết chung ý, gộp sức để làm việc.

**ĐẠI-Ý** — Hợp-tác-xã học-sinh vừa bán hàng rẻ cho học-sinh, vừa góp phần vào việc giáo-đục trẻ em.

**NHẬN-XÉT CHÁNH-TÀ** — bảng, rẻ, trung-gian, chiêu-cô.

### CÂU HỎI CHÁNH-TÀ

- 1 - Giải nghĩa : hợp-tác-xã, xã-viên, trung-gian.
- 2 - Tìm tiếng phán nghĩa với « rẻ », với « thiết-thực ».
- 3 - Tìm chủ-từ của động-từ « bán » trong câu đầu của bài chánh-tà.

## Chủ-từ của động-từ

\* Chủ-từ của động-từ là tiếng làm chủ công việc do động-từ diễn-tả.

**Thí-dụ** : Họ làm ăn đâu tắt mặt tối mà vẫn túng quẩn.

\* Một động-từ có thể có nhiều chủ-từ.

**Thí-dụ** : Ba, Tư và Năm làm bài.

\* Nhiều động-từ có thể có chung một chủ-từ.

**Thí-dụ** : Tí chạy, nhảy, nô-đùa.

\* Những câu nói trông không, hoặc để sai khiên thì không có chủ-từ.

**Thí-dụ** : Ăn trông nổi, ngồi trông hướng.

Nói to lên !

**BÀI TẬP** — Tìm những tiếng dùng làm chủ-từ trong đoạn văn sau đây :

Thắng và Cường theo bà ngoại đi chợ. Bà mua cho Thắng cái nón nỉ. Cường xin bà đổi giày da. Khi về tới nhà, chúng mang nón và giày khoe với ông ngoại.

## TẬP LÀM VĂN

### Tả cảnh

#### 1 - Tả cảnh nơi chốn

(Cảnh trường, cảnh nhà, cảnh chùa, cảnh tiệm buôn .v.v...)

#### ĐỀ — Tả cảnh trường em học

#### DÀN BÀI

**Mở bài** : Giới-thiệu vị-trí trường-học.

**Thân bài** : 1 - Tả qua khung-cảnh trường : cát trên khu đất thê nào ? (rộng chừng ? sát lô hay giữa đồng ? v.v....)

2 - Tả kỹ từ ngoài vào trong : cổng, hàng rào, sân, cây cối, cột cờ, các dãy nhà chánh (dãy lớp, văn-phòng . . . ), các nhà phụ-thuộc (nhà xe, cầu-tiêu . . . )

3 - Nói qua về sự sinh hoạt hằng ngày của trường.

**Kết luận** : Cảm-tinh hoặc ý-nghĩ của em.

## TẬP VIẾT

Chữ hoa (chữ khổ lớn, vừa và nhỏ)

N — Nặng nhặt chặt bị.



**TRUYỀN KẾ** Một người bạn gửi thư cho Bắc phần nàn là dân vùng anh thường làm cảnh **cơ-hàn**. Không mấy năm là không có **thiên-tai**. Năm thì trời làm **hạn-hán**, cây cối bị chết rất nhiều. Năm thi **bão-lụt**, tàn phá nhà cửa, vườn ruộng. Trước đây, thỉnh thoảng **chiên-hoa** xảy ra, làm cho hàng ngàn gia-dinh điêu-durst. Nạn-nhân phải **tản-cư** về tinh sông nhớ vào lòng **tử-thiện** của đồng-bảo và quỹ **cứu-trợ** của quốc-gia. Đọc thư, Bắc thấy **thương-hại** cho số-phận **long-dong** của đồng-bảo ở quê bạn vô cùng !

**TẬP NÓI CHUYỆN** — Người bạn gửi thư cho Bắc phần-nàn về điều gì ? — Hàng năm, ở đó thường xảy ra những cảnh gì ? — Trước đây, thỉnh-thoảng quê bạn của Bắc gặp tai-hoa gi ? — Chiên-hoa làm cho hàng ngàn gia-dinh ra sao ? — Họ phải sống nhớ vào gì ? — Đọc thư của bạn, Bắc thấy lòng làm sao ?

**Danh-từ** : cảnh cơ-hàn — thiên-tai — hạn-hán — bão-lụt — chiên-hoa — lòng tử-thiện — quỹ cứu trợ

**Tinh-tù** : (số phận) long-dong — (gia-dinh) điêu-durst.

**Động-từ** : tàn phá — tản-cư.

**Thành-ngữ** : Lá lành đùm lá rách.

**GIẢI NGHĨA** — Cảnh **cơ-hàn** : (cơ : dồi ; hàn : rét) cảnh dồi rét. **Thiên-tai** : (thiên : trời ; tai : việc rủi thình-linh xảy đến) nạn do trời đất gây ra. **Hạn-hán** : nắng lâu không mưa nên không có nước làm ruộng. **Chiên-hoa** : tai-nan do chiến-tranh gây ra. **Lòng tử-thiện** : lòng thương người nghèo khó, gặp hoạn-nạn. **Quỹ cứu-trợ** : quỹ dùng để giúp đỡ người gặp hoạn-nạn. **Long-dong** : bị trôi-giật, vất-vả. **Điêu-durst** : long-dong, khốn-khổ. **Tản-cư** : tạm bô di nơi khác để lánh nạn. **Lá lành đùm lá rách** : gói bánh thi lây lá lành bọc ra ngoài lá rách ; nghĩa bóng có ý khuyên người giàu có giúp đỡ người nghèo-khổ.

**BÀI TẬP** Chọn những tiếng đã học diễn vào khoang trống :

Ở đời thường có những thiên-tai bất-kỳ : nào bão-lụt ..... nhà cửa, vườn ruộng ; nào ..... làm đồng khô, cỏ cháy. Lại còn ..... xảy ra làm cho nhiều người phải tản-cư di nơi khác. Các nạn-nhân sống trong cảnh ..... chỉ còn trông chờ ở lòng ..... của người khác và quỹ ..... của quốc-gia.



**TRUYỀN KẾ** — Ở Đô-thanh vừa xảy ra một trận **hỏa-hoạn** tàn-khốc. Báo chí và dài phát-thanh hô-hào các nhà hằng tâm hằng sản cứu giúp nạn-nhân. ủy-ban **cứu-trợ** vừa được thành-lập liền mở một cuộc **lạc-quyên** sâu rộng. Đồng-bảo khắp nơi **hưởng-ứng** nhiệt-liệt : chỉ trong tuần lễ đầu, ủy ban **cứu-trợ** đã nhận được vô số **tặng-phẩm** để **ủy-lao** nạn-nhân. Nhờ tinh-thần **tương-trợ** thật cao của đồng-bảo mà bao nhiêu gia-dinh thoát được cảnh lầm-than.

**TẬP NÓI CHUYỆN** — Ở đô-thanh vừa xảy ra gì ? — Báo chí và dài phát-thanh làm gì ? — Ủy-ban **cứu-trợ** vừa được thành-lập liên làm gì ? — Đồng-bảo khắp nơi làm gì ? — Ủy-ban **cứu-trợ** đã nhận được những gì ?

**Danh-từ** : hỏa-hoạn — cuộc lạc-quyên — nhà hằng tâm hằng sản — tặng-phẩm — tinh-thần tương-trợ — nạn-nhân — cảnh lầm-than.

**Tinh-tù** : (hỏa-hoạn) tàn-khốc — (cuộc lạc-quyên) sâu rộng.

**Động-từ** : hô-hào — hưởng-ứng — ủy-lao.

**Tục-ngữ** : Miếng khi đói bằng gói khi no

**GIẢI NGHĨA** — **Cuộc lạc-quyên** : (lạc : vui ; quyên : góp) việc đi xin tặng-phẩm người ta vui lòng cho để làm việc nghĩa. **Nhà hằng tâm hằng sản** : (hằng tâm : lòng tốt có sẵn ; hằng sản : tiền của có sẵn) người sẵn có tiền của và sẵn lòng làm việc nghĩa. **Tinh-thần tương-trợ** : lòng sẵn-sàng giúp đỡ lẫn nhau. **Tặng-phẩm** : tiền của, đồ vật đem cho. **Cảnh lầm-than** : cảnh vất-vả, đói khổ. **Tàn-khốc** : (tàn : ác, hại ; khốc : đau thương) gây nhiều thiệt-hại, đau thương. **Cuộc lạc-quyên** sâu rộng : việc xin tặng-phẩm ở khắp nơi và khắp mọi tầng lớp đồng-bảo. **Hô-hào** : kêu gọi, khuyên-khích người ta làm việc gi. **Hưởng-ứng** : (hưởng : tiếng vang ; ứng : đáp lại) đáp lại lời kêu gọi. **Ủy-lao** (hay úy-lao) : an-ủi, vỗ-về cho bớt đau-khổ.

**BÀI TẬP** — 1 - Giải nghĩa : nạn-nhân, hỏa-hoạn, ủy-lao.

2 - Làm một câu với « tàn-khốc », một câu với « ủy-lao »

3 - Kể một câu tục-ngữ hay ca-dao khuyên người ta nên làm việc nghĩa.

## 1 - Tình thương



1 - Hảo mồ-côi mẹ. Vì ở xa, cha em gửi em nội-trú tại trường. Loan là bạn thân của Hảo. Nàng được cha mẹ cho đón Hảo về nhà những ngày chúa nhật.

2 - Hôm nay là ngày đầu tiên Hảo về nhà Loan. Gia-đinh Loan tiếp đón Hảo như một đứa con du-học mới về. Ba Loan ngọt-ngào kêu Hảo bằng con. Má Loan ôm Hảo mà hôn. Hảo quên đem đồ mát. Bà hôi Loan lấy y-phục ngắn của nàng cho Hảo mặc. Bà kéo Hảo và Loan lên lầu.

Bà mẹ con nằm chung một giường với nhau. Bà hôi Hảo tuổi gì. Hảo đáp tuổi thìn. Bà nói : « Con Loan tuổi mèo, hơn con một tuổi. Má xem con như con út má ! ».

3 - Chỉ một lát sau, Hảo đã hòa mình được với đời sống thân-mật trong gia-đinh. Hảo nghe như đã sống cả mười năm trong nhà này.

Theo BÌNH NGUYÊN LỘC

**GIẢI NGHĨA** — **Nội-trú** : ăn ở luôn trong trường. **Du-học** : đi học ở nước ngoài. **Đồ mát** : quần áo ngắn để mặc ở nhà. **Hôi** : thúc-giục. **Hòa mình** : làm cho mình quen với.

**Ý TƯỞNG** — Vì sao Hảo phải nội-trú ? — Loan được cha mẹ cho phép làm gì ? — Ngày đầu tiên, gia-đinh Loan đón tiếp Hảo thế nào ? — Ba Loan kêu Hảo bằng gì ? — Má Loan tỏ tình thương Hảo cách nào ? — Hảo cảm thấy thế nào ?

**LỜI VĂN** — « Bà hôi Loan » : « hôi » nghĩa là gì ? — « Hôi » trong « hôi lỗi » nghĩa là gì ? — Tìm tiếng phản nghĩa với « nội-trú ».

**DÀN BÀI** — 1 - Những ngày chúa nhật, Loan được phép đón Hảo về nhà.  
2 - Cha mẹ Loan thương yêu Hảo như con vậy.  
3 - Hảo thấy như đã sống trong gia-đinh bạn từ lâu.

**ĐẠI-Ý** — Hảo mồ-côi, được gia-đinh Loan thương yêu như người thân vậy.

**PHÁT ÂM** — nội-trú, tuổi gi, con út, lát sau, hòa mình.

## 2 - Thương kẻ khó



1 - Nghe mẹ con ơi ! con đừng tập thói làm ngoi trước kẻ nghèo khổ ngửa tay xin con. Con lại càng không nên bỏ qua khi một người mẹ xin ăn cho con họ. Con hãy nghĩ đèn bụng đói của đứa trẻ thơ, nghĩ đèn sự đau khổ của người mẹ. Con phải biết con có đủ cả, chứ kẻ khó thì thiêu-thôn đói thứ. Khi con mong được sung-sướng thì người nghèo chỉ cầu sao cho khỏi chết mà thôi.

2 - Con hãy nghe mẹ, thỉnh thoảng nên bớt ra một vài đồng, để cho một người mẹ đói khát, một đứa trẻ mồ-côi, một người già-nua không nơi nương-tựa. Những kẻ khó thích xin trẻ con vì sự bô-thí của trẻ con không những là một việc làm phúc mà còn là một sự vỗ-về nữa. Mỗi lần con đặt vào tay người nghèo một đồng tiền thì con cũng đặt kèm theo một bông hoa nữa vậy.

Theo HÀ MAI ANH

**GIẢI NGHĨA** — **Làm ngoi** : làm lơ, giả bộ như không biết. **Nương-tựa** : nhờ cậy. **Bô-thí** : giúp tiền của cho người nghèo khổ. **Làm phúc** : làm điều tốt, điều lành như cho kẻ khó, giúp người bị nạn v.v... **Vỗ-về** : an-ủi.

**Ý - TƯỞNG** — Mẹ khuyên con đừng tập thói gì ? — Bà bảo con càng không nên bỏ qua khi nào ? — Bà mẹ đưa ra lý-do gì để khuyên con đừng làm ngoi trước kẻ khó ? — Bà mẹ khuyên con bô-thí cho những hàng người nào ? — Vì sao kẻ khó thích xin trẻ con ?

**LỜI VĂN** — Phản nghĩa với « đau-khổ », với « thiêu-thôn » là gì ? — Tìm một câu tục-ngữ hay ca-dao có hai tiếng « làm phúc ».

**DÀN BÀI** — 1 - Mẹ khuyên con chớ làm ngoi khi kẻ khó ngửa tay xin.  
2 - Mẹ khuyên con nên bô-thí cho kẻ nghèo khổ.

**ĐẠI - Ý** — Lời mẹ thiết tha khuyên con nên bô-thí cho những người nghèo khổ.

**PHÁT ÂM** — đau khổ, đói khát, sung-sướng, vỗ-về, đặt kèm.



## HỌC THUỘC LÒNG

### Sé cháo nhường cơm

1 - Hồng-lạc người chung một giọng nói,  
Đồng-bào gặp nạn dói ai ơi !  
Xót tình máu mủ cơn nguy-biền,  
Sé cháo nhường cơm, ai hỡi ai.

2 - Máu chảy ruột mềm đau xót lắm,  
Rách lành dùm bọc lây cho nhau.  
Trong nhà đang có người kêu dói,  
Sé cháo nhường cơm, mau hãy mau.

3 - Nạn đắt, tai trời iành dã vạy,  
Nhưng mà chí ngã hãy còn em.  
Có rồi nhưng cũng chưa là đủ,  
Sé cháo nhường cơm, thêm lại thêm.



### Theo MỘNG - TUYẾT

**GIẢI NGHĨA** — Hồng-lạc : (Hồng : họ Hồng-bàng ; Lạc : Lac-long quân) chỉ  
giọng-nói Việt-Nam. — Cơn nguy-biền : lúc có nạn lớn xảy ra. Đây, chí nạn dói.  
Máu chảy ruột mềm : ý nói thây đồng-bào đau khổ, lòng minh cũng xót-xa. —  
Nạn đắt tai trời : ý nói nạn đói do trời đất gây ra.

**Ý - TƯỞNG** — Đồng-bào đang bị nạn gì ? — Tác giả kêu gọi mọi người làm  
gi gì ? — Vì sao phải cứu giúp đồng-bào bị nạn dói ? — Tác giả kêu gọi những người  
đã giúp đỡ cần làm gì nữa ? —

**LỜI VĂN** — Những câu thơ nào trong bài lây ý ở tuc-ngữ ? — Kể những câu  
tuc-ngữ ấy.

**DÀN BÀI** — 1 - Tác-giả kêu gọi giúp đồng-bào bị nạn dói.  
2 - Vì tình đồng-bào, ta phải cứu đói.  
3 - Ai đã giúp đỡ, cần giúp thêm nữa.

**ĐẠI - Ý** — Tác-giả kêu gọi mọi người hãy hết lòng cứu-giúp đồng-bào bị nạn  
đói.

**PHÁT ÂM** — sé cháo, nhường cơm, máu chảy, rách lành, hãy mau

## CHÁNH TÁ

### 1 - Có mẹ nuôi

Sau mấy kỳ đi bán vé số, Thiệp bỗng khoe với chúng tôi là  
nó vừa có mẹ nuôi. Bà này bán thuốc lá ở cửa một rạp hát. Thiệp  
quà-quyết rằng giọng của bà giồng hệt giọng mẹ nó. Mỗi lần đến  
thăm mẹ nuôi, được bà vuốt-ve, hỏi-han, cho ăn uống thế nào,  
nó đều kể cho chúng tôi nghe cả.

Từ ngày có mẹ nuôi, Thiệp vui-vé, yêu đời, học hành giỏi-  
giang hơn. Mấy đứa mồ-côi thây Thiệp có mẹ thì thèm lâm. Chúng  
đều ao-ước được đi bán vé số để kiếm một bà mẹ nuôi.

Theo LÊ TÂT ĐIỀU

**GIẢI NGHĨA** — Quà-quyết : không chần-chừ, do-dự ; ở đây : nói chắc.  
Giồng hệt : giồng lâm, không khác một chút nào. Vuốt-ve : vỗ-vỗ, mơn-trớn tò ý  
ý thương. Ao-ước : rất mong được điều gì.

**CÂU HỎI** — Thiệp khoe gì với bạn-bè ? — Mỗi lần nó đến thăm, bà mẹ nuôi  
đi-dai với nó ra sao ? — Từ ngày có mẹ nuôi, Thiệp trở nên thế nào ? — Mấy đứa  
mồ-côi khác ao-ước được đi bán vé số để làm gì ?

**ĐẠI - Ý** — Thiệp mồ-côi, rất sung-sướng được có mẹ nuôi.

**NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ** — khoe, quà-quyết, giỏi-giang, ao-ước.

• • •

### 2 - Thương kè khó

Viết bài tập đọc 2, từ đầu đến : «... một người già nua không  
nơi nương-tựa.»

**GIẢI NGHĨA** — Cầu : mong muôn. Trẻ mồ-côi : trẻ mồ-côi cha mẹ. Già-nua :  
người đã nhiều tuổi, yêu-đuỗi.

**ĐẠI - Ý** — Mẹ khuyên con nên bô-thí cho những người nghèo-khổ

**NHẬN - XÉT CHÁNH - TÁ** — ngứa tay, thỉnh-thoảng, đói khát, già-nua

### CÂU HỎI CHÁNH - TÁ

- 1 - Giải nghĩa : ngứa tay xin, trέ thor, thỉnh-thoảng.
- 2 - Tìm tiếng phản nghĩa với «thiếu-thốn», «đau khổ».
- 3 - « Con hãy nghe mẹ, thỉnh-thoảng nên bô-thí ra một vài đồng để cho một người  
mẹ đói-khát, một đứa trẻ mồ-côi, một người già-nua không nơi nương-tựa. »:  
kể những túc-tử của động-tử « cho » trong câu trên.

## Túc-tử của động-tử

- \* Túc-tử của động-tử là tiếng làm trọn nghĩa cho động-tử.  
Thí-dụ : Mũi kim chích vào **mạch máu**.
- \* Có hai loại túc-tử là : trực-tiếp túc-tử và gián-tiếp túc-tử.
- \* Gián-tiếp túc-tử có giới-tử đứng trước, như : **cửa, bỗng, lên, vào, với ...**

Thí-dụ : Tôi đi xem chiếu bóng với anh Bình.

- \* Trực-tiếp túc-tử không có giới-tử đứng trước.  
Thí-dụ : Nam học bài.
- \* Một số động-tử không cần phải có túc-tử.  
Thí-dụ : Nó hát. Tôi vẽ.

BÀI TẬP — Tìm túc-tử trong đoạn văn dưới đây :

« Sau mấy kỳ đi bán vé số, Thiệp bỗng khoe với chúng tôi là nó có mẹ nuôi. Bà này bán thuốc lá ở cửa một rạp hát. »

• • •

## TẬP LÀM VĂN

## 2 - Tả cảnh sinh-hoạt

(Cảnh chợ lúc đang họp, cảnh trẻ em chơi đùa trong sân, v.v...)

ĐỀ — Tả cảnh trường em trong giờ ra chơi.

## DÀN BÀI

**Mở bài** — Nói thời-gian và dấu-hiệu báo giờ chơi (chuông,kèng hay trống)

**Thân bài** — 1 - Cảnh trường lúc giờ chơi bắt đầu : học sinh ra khỏi lớp, tiếng ồn-ao, v.v....

2 - Cảnh trường trong giờ chơi :

a - Trên sân trường : học-sinh chạy nhảy, bày trò chơi...; tiếng cười nói, hét.....

b - Ở hàng ba : thầy cô đứng nói chuyện hoặc đi lại....

c - Tại các hàng quà : học-sinh mua bán.....

3 - Cảnh trường lúc giờ chơi **chầm dứt**: học-sinh xếp hàng vào lớp, trường vắng lặng.....

**Kết luận** — ý-nghĩ hoặc nhận-xét của em.

## TẬP VIỆT

Chữ hoa (chữ khổ lớn, vừa và nhỏ)

M — Môi hờ răng lạnh



**TRUYỆN KÈ** — Hôm nay, Nam và các bạn theo thầy cô đi phát quà tại một **cô-nhi-viện**. Nam được biết các trẻ mồ-côi ở đây phần lớn là nạn-nhân chiến-trận, không nơi **nương-tựa**. Trên đường về, học-sinh được ghé thăm **trường mù**, rồi **viện dục-anh**. Bà Giám-đốc viện dục-anh cho biết nơi đây chỉ **nuôi-dưỡng** các em nhỏ **vô-thừa-nhận**.

Về trường, ông Hiệu-trưởng ngợi-khen học-sinh đã hăng-hái tham-dự cuộc **trưng** thăm này. Ông hứa tháng sau sẽ cho các em di thăm **viện dưỡng-lão**, **viện tê-bần** và **ký-nhi viện**.

**TẬP NÓI CHUYỆN** — *Nam và các bạn theo thầy cô đi đâu ? — Ở đây, Nam được biết điều gì ? — Trên đường về, học-sinh ghé thăm những nơi nào ? — Bà Giám-đốc viện dục-anh cho biết điều gì ? — Ông Hiệu-trưởng hứa sẽ cho các em di thăm **trưng** đâu ?*

**Danh-tử** : cô-nhi viện — trường mù — viện dục-anh — viện dưỡng-lão — viện tê-bần — ký-nhi viện.

**Tình-tử** : (trẻ) mồ-côi, vô-thừa-nhận.

**Động-tử** : nương-tựa — nuôi-dưỡng.

**Ca-dao** : Nhiều điều phu lây giá gươong.

Người trong một nước phai thương nhau cùng

**GIẢI NGHĨA** — **Cô-nhi viện** : (cô-nhi : trẻ mồ-côi ; viện : sò, nơi, nhà) nhà nuôi trẻ mồ-côi. **Trường mù** : trường nuôi, dạy những người mù. **Viện dục-anh** : (dục : nuôi ; anh : trẻ nhỏ) nhà nuôi trẻ con bị bỏ rơi, đi lạc, vô thừa nhận. **Viện dưỡng-lão** : nhà nuôi những người già-cá, thường là những người không no-ngập. **Viện tê-bần** : nhà nuôi những người nghèo khổ, tàn-tật. **Ký-nhi viện** : (ký : gửi ; nhi : trẻ nhỏ) nơi nhận giữ trẻ nhỏ do cha mẹ đem đến gửi để có thi-giờ làm. **Mồ-côi** : mất cha, mất mẹ hoặc mất cả cha lẫn mẹ từ lúc còn nhỏ.

**BÀI TẬP** — Chọn những tiếng đã học diễn vào khoảng trống :

Không có các ..... thi những trẻ mồ-côi, ..... sẽ sống ra sao ? Không có ..... thi những người già-cá không nơi nương-tựa biết nhờ và ai ! Không có ..... thi các trẻ mù lòa dành cam chịu ngu dốt. Không có ..... thi những người mèo gheo bận di làm suốt ngày biết gửi con cái nơi đâu !

## 2 - Các hội thiện



**TRUYỀN KẾ** — Bắc theo cha dến thăm trụ-sở **hội Hồng-thập-tự**. Nhân viên hường-dẫn cho biết hội nhằm cứu chữa những người bị thương vì chiến-tranh, xoa-dịu những nỗi đau-khổ do chiến-tranh gây nên và **cứu-trợ** những hạng người thiểu may-mắn khác. Biết bao người đã nhờ hội mà thoát khỏi cuộc đời **cơ-cực**.

Ra về, Bắc tâm-tắc khen chú-trương nhân-đạo của hội mãi. Cha anh bảo : « Còn nhiều hội-thiện khác con ạ, như **hội Bác-lao** có đặt **chẩn-y-viện** ở gần nhà ta ; **hội Đất-lành**, ân-nhân của trẻ em mắc bệnh hiềm-nghèo. Lại còn **hội Cha mẹ nuôi quốc-tê**, **hội Bạn người mù**, **hội Bảo trợ phụ-nữ và nhi-đồng** ... nữa »

**TẬP NÓI CHUYỆN** — Bắc dến thăm trụ-sở **hội nào** ? — Anh được nghe nhân viên hường-dẫn trình-bày về gi ? — **Hội Hồng-thập-tự** nhằm mục-dịch gi ? — Nhỏ hội, nhiều người thoát khỏi gi ? — **Hội nào** đặt **chẩn-y-viện** gần nhà Bắc ? — **Hội nào** là ân-nhân của trẻ em mắc bệnh hiềm-nghèo ?

**Danh-từ** : hội Hồng-thập-tự — hội Bác-lao — hội đất-lành — hội Cha mẹ nuôi quốc-tê — hội Bạn người mù — hội Bảo-trợ phụ-nữ và nhi-đồng

**Tinh-tử** : (chú-trương) nhân-đạo — (cuộc đời) cơ-cực  
**Động-tử** : cứu-trợ — xoa-dịu.

**Tục-ngữ** : Thương người như thể thương thân.

**GIẢI NGHĨA** **Hội Đất-lành** : hội thiện có mục đích đưa trẻ em mắc bệnh hiềm-nghèo ra ngoại quốc chữa chạy. **Hội Cha mẹ nuôi quốc-tê** : hội-thiện có mục đích tim ở khắp nơi những nhà hảo-tâm nhận cấp-dưỡng cho trẻ em mồ-côi. **Hội Bảo-trợ phụ-nữ và nhi-đồng** : hội-thiện có mục-dịch chăm-nom sức-khỏe cho bà mẹ và trẻ em. **Chẩn-y-viện** : nơi khám bệnh và phát thuốc không lấy tiền. **Cơ-cực** : chú-trương nhân-đạo : chú-trương giúp-dỗ, cứu-vớt những kẻ khốn-cùng. **Xoa-dịu** : làm giảm bớt đi.

**BÀI TẬP** — 1 - Giải nghĩa : chẩn-y-viện, cứu-trợ, nhân-đạo.  
2 - Vì sao gọi là « **hội Hồng-thập-tự** »  
3 - Phân nghĩa với « **nhân-đạo** » là gi ?  
- Đặt một câu với từ-ngữ ấy.

## 1 - Hội Hồng thập tự



1 - Hôm ấy là ngày 24 tháng 6 năm 1859. Quân Pháp và quân áo **kịch-chiên** ở một làng thuộc nước Ý. Khi tiếng súng tạm ngưng, rất nhiều thương-binhh **quắn-quại** trên chiến-dịa mà không được ai săn-sóc. Chứng-kiên cánh tượng đau lòng ấy, ông Duy-năng (Dunant), người Thụy-Sĩ, hô-hào cứu chữa gấp những thương-binhh khôn-khổ. Lời kêu gọi nhân-đạo của ông được cả hai bên **hở-ởng-ứng**.

2 - Sau đó, ông lại viết một cuốn sách nhằm mục-dịch xin cho các thương-binhh được cứu-chữa ngay tại mặt trận. Sáng-kiến này được nhiều người tán-thành. Chẳng bao lâu, hội Hồng-thập-tự ra đời đúng theo những ý-kiến ông đã nêu ra.

3 - Hội lây dâu-hiệu chữ thập đỏ trên nền trắng, tức là sắc cờ Thụy-sĩ đồi ngược, để làm **vinh-dự** cho tổ-quốc của Duy-năng.

## HUY-TUÂN

**GIẢI NGHĨA** — **Kịch-chiên** : đánh nhau dữ-dội. **Quắn-quại** : nằm vẩn minh qua bên này, qua bên kia vì đau-dớn. **Hô-hào** : kêu gọi cho mọi người biết mà làm theo. **Hở-ởng-ứng** : nghe theo, đáp lại. **Làm vinh-dự cho** : làm vẻ-vang cho.

**Ý - TƯỞNG** — **Quân Pháp** và **quân Áo** kịch-chiên ngày nào ? ở đâu ? — Khi tiếng súng tạm ngưng, ông Duy-năng thấy gi trên chiến-dịa ? — Ông hô-hào làm gi ? — Sau đó, ông viết một cuốn sách nhằm mục-dịch gi ? — Chẳng bao lâu, hội gì ra đời ? — Hội lây gi làm dâu-hiệu ?

**LỜI VĂN** — Tìm những từ-ngữ ghép có chữ « **chiến** » như « **chiến-dịa** ». — Phân nghĩa với « **tán-thành** » là gi ?

**DÀN BÀI** — 1 - ông Duy-năng hô-hào cứu-chữa những thương binh.  
2 - Hội Hồng-thập-tự ra đời nhờ sáng-kiến của ông.  
3 - Lý-do khiên hội Hồng-thập-tự lây chữ thập đỏ trên nền trắng làm dâu-hiệu.

**ĐẠI - Ý** — Hội Hồng Thập Tự được thành-lập do sáng-kiến và sự cỗ-võ của ông Duy-năng.

**PHÁT ÂM** — kịch-chiên, Duy-năng, quắn-quại, mục-dịch, sắc cờ.

## 2 - Trong viện mồ-côi



1 - Thanh bước vào phòng số 4. Tiếng trẻ con oa-oa khóc đậm vào cửa kính trong phòng, nghe đinh tai nhức óc.

2 - Thanh len qua những dây nôi bằng gỗ sơn cùng một màu xanh nhạt. Trong mỗi chiếc có một đứa bé. Có đứa đã biết lật sấp và đang bò lồm-cồm. Có đứa đang níu lấy thành nôi, thò tay với món đồ chơi ở chiếc nôi bên kia. Có đứa nằm phơi cái bụng thật lớn che lấp cả cái ngực lép-kép dang mệt nhọc thở từng nhịp mạnh

và ngắn. Một đứa giơ tay với bình sữa treo ở đầu nôi. Nó với trượt mây lẩn nẩn òa lên khóc. Một đứa nằm ở nôi bên cạnh, đang chập-chờn ngủ, giật mình choàng dậy, òa lên khóc theo.

3 - Năm sáu chục đứa trẻ con thi nhau la khóc làm cho căn phòng ồn-ào suốt ngày.

Theo NHẬT-TIỀN

**GIẢI NGHĨA** — **Dinh tai** : chói tai. **Nôi** : thứ giường nhỏ có thành cao, đủ đưa được, để đặt trẻ nít. **Bò lồm-cồm** : bò nhấp-nhô, khó-khăn. **Với** : (cũng nói là với) : giơ tay để lấy cái gì trên cao hay hơi xa mình. **Chập-chờn ngủ** : ngủ chưa say, chưa yên giấc. **Choảng dậy** : dang ngủ bỗng nhộn dậy.

**Ý-TƯỞNG** — *Thanh vào đâu? nghe thầy gi? — Những cái nôi trong phòng sơn màu gì? — Trong mỗi chiếc nôi, Thanh thấy gì? — Bọn trẻ đang làm gì? — Tại sao căn phòng ồn-ào suốt ngày?*

**LỜI VĂN** — « *Thanh len qua* » : động-từ « *len* » tỏ rằng các nôi trong phòng kê ra sao? — *Tìm tiếng phản-nghĩa* với « *ồn-ào* », với « *lép-kép* ».

**DÀN BÀI** — 1 - Thanh vào thăm một phòng ở viện mồ-côi.  
2 - Thanh quan-sát các trẻ trong nôi.  
3 - Căn phòng ồn-ào suốt ngày.

**ĐẠI-Ý** — Tác-giả tả quang-cánh một phòng nuôi trẻ nhỏ trong viện mồ-côi  
**PHÁT ÂM** — *len qua, màu xanh, dang níu, choảng dậy, suốt ngày.*

# HỌC THUỐC LÔNG

## Những bàn tay đẹp

1 - *Có những bàn tay đẹp dịu-dàng,  
Bàn tay không vướng nét kiêu-sang,  
Cũng không tô-chuốt màu hồng-hạnh,  
Mà vẫn hồng tươi, vẫn nhẹ-ngàng.*

2 - *Bao nỗi niềm riêng dành phái bỏ,  
Những bàn tay ấy quyết deo mang :  
Đem bao êm-dịu cho đau-dớn,  
Hàn vá lành cho những vết thương.*

3 - *Đây một trời thương phủ chiên-công,  
Nơi đây ve-vuốt chí anh-hùng,  
Nơi đây an-ủi hòn chinh-khách,  
Trên cánh tay in chữ thập hồng.*



## MỘNG - TUYẾT

**GIẢI NGHĨA** — **Không vướng nét kiêu-sang** : (kiêu-sang : kiêu căng, sang trọng) không giữ-gìn, tô-chuốt để làm dáng. **Tô-chuốt** : sira-sang, tô-diêm cho thêm đẹp. **Chí anh-hùng** : (chí : lòng quyết định làm việc gì ; anh hùng : bậc tài giỏi) lòng cương-quyết của bậc tài-giỏi hơn người. **Hòn chinh-khách** : (hòn : sự buồn phiền ; chinh-khách : người đánh giặc) sự phiền-muộn của người chiến-sĩ bị thương.

**Ý-TƯỞNG** — « *Những bàn tay* » nói trong bài là *những bàn tay* của ai? — *Bàn tay* người nữ *cứu-thương* thê nào? — *Người* nữ *cứu-thương* gạt bỏ *nỗi niềm riêng* để làm gì? — Họ an-ủi những ai?

**LỜI VĂN** — Câu nào trong đoạn 2 nói lên sự hy sinh của người nữ cứu-thương? — *Tìm những danh-từ ghép có tiếng « chiên » như « chiên-công ».*

**DÀN BÀI** — 1 - Bàn tay người nữ cứu-thương không tô-chuốt mà vẫn đẹp.  
2 - Người nữ cứu-thương quên mình để làm nhiệm-vụ.

**ĐẠI-Ý** — Người nữ cứu-thương quên mình để xoa-dịu sự đau-dớn của các thương binh.

**PHÁT ÂM** — *Bàn tay, kiêu-sang, tô-chuốt, ve-vuốt, chinh-khách.*

## 1 - Thăm viện dục-anh

Sáng qua, tôi theo mẹ tôi vào viện dục-anh.

Chúng tôi đến vào đúng giờ ăn của các em. Cảnh-tượng vui mắt làm sao ! Em này ăn bằng thia, em kia ăn bốc. Chỗ này, mây em mái nhìn ruồi bay quên cả ăn ; chỗ kia, mây em vừa ăn vừa ho, cơm bắn ra bàn như mưa ! Hai dãy dài gồm những trẻ em da-dé hồng-hào, tóc cột bằng dây vải màu sắc-sỡ.

Ăn xong, các em chạy cá ra vườn. Mẹ tôi cũng ra vườn, xoa đầu em này vuốt ve em kia. Các em khác đua nhau chạy lại vây lấy mẹ tôi. Em nào cũng ngang mặt lên chờ mẹ tôi hôn.

Theo HÀ MAI ANH

**GIẢI NGHĨA** — Viện dục-anh : nhà nuôi trẻ nhỏ. Cảnh-tượng : những gì bày ra trước mắt. Vây : đứng bao chung quanh.

**CÂU HỎI** — Tác-giả theo mẹ đến đâu ? — Hai mẹ con tới viện dục-anh vào lúc nào ? — Ăn xong, các em chạy ra đâu ? — Mẹ tác-giả cũng ra vườn làm gì ? — Em nào cũng ngang mặt lên chờ được gì ?

**ĐẠI - Ý** — Tác-giả tả quang cảnh viện dục-anh trong giờ ăn và giờ chơi.

**NHẬN - XÉT CHÁNH - TÀ** — ruồi bay, sắc-sỡ, xoa đầu, vuốt-ve,

• • •

## 2 - Trong viện mồ-côi

Viết đoạn 2 bài tập đọc 2

**GIẢI NGHĨA** — Len qua : lách mình qua. Ngực lép-kẹp : ngực gầy và mỏng. Với trượt : giơ tay nắm hụt.

**ĐẠI - Ý** — Thanh quan-sát những đứa trẻ trong các nôi ở một viện mồ-côi.

**NHẬN-XÉT CHÁNH-TÀ** — dãy nôi, lật sấp, niu lầy, giơ tay,

### CÂU HỎI CHÁNH-TÀ

1 - Giải-nghĩa : mồ-côi, niu, chập-chờn ngủ.

2 - Tìm tiếng phán nghĩa với « lép-kẹp ».

3 - Câu nào trong bài cho ta thấy có những em bé mồ-côi rất gầy yếu ?

## Chỉ-dịnh túc-tù

\* **Chỉ-dịnh túc-tù** là túc-tù của danh-tù, dùng để làm cho rõ nghĩa danh-tù đó.

- Có khi chỉ-dịnh túc-tù đứng liền sau danh-tù.

**Thí-dụ** : quân Pháp, cờ Thụy-si.

- Có khi chỉ-dịnh túc-tù cách danh-tù bởi một giới-tù.

**Thí-dụ** : Giọng của bà giồng hệt giọng mẹ nó.

**Bài tập** — Tim các chỉ-dịnh túc-tù trong đoạn văn sau đây :

Vở của tôi vừa hết. Di Tám cho tiền, tôi ra tiệm Đông-hòa mua vở mới.

## TẬP LÀM VĂN

### 3 - Tả cảnh thân mật

(Cảnh gia đình sum họp, cảnh tiếp khách, v.v.....)

**ĐỀ** — Tả bữa ăn trưa trong gia đình em.

### DÀN BÀI

**Mở bài** : Nơi ăn và giờ ăn ?

**Thân bài** : 1 - Tả qua Khung-cảnh nơi ăn cơm : nơi đó thế nào ?

— Các món ăn được bày ở đâu ? — những ai ngồi ăn ?

2 - Bữa ăn diễn-tiễn thế nào ?

a - Lúc bắt đầu : bới cơm, mời ăn .....

b - Lúc đang ăn : mọi người ăn ra sao ? những câu chuyện trong khi ăn.

3 - Bữa ăn chầm đứt ra sao ? (buông chén đũa, ăn tráng miệng, uống nước .....

**Kết luận** : Nhận-xét hoặc ý-nghĩ của em.

## TẬP VIỆT

Chữ hoa (chữ khổ lớn, vừa và nhỏ)

T — Tay đứt ruột xót





**TRUYỀN KÈ** — Thầy giáo cho học-sinh xem một đoạn phim về nèp sống của những dân-tộc thiểu-số ở miền núi. Nam được biết các sắc-dân này họp thành từng bộ-lạc, có tù-trưởng đứng đầu. Họ đều chắt-phác, hiền-hòa. Chiều xong đoạn phim, thầy nói : « Ta gọi người miền núi là người thượng. Họ gọi chúng ta là người kinh. Kinh, thượng khác nhau về ngôn-ngữ, phong-tục, nhưng suốt mấy ngàn năm lịch-sử, đã cùng nhau sát cánh chống xâm-lăng để bảo-tồn đất nước. Gần đây, vì loạn-lạc, đồng bào thượng từ nhiều nơi di-cư về với người kinh : thêm một bàng-chứng hùng-hỗn về tinh đoàn-kết kinh thượng ».

**TẬP NÓI CHUYỆN** — *Thầy chiếu cho học-sinh coi một đoạn phim về gì ? — Những sắc dân này họp thành gi ? — Người đứng đầu một bộ-lạc gọi là gi ? — Tình-tinh họ thè nào ? — Ta gọi người miền núi là gi ? — Họ gọi chúng ta là gi ? — Kinh, thượng đã sát cánh chống xâm-lăng để làm gi ? — Gần đây, vì loạn-lạc, một số đồng-bào thượng đã làm gi ?*

**Danh-từ** : người kinh — người thượng — dân-tộc thiểu-số — sắc-dân — bộ-lạc — tù-trưởng — ngôn-ngữ — phong-tục.

**Tinh-từ** : chắt-phác — hiền-hòa.

**Động-từ** : bảo-tồn (đất nước) — di-cư.

**Thành-ngữ** : Kinh, thượng một nhà.

**GIẢI NGHĨA** — **Người kinh** : người Việt sinh sống ở đồng-bằng. **Người thượng** : người thuộc các dân-tộc thiểu-số sinh-sống ở miền núi. **Dân tộc thiểu-số** : giống dân khác với giống dân chính trong nước và chỉ có ít. **Sắc-dân** : giống dân. **Bộ-lạc** : nhóm dân-tộc thiểu-số, đặt dưới quyền một tù-trưởng. **Tù-trưởng** : người đứng đầu một bộ-lạc. **Phong-tục** : thói quen từ đời xưa truyền lại. **Chắt-phác** : thật-thà, giản-dị. **Hiền-hòa** : hiền-lành, không gây-gổ. **Bảo-tồn** : giữ-gìn cho khỏi mất đi. **Di-cư** : dời di lập-nghiệp ở nơi khác. **Kinh, thượng một nhà** : ý nói người kinh và người thượng cùng một dòng giông, phải coi nhau như anh em.

**BÀI TẬP** — Chọn những tiếng đã học diễn vào khoảng trống :

Ở miến rừng núi nước ta có nhiều dân-tộc ..... Họ sống thành từng ..... có ..... đứng đầu. Người thượng hiền-hòa và ..... Mỗi khi có xâm-lăng họ đều sát cánh cùng người ..... chống giặc đe ..... đất nước.



**TRUYỀN KÈ** — Hôm nay, thầy dạy về các chủng-tộc. Thầy nói : « Xưa kia, người ta tưởng là có bốn giống người. Ngày nay các nhà nhân-chủng-học thầy rằng chỉ có ba giống : hoàng-chủng, bạch-chủng và hắc-chủng. Thổ-dân ở châu Mỹ, vẫn được coi là hồng-chủng, thật ra thuộc hoàng-chủng. Vì xưa họ thường bôi đỏ da nên gây ra hiểu lầm như thế. Nhiều bộ-lạc thổ-dân này hầu như sắp bị diệt-chủng. Những dân-tộc thuộc hoàng-chủng và bạch-chủng thường văn-minh. Nhiều dân-tộc thuộc hắc-chủng còn chậm-tiền. » Rồi thầy khuyên : « Các con phải tránh kỳ-thị chủng-tộc. Cũng là loài người, chớ nên đồ-ky, khinh-re nhau. »

**TẬP NÓI CHUYỆN** — *Các nhà nhân-chủng-học thầy rằng có mấy giống người ? kể ra — Thủ dân nào ở châu Mỹ vẫn được coi là thuộc hồng-chủng ? — Nhiều dân-tộc thuộc hoàng-chủng và bạch-chủng thường thè nào ? — Nhiều dân-tộc thuộc hắc-chủng còn thè nào ? — Thầy giáo khuyên học-sinh điều gì ? tại sao vậy ?*

**Danh-từ** : nhà nhân-chủng-học — hoàng-chủng — bạch-chủng — hắc-chủng — thổ-dân — dân-tộc.

**Tinh-từ** : văn-minh — chậm-tiền.

**Động-từ** : diệt-chủng — kỳ-thị — đồ-ky.

**Tục-ngữ** : Người trong bồn bê cùng là anh em.

**GIẢI NGHĨA** — **Nhà nhân-chủng-học** : nhà bác-học chuyên nghiên-cứu về các giống người. **Hoàng-chủng** : giống da vàng, như người Việt-nam, Trung-hoa, Nhật-bản... **Bạch-chủng** : giống da trắng như người Pháp, Anh... **Hắc-chủng** : giống da đen như thổ dân ở Phi-châu. **Thổ-dân** : dân vùn sống ở một xứ từ lâu đời, không phải từ nơi khác đến. **Dân-tộc** : dân sinh-sống trong một nước, cùng theo một chè-dộ cai-trị, cùng có những quyền-lợi chung phải bảo-vệ. **Văn-minh** : đã đạt tới một trình độ tiến-hóa cao. **Chậm-tiền** : ít tiến-bộ. **Diệt-chủng** : làm cho giống-nòi mất hẳn đi. **Kỳ-thị** : ghen-ghét vì khác chủng-tộc, tôn-giáo, địa-phương... **Đồ-ky** : ghét. **Người trong bồn bê cùng là anh em** : ý nói tất cả mọi người sống trên trái đất cùng là loài người, phải coi nhau như anh em một nhà, chớ có ganh-ghét nhau.

**BÀI TẬP** — 1 - Giải nghĩa : thổ-dân, chậm-tiền, đồ-ky.

2 - Vì sao trước kia người ta tưởng lầm thổ-dân ở châu Mỹ thuộc giông da đỏ ?

3 - Tìm tiếng phản nghĩa với « văn-minh ».

## 1 - Anh bạn người thương



1 - Năm ấy, **thần-tượng** của tôi là Buôn-xo. Đó là một anh bạn người thương học cùng lớp. Tên thật của anh phải viết là B'Sor (Bờ-so) mới đúng. Nhưng mọi người trong trường đều gọi anh là Buôn-xo cho tiện, nhất là cho có vẻ Việt-nam.

2 - Buôn-xo thật trái hẳn với cái tên gọi buồn ày. Chẳng bao giờ anh biết buồn là gì. Miệng anh luôn luôn cười, khoe hàm răng trắng nhỡn. Anh nói tiếng Việt nhanh như gió và anh đã học đèn lớp tám trường La-san.

Có lẽ anh là người **học-thức** nhất trong **buôn** và có nhiều hy vọng trở thành tù-trưởng sau này.

3 - Nhưng nếu Buôn-xo chỉ có vài đặc-điểm ày thôi thì làm sao anh thành thần-tượng của tôi được. Điểm **xuất-sắc** của anh ở chỗ khác : Buôn-xo đã chiêm giải vô-dịch về nhiều môn trong các cuộc tranh-tài thể-thao ở trường tôi.

Theo HOÀNG NGỌC TUẤN

**GIẢI NGHĨA** — **Thần-tượng** : người có điểm gì đặc-biệt khiến người khác mến. **Học-thức** : có học và hiểu biết nhiều. **Buôn** : tiếng chí-làng thương. **Xuất-sắc** : nổi bật hơn người thường.

**Ý-TƯỞNG** — *Tên thật anh bạn người thương là gì ? — Tại sao mọi người gọi anh là Buôn-xo ? — Tình-tình anh thế nào ? — Tại sao tác-giá nói có lẽ anh là người học-thức nhất trong buôn ? — Vì đâu Buôn-xo thành thần-tượng của tác-giá ?*

**LỜI VĂN** — Từ-ngữ nào cho biết Buôn-xo luôn-luôn vui tính ? — « Nói tiếng Việt nhanh như gió » nghĩa là gì ?

- DÀN BÀI — 1 - Tác-giá giới-thiệu anh bạn người thương.
- 2 - Buôn-xo vui tính và nói tiếng Việt giỏi.
- 3 - Tác-giá phục Buôn-xo vì anh giỏi thể-thao.

**ĐẠI-Ý** — Tác-giá giới thiệu một anh bạn người thương và tỏ lòng phục tài chơi thể-thao của anh.

**PHÁT ÂM** — trắng nhỡn, tiếng Việt, trong buôn, đặc-diểm, xuất-sắc.

## 2 - Tôi là người Việt



1 - Tôi là một người dân Việt. Nước tôi là một nước bé nhỏ, ở ven bờ biển cá, có sông sâu làm hào, có núi cao làm lũy, có những danh lam, thăng cảnh **trang-hoàng**. Dân tôi là một giống dân hiền-lành nhưng **quả-cảm**, kiên-nhẫn mà **kiêu-hùng**, một giống dân giàu tình-cảm và nhân-dạo.

2 - Tôi yêu nước tôi, tôi mến dân-tộc tôi. Lòng yêu mến của tôi rộng rãi và cao-cả. Tôi sống trên mảnh đất tổ-tiên tôi đã sống. Tôi thở không khí tổ-tiên tôi đã thở. Đồi núi, sông ngòi, cỏ cây, hoa lá đều phảng-phất dẫu-vết của tổ-tiên tôi. Tôi yêu nước tôi, tôi mến dân tộc tôi, tôi tôn-kính tổ-tiên tôi. Cho nên một cành cây, một tấc đất của non sông hoa gầm này, tôi đều coi là những **báu-vật thiêng-liêng**, không ai được quyền xâm-pham.

Theo HOÀI SƠN

**GIẢI NGHĨA** — **Hào** : đường mương to bao-bọc chung quanh thành lũy. **Lũy** : thành đắp bằng đất. **Trang-hoàng** : làm cho đẹp thêm. **Quả-cảm** : có lòng cương-quyết, dám làm việc lớn. **Kiêu-hùng** : hiên-ngang, mạnh-mẽ. **Báu-vật thiêng-liêng** : vật quý đáng tôn thờ.

**Ý-TƯỞNG** — *Nước Việt lớn hay nhỏ ? có những gì đặc-biệt ? — Dân Việt có những đức-tính nào ? Tác-giá đối với đất nước, dân-tộc thế nào ? — Tại sao tác-giá coi một cành cây, một tấc đất đều là những báu vật thiêng-liêng ?*

**LỜI VĂN** — « Danh lam, thăng cảnh » nghĩa là gì ? — « Biển cá » : « cá » nghĩa là gì ? — Tìm từ-ngữ đồng nghĩa với « non sông ».

- DÀN BÀI — 1 - Tác-giá nêu những đặc điểm của nước Việt và dân Việt.
- 2 - Tác-giá bày tỏ lòng yêu nước của mình.

**ĐẠI Ý** — Tác-giá ca-tụng đất nước, dân-tộc mình và bày-tỏ lòng yêu nước thương-nối

**PHÁT ÂM** — Việt, sông sâu, giàu tình-cảm, tấc đất, báu-vật.



## HỌC THUỘC LÒNG

### Tình quê-hương

1 - *Quê-hương là máu là xương thịt,  
Nước mắt mồ hôi của giông nòi,  
Tranh-dẫu từ bao nhiêu thê-ký,  
Bảo-tồn gầm vóc đèn muôn đời.*

2 - *Còn sông ngày nào trên đất nước,  
Nếu ai xâm-chiêm đèn quê-hương,  
Tinh quê sẽ hóa ra tinh nước :  
Tinh nước đúc thành súng với gươm.*

*Lòng dân võ-trang bằng tình-cảm,  
 Tay dân võ-trang bằng súng đạn.  
 Dân đứng lên siết chặt quân hàng,  
 Giặc vào đây, giặc sẽ rã tan...*

KIÊN GIANG

**GIẢI NGHĨA** — **Bảo-tồn** : giữ-gìn cho khỏi mất đi. **Võ-trang bằng tình-cảm** : (võ-trang : mang khí-giới ; tình-cảm : dây tình yêu nước) lây tình yêu nước làm khí-giới, làm sức mạnh. **Siết chặt quân hàng** : (siết : giữ chặt ; quân hàng : hàn ngũ quân đội) đây, ý nói cùng đứng vào hàng ngũ quân đội.

**Ý-TƯỞNG** — *Tô-tiên ta đã hy-sinh những gì để bảo-vệ quê-hương gầm này ? — Khi có giặc xâm-lăng tình quê-hương sẽ ra sao ? — Lúc đó dân làm gì ?* *để ra sao ?*

**LỜI VĂN** — *Tù-ngữ nào trong đoạn 1 nói là quê-hương đẹp lắm ? — Câu sau cho biết tình yêu nước mạnh như súng, gươm ?*

**DÀN BÀI** — 1 - Quê-hương gầm vóc này là kẽm quá tranh-dẫu của nhau thê-hệ.

2 - Lòng yêu nước của dân là sức mạnh để diệt giặc.

**ĐẠI-Ý** — Lòng yêu nước là sức mạnh giữ-gìn quê-hương gầm vóc của cha đẻ lại.

**PHÁT ÂM** — tình quê-hương, xâm-chiêm, võ-trang, siết chặt

## CHÁNH-TÀ

### 1 - Người da đỏ

Sách vở, phim ảnh thường trình-bày sai lầm là người da đỏ dã-man, hiêu-chiên. Đúng ra, giông người này rất thành-thật và nhân-dạo. Họ luôn luôn tôn-trọng lời hứa. Khi xảy ra đánh nhau, họ tránh giết đàn bà, con trẻ và đồi-xử tử-tế với tù-binh.

Họ có tinh-thần dân-chủ cao. Tù-trưởng tuy đứng đầu bộ-lic nhưng chỉ để thi-hành dân ý mà thôi. Mỗi khi có việc quan-trọng, bộ-lạc họp quanh đồng lừa để bàn-bạc. Hội-nghị quyết-định điều gì là tù-trưởng được toàn quyền thi-hành, không một ai dám trừng-lại.

NGUYỄN-VŨ

**GIẢI NGHĨA** — **Người da đỏ** : thổ-dân ở châu mỹ, thuộc giông da vàng hung-xua có tục bôi đỏ da nên bị hiêu lầm là người da đỏ. Nhân-dạo : biết thương người, thương loài vật. **Dân ý** : lòng mong muốn của dân. **Hội-nghị** : cuộc họp để bàn-bạc việc gì.

**CÂU HỎI** — *Người ta thường hiểu lầm người da đỏ có những đặc tính xấu nào ? — Đúng ra họ có những tính tốt nào ? — Khi có việc quan-trọng, bộ-lạc làm gì ? — Tù-trưởng chỉ có nhiệm-vụ gì ?*

**ĐẠI-Ý** — Người da đỏ thành-thật, nhân-dạo, có tinh-thần dân-chủ, không dã-man, hiêu-chiên như ta lầm tưởng.

**NHẬN-XÉT CHÁNH-TÀ** — trình-bày, dã-man, xảy ra, đồi-xử, cưỡng-lại

\* \*

### 2 - Tôi yêu nước tôi

Viết đoạn 2 bài tập đọc 2

**GIẢI NGHĨA** — **Phóng-phát** : ở đây : có đượm chút ít. **Tô-tiên** : chỉ chung bắc-cha ông đã mở-mang đất nước. **Non sông hoa gấm** : đất nước đẹp-de lẩm.

**ĐẠI-Ý** — Tác-giả bày tỏ lòng yêu nước của mình.

**NHẬN-XÉT CHÁNH-TÀ** — phóng-phát, tắc-dắt, báu-vật, thiêng-liêng

**CÂU HỎI CHÁNH-TÀ**

1 - Giải nghĩa : cao cả, dẫu vét, báu-vật ?

2 - Lòng yêu nước của tác-giả ra sao ?

3 - Tìm hai từ-ngữ ghép có tiếng « xâm » như « xâm-phạm »

## Trạng-tử

\* Trạng-tử là tiếng đứng trước hay sau động-tử, tinh-tử hay trạng-tử khác để phụ nghĩa cho tiếng đó.

**Thí-dụ :** Giồng người này rất thành-thật.

Họ thành-thật lắm.

\* Động-tử đặt sau động-tử khác, tinh-tử đặt sau động-tử hay tinh-tử khác thường biến thành trạng-tử.

**Thí-dụ :** Mưa đồ xuống. Tôi đi nhanh.

Lá cây xanh đậm. Tôi đi nhanh lắm

**BÀI TẬP** Tìm những trạng-tử trong đoạn văn sau đây :

Trời tối đen. Bên ngoài, mưa lớn quá. Những hạt mưa rơi mau, đậm trên mái ngói. Gió lạnh buốt. Hùng rét run. Em trùm mền kín mít.

## TẬP LÀM VĂN

## 4 - Tả cảnh do khí-tượng mà có

(Cảnh mưa, gió, bão ; cảnh rạng-đông ; cảnh lúc xem chiều..)

**ĐỀ — Tả xóm em trong và sau cơn mưa lớn.**

DÀN BÀI

**Mở bài :** Nói thời-gian và những dấu-hiệu báo sắp có mưa.

**Thân bài :** 1 - **Cảnh xóm lúc bắt đầu mưa :** tiếng gọi nhau cắt đón đồ đang phơi, tiếng cửa sổ đóng, trẻ con reo hò, v.v...

2 - **Cảnh xóm lúc đang mưa :** tiếng hạt mưa rơi lộp-dộp trên mái ; tiếng gió rít ; tiếng sầm sét, tiếng lá cây xào-xạc ; cảnh sân, cảnh đường xá, v.v....

3 - **Cảnh xóm sau cơn mưa :** hạt mưa thưa dần, trời quang-đèng, nắng lên ; cảnh sinh-hoạt trong xóm trở lại,...

**Kết luận :** Ý-nghĩ hoặc nhận-xét của em.

## TẬP VIỆT

Chữ hoa (chữ khổ lớn, vừa và nhỏ)

X — Xấu người đẹp nết



**TRUYỀN KÈ** Nam hỏi Bắc : « Vì đâu mà có tôn-giáo. » Bắc đáp : « Hầu hết con người tin-tưởng ở thần-quyên. Do sự tin-ngưỡng ấy mà phát-sinh ra tôn-giáo. » Nhân dịp, Bắc giáng cho Nam biết thêm : « Có tôn-giáo đa thần thờ-phuợng nhiều vị thần như Thần Sông, Thần Núi, Thần Mặt trời v.v... Có tôn-giáo độc thần thờ một Đẳng Tối-cao ; đẳng này còn được tôn-xưng bằng những danh-hiệu cũng như Tạo-hóa, Thượng-dê, Thiên-chúa, Đẳng Chí-tôn ... Tôn-giáo nào cũng dạy ăn ngay ở lành. »

**TẬP NÓI CHUYỆN** — Nam hỏi Bắc điều gì ? — Bắc đáp thè nào ? — Tôn-giáo thờ nhiều vị thần gọi là gì ? tôn-giáo thờ một Đẳng Tối-cao gọi là gì ? — Đẳng Tối-cao còn được tôn-xưng bằng những danh-hiệu nào nữa ? —

**Danh-tử** : thần-quyên — tín-ngưỡng — Tạo-hóa — Thượng-dê — Đẳng Tối-cao — Thiên-chúa — Đẳng Chí-tôn — tín-đồ.

**Tinh-tử** : (tôn-giáo) đa thần, độc thần.

**Động-tử** : thờ-phuợng — tôn-xưng.

**Thành-ngữ** : Ăn ngay ở lành.

**GIẢI NGHĨA** — **Tôn-giáo** : đạo ; tổ-chức dạy tôn-thờ đẳng thiêng-liêng.

**Thần-quyên** : oai-quyền của thần-thánh. **Tín-ngưỡng** : lòng tin-tưởng và mờ-mịn tôn-giáo. **Tạo-hóa** : dâng sinh ra trời đất, muôn vật. **Thượng-dê** : vị vua có quyềnREN hệt các vua ; đây : Trời. **Đẳng Tối-cao** : đẳng cao-trọng hơn cả ; cũng như Thượng-

**Thiên-chúa** : Đức Chúa Trời ; danh-tử Cơ-đốc giáo (Công-giáo, Tin-lành...)

để tôn-xưng Thượng-dê. **Đẳng Chí-tôn** : danh-tử Phật-giáo dùng để tôn-xưng Đức Phật, Cao-dài giáo dùng để tôn-xưng Thượng-dê. **Tín-đồ** : người tin theo một tôn-giáo. **Tôn-giáo đa thần** : tôn-giáo thờ nhiều vị thần. **Tôn-giáo độc thần** : tôn-giáo thờ một Đẳng Tối-cao.

**BÀI TẬP** — Chọn những tiếng đã học diễn vào khoảng trống :

Từ thời thượng-cổ, con người đã tin-tưởng ở ..... Lúc đầu, người ta theo tôn-giáo ..... thờ Thần Sông, Thần Núi, Thần Mặt Trời v.v... Dần dần, người ta ..... tôn-giáo ..... chỉ thờ một Đẳng Tối-cao. Các tôn-giáo đều răn dạy ..... ăn bay ở lành.



**TRUYỀN KÈ** — Gần tới ngày Phật-dản, thầy giảng cho học-sinh biết qua về Phật-giáo. Thầy nói : « Đạo Phật do Đức Thích-ca Mâu-ni sáng lập để tề độ chúng-sinh. Những người xuất gia gọi là tăng hay ni. Họ là những nhà tu-hành từ-bi, sống cuộc đời khổ-hạnh tại chùa, hằng ngày, tụng kinh niệm Phật. Vào ngày rằm, mùng một hay những dịp lễ, các Phật-tử kéo nhau tới chùa lễ Phật và nghe các nhà sư thuyết-pháp. Họ cõi-gắng noi gương sáng của Đức Phật để sau này được vãng Niết-bàn.

**TẬP NÓI CHUYÊN** — Gần tới ngày nào, thầy giảng cho học-sinh biết qua về Phật-giáo ? — Đức Thích-ca Mâu-ni sáng lập đạo Phật để làm gì ? — Những người xuất-gia gọi là gì ? — Họ là những nhà tu-hành thê nào ? — Hàng ngày, họ làm gì ? — Vào ngày rằm, mùng một hay những dịp lễ, những ai kéo nhau tới chùa lễ Phật

**Danh-từ** : Phật-giáo — Phật-dản — tăng — ni — chúng-sinh — Phật-tử — cõi Niết-bàn.

**Tinh-tử** : (nhà tu-hành) từ-bi — (cuộc đời) khổ-hạnh

**Động-tử** : tề-degree (chúng-sinh) — xuất-gia — thuyết-pháp.

**Thành-ngữ** : Tụng kinh niệm Phật.

**GIẢI NGHĨA** — **Phật-giáo** : tôn-giáo do Đức Thích-ca Mâu-ni sáng lập và thiêng-trúc (thuộc ân-dộ) trước Thiền-Chùa giáng-sinh chừng năm trăm năm. **Phật-dản** : ngày kỷ-niệm Đức Phật ra đời. **Tăng** : sư-nam. **Ni** : sư-nữ. **Chúng-sinh** : tất cả các sinh-vật (vật có sự sống). **Cõi Niết-bàn** : cõi thánh-thoi, không có sự phiền-não, không còn cảnh luân-hồi nữa (luân-hồi : sống hết kiếp này, chết đi lại sinh vào kiếp khác, cứ thế mãi, khi nào tu thành Phật mới thôi). **Từ-bi** : hiền-lành, có lòng thương-xót chúng-sinh. **Khổ-hạnh** : chịu sống khắc-khổ, chịu ép mình vào cuộc sống nghiêm-ngặt, từ bỏ ăn ngon, mặc đẹp và mọi ham muộn. **Tề-degree** : cõi vớt ra khỏi cảnh khổ-não. **Xuất-gia** : bỏ nhà đi tu. **Thuyết-pháp** : giảng đạo chỉ-tin-dồ nghe.

**BÀI TẬP** — 1 - Giải nghĩa : chúng-sinh, tăng, ni; thuyết-pháp.

2 - Tìm ba danh-từ ghép có tiếng « Phật » như « Phật-giáo »

3 - Làm một câu với mỗi tiếng : khổ-hạnh, xuất-gia, thuyết-pháp



## 1 - Trẩy hội chùa

1 - Cảnh đi đò Suối là cảnh nên thơ nhất trong cuộc đi **trẩy hội chùa Hương**. Khách ngồi đò hướng cả tâm-hồn về **Đức Phật**.

2 - Những con đò bập-bênh đè mặt nước. Khách đi thuyền miệng không ngọt niệm « **nam-mô A-di-dà Phật** ». Họ niệm Phật để chào nhau. Họ niệm Phật cho đò mau tới bến. Họ niệm Phật để cầu phúc cho mình và các bạn đồng-hành. Những con đò vào, gặp những con đò ra, tiếng niệm Phật lại càng vang dội hơn. Các **nam**

**nữ** tú, các cụ già, các thiếu-phụ, mặc dầu không hề quen nhau, vỗn-vã chào nhau, cầu chúc cho nhau những điều may. Những nụ cười đón những nụ cười, những nét mặt hân-hán đáp lại những nét mặt hân-hoan.

Ở đây, người ta không phân-biệt tinh hay quê, không phân-ai sang ai hèn. Đạo-giáo đâu có gai-capse và Đức Phật đâu riêng ai.

Theo TOAN-ÁNH

**GIẢI NGHĨA** — **Trẩy hội** : (trẩy : đi xa) đi từ xa đến dự hội. **Chùa Hương** : ở núi Hương-sơn, tỉnh Hà-dông, thờ Phật Bà Quan-âm. **Niệm** : đọc lẩm-ní. **Nam-mô A-di-dà Phật** : hướng về Đức Phật A-di-dà. **Đồng-hành** : cùng đi-mình. **Nam thanh** : con trai lịch-sự. **Nữ tú** : con gái đẹp.

**LỜI VĂN** — Cảnh nên thơ nhất trong cuộc đi **trẩy hội chùa Hương** là cảnh **Ngồi đò**, khách hướng tâm-hồn về ai ? — Khách đi thuyền không ngọt làm gì ? Họ niệm Phật để làm gì ? — Tại sao ở đây người ta không phân-biệt tinh, quê, hèn ?

**LỜI VĂN** — Từ-ngữ « **bập-bênh** » gợi cho ta hình ảnh gì ? — Câu nào trong 2 cho ta thấy khi gặp nhau khách trẩy hội vui-vé, sung-sướng ?

**DÀN BÀI** — 1 - Khách trẩy hội đều hướng tâm-hồn về Đức Phật.

2 - Họ niệm Phật luôn miệng và tỏ ra rất thân-ái với nhau.

3 - Họ không phân-biệt gai-capse.

**ĐẠI Ý** — Khách trẩy hội chùa Hương hướng cả tâm-hồn về Đức Phật và thân-ái với nhau.

**PHÁT ÂM** — đò Suối, trẩy hội, bập-bênh, vỗn-vã, may-mắn.

## 2-Chùa Long-giáng



1 - Hai người đứng lại ngắm chùa Lung-chừng một ngọn đồi cao, mây nóc nhà rêu mốc chen lẫn trong đám cây xanh rậm-rạp, bốn góc bốn gác chuông vươn lên trên từng lá xanh um.

2 - Phía tây, sau dãy đồi có biếc sắc trời đỏ ửng lấp-loáng qua các khóm lá xanh đen. Mái chùa rêu phong đã lắn màu cùng đất, cùng cây cỏ. **Khoảnh-khắc**, mây bức tường và mây cột gạch quét vôi chỉ còn lờ-mờ in hình trong cái cảnh nhuộm đồng một màu tím thăm.

3 - Trong làn không-kì yên-tĩnh, êm-dềm, tiếng chuông thông thả ngân-nga như đem **mùi thiền** làm tăng vẻ đẹp của cảnh thiên nhiên. Lá cây rung-động, ngọn khói thướt-tha, bông lúa sót-soát như cảm tiếng gọi của **Mâu-ni** muôn theo về **nơi hư-không tịch-mịch**.

KHAI-HUNG

**GIẢI NGHĨA** — **Rêu phong** : (rêu : loài rong rất nhô mọc bám vào vật kia bị rêu che phủ. **Khoảnh-khắc** : chốc lát. **Mùi thiền** : (thiên : tiếng nhà Phật, chí sự yên tĩnh) ý nói sự thanh-tịnh ở chùa. **Mâu-ni** (Thích-ca Mâu-ni) : tên Đức Phật tổ, người sáng-lập ra đạo Phật. **Nơi hư-không tịch-mịch** : chỉ cõi Niết-bàn.

**Ý-TƯỞNG** — Hai người đứng lại làm gì ? — Chùa xây vật ở chỗ nào ? — Bốn góc có gì ? — Mái chùa ra sao ? — Hai người ngắm cảnh chùa vào lúc nào trưa ngày ? — Họ nghe thấy gì ? — Họ cảm thấy tiếng chuông như tiếng gọi của ai ? — Vé đâu ?

**LỜI VĂN** — Câu nào trong bài cho biết hai người ngắm cảnh chùa vào chiều ? — Thay « khoảnh-khắc » bằng từ-ngữ khác.

**DÀN BÀI** — 1 - Giới thiệu chùa Long-giáng.

2 - Cảnh chùa vào lúc chiều.

3 - Tiếng chuông chùa ngân-nga như gọi muôn loài về chốn không.

**ĐẠI-Ý** — Cảnh chùa Long-giáng lúc hoàng-hôn yên-tĩnh, êm-dềm làm người tới đó như cảm thấy thoát khỏi cảnh trần-tục.

**PHÁT ÂM** — gác chuông, khoảnh-khắc, quét vôi, tịch-mịch sót-soát.



## HỌC THUỘC LÒNG

## Dân Tộc Việt

1 - Trên dài đất chạy ven bờ biển cả,  
Dưới trời Đông-Nam-Á rạng màu xanh;  
Một giọng người nhỏ bé nhưng tinh-anh  
Đã xây đắp một sơn-hà gầm vóc.

2 - Sông chen-chúc giữa bao nhiêu dị-tộc,  
Quây-quấn nhau để giành đất mưu-sinh,  
Họ phải luôn mạnh-mẽ tuốt gươm linh.  
Và chiến-dầu để giữ-gìn đất nước.



## ĐĂNG PHƯƠNG

**GIẢI NGHĨA** — **Rạng** : sáng, nổi bật lên. **Tinh-anh** : thông-minh, tài giỏi. **Sơn-hà gầm-vóc** : (sơn : núi ; hà : sông ; gầm : thứ hàng dệt có hoa, nhiều màu ; vóc : thứ hàng tơ nén bóng) đất nước tươi đẹp. **Dị-tộc** : nói giỗng khác. **Mưu-sinh** : tìm kẽ nuôi sống thân mình.

**Ý-TƯỞNG** — Việt-nam ở miền nào châu Á ? chạy dài theo bờ biển nào ? — Vóc dáng người Việt thế nào ? — Tinh-thần họ ra sao ? — Họ quây-quấn nhau để làm gì ? — Họ phải làm gì để giữ-gìn đất nước ?

**LỜI VĂN** — Từ-ngữ « quây-quấn » cho ta biết người Việt-nam có tinh-thần gì ? — Từ-ngữ nào trong đoạn 1 cho ta biết đất nước ta đẹp lắm ? — Câu thơ nào trong đoạn 2 cho ta thấy dân-tộc ta thường phải chiến-dầu chống ngoại xâm ?

**DÀN BÀI** — 1 - Dân-Việt đã tạo dựng được một sơn-hà gầm-vóc.

2 - Dân Việt luôn đoàn-kết chiến-dầu để giữ nước.

**ĐẠI-Ý** — Dân Việt đã tạo-dựng và giữ-gìn được đất nước.

**PHÁT ÂM** — rạng màu xanh, quây-quấn, đất mưu-sinh, tuốt gươm linh.

## 1 - Tụng kinh

Trên một chiếc bục gỗ trái chiều đậu, sư cụ ngồi tụng kinh, cắp mắt **đăm-đăm nhìn** thẳng vào quyển sách có chữ to, đặt trên cái kỵ nhỏ bằng gỗ mộc. Tay phải sư cụ cầm dùi gỗ mõ, cứ đọc bỗn chữ lại đánh một tiếng. Tay trái sư cụ đặt trên quyển kinh, thỉnh thoảng rời quyển sách, nhấc chiếc dùi gỗ một tiếng vào cái chuông con.

Sư cụ có vẻ tôn-nghiêm lắm : bao nhiêu tâm-trí hình như thu cá vào quyển kinh, không hề thấy cụ liếc mắt ra chỗ khác. Các pho tượng ngồi trên bệ gạch như đương lắng tai nghe, có vẻ **trầm-tư mặc-tưởng**.

### KHÁI-HƯNG

**GIẢI NGHĨA** — **Tụng kinh** : (tụng : đọc lên) đọc kinh Phật. **Đăm-đăm nhìn** : nhìn chăm-chú vào vật gì. **Kỵ** : cái bàn nhỏ. **Trầm-tư mặc-tưởng** : lắng-lẽ mà suy-nghĩ.

**CÂU HỎI** — *Sư cụ ngồi tụng kinh ở đâu ? — Quyển kinh đặt trên cái gì ? — Sư cụ gỗ bằng tay nào ? gỗ chuông bằng tay nào ? — Sư cụ có vẻ tôn-nghiêm đến như thế nào ?*

**ĐẠI-Ý** — Tác giả tả cảnh sư cụ tụng kinh trong chùa.

**NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ** — bục gỗ, trái chiều, nhấc chiếc dùi, tâm-trí, liếc mắt.

• • •

## 2 - Chùa long-giáng

Viết đoạn 2 và đoạn 3 bài tập đọc 2

**GIẢI NGHĨA** — **Yên-tinh** : không một tiếng động. **Cảnh thiên-nhiên** : cảnh tự-nhiên trong trời đất, như cảnh đồi núi, sông ngòi, cây cỏ, ... **Sột-soạt** : đây, tiếng khua động của những bông lúa chạm vào nhau.

**ĐẠI-Ý** — Tác-giả tả cảnh chùa Long-giáng lúc ban chiều.

**NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ** — dãy đồi, cỏ biếc, thướt-tha, sột-soạt, Mẫu-ni.

### CÂU HỎI CHÁNH-TÁ

- 1 - Giải nghĩa : khoanh-khắc, lờ-mờ, đồng một màu.
- 2 - Câu nào trong bài cho biết tác-giả tả cảnh chùa vào lúc ban chiều ?
- 3 - « Sắc trời ứng lấp-loáng qua các khe dám lá xanh đen. » : tiếng « qua » thuộc từ-loại nào ?

## Giới-Từ

Giới-từ là tiếng dùng để nối động-từ với gián-tiếp túc-từ hoặc nối danh-từ với chí-dịnh túc-từ.

**Thí-dụ** — *I hay bước vào lớp. Vó của tôi sạch-sẽ*

Những giới-từ chính là : với, bằng, của, từ, ó, ra, vào, lên, xuống, sang, đèn, lại, qua.

**BÀI TẬP** — Tim những giới-từ trong đoạn văn sau đây :

Con mèo của ông Tư chạy sang nhà Cường. Nó leo lên cây khẽ rồi truyền qua nhà của chủ nó.

• • •

### ĐÀI LÀM VĂN

## Thuật Truyện

1 - Thuật chuyện đã nghe, đã đọc.

**ĐÊ** — **Thuật lại truyện** : « *Chum vàng bắt được* »

**Sơ lược cốt truyện** — Một nông dân nghèo di cư ruộng, được chum vàng về khoe với vợ. Vợ hỏi sao không mang về nhà, anh đáp : « Nếu là của trời thì nó phải bò về nhà. » Hai tháng ăn trộm nghe lén được liền chạy ra ruộng, lùng mò nắp chum, chỉ thấy toàn rắn. Tức minh chúng khiêng chum về nhà anh nông-dân. Sáng hôm sau, thấy cái chum bò về nhà, anh nông-dân gọi vợ ra coi : chum chứa toàn vàng !

### DÀN BÀI

**Mở bài** : Giới-thiệu tên truyện.

**Đàn bài** : 1 - Nông-dân đào được chum vàng về khoe với vợ.

2 - Hai tên ăn trộm thấy chum đựng toàn rắn, khiêng về nhà anh nông-dân.

3 - Anh nông-dân gọi vợ ra coi chum vàng.

**Kết luận** : Nhận-xét hoặc ý-nghĩ của em.

\* \* \*

### ĐÀI VIỆT

Chữ rộng (chữ thường khổ lớn)

i, u, t — tí úi

## NGỮ VỰNG

### 1 - Tôn-giáo



Giám-mục



Linh-mục



Giao-dền

**TRUYỀN KÊ** — Nam hỏi cha : « Thưa ba, tiếng công trong Công-giáo là gì ? » Ông Hai đáp : « Đạo Công-giáo dạy một giáo-lý duy nhất chung cho mọi người. Tiếng công là như vậy đó. Để cha nói thêm về đạo này cho con nghe. Đúng Công-giáo là Đức Giáo-hoàng. Sau Ngài, có các Hồng-y, Tổng Giám-mục, Giám-thết Cao-dài, Linh-mục. Đạo Công-giáo dạy người ta thực-hành đức bác-ái. Chính đức bác-ái và đức-tin mạnh-mẽ, giáo-sĩ và giáo-dân đều hăng-say truyền dạy tin-dỗ làm lành lánh dữ. Càng ngày họ càng đón nhận được thêm nhiều người tòng giáo. »

**TẬP NÓI CHUYỆN** — Nam hỏi cha điều gì ? — Ông Hai trả lời : « Vị đứng đầu Công-giáo gọi là gì ? — Sau đức Giáo-hoàng là những vị nào ? — Đạo Công-giáo dạy người ta thực-hành gì ? — Nhờ đâu giáo-sĩ và giáo-dân hăng say truyền đạo ? — Càng ngày họ càng đón nhận thêm được gì ?

**Danh-từ** : Công-giáo — Giáo-hoàng — Hồng-y — Tổng Giám-mục — Giám-mục — Linh-mục — giáo-sĩ — giáo-dân — giáo-lý — đức bác-ái.

**Tinh-từ** : (giáo-lý) duy-nhất — (đức-tin) mạnh-mẽ.

**Động-từ** : truyền đạo — tòng giáo.

**Thành-ngữ** : Kính Chúa, yêu người.

**GIẢI NGHĨA** — Công-giáo : một tôn-giáo thờ Thiên-chúa dạy một giáo-lý duy-nhất chung cho khắp mọi nơi, đứng đầu là Giáo-hoàng ở La-mã. Đức Giáo-hoàng : vị đứng đầu Công-giáo. Hồng-y : (hồng : đỏ ; y : áo) hàng giáo-phẩm sau đức Giáo-hoàng, mặc phẩm-phục màu đỏ. Tổng Giám-mục : vị Giám-mục đứng đầu một khu-giáo (ở Việt-nam Cộng-hòa hiện có hai giáo-khu : giáo-khu Sài-gòn, gồm các địa-phận Công-giáo thuộc Nam phần ; giáo-khu Huê gồm các địa-phận Công-giáo miền Trung). Giám-mục : hàng giáo-phẩm cai-quán một địa-phận Công-giáo (một địa-phận gồm nhiều giáo-xứ). Linh-mục : vị giáo-sĩ thường đứng đầu một giáo-xứ. Giáo-sĩ : danh-từ chỉ chung các vị di giảng đạo Công-giáo mà không có chức-phẩm. Giáo-lý : những điều tôn-giáo dạy phải tin, phải giữ.

**BÀI TẬP** — Chọn những tiếng đã học diễn vào khoảng trống :

Đức Giáo-hoàng đứng đầu giáo-hội ..... Sau Ngài có các vị ..... Đứng đầu một địa-phận là một vị ..... Các giáo-sĩ Công-giáo hăng-hái ..... Nhờ thê số người ..... mỗi ngày một đông thêm.

## TUẤN LỄ NGỮ VỰNG

### 2 - Tôn-giáo



Nhà chùa



Nhà thờ Tin-lành



Chùa Hồi-giáo

**TRUYỀN KÊ** — Hôm nay, giảng thêm về tôn-giáo, thầy nói : « Dân ta rất hăng say truyền đạo. Hàng triệu người theo Phật-giáo, Công-giáo ; hàng vạn người theo đạo Cao-dài, đạo Ba-ha'i, Đạo Hồi. Đó là những đạo du-nhập từ nước ngoài. Hai tôn-giáo thành lập trong nước là Phật-giáo Hòa-hảo và đạo Cao-dài cũng có hàng triệu tín đồ. Mọi tôn-giáo đều chăm lo quảng-bá giáo-lý cao-siêu của giáo-chủ mình và dạy tin-dỗ làm lành lánh dữ. Chúng ta chớ nên kỳ-thị tôn-giáo. Lòng kỳ-thị tôn-giáo từng gây ra những những trận chiến-tranh tôn-giáo khốc-liệt còn ghi trong sử-daily.

**TẬP NÓI CHUYỆN** — Thầy nói dân ta rất mờ gì ? — Những tôn-giáo nào du-nhập từ nước ngoài ? — Hai tôn-giáo nào thành lập trong nước ? — Mọi tôn-giáo đều chăm lo làm gì ? và răn dạy tin-dỗ làm gì ?

**Danh-từ** : giáo-chủ — Phật-giáo Hòa-hảo — đạo Cao-dài — đạo Tin-lành — đạo Ba-ha'i — đạo Hồi.

**Tinh-từ** : (giáo-lý) cao-siêu — (chiến-tranh tôn-giáo) khốc-liệt.

**Động-từ** : mờ (đạo) — du-nhập — quảng-bá.

**Thành-ngữ** : Làm lành lánh dữ.

**GIẢI NGHĨA** — Giáo-chủ : vị sáng-lập ra một tôn-giáo. Phật-giáo Hòa-hảo : ngành đạo Phật, phát xuất từ làng Hòa-hảo tỉnh An-giang. Đạo Cao-dài : giáo thành lập ở nước ta, thờ Đặng Chi-tôn (tức là Trời), lấy con mắt tượng trưng cho sự sáng-suốt của Đặng Chi-tôn ; tòa Thánh đặt tại xã Long-hoa, tỉnh Sóc-trăng. Đạo Tin-lành : một tôn-giáo thờ Thiên-chúa, từ Công-giáo tách ra ; đây là nhát là nghi-lễ có nhiều chỗ khác với Công-giáo. Đạo Ba-ha'i : (lưu ý : HAI) tôn-giáo thành lập ở Ba-tur vào giữa thế-kỷ 19, nhằm mục-dịch hợp nhất các tôn-giáo, giáo-chủ là Đặng Bab. Đạo Hồi : (Hồi-giáo) tôn-giáo thành lập ở xứ Trung-Đông, thờ Thượng-đề ; giáo-chủ là Đức Ma-hô-mét (Mahomet) cao-siêu : rất cao, vượt trên sự hiểu biết của người thường.

**BÀI TẬP** — 1 - Giải nghĩa : giáo-chủ, cao-siêu, du-nhập.

2 - Tìm một từ-ngữ đồng nghĩa với « mờ ». Làm một câu với từ-ngữ đó.

3 - Dân ta theo những tôn-giáo nào ?

## 1 - Đêm Giáng-sinh



1 - Đêm nay xóm Giáo treo đèn mừng lễ Chúa giáng-sinh. Trước nhà đều có một ngọn đèn ngồi sải cánh xanh, cái đỏ lấp-lánh trong màn đêm. Anh lừa nên đợi qua giây phút đèn, chiếu thành từng vùng sáu dò hoe, xanh rờn, vàng ửng...

2 - Tiếng chuông đêm bên nhà thờ vang lên, theo chiều gió bay vào xóm, đánh thức mọi nhà. Loáng-thoảng tiếng người gọi nhau : « Chuông rì súra-soạn di lễ là vừa ! » Cứa các nóc lầu-lượt mở. Những bóng người ra **đi dǎng-dǎng** trên lối ra lội chán

dẫn đến nhà thờ.

3 - Quang-cánh nhà thờ thật vui. Từ ngọn tháp cao nhô ra của Phượng. Phượng sẽ bế nó đi ăn cháo ở phòng dưới. Trong giờ học, búp-bê sẽ ngủ ở ngăn kéo. Buổi tối, hai đứa sẽ đi cầu-dám người chuyên-dộng nhấp-nhô. Giữa cảnh an-hòa, trong kính-kính-mến, họ tụ lại nhà thờ, ngóng đợi giờ phút thiêng-liêng của niềm Chúa giáng-sinh.

Theo HÀ-CHI

**GIẢI NGHĨA** — **Lễ Chúa giáng-sinh** : lễ kỷ-niệm ngày Chúa Giê-Su sinh ra của Phượng. Phượng sẽ bế nó đi ăn cháo ở phòng dưới. Trong giờ học, búp-bê sẽ ngủ ở ngăn kéo. Buổi tối, hai đứa sẽ đi cầu-dám người chuyên-dộng nhấp-nhô. Giữa cảnh an-hòa, trong kính-kính-mến, họ tụ lại nhà thờ, ngóng đợi giờ phút thiêng-liêng của niềm Chúa giáng-sinh.

**Ý-TƯỞNG** — **Đêm Giáng-sinh**, trước mỗi nhà ở xóm Giáo có gì ? — chuông nhà thờ vang lên, người ta gọi nhau làm gì ? — Trên ngọn tháp có gì ? — **Đi dǎng-dǎng** : đi thành từng hàng ngang. **Tràng bông** : chuỗi bông đèn. **an-hòa** : cảnh yên-ỗn.

**LỜI VĂN** — Tìm những từ-ngữ tú màu sắc ở xóm Giáo trong đêm Giáng-sinh. — « **Tràng bông** » : thay « **tràng** » bằng tiếng khác.

**DÀN BÀI** — 1 - Đêm Giáng-sinh, xóm Giáo treo đèn nhiều màu sắc.

1 - Nghe chuông nhà thờ, người ta dậy đi lễ.

3 - Đèn nhà thờ sáng rực, người đi lễ đông vui.

**ĐẠI-Ý** — Tác-giả tả cảnh xóm Giáo trong đêm Giáng-sinh.

**PHÁT ÂM** — Giáng-sinh, vàng ửng, súra-soạn, kỷ-niệm

## 2 - Quà Giáng-sinh



1 - Phượng mở gói quà của mình ra trước những cặp mắt chăm-chú của các bạn. Rồi tất cả cùng reo to lên một lượt : « ô ! Búp-bê ! ».

2 - Mắt Phượng sáng hắt lên. Một con búp-bê thật đẹp, mái tóc vàng óng có băng tím vân ngang đầu, đôi mắt trong xanh nhám mờ được. Búp-bê đứng sừng-sững ở trên nắp hộp. Nó mặc váy hồng nạm kim-tuyên, đeo giày cao-su trắng. Nó cười với Phượng, với lũ trẻ. Mắt nó hồng hào và cái miệng rất tươi.

3 - Phượng nghỉ đèn ngày mai, ngày kia, hôm nào búp-bê cũng là của Phượng. Phượng sẽ bế nó đi ăn cháo ở phòng dưới. Trong giờ học, búp-bê sẽ ngủ ở ngăn kéo. Buổi tối, hai đứa sẽ đi cầu-dám người chuyên-dộng nhấp-nhô. Kính ở giáo-đường. Búp-bê sẽ ngồi ở trên lòng Phượng. Chắc mắt của nó sẽ mờ to dưới ánh đèn sáng.

Theo NHẬT TIỀN

**GIẢI NGHĨA** — **Quà Giáng-sinh** : đồ-vật tặng nhau vào dịp kỷ-niệm ngày Chúa Cứu-th积极探索. **Văn** : quấn chung quanh. **Sừng-sững** : chỉ người hay vật đứng thẳng bất động. **Nạm kim-tuyên** : (nạm : cắn vào ; đây là dệt lanh ; kim-tuyên : thứ sợi óng ánh như vàng) có dệt lanh thứ sợi óng-ánh như vàng.

**Ý-TƯỞNG** — Trước mặt bè-bạn, Phượng làm gì ? — Hình dáng con búp-bê ra sao ? — Búp-bê ăn mặc thế nào ? — Những khi nào Phượng đưa Búp-bê đi theo ?

**LỜI VĂN** — Câu nào trong đoạn 2 nói lên sự mừng-rỡ của Phượng khi mở gói quà thay con búp-bê ? — Kể những từ-ngữ nói lên màu sắc của con búp-bê.

**DÀN BÀI** — 1 - Quà Giáng-sinh Phượng nhận được là một con búp-bê.

2 - Con búp-bê thật đẹp.

3 - Những ý-nghĩ âu-yêm của Phượng dõi với con búp-bê.

**ĐẠI-Ý** — Tác-giả tả con búp-bê Phượng nhận được vào dịp lễ Giáng-sinh và nói lên ý nghĩ của em.

**PHÁT ÂM** — búp-bê, vân ngang đầu, sừng-sững, kim-tuyên.



## HỌC THUỘC LÔNG

### Chuông cầu-nghuyện

- 1 - Chiều xè bóng chìm ngàn tung khắp néo ;  
Các tầng mây xép núi rộn chân trời;  
Ánh hoe vàng lưu-luyện chở xa khơi.  
Còn tó-diểm ngọn cây và đinh tháp.
- 2 - Thinh-linh tiếng coong coong buồng chậm-chạp.  
Sóng-sánh chuyên, lor-lưng giữa không-gian,  
Cõi gió bay êm-á, vút thư nhàn,  
Lên thiên-quốc, lạy mừng Ngôi chùa-té.
- 3 - Lời kinh nguyện thổi ra từ cõi thê,  
Quần tiếng đồng leo mãi tới khuôn xanh,  
Đền ngai thiêng, van-ní Chúa hiền-lành ;  
Xin đồ xuồng trăm dân nguồn phúc cả.



### VŨ ĐỨC TRINH

**GIẢI NGHĨA** — Ánh hoe vàng : ánh mặt trời vàng nhạt buổi chiều. Chở xa khơi : dây chõ cao. Vút thư nhàn : ý nói tiếng chuông nhẹ-nhàng bay lên cao. Thiên quốc : nước trời, thiên-dàng. Quần tiếng đồng : quần-quít với tiếng chuông. Khuôn xanh : vòm trời. Phúc cả : phúc lớn.

**Ý-TƯỞNG** — Chuông cầu-nghuyện nổi lên vào lúc nào trong ngày ? — Tiếng chuông nghe thê nào ? — Nghe tiếng chuông người ta làm gì ? — Người ta van-ní Chúa điều gì ?

**LỜI VĂN** — Tìm trong đoạn 2 những từ-ngữ: tả tiếng chuông — Thay « van » bằng một tiếng khác.

**DÀN BÀI** — 1 - Cảnh khu nhà thờ vào buổi chiều.

- 2 - Tiếng chuông bỗng vang lên trong không gian.
- 3 - Nghe chuông, người ta đọc kinh cầu-nghuyện.

**ĐẠI-Ý** — Nghe chuông chiều, giáo dân đọc kinh cầu-nghuyện.

**PHÁT ÂM** — cầu-nghuyện, hoe vàng, lưu-luyện, coong coong

## CHÁNH-TÀ

### 1 - Tiếng chuông nhà thờ

Đã lâu lắm rồi, tôi không còn được nghe cái tiếng chuông ta ngân-nga ấy nữa, nhưng nó vẫn vang lên trong lòng tôi. Nó vẫn đi liền với hình ảnh rõ-rệt của ngôi thánh-đường cũ-kỳ, ở đó tôi đã được vị linh-mục già âu-yêm mở lòng cho về đời sống. Cũng chính nó gợi cho tôi đèn dự những cảnh đầu tiên về cuộc đời : những buổi lễ, những cuộc rước, những đám cưới, đám tang, những buổi họp đoàn-thê...

Tiếng chuông ta ngân-nga ấy đã bị thay thế bằng hồi chuông tây oang-oang, đồn-dập. Nhưng nó vẫn còn vang mãi trong lòng tôi, bởi vì nó là âm thanh đầu tiên có ý-nghĩa đối với tôi trong những ngày thơ-ấu.

### XUÂN HÒA

**GIẢI NGHĨA** — **Thánh-đường** : nhà thờ của Công giáo. **Đoàn-thê** : một số đông người kết-hợp lại nhằm một mục-dịch chung. **Hồi chuông đồn-dập** : hồi chuông đồn-mau, tiếng nọ kẽ tiếp tiếng kia.

**CÂU HỎI** — **Đã lâu lắm, tác-giả không còn được nghe gì ?** — **Tiếng chuông ta gợi cho tác-giả nghĩ tới những hình ảnh nào ?** — **Tiếng chuông ta ấy đã bị thay thế bằng gì ?** — **Tại sao tác-giả không quên được tiếng chuông ta ấy ?**

**ĐẠI-Ý** — Tác-giả nhớ đèn tiếng chuông ta ở nhà thờ xưa và những hình-ảnh đi liền với tiếng chuông ấy.

**NHẬN-XÉT CHÁNH-TÀ** — vang lên, rõ-rệt, âu-yêm, oang-oang, đồn-dập.

• • •

### 2 - Quà Giáng-sinh

Viết đoạn 2 và đoạn 3 bài tập đọc 2

**GIẢI NGHĨA** — **Hồng-hào** : ứng đó, tươi-tắn. **Giáo-đường** : nhà thờ Công giáo

**ĐẠI-Ý** — Tác-giả tả con búp-bê và nói lên ý-nghĩ của Phượng.

**NHẬN-XÉT CHÁNH-TÀ** — vân ngang, sừng-sững, mặc váy, kim-tuyễn.

### CÂU HỎI CHÁNH TÀ

- 1 - Giải nghĩa : Giáng-sinh, sừng-sững, cầu kinh.
- 2 - Hình-dáng con búp-bê của Phượng thê nào ?
- 3 - « Búp-bê đứng sừng-sững trên nắp hộp. » : tiếng « trên » thuộc từ-loại nào ?

## Liên-từ

\* Liên-từ là tiếng dùng để nối hai tiếng cùng một loại hoặc hai mệnh-dề hay hai câu với nhau.

**Thí-dụ :** Nam và Bắc đi chơi với nhau (nối 2 tiếng)

Năm bị phạt vì nó không thuộc bài (nối 2 mệnh-dề)

Ba tôi rất nghiêm. Tuy nhiên, người thương tôi lắm (nối 2 câu).

\* Những tiếng liên-từ chánh là : và, hoặc, hay, cũng, để, cho, nhưng, vì, vì thế, bởi vậy, tuy, tuy nhiên, nên, rằng, song, song le, vv..

**Bài tập** — Tìm những liên-từ trong đoạn văn sau :

Hùng và Dũng là đôi bạn thân. Hùng lớn hơn nhưng lười học. Bởi vậy, nó luôn-luôn bị xếp hạng chót. Dũng chăm học và ngoan-ngoãn nên thường được thầy

## TẬP LÀM VĂN

## 2 - Thuật truyện danh nhân

## ĐỀ — Thuật lại thân-thề và sự-nghiệp ông Phạm-ngũ-Lão.

Tài liệu làm bài — a - **Thân-thề** : quán làng Phù-úng (Hung-yên) — thôm nhôm học, thích tập võ nghệ — nhà nghèo, làm nghề dán sọt để nuôi thân.

b - **Sự-nghiệp** : Một hôm, ông ngồi dán sọt ở lề đường — quân Hung-dạo vương trầy qua. Ông cùi ngồi yên — một tên quân cầm đao đâm dùi ông, ông vẫn không nhúc-nhích — Hung-dạo vương gọi lại hỏi chuyện — thầy ông tài kiêm văn võ, Ngài tiễn cùi ông — Vua phong cho ông làm quán vệ-sĩ — Ông lập nhiều chiến công : thắng giặc Mông-cổ (trận Chương dương và Vạn-kiep) ; thắng giặc Lào quay nhiều-miền Thanh-nghệ-Tĩnh — được phong Điện-tiến thượng-tướng-quân.

## DẤN BÀI

Mở bài : Giới-thiệu nhân-vật

Thân bài : 1 - Thân-thề ông Phạm-ngũ-Lão.  
2 - Sự-nghiệp của ông.

Kết luận : Nhân-xét hoặc ý-nghĩ của em.

## TẬP VIỆT

## Chữ rỗng (chữ thường khổ lớn)

n,m — Mùi mít

KẾT QUẢ CƯỘC BẦU CỨ					
Lịch-danh	D.V.X	D.V. Y	D.V. Z	D.V. W	D.V. Q
BÔNG SEN	23.171	15.007	15.007	65.019	
BÔNG HUẾ	15.007	15.007	15.007	65.019	
CÁNH MÃI	25.985	17	17	17	
ĐA HUẾ	30.600	16	16	2	

Dân-chủ



Quân-chủ

**TRUYỀN KÈ** — Nam hói Bắc : « Sao không cứ gọi người cầm đầu nước mình là vua như xưa, lại gọi là tổng-thống ? » Bắc đáp « Ngày xưa, các nước theo chánh-thề quân-chủ nên người đứng đầu được gọi là vua. Vua chúa thường có chánh-sách hà-khắc. Dân-chúng bất-mẫn, gây ra những cuộc cách-mạng để truất-phế những vua chúa chuyên-chè đi. Rồi nước này sửa đổi thành chánh-thề quân-chủ lập-hiền, nước khác thiết-lập chánh-thề cộng-hòa ; có nước theo chế độ cộng-sản. Từ 1956, nước ta theo chánh-thề cộng-hòa nên dùng danh-từ tổng-thống để gọi vị lãnh-dạo quốc-gia. »

**TẬP NÓI CHUYỆN** — Ngày xưa, các nước theo chánh-thề gì ? — Chánh-sách cai-trị của vua chúa thường thế nào ? — Dân chúng bất-mẫn thường gây ra gì ?

— Truất-phế vua chúa rồi, nước này theo chánh-thề gì ? nước khác thiết-lập chánh-thề gì ? có nước theo chế độ gì ?

**Danh-từ** : tổng-thống — chánh-thề quân-chủ — chánh-thề quân-chủ lập-hiền — chánh-thề cộng-hòa — chế độ cộng-sản — cuộc cách-mạng — vị lãnh-dạo.

**Tinh-tử** : hà-khắc — chuyên-chè.

**Động-từ** : truất-phế — thiết-lập.

**Thành-ngữ** : Tham quyền cõi vị

**GIẢI GI�述** Chánh-thề : cách-thức tổ-chức việc trị nước. Chánh-thề quân-chủ lập-hiền : chánh-thề của một nước có vua đứng đầu nhưng quyền-hành của vua bị hiến-pháp hạn-chẽ. Chánh-thề cộng-hòa : chánh-thề của một nước, trong đó chánh-quyền do dân bầu ra. Chế độ cộng-sản : phép-tắc cai-trị ở một nước do đảng Cộng-sản nắm quyền ; tất cả tài-sản đều thuộc quyền nhà nước, dân không có quyền giữ tài-sản riêng. Cuộc cách-mạng : cuộc thay đổi chánh-quyền, chánh-thề thường là bằng võ-lực. Hà-khắc : độc-dữ, nghiêm-nhất. Chuyên-chè : lây ý riêng minh mà quyết định mọi việc. Truất-phế : hạ xuồng, bãi di. Thiết-lập : dựng nền. Tham quyền cõi vị : ham quyền-hành, dùng đủ cách để giữ vững địa-vị.

**BÀI TẬP** — Chọn những tiếng đã học diễn vào khoảng trống :

Ngày xưa, dưới chế độ ..... vua toàn quyền định-đoạt vận-mệnh của quốc-gia. Nhiều ông vua ..... đã bị những cuộc ..... của dân chúng ..... Rồi chánh-thề quân-chủ được thay thế bằng chánh-thề quân-chủ ..... chánh-thề ..... hay chế độ ..... 155

## 2 - Chánh-thê



**TRUYỆN KÈ** — Hôm nay, Nam thi môn câu hỏi thường-thức. Đề bài có câu : «Chánh-quyền ở nước ta gồm những quyền gì ? Tại sao phải chia ra như vậy ?» Nam viết : «Chánh-quyền nước ta gồm ba quyền độc-lập đối với nhau. Tổng-thống giữ quyền hành-pháp. Quốc-hội gồm Thượng-nghị-viện và Hạ-nghị-viện, giữ quyền lập-pháp. Người được bầu vào Thượng-nghị-viện gọi là nghị-sĩ, được bầu vào Hạ-nghị-viện là dân-biểu. Tối-cao pháp-viện giữ quyền tư-pháp và có nhiệm-vụ giải-thích cùng bảo-vệ hiền-pháp. Phái chia chánh-quyền ra như vậy để các nhà lãnh-dạo quốc-gia khó trở nên độc-tài. »

**TẬP NÓI CHUYỆN** — Chánh-quyền ở nước ta gồm mấy quyền ? — Tổng-thống giữ quyền gì ? — Quốc-hội gồm những viện nào ? — Quốc-hội giữ quyền gì ? — Người được bầu vào Thượng-nghị-viện gọi là gì ? — Người được bầu vào Hạ-nghị-viện gọi là gì ? Tối-cao pháp-viện giữ quyền gì và có nhiệm-vụ gì ?

**Danh-từ** : quyền hành-pháp — quyền lập-pháp — quốc-hội — Thượng-nghị-viện — Hạ-nghị-viện — nghị-sĩ — dân-biểu — quyền tư-pháp — Tối-cao pháp-viện — hiền-pháp.

**Tinh-tù** : (ba quyền) độc-lập — (nhà lãnh-dạo) độc-tài.

**Động-từ** : giải-thích, bảo-vệ (hiền-pháp).

**Thành-ngữ** : Cái-tiền dân-sinh.

**GIẢI NGHĨA** — Quyền hành-pháp : quyền thi-hành luật-pháp và chánh-sách quốc-gia. Quốc-hội : cơ-quan gồm những đại-diện dân, giữ quyền lập-pháp. Quyền lập-pháp : quyền soạn-tháo và biểu-quyết các đạo-luat. Thượng-nghị-viện : một trong hai viện của quốc-hội gồm những nghị-sĩ do cử-trí toàn quốc bầu ra. Hạ-nghị-viện : một trong hai viện của quốc-hội gồm những dân-biểu do cử-trí từng địa-phương bầu ra. Tối-cao pháp-viện : cơ quan chánh-quyền giữ quyền tư-pháp. Quyền tư-pháp : quyền phân xử theo luật-pháp những việc thưa kiện, tranh-chấp. Hiền-pháp : luật-pháp căn-bản của quốc-gia.

- BÀI TẬP** — 1 - Giải nghĩa : nghị-sĩ, dân-biểu, bảo-vệ.  
2 - Quốc-hội của ta gồm những viện nào ? kể ra.  
3 - Làm một câu với mỗi tiếng : nghị-sĩ, độc-tài.

## TẬP ĐỌC

## 1 - Trao lại cho anh



1 - Tôi, người chiến-sĩ xa nhà, lây quê-hương anh làm nơi an-ủi, nương nắng, núp mưa. Tôi đeo dây với ít hành-trang và khẩu súng cá-nhanh. Nhe-nhàng quá ! Nhưng bây giờ lòng tôi nặng trĩu cảm-tình. Tôi nhớ bát nước đầu làng, nỗi chè buổi tối, ánh mắt trẻ thơ. Khi tới, tôi hăng-say vì nhiệm-vụ. Khi đi, tôi thay luyến-nhớ tình người và cảnh đẹp núi sông.

2 - Bây giờ, tôi xin trang-trọng trao lại cho anh mảnh đất thân-yêu này. Hãy bảo-vệ lây nó. Mỗi con

đường, mỗi thước đất đều thâm-nhuần mồ-hôi, nước mắt và xương máu bà con, anh em anh và đồng-đội tôi. Họ đã chiến đấu hết lòng cho xứ-sở để rồi cuối cùng chỉ xin một mảnh đất nhỏ, nằm đây chứng-kiến sự lớn mạnh của quốc-gia, sự trường-tồn của dân-tộc.

Theo HOÀI TRUNG-VIỆT

**GIẢI NGHĨA** — Hành-trang : đồ dùng đem theo khi đi đường. Khẩu súng cá-nhanh : cây súng một người sử-dụng. Hăng-say : nức, lòng thích-thú. Luyến-nhớ : quên-quitting không muôn rời. Trường-tồn : sự vững bền mãi mãi.

**Ý-TƯỞNG** — Tác-giả tự giới-thiệu mình là gì ? — Lúc mới tới, anh chiến-sĩ mang theo gì ? — Khi đi, anh luyến-nhớ gì ? — Anh trao lại mảnh đất thân yêu cho ai ? và yêu-cầu gì ? Tại sao vậy ?

**LỜI VĂN** — «Núp mưa» : thay «núp» bằng tiếng khác. — Câu nào trong đoạn 1 cho biết dân chúng địa-phương có nhiều cảm-tình với người chiến-sĩ xa nhà.

**DÀN BÀI** — 1 - Người chiến-sĩ rời nơi đóng quân, tỏ lòng luyến-nhớ.  
2 - Anh yêu-cầu dân địa-phương bảo-vệ mảnh đất này.

**ĐẠI-Ý** — Khi rời nơi đóng quân, anh chiến-sĩ tỏ lòng luyến-nhớ và xin dân địa-phương hãy bảo-vệ mảnh đất này.

**PHÁT ÂM** — trao lại, hành-trang, hăng say, thâm-nhuần, xứ-sở.

## 2 - Lòng yêu nước



1 - Bây giờ còn bé, con chưa hiểu rõ thê nào là lòng yêu nước. Rồi con sẽ biết.

2 - Khi con du-lịch ở xa về, một buổi sáng đứng tựa bao-lon tàu, con thấy ở chân trời một dãy núi xanh của nước con hiện ra ; bây giờ con sẽ thấy cảm động đến ứa nước mắt. Con sẽ cảm thấy tình yêu nước, khi con ở nước ngoài chợt nghe thấy một người nói tiếng nước con ; tự nhiên con đền hỏi chuyện người không quen ấy.

Con sẽ cảm thấy tình yêu nước mạnh-mẽ hơn nữa, nếu một ngày kia nước địch vô-có giày-xéo đất nước ta ; lúc ấy, con sẽ thấy nào cha hòn con khuyên câu « dũng-cảm », nào mẹ tiễn con hẹn lúc « khai-hoàn ».

3 - Con ơi, bây giờ con mới hiểu thê nào là lòng yêu nước. Đó là một điều rất to-tát, rất thiêng-liêng.

Theo HÀ MAI ANH

**GIẢI NGHĨA** — **Bao-lon** tàu : hàng chăn song làm chung quanh boong tàu. **Vô-có** : không có lý do gì. **Dũng-cảm** : mạnh-dạn và can-dám. **Khai-hoàn** : thăng trận trở về.

**Ý-TƯỞNG** — Tại sao bây giờ người con chưa hiểu rõ được thê nào là lòng yêu nước ? — Khi di xa về, lúc gần tới nước nhà, ta thấy cảm động thê nào ? — Ở nước ngoài, nghe một người không quen nói tiếng nước mình, tự nhiên ta làm gì ? — Tình yêu nước mạnh-mẽ hơn nữa trong trường hợp nào ?

**LỜI VĂN** — « Lúc khai-hoàn » là gì ? — Những tiếng nào chỉ lời khuyên của cha, lời hẹn của mẹ lúc tiễn con ra trận ?

**DÀN BÀI** — 1 - Còn nhỏ, con chưa hiểu rõ lòng yêu nước.  
2 - Những dịp giúp con hiểu rõ lòng yêu nước.  
3 - Lòng yêu nước rất to-tát, thiêng-liêng.

**ĐẠI-Ý** — Người cha giải-thích cho con hiểu về lòng yêu nước.

**PHÁT ÂM** — du-lịch, nước ngoài, mạnh-mẽ, giày-xéo, thiêng-liêng.



## HỌC THUỘC LÒNG

## Đẹp thay chánh-thể Cộng-hòa

1 - Đẹp thay chánh-thể Cộng-hòa !  
Vui thay tiếng hát câu ca thanh-bình !  
2 - Cộng-hòa như ánh bình-minh,  
Như nguồn nước mát, như tinh lúa xanh.  
Giúp ta kiên-quyết đấu-tranh,  
Dựng đời no-âm, công-bình tự-do.  
Trước là xóa nhục vong-nô,  
Sau là xây-dắp cơ-đồ sáng-tươi.  
Huy-hoàng đẹp một ngày mai,  
Không còn những tiếng than dài oán-thương.  
Không còn đói rách tài-ƯƠNG,  
Phá tan áp-bức, dọn đường thân-yêu.

PHUNG-SƯ

**GIẢI NGHĨA** — **Vong-nô** : mặt chủ-quyền đất nước, bị nô-lệ ngoại bang. **Cơ-đồ** : đây chỉ đất nước. **Huy-hoàng** : sáng-tò, rực-rỡ.

**Ý-TƯỞNG** — Theo tác-giả, chánh-thể Cộng-hòa thê nào ? — Tác-giả ví chánh-thể Cộng-hòa với gì ? — Chánh-thể Cộng-hòa giúp ta kiên-quyết làm gì ? — Trong ƯƠNG-lai, đời sống dân ta sẽ thê nào ?

**LỜI VĂN** — Từ-ngữ nào nói lên vẻ đẹp của chánh-thể Cộng-hòa ? — Phản nghĩa với « đói-rách » là gì ?

**DÀN BÀI** — 1 - Tác-giả ca-tụng chánh-thể Cộng-hòa.  
2 - Chánh-thể Cộng-hòa đem hạnh-phúc lại cho dân ta.

**ĐẠI-Ý** — Dưới chánh-thể Cộng-hòa dân ta được hưởng no ấm, công bình và tự-do.

**PHÁT ÂM** — vui thay, kiên-quyết, huy-hoàng, áp-bức.



## 1 - Lời kêu gọi thanh thiều niên

Anh có hiểu thê nào là người có lòng với nước không ?  
Người có lòng với nước chỉ biết có nước mà thôi ; thay lợi cho nước thì làm, thay hại cho nước thì tránh, sự sống chết, lợi hại riêng là bỏ ra ngoài vòng cá. Nhưng cũng còn phải tùy tài súc, biết dẽn đâu làm dẽn đây, biết dẽn đâu nói dẽn đây.

Các thanh thiều niên ta ơi ! Xin các anh phải giữ trí thông minh, lòng ái-quốc. Hãy chậm-chậm mà làm, **thủng-thẳng** mà xét, biết một việc lo cho chắc một việc, nói một câu cho đúng một câu. Sô-phận nước nhà ở trong tay các anh đây !

Theo PHAN CHÂU TRINH

**GIẢI NGHĨA** — Thanh thiều niên : thanh-niên và thiều-niên, những người trẻ tuổi. **Thủng-thẳng** : từ-tử, không vội-vàng.

**CÂU HỎI** — Theo tác-giả, thê nào là người có lòng với nước ? — Tác-giả khuyên thanh thiều niên điều gì ? — Theo ông, sô-phận nước nhà ở trong tay ai ?

**ĐẠI-Ý** — Tác-giả kêu gọi thanh thiều niên phải hết lòng với nước vì sô-phận nước nhà ở trong tay họ.

**NHẬN-XÉT CHÁNH-TÀ** — tránh, ngoài vòng, tùy sức, trí thông-minh, thủng-thẳng.



## 2 - Lòng yêu nước

Viết đoạn 1 và 2 bài tập đọc 2

**GIẢI NGHĨA** — Cám-dộng : nao-nao trong lòng. Vô cớ : không có lý do. Tiễn : đưa người ra đi một quãng đường.

**ĐẠI-Ý** — Người cha giáng cho con hiểu thê nào là lòng yêu nước.

**NHẬN-XÉT CHÁNH-TÀ** — dãy núi, hỏi chuyện, giày xéo, khuyên, tiễn.

### CÂU HỎI CHÁNH TÀ

- 1 - Giải-nghĩa : du-lịch, chởt nghe, khái-hoàn.
- 2 - Người cha bảo khi nào người con sẽ cảm thấy tình yêu nước mạnh mẽ hơn *dãy*.
- 3 - Tìm một từ-ngữ Hán-Việt đồng nghĩa với « yêu nước ».

## Tán-thán-tử và trợ ngữ-tử

1 - **Tán-thán-tử** là tiếng đê diễn-tá sự vui mừng, ngạc-nhiên đau-dớn, lo sợ ...

Những tán-thán-tử thường dùng là : a ! ô ! ơ ! uá ! ê ! chà ! trời ơi ! than ơi ! thay ! biết bao ! đường nào ! tội nghiệp ! ...

**Thí-dụ** : Ủa ! nó mà rót à !

Thằng nhóc mắt căm cha lăn mẹ. Thương thay !

2 - **Trợ- ngữ-tử** là tiếng đặt cuối câu để nhấn mạnh, thêm ý, hoặc để lời nói khỏi cùt. Những trợ- ngữ-tử thường dùng là : nhé, ạ, a, vậy ....

**Thí-dụ** : Thưa ba, con học bài rồi ạ !

Này, chờ nghịch lửa đây !

**BÀI TẬP** — Làm 3 câu có tán-thán-tử và 3 câu có trợ- ngữ-tử.



## TẬP LÀM VĂN

### 3 - Thuật lại việc đã thây, đã làm

**ĐỀ** — Thuật lại buổi lễ phát quà « Cây mùa xuân » cho học-sinh trường em.

#### DÀN BÀI

**Mở bài** : Thời-gian và địa-diểm của cuộc lễ.

**Thân bài** : 1 - **Trước giờ lễ** : quang-cảnh khán-dài, học-sinh, phụ-huynh, quan-khách.

2 - **Trong buổi lễ** : lễ chào cờ — ông hiệu-trưởng đọc diễn-văn — đại-diện chánh-quyền khuyên-nhủ học-sinh — trao quà cho học-sinh — các màn văn-nghệ giúp vui, v.v....

3 - **Lúc bế-mạc** : cảnh quan-khách, phụ-huynh, học-sinh ra về.

**Kết luận** : Nhận-xét hoặc ý-nghĩ của em.

## TẬP VIẾT

Chữ rộng (viết chữ thường khổ lớn)

O, a, d, q quá dưa



**TRUYỀN KẾ** — Ông Hợi, bạn ông Hải, đã nộp đơn **ứng-cử** vào hội-dồng tỉnh. Ngày **ứng-cử** viên được di vân-dong, Bắc và Nam theo giúp ông Hợi. Bắc dán **bích-chương**, Nam phát **truyền-dơn**. Trong những buổi tiêp-xúc với **cử-tri**, ông Hợi trình-bày cho họ biết những công việc công-ich phải làm, và ông cam-doan sẽ làm bằng được nêu ông **đắc-cử**. Về nhà, Bắc nói với cha : « Thưa cha, ông Hợi được **cử-tri** hoan-nghênh lắm, con nghĩ rằng ông không thể **thất-cử** được. » Cha anh bảo : « Ông Hợi sẽ là nghị-viên xứng-dáng vì có nhiều khâ-năng. **Cử-tri** sáng-suốt tắt phải dành **lá phiếu** của mình cho ông. »

**TẬP NÓI CHUYỆN** — Ông Hợi đã làm gì ? — Ngày nào Bắc và Nam theo giúp ông Hợi ? — Bắc làm gì ? Nam làm gì ? — Ông Hợi trình bày với ai những việc công-ich phải làm ? và ông cam-doan thế nào ? — Về nhà, Bắc nói với cha điều gì ? — Cha Bắc khen ông Hợi ra sao ? — Theo cha Bắc, **cử-tri** sáng-suốt tắt phải làm gì ?

**Danh-từ** : **ứng-cử** viên — **bích-chương** — **truyền-dơn**  
— **cử-tri** — **nghị-viên** — **lá phiếu**.

**Tinh-tù** : **sáng-suốt** — **xứng-dáng**.

**Động-tù** : **ứng-cử** — **vận-động** — **đắc-cử** — **thất-cử**.

**Thành-ngữ** : **Ích quoc lợi dân**.

**GIẢI NGHĨA** — **Ứng-cử viên** : người nộp đơn xin dự tranh một chức-vụ dân cử. **Bích-chương** : tờ giấy lớn có in họ, tên, hình, dấu hiệu của ứng-cử viên và những điểm quan-trọng ứng-cử viên muốn trình-bày với cử-tri. **Truyền đơn** : đây, tờ giấy nhỏ có in họ, tên, hình, dấu-hiệu, tiêu-sứ của ứng-cử viên và những điểm chính trong chương-trình vận-động của họ. **Cử-tri** : người đi bầu. **Nghị-viên** : người đại-diện dân trong hội-dồng tỉnh, thị-xã, đô-thành. **Ứng-cử** : nộp đơn xin dự tranh một chức-vụ dân cử. **Vận-động** : dùng lời nói, truyền đơn hay bích-chương hô-hào cử-tri bỏ phiếu cho mình. **Đắc-cử** : trúng-cử, được dân bầu. **Ích quoc lợi dân** : làm ích lợi cho nước cho dân.

**BÀI TẬP** — Chọn những tiếng đã học diễn vào khoảng trống :

Quận tôi chỉ bầu ba ..... vào hội-dồng tỉnh mà có tới mười lăm người ..... Các ứng-cử viên đến cao xâ dế ..... Cử nghe họ nói thì họ là những ứng-cử viên ... . Nhưng cử-tri rất ... : những kẻ thiếu tài đức chắc chắn sẽ....



**TRUYỀN KẾ** Bắc và Nam theo-doi cuộc bầu-cử trên vô tuyền truyền-hình. Nam hỏi : « Thế nào là cuộc **đầu-phiếu** phô-thông, trực-tiếp và kin ? » Bắc giảng : « Em thày cử-tri vào **phòng kín** lựa phiếu cho vào bao thư rồi đem bỏ vào **thùng phiếu** đã khóa kỹ. Thế là bỏ phiếu kin. Em lại thày mỗi cử-tri tự mình đi bỏ phiếu. Thế là bầu trực-tiếp. Em đã biết mọi công-dân dù diêu-kiện đều được **đầu-phiếu**. Thế là bầu-cử phô-thông. » Nói rồi, Bắc hỏi Nam : « Em có biết **cử-tri** đèn phòng phiếu phải đem theo gì không ? » Nam mau-mắn trả lời : « Họ phải xuất-hình **thẻ cản-cược** và **thẻ cử-tri**. »

**TẬP NÓI CHUYỆN** — Bắc và Nam theo dõi gì ? — Nam hỏi Bắc điều gì ? — Cử-tri phải vào đâu để lựa phiếu ? — Cử-tri bỏ bao thư có phiếu bầu vào đâu ? Trong cuộc bầu-cử phô-thông, mọi công-dân dù diêu-kiện được làm gì ? — Khi vi phòng phiếu cử-tri phải xuất-trình gì ?

**Danh-Từ** : **cuộc bầu-cử** — **cuộc đầu phiếu** — **phòng phiếu**  
— **phòng kín** — **thùng phiếu** — **thẻ cản-cược**  
— **thẻ cử-tri**.

**Tinh-Tù** : **phô-thông** — **trực-tiếp** — **kin**.

**Động-Tù** : **Đầu-phiếu** — **xuất-trình** (**thẻ cử-tri**).

**Ích-ngữ** : Chọn mặt gửi vàng.

**GIẢI NGHĨA** — **Cuộc bầu-cử** : việc chọn lựa người thay mặt mình bằng cách bỏ phiếu hoặc giơ tay. **Cuộc đầu-phiếu** : việc dùng lá phiếu để lựa chọn người thay mặt mình. **Phòng phiếu** : phòng để cử-tri tới bỏ phiếu chọn người thay mặt mình. **Phòng kín** : phòng nhỏ được che kín để cử-tri vào đó lựa phiếu bầu. **Thẻ cản-cược** : tấm giấy bọc nhựa chánh-quyền cấp phát cho công-dân từ 15 tuổi trở lên ; trong giấy có ghi họ, tên và lý-lịch của đương-sự. **Thẻ cử-tri** : Tấm giấy chánh-quyền cấp phát cho cử-tri, trong giấy có ghi họ, tên và lý-lịch của đương-sự. **Xuất-trình** : đưa ra cho người có quyền coi. **Chọn mặt gửi vàng** : lựa-chọn người đáng tin-cậy để trao cho vật quý hay trách-nhiệm gì ; đây, lựa người xứng-dáng mà bầu.

**BÀI TẬP** — 1 - Giải nghĩa : phòng phiếu, phòng kín, đầu-phiếu.

2 - Tìm tiếng phản nghĩa với « trực-tiếp ».

3 - Đặt một câu với động-tù « xuất-trình ».

## 1 - Giá-trị của lá phiếu



cách này hay cách khác nữa. Vậy những người có thiện-chí hãy nghĩ đến giá-trị lá phiếu của mình. Trước ngày đi bỏ phiếu, cử-tri nên dành thi giờ tìm hiểu tài-năng và đức-độ của các ứng-cử viên và suy-nghĩ về người mình sẽ đưa vào quốc-hội để đại-diện cho mình, cho đồng-bào, cho xứ-sở.

Theo PHẠM ĐÌNH TÂN

**GIẢI NGHĨA** — **Định-doạt một chè-dộ** : làm cho chè-dộ bền-vững hay suy-yêu. **Cải-thiện** : làm cho tốt đẹp hơn. **Gây uy-thề** : làm cho có oai-quyền và sực-mạnh khiền người ta phải kính-nể. **Nông-nỗi** : không suy-nghĩ chín-chắn.

**Ý-TƯỞNG** — Một lá phiếu có thể góp phần vào việc gì ? — Nhiều lá phiếu đứng-dẫn họp lại có ích thê nào ? — Tại sao có kẻ thiều tài, kém đức-lạc được vào quốc-hội ? — Tác-giả khuyên những người đi bầu điều gì ?

**LỜI VĂN** — « Cân-nhắc thiệt hơn » nghĩa là gì ? — Tìm tiếng phản nghĩa với « nông-nỗi ».

**DÀN BÀI** — 1 - Lá phiếu góp phần vào việc xây-dựng quốc-gia.

2 - Khi đi bầu, phải suy-nghĩ để chọn người xứng-đáng.

**ĐẠI-Ý** — Lá phiếu của cử-tri quan-hệ đền vận-mệnh quốc-gia. Vậy cử-tri phải lựa người tài-đức mà bầu.

**PHÁT ÂM** — lá phiếu, quốc-gia, xứ-sở, cân-nhắc, suy-nghĩ.

## 2 - Ông vua nhân-tù



1 - **Lý Thánh-tông** là một ông vua nhân-tù.

2 - Một năm, trời rét lầm. Thánh-tông bảo những quan hầu đứng gần: « Trẫm ở trong cung ăn mặc như thế này mà còn rét. Những tù-phạm giam trong ngực, cơm ăn không đủ no, áo mặc không đủ ấm ; có người xét hỏi chưa xong, gian ngay chưa rõ, lỡ bị chết rét thì oan lắm ! ». Nói rồi, ngài truyền lầy chấn chiều phát cho tù-nhân, và cho họ ăn ngày hai bữa.

Lại một hôm ngai ngồi xét án, có công-chúa Động-thiên đứng hầu bên cạnh. Ngài chỉ vào công-chúa mà bảo các quan : « Lòng trẫm yêu dân như yêu con trẫm vậy. Nhiều người dân chỉ vì ngu-dại mà làm cản nênh phải tội, trẫm thương lầm. Từ nay về sau, dù ai phạm tội gì cũng nên xử án nhẹ thôi. »

3 - Vua Lý Thánh-tông có lòng nhân như thế cho nên **trẫm họ mến-phục**. Trong đời ngài, ít có giặc-giã.

Theo TRẦN TRỌNG KIM

**GIẢI NGHĨA** — **Lý Thánh-tông** : vị vua thứ ba nhà Hậu Lý, lên ngôi năm 1054, mất năm 1074. **Nhân-tù** : có lòng thương người. **Trẫm** : ta, tôi ; tiếng vua tự xưng khi nói với người khác. **Tù-phạm** : người phạm tội, bị giam-giữ. **Ngực** : nhâ lao, nhâ tù, nơi giam giữ người có tội hay bị tinh-nghi có tội. **Trẫm họ** : toàn dân.

**Ý-TƯỞNG** — Lý Thánh-tông là một ông vua thê nào ? — Một năm, trời rét, ngài tỏ lòng thương-hại những người nào ? — Ngài truyền phát cho họ những gì ? — Một hôm, ngồi xử án, ngài tỏ lòng thương-hại những ai ? — Ngài bảo các quan từ đó về sau phải làm gì ? — Vì sao trong đời ngài ít có giặc-giã ?

**LỜI VĂN** — Tìm trong bài một tiếng đồng nghĩa với « tù-nhân » — « Làm càn » thay « càn » bằng tiếng khác.

**DÀN BÀI** — 1 - Lý Thánh-tông là ông vua nhân-tù.

2 - Vài thí-dụ chứng-tỏ ngài yêu thương dân.

3 - Ngài được dân chúng rất mến-phục.

**ĐẠI-Ý** — Vua Lý Thánh-tông rất nhân-tù nên được toàn dân mến-phục.

**PHÁT ÂM** — rét, trẫm, gian ngay, chấn chiều, giặc-giã.

# HỌC THUỐC LÔNG

## Quyết giữ quê-hương

1 - Tình quê như bát nước đây.  
Chúng con quyết giữ đất này mẹơi !

2 - Mai đây những buổi chiều rơi,  
Trâu cày về xóm sáng ngời ánh trăng.

Đàn em lại chạy tung tăng,  
Học-hành, ca hát yên bằng như xưa.

Bên mùa cây trái, rau dưa,  
Xanh tươi như những ngày xưa xa rời.

Mẹ già thôi hết lệ rơi,  
Không còn tựa cửa khẩn trời, mong con.

3 - Mẹơi sông cạn núi mòn,  
Chúng con còn đó vẫn còn quê-hương

Theo PHẠM NGỌC NHIỄM

**GIẢI NGHĨA** — **Quê-hương** : noi có nhà cửa ông bà, cha mẹ mình ; nghĩa là đất nước mình. **Tình quê** : tình yêu quê-hương. **Như bát nước đây** : ý nói nhiều lâm, mạnh-mẽ lâm. **Tung-tăng** : chạy nhảy chỗ này chỗ kia. **Yên bằng** : bằng yên, bình-an) không bị ai làm phiền. **Lệ rơi** : (lệ : nước mắt) khóc. **Mẹơi** ... **vẫn còn quê-hương** : dù có xảy ra biến-chuyển thế nào đi nữa mà con chung con thì quê-hương vẫn còn.

**Ý-TƯỞNG** — Tình của con dân trong nước dồi với quê-hương ra sao ? — Họ quyết-dịnh điều gì ? — Họ tưởng đèn cánh gì khi quê-hương thanh-bình ? — Họ doan chắc điều gì ?

**LỜI VĂN** — Tác-giả so sánh tình quê với gì ? — Những từ-ngữ nào trong đoạn 2 cho biết trẻ em vui-vẻ trong cảnh thanh-bình ?

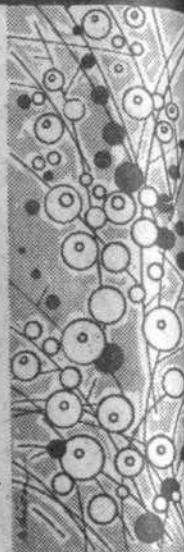
**ĐÀN BÀI** — 1 - Chúng con quyết giữ quê-hương.

2 - Cảnh quê-hương khi thanh-bình trở lại.

3 - Dù thế nào chăng nữa, chúng con vẫn quyết giữ quê-hương

**ĐẠI-Ý** — Tác-giả nói lên lòng quyết-tâm bảo-vệ quê-hương của con dân trong nước.

**PHÁT ÂM** — tình quê, bát nước, tung-tăng, rau dưa.



## CHÁNH-TÁ

### 1 - Bầu-cử

Người công-dân xứng-dáng biết trọng quyền bầu-cử. Họ còn biết giải-thích cho những đồng-bào ít học thấy rằng việc bầu-cử rất quan-trọng. Họ lại hiểu rằng việc bầu-cử chẳng phải là việc riêng của ai mà là việc chung của toàn dân, **liên-quan mật-thiết** với sự **tồn-vong** của đất nước. Cho nên họ coi bầu-cử chẳng những là một quyền-lợi mà con là một nhiệm-vụ mọi công-dân tới tuổi trưởng-thành phải thi-hành đúng-dắn và sôt-sắng.

Ké nào tỏ ra **thờ-or** với việc bầu-cử là ké có tội lớn đồi với tổ-quốc.

Theo NGUYỄN NGỌC CƯ

**GIẢI NGHĨA** — **Liên-quan mật-thiết** : dính-dáng chặt-chẽ. **Tồn-vong** : (tồn : còn ; vong : mất) còn hay mất. **Nhiệm-vụ** : phần việc phải làm. **Thờ-or** : lạnh-nhạt, hông sôt-sắng.

**CÂU HỎI** — Người công-dân xứng-dáng biết trọng quyền gì ? — Họ còn biết làm gì nữa ? — Họ coi bầu-cử là gì ? — Ké tỏ ra thờ-or với việc bầu-cử là ké thê nào

**ĐẠI-Ý** — Người công-dân xứng-dáng luôn luôn sôt-sắng với việc bầu-cử. **NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ** — xứng-dáng, quan-trọng, sôt-sắng, tổ-quốc.



### 2 - Ông vua nhân-tù

Viết đoạn 2 bài tập đọc 2

**GIẢI NGHĨA** — **Gian ngay** : gian hay ngay, có tội hay không có tội. **Truyền** : (lay) ra lệnh. **Tù-nhân** : người phạm tội bị giam-giữ. **Xét án** : xem-xét về từng trường-hợp phạm tội.

**ĐẠI-Ý** — Tác-giả nêu ra vài việc làm của vua Lý Thánh-tông để chứng-tỏ ngài rất nhân-tù.

**NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ** — trời rét, gian ngay, chấn chiểu, làm càn.

### CÂU HỎI CHÁNH-TÁ

1 - Giải nghĩa : công-chúa, làm càn, phạm tội.

2 - Ké một thi-dụ để chứng-tỏ Lý Thánh-tông là một ông vua nhân-tù.

3 - Tìm một mệnh-dế độc-lập trong đoạn đầu bài chánh-tá.

**Mệnh-dề**

\* Một câu thường có **một** hoặc **nhiều** mệnh-dề.

\* **Có ba loại** mệnh-dề :

1 - **Mệnh-dề độc-lập** tự nó phát-biểu dù một ý.

**Thí-dụ** : Tôi học bài.

2 - **Mệnh-dề chánh**, phải có mệnh-dề phụ bô-túc cho mới đủ ý.

3 - **Mệnh-dề phụ** để bô-túc ý cho mệnh-dề chánh.

**Thí-dụ** : Nam nghỉ học vì nó bị đau.

**Nam** nghỉ **học** : mệnh-dề chánh ; **vì nó bị đau** : mệnh-dề phụ bô-túc ý cho mệnh-dề chánh .

**BÀI TẬP** — Làm 3 câu, mỗi câu là một mệnh-dề độc-lập và 2 câu, mỗi câu có mệnh-dề chánh và mệnh-dề phụ.

**TẬP LÀM VĂN**

**ĐỀ** — Em hãy thay lời cái áo vải bông của em kẽ lai-lịch của nó.

**Mở bài** : Tạo ra cái cớ làm cho em mơ (Thí-dụ : học bài quá mệt, ngả lưng trên ghè, chập-chờn ngủ, rồi nghe thầy .... v. v...)

**Thân bài** : 1 - Tưởng-tượng ra lời cái áo nói với em trong giấc mơ :

- a - Khi nó cũn là cây bông trong vườn.
- b - Từ khi bông được hái về tới khi thành vái.
- c - Từ khi vái bảy bát đèn lúc may thành cái áo.

2 - Cớ làm cho em thức dậy và biết là mình mơ.

**Kết luận** : Ý-nghĩ hay nhận-xét của em.

**TẬP VIỆT**

**Chữ rỗng** (viết chữ thường khổ lớn)

c, x, e, r xe cộ



Chiến đấu

Hành-quân

**TRUY LÝN KẾ** — Nghe cậu Hạnh nói, cậu làm ở **quân-doàn**. Nam hỏi : « Thưa cậu, **quân-doàn** là gì ? » Cậu đáp : « **Quân-doàn** là đơn-vị lớn nhất của quân-đội ta hiện nay. **Quân-doàn** gồm nhiều **sư-doàn**. **Sư-doàn** gồm ba **trung-doàn**. **Trung-doàn** có ba **tiểu-doàn**. **Tiểu-doàn** có ba **đại-dội**. Ba **trung-doàn** họp thành một **đại-dội** và ba **tiểu-doàn** thành một **trung-doàn**. » Nam lại hỏi : « Cậu thấy **quân-doàn** ta thế nào à ? » — **Quân-doàn** ta hiện nay rất **hung-hậu** và **chiến-dấu** rất giỏi. — Cậu có thường ra mặt trận không ? — Cậu làm ở bộ tham-mưu **quân-doàn** nên rất ít đi **hành-quân**, chỉ góp phần **tổ-chức** những cuộc **hành-quân** **đại-qui-mô** mà thôi.

**TẬP NÓI CHUYỆN** — **Đơn-vị** lớn nhất của **quân-doàn** ta hiện nay là gì ? — **Đơn-vị** liên dưới **quân-doàn** là gì ? — **Đơn-vị** liên dưới **sư-doàn** ? **liên dưới** **trung-doàn** ? **liên dưới** **tiểu-doàn** ? — **Đại-dội** có mấy **trung-doàn** ? — **Trung-doàn** có mấy **tiểu-doàn** ? — Theo cậu Hạnh, hiện nay **quân-doàn** ta thế nào ? — Khi Nam hỏi cậu có ra mặt trận không, cậu trả lời thế nào ?

**Danh-từ** : **quân-doàn** — **sư-doàn** — **trung-doàn** — **tiểu-doàn** — **đại-dội** — **trung-doàn** — **tiểu-dội**.

**Tinh-tử** : **hung-hậu** — (cuộc **hành-quân**) **đại-qui-mô**

**Động-tử** : **chiến-dấu** — **hành-quân** — **tổ-chức**

**Thành-ngữ** : **Huynh-de** chi binh.

**GIẢI NGHĨA** — **Quân-doàn** : toàn thể binh-lính và sĩ-quan trong nước. **Hùng-hậu** : mạnh-mẽ và đầy-dủ. **Hành-quân** : kéo quân đi đánh giặc. **Cuộc hành-quân** : **đại-qui-mô** : (đại : lớn ; qui-mô : khuôn-khổ) cuộc hành-quân lớn, huy động nhiều binh-sĩ và phương-tiện (như đại-bác, xe tăng, máy bay ...) **Chiến-dấu** : đánh nhau với giặc. **Tổ-chức** : sắp đặt đâu vào đấy để dễ điều-khiển. **Huynh-de** chi binh : (huynh : anh ; de : em) quân-đội có tinh-thân đồi-xứ với nhau như anh em.

**BÀI TẬP** — Chọn những tiếng đã học diễn vào khoảng trống :

Quân-lực Việt-nam Cộng-hòa hiện nay có bốn ..... Mọi **quân-doàn** có nhiều ..... Mọi **sư-doàn** có ba ..... Ba ..... họp thành một **trung-doàn**. **Quân-doàn** của ta hiện nay rất ..... thường **tổ-chức** những cuộc **hành-quân** ..... để lùng và diệt địch.

## 2 Quân đội



**TRUYỀN KẾ** Hôm nay, theo dõi chương trình quân đội trên vô tuyến truyền-hình, Bắc được biết rõ về quan-dội hơn. Quân-dội gồm ba quan-chủng: lục-quân, hải-quân và không-quân. Quân-chủng lại chia thành nhiều binh-chủng. Bộ binh, pháo-bin, công-bin, thiết-giáp-bin là những binh-chủng thuộc lục-quân. Thủy-quân lục-chiến, nhảy-dù, biệt-dộng-quân là ba binh-chủng thiện-chiến nhất hiện nay. Các binh-chủng khác cũng đều tinh-nhuệ vì được những tướng lãnh tài-ba chỉ-huy, lại được huấn-luyện kỹ-càng và vũ-trang tối-tân.

**TẬP NÓI CHUYÊN** — Quân-dội là gồm có những quan-chủng nào? — Quan-chủng lại chia thành gì? — Ké mây binh-chủng thuộc lục-quân. — Thủy-quân lục-chiến, nhảy-dù và biệt-dộng-quân là ba binh-chủng thè nào? — Tại sao các binh-chủng khác cũng đều tinh-nhuệ?

**Danh-từ** : quân-chủng — lục-quân — hải-quân — không-quân — binh-chủng — pháo-bin — công-bin — thiết-giáp-bin — thủy-quân lục-chiến.

**Tinh-tử** : thiện-chiến — tinh-nhuệ.

**Động-từ** : chỉ-huy — vũ-trang.

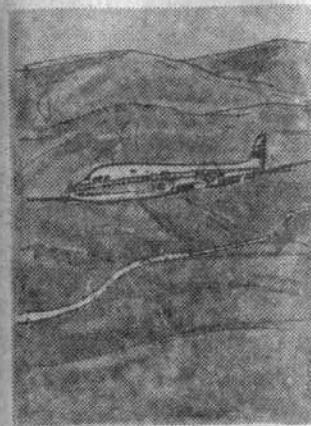
**Thành-ngữ** : Thiên-thần mồ đỏ.

**GIẢI NGHĨA** — **Quân-chủng** : danh-từ chỉ ba thành phần khác nhau của quân-dội là hải, lục, không-quân. **Lục-quân** : quân-chủng chuyên lo việc đánh nhau trên bộ. **Hải-quân** : quân-chủng chuyên lo chiến đấu trên biển, trên sông. **Không-quân** : quân-chủng chuyên lo chiến-dấu trên không. **Binh-chủng** : danh-từ chỉ các thành phần chuyên-môn trong quân-chủng như pháo-bin, công-bin, thiết-giáp-bin... **Pháo-bin** : binh-chủng chuyên sử-dụng đại-bác. **Công-bin** : binh-chủng chuyên bắc cầu, đắp đường, xây cất cho quân-dội. **Thiết-giáp-bin** : binh-chủng chuyên dùng xe bọc sắt để đánh trận. **Thủy-quân lục-chiến** : binh-chủng thuộc hải-quân nhưng dùng đánh nhau trên bộ. **Tinh-nhuệ** : giỏi về đánh trận. **Chỉ-huy** : điều-khiển. **Vũ-trang** : cung-cấp vũ-khi cho.

**BÀI TẬP** — 1 - Giải nghĩa : công-bin, thiện-chiến, chỉ-huy.  
2 - Ké ba binh-chủng thuộc lục-quân.  
3 - Tiếng «quân» trong «quân-dội» nghĩa là gì? Tiếng «quân» trong «quân-chủng» nghĩa là gì?

## TẬP ĐỌC

## 1 - Một chuyến bay



1 - Hôm đó, tôi bay từ Kon-tum về Đà-nẵng.

2 - Tới gần Đà-nẵng, trời u ám, tôi bay giữa hai lớp mây. Lớp dưới cứ đùn lên, tôi phải lên cao mãi vì máy bay không đủ phương-tiện để bay trong mây-mù.

Nhưng rồi hai lớp mây ép lại. Bỗn bề mù-mịt. Tôi bỗng thấy một lỗ trống. Thoang-thoảng hiện hình mây thừa ruộng. Như chêt đuôi vờ được cọc, tôi vặn lái nhằm cái khoảng trống ấy lao xuồng. Nhưng vừa lầy

lại thẳng-bang cho máy bay, tôi kinh-hoảng thấy núi chắn trước mặt; mây thừa ruộng kia chỉ là những mảnh nương trên sườn núi.

3 - Tôi bỗn lái gấp về bên trái, xuýt dụng mây ngọn cây. Lờ-mờ dưới chân núi một con đường đất đỏ. Tôi là-là bay theo con đường ấy. Lát sau, thành-phố Đà-nẵng hiện ra với những mái nhà âm-cứng.

Theo báo QUÂN ĐỘI

**GIẢI NGHĨA** — **Trời u ám** : trời tối vì có nhiều mây. **Phương-tiện** : ở đây chỉ máy-móc cần-thiết giúp phi-cơ bay trong mây mù. **Kinh-hoảng** : sợ-hãi lắm. **Nương** : ruộng trên sườn đồi, núi. **Xuýt dụng** : tí nữa thì dụng. **Âm-cứng** : chỉ cảnh sống êm-dềm, vui-vẻ.

**Ý-TƯỞNG** — Khi bay tới gần Đà-nẵng, tại sao máy bay phải lên cao mãi? — Lúc bị mây mù bao phủ, tác-giả bỗng thấy gì? Và làm thè nào? — Khi thấy núi chắn trước mặt, ông làm gì? — Thoát hiểm rồi, ông làm thè nào để về Đà-nẵng?

**LỜI VĂN** — Tìm câu tục-ngữ trong bài nói lên sự may-mắn gặp được trong con nguy-hiểm, — «Bay là-là» nghĩa là thè nào?

**DÀN BÀI** — 1 - Tác-giả bay từ Kon-tum về Đà-nẵng.

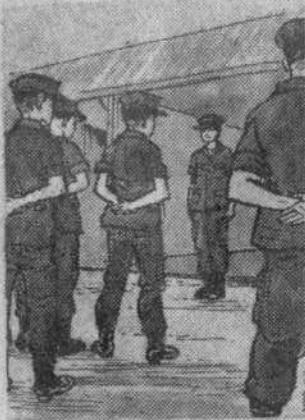
2 - Máy bay tránh mây mù xuýt đâm vào núi.

3 - Nhờ nhanh trí, tác-giả thoát nạn.

**ĐẠI-Ý** — Tác-giả thuật lại một chuyến bay nguy-hiểm.

**PHÁT ÂM** — Đà-nẵng, máy bay, sườn núi, xuýt dụng.

## 2 - Tình quân-ngũ



sĩ ăn mặc dãy-dú, giáo-dục họ thành những công-dân gương-mẫu, những chiến-binhl kỵ-luật, **dũng-cảm**, tận-tinh yêu-nước, hết-lòng phục-vụ đồng-bảo và biết-nêu cao danh-dự của quân-đội, của dân-tộc. Vì thế, trong quân-đội người ta thường nói đến tinh-thần **phụ-tử chi binh** hay **huynh-dệ chi binh**.

Theo CHIỀN-SĨ CỘNG-HOÀ

**GIẢI NGHĨA** — **Tình quân-ngũ** : tình của anh em trong quân-đội đối với nhau. **Hữu-dụng** : dùng được, có ích. **Dũng-cảm** : mạnh-bạo, gan-dạ. **Phụ-tử chi binh, huynh-dệ chi binh** : (phụ-tử : cha con ; huynh-dệ : anh em) quân-đội có tinh thần dõi-xứ với nhau như cha con, như anh em.

**Ý-TƯỞNG** — Theo bài này, khi nào người thanh-niên tìm thầy một gia-chinh thứ hai ? — Vị chỉ-huy được xem như gi ? — Binh-sĩ được coi như gi ? — Người ta, người cha, người anh lo gì cho con em ? — Trong quân-đội, vị chỉ-huy lo gì, họ si ?

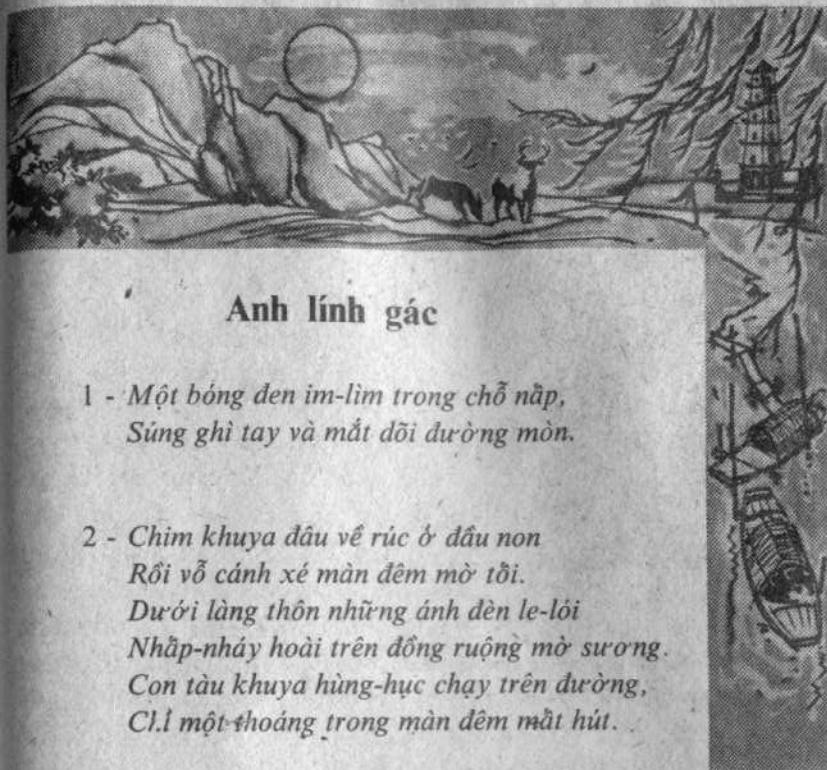
**LỜI VĂN** — Tiếng « chiến » trong « chiến-binhl » nghĩa là gi ? — Tìm những danh-từ ghép có tiếng « chiến » như vậy. — Phân nghĩa với « dũng-cảm » là gi ?

**DẢN BÀI** — 1 - Quân-đội là gia-dinh thứ hai của người quân nhân.

2 - Vị chỉ-huy săn-sóc binh-sĩ như cha, anh săn-sóc con em.

**ĐẠI-Ý** — Trong quân đội, cấp chỉ-huy và binh-sĩ coi nhau như cha con hoặc anh em.

**PHÁT ÂM** — quân-ngũ, vị chỉ-huy, hữu-dụng, binh-sĩ.



## Anh lính gác

1 - Một bóng đen im-lìm trong chỗ nấp,  
Súng ghì tay và mắt dõi đường mòn.

2 - Chim khuya đâu về rúc ở đâu non  
Rối vỗ cánh xé màn đêm mờ tối.  
Dưới làng thôn những ánh đèn le-lói  
Nhập-nhay hoài trên đồng ruộng mờ sương.  
Con tàu khuya hùng-hực chạy trên đường,  
Chì một-thoáng trong màn đêm mắt hút.

3 - Anh chiến-sĩ vẫn ngồi im trong bốt,  
Đưa mắt nhìn quan-sát khắp nơi nơi.

Theo NGUYỄN KHÁI LINH

**GIẢI NGHĨA** — **Dối** : chăm-chú nhìn theo. **Đường mòn** : lối đi nhỏ do người ta đi lại lâu ngày mà thành. **Rúc** : kêu lên từng hồi. **Bốt** : đây là vọng-gác, đồn canh.

**Ý-TƯỞNG** — Người lính canh gác cần-thận như thế nào ? — Lúc ấy người ta nghe thấy gì ? trông thấy gì ? — Còn anh lính chiến làm gì ?

**LỜI VĂN** — « Súng ghì tay » : nói như vậy là đảo lộn thứ-tự các tiếng ; em hãy nói xuôi lại. Tìm trong bài một chỗ khác nói đảo lộn như vậy rồi nói xuôi lại.

**DẢN BÀI** — 1 - Người lính canh-gác rất cần-thận.

2 - Tác-giả tả cảnh-vật chung quanh.

3 - Người lính vẫn chăm chú canh-gác.

**ĐẠI-Ý** — Tác-giả nói lên sự chăm-chú của một người lính gác đêm.

**PHÍA TÙ ÂM** — lính gác, chim khuya, rúc, nhập-nhay hoài.

## 1 - Tình chiên-hữu

Hôm ấy, một chiều mưa. Cơn mưa bất chợt ; trời đang nắng chang-chang, bỗng tối sầm lại, nước tuôn xối-xả. Hai chúng ta đứng nép bên gốc dừa mọc nghiêng soi mình trên con kinh loáng nước. Tôi yêu chiju rét nên run lập-cáp. Bạn lây chiếc vải tảng choàng lên vai tôi, mỉm cười : « Phóng-viên chịu rét chưa quen, choàng một chút cho ấm ». Tôi chợt ngượng, liếc mắt nhìn các chiên-hữu đang dầm mưa, ướt như chuột lội mà nét mặt vẫn hiền-hoan, bình-thản như không. Một ngọn đuốc vô-hình bùng cháy từ tận cùng tâm-hồn tôi. Tôi không thấy lạnh-lùng khô-sor vì ngọn gió, vì nước mưa nữa ...

## VIÊM-HỒNG

**GIẢI NGHĨA** — Chiên-hữu : người bạn cùng chiên-dầu. Vải tảng : vải để đựng lếu. Phóng-viên : người chuyên di lây tin cho một tờ báo. Bình-thản : tự-nhiên, không lo-âu.

**CÂU HỎI** — *Hai người đứng nấp mưa ở đâu ? — Tại sao tác-giả run lập-cáp ? — Người bạn lây cái gì choàng lên vai tác-giả ? — Tại sao tác-giả không thấy lạnh nữa ?*

**ĐẠI-Ý** — Tác-giả cảm-động vì lòng tru-ái của một chiên-hữu.

**NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ** — tối sầm, xối-xả, run lập-cáp, dầm mưa.

## 2 - Tình quân-ngũ

Viết bài tập đọc 2, từ đầu đến : « những chiên-binh ký-luật »

**GIẢI NGHĨA** — Gia-nhập quân-đội ; đi lính. Vị chỉ-huy : người điều-khiển. Giáo-dục : dạy-dỗ. Hữu-dụng : có ích.

**ĐẠI-Ý** — Khi gia-nhập quân-đội, người thanh-nien được cấp chỉ-huy sẵn-soc và giáo-dục chu-dáo.

**NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ** — rời, hữu-dụng, ký-luật, dung-cảm.

## CÂU HỎI CHÁNH-TÁ

- 1 - Giải nghĩa : thanh-nien, dày-dú, chiên-binh.
- 2 - Trong quân-đội vị chỉ-huy lo cho binh-sĩ những gì ?
- 3 - Tìm mệnh-dế chánh và mệnh-dế phụ trong câu : « Người quân-nhân, nếu phải xa cách một người cha, một người anh, đã tìm thấy nơi vị chỉ-huy, một người cha, một người anh thứ hai ».

## VĂN-PHẠM Các loại mệnh-dế-phụ

Có 3 loại mệnh-dế-phụ :

1 - **Mệnh-dế-phụ bồ-túc**, làm trực-tiếp túc-tử cho mệnh-dế chánh.

**Thí-dụ** : Anh đừng mong nó giúp.

2 - **Mệnh-dế-phụ chỉ-định**, làm chỉ-định túc-tử cho chủ-tử hoặc túc-tử của mệnh-dế chánh.

**Thí-dụ** : Con ngựa Ông Ba mua rất khỏe.

Ông Ba vừa mua một con ngựa **chạy rất khỏe**.

3 - **Mệnh-dế-phụ chỉ-trường-hợp**, làm trường-hợp túc-tử cho mệnh-dế chánh. Mệnh-dế này thường bắt đầu bằng **liên-tử** : khi, vì, nếu, bởi vì, lúc, nhưng, ....

**Thí-dụ** : Tôi muốn mua cái xe **nhưng chưa có tiền**.

**BÀI TẬP** — Tìm mệnh-dế-phụ trong các câu sau đây :

1 - Nam được thầy khen vì anh thuộc bài.

2 - Tôi chờ anh đến thăm.

3 - Phụ-huynh phải xin phép khi con em nghỉ học.

4 - Con cá tôi vừa câu được rất lớn.

## TẬP LÀM VĂN

## Viết thư

## CHÍ-DAN

Khi viết thư phải chú ý đến hình-thức và nội dung của bức thư.

**Hình-thức** : Giấy viết phải sạch-sẽ, không nhau-nát. Viết chữ cho dễ coi.

**Nội dung** : Lời lẽ phải gọn-gàng, mạch-lạc ; viết cho người trên phải lẽ phép, viết cho bạn-bè phải thân-mật.

**ĐỀ** **Chú em vừa gửi cho em cuốn « Luận văn lớp 5 ».**  
**Em viết thư cảm ơn.**

**Đầu thư** : Nơi gửi — ngày, tháng, năm.

Lời xưng-hô mở đầu.

**Lòng thư** : 1 - Báo tin đã nhận được sách.

2 - Những điều muốn nói về-cuốn luận văn : Nội-dung cuốn sách ra sao ? Sách giúp ích gì cho em.

3 - Em bày-tố lòng biết ơn chủ.

**Cuối thư** : Lời cầu chúc

Ký tên

## TẬP VIỆT

Chữ rộng (viết chữ thường khổ lớn)

V, S, P — Võ-Sĩ

## 1 - Quân đội



**TRUYỀN KẾ** — Đại-ý Thành anh họ Bắc, làm việc ở Bộ Tổng-tham-mưu. Bắc hỏi về nhiệm-vụ của bộ này. Anh nói : « Nhiệm-vụ của Bộ Tổng-tham-mưu là sắp xếp và điều-dộng toàn thể quân-đội, cung-cấp cho quân-đội mọi thứ cần dùng. Nhiệm-vụ của bộ thật nặng-nề. Nào mờ những quân-trường để đào-tạo các cấp chỉ-huy và huân-luyện binh-sĩ. Nào lo tiếp-tէ võ-khi, lương-thực, quân-trang, quân-dụng ... cho các đơn-vị. Nào lo cho quân-ký được nghiêm-minh, cho thương bệnh binh được điều-trị trong các quân-y viện ... Tóm lại, có thể coi Bộ Tổng-tham-mưu là bộ tư-lệnh tối-cao trong quân-đội vậy. »

**TẬP NÓI CHUYỆN** — Đại-ý Thành làm việc ở đâu ? — Nhiệm-vụ của Bộ Tổng-tham-mưu là gì ? — Bộ Tổng-tham-mưu mở quân-trường để làm gì ? — Ké những thứ Bộ Tổng-tham-mưu phải tiếp-tէ cho quân-đội ? — Quân-ký cần phải thế nào ? — Thương bệnh binh được điều-trị ở đâu ?

**Danh-từ** : Bộ Tổng-tham-mưu — bộ tư-lệnh — quân-trường — quân-trang — quân-dụng — quân-ký — thương bệnh binh — quân-y viện.

**Tinh-từ** : (quân-ký) nghiêm-minh — (bộ tư-lệnh) tối-cao.

**Động-từ** : điều-dộng — đào-tạo.

**Châm-ngôn** : Quân với dân như cá với nước.

**GIẢI NGHĨA** — Bộ Tổng-tham-mưu : cơ-quan chỉ-huy cao nhất trong quân-đội. Bộ tư-lệnh : cơ-quan chỉ-huy của đơn-vị lớn từ sư-doàn trở lên. Quân-trường : nơi huân-luyện quân-sĩ. Quân-trang : quân áo, giày vớ ... do quân-đội phát cho quân-nhân. Quân-dụng : những thứ cần dùng trong quân-đội như sêng, cuốc, xe cộ ... Quân-ký : kỷ-luat trong quân-đội. Nghiêm-minh : chặt-chẽ, rõ-ràng. Tối-cao : cao nhất. Điều-dộng : sai-khiên, đưa di nơi nọ, nơi kia. Đào-tạo : rèn-luyện cho thành. Quân với dân như cá với nước : quân cần có dân mới có sức-mạnh cũng như cá cần có nước mới sống được.

**BÀI TẬP** — Chọn những tiếng đã học diễn vào khoảng trống :

Khi gia-nhập quân-đội, người thanh-niên được cấp-phát đầy đủ ..... như quân áo, giày vớ. Họ còn lãnh những ..... như sêng, cuốc. Họ được đưa di huân-luyện tại ..... Nơi đây ..... họ thành những chiến-binhh thuần-thục, biết tôn-trọng ..... Sau đó, họ được Bộ ..... điều-dộng di các đơn-vị.

## 2 - Quân đội



**TRUYỀN KẾ** — Nam cùng anh họ là Đại-ý Thành vào một tiệm bán quân-trang. Thầy Nam chăm-chú nhìn những cấp-hiệu bày trong tủ kiếng. Đại-ý Thành liền giáng cho Nam rõ về các cấp-bậc trong quân-đội. Ông nói : « Về sĩ-quan, có ba cấp : cấp úy, cấp tá và cấp tướng. Quân-nhân không phải là sĩ-quan được chia làm hai « hàng » : hàng hạ-sĩ-quan và hàng binh-sĩ. Nam hỏi : « Thủ sinh-viên sĩ-quan ra trường thì mang cấp bậc gì ? » — Sinh-viên sĩ-quan trừ-bị mới tốt-nghiệp thì mang lon chuẩn-úy ; còn sinh-viên sĩ-quan hiện-dịch tốt-nghiệp được mang lon thiều-úy. »

**TẬP NÓI CHUYỆN** — Vào tiệm quân-trang, Nam chăm-chú nhìn những gì ? — Đại-ý Thành giáng cho Nam biết về gì ? — Về sĩ-quan, có mấy cấp ? — Quân-nhân không phải sĩ-quan chia ra mấy « hàng » ? — Bác chuẩn-úy dành cho loại sinh-viên sĩ-quan nào ? — Loại sinh-viên sĩ-quan nào ra trường được mang lon thiều-úy ?

**Danh-từ** : cấp bậc — cấp úy — cấp tá — cấp tướng — cấp hiệu — hàng hạ-sĩ-quan — hàng binh-sĩ — sinh-viên sĩ-quan

**Tinh-từ** : trừ-bị, hiện-dịch.

**Động-từ** : tốt-nghiệp (trường võ-bị) — mang (cấp bậc)

**Thành-ngữ** : Binh hùng, tướng mạnh.

**GIẢI NGHĨA** — Cấp bậc : thứ hạng phân-biệt giữa các quân-nhân. Cấp úy : cấp sĩ-quan gồm chuẩn-úy, thiều-úy, trung-úy, đại-ý. Cấp tá : cấp sĩ-quan gồm thiều-tá, trung-tá, đại-tá. Cấp tướng : cấp sĩ-quan gồm chuẩn-tướng, thiều-tướng, trung-tướng, đại-tướng, thống-tướng. Cấp hiệu : dấu hiệu chỉ cấp bậc. Hàng hạ-sĩ-quan : thứ hạng phân-biệt giữa các hạ-sĩ-quan, gồm trung-sĩ, trung-sĩ-nhất, thượng-sĩ, thượng-sĩ-nhất. Hàng binh-sĩ : thứ hạng phân-biệt giữa binh-linh, gồm binh-nhì, binh-nhất, hạ-sĩ, hạ-sĩ-nhất. Trừ-bị : chỉ loại quân-nhân được gọi nhập-ngũ. Hiện-dịch : chỉ loại quân-nhân nhà nghề.

**BÀI TẬP** — 1 - Giải nghĩa : chuẩn-úy, trừ-bị, tốt-nghiệp.

2 - Cấp tướng có mấy bậc ? kê ra.

3 - Binhh-sĩ trừ-bị và binh-sĩ hiện-dịch khác nhau thế nào ?

## 2 - Phiên gác đêm



1 - Người bạn đồng-ngũ trao nhiệm vụ cho Nam rồi nói : « Hôm nay tôi trời, anh phải cẩn-thận lắm đây »!

2 - Trên nền trời, một mảnh sao rơi, vạch thành vệt sáng dài như một viên đạn lửa vừa thoát khỏi nòng súng. Nam giật mình cuí xuống nhìn quanh lô-cốt. Mọi vật đều yên-lặng. Anh lắng tai nghe. Không một tiếng giun, tiếng dế nào. Anh nghĩ-nghìn, đặt ngón tay vào cò súng. Quan-sát một hồi lâu, không thấy gì đáng-nghi, anh **mỉm cười**.

3 - Nay giờ, Nam thấy trời tối đen như mực, không còn một vì sao. Anh bỗng **hình-dung** thấy những đồng-đội, giờ phút này cũng đang làm nhiệm-vụ như anh ở miền rừng già Cao-nguyên, ở vùng Đông-tháp lầy-lội, hay ở miền Cà-mau nước đọng đầy muỗi. Tự nhiên anh thấy yêu họ như yêu chính bản thân anh vậy.

Theo PHẠM ANH QUANG

**GIẢI NGHĨA** — **Lô-cốt** : chỗ xây cất chắc-chắn để canh gác và nấp bắn. **Nghi-ngìn** : tưởng rằng ; đây : cho rằng quanh mình có kẻ địch (Nam thấy giun dê thoi kêu, nên nghĩ rằng có người đi tới.) **Mỉm cười** : nhích môi cười không ra tiếng (Nam mỉm cười vì thấy mình hơi da nghĩ). **Hình-dung** : nghĩ ra trong trí.

**Ý-TƯỞNG** — Khi trao gác cho Nam, người bạn đồng-ngũ nói gì ? — *Cái gì làm cho Nam giật mình nhìn quanh lô-cốt ? — Tại sao anh đặt ngón tay vào cò súng ? — Sau đó, Nam nghĩ tới những ai ?*

**LỜI VĂN** — Tìm những tiếng đồng âm với « gác » và dùng mỗi tiếng đặt thành một câu. — « Tôi đen như mực » nghĩa là gì ? — Người ta còn nói tôi như giúm nứa ?

**DÀN BÀI** — 1 - Người bạn trao gác cho Nam và dặn phải cẩn-thận.

2 - Nam quan-sát kỹ-lưỡng chung quanh bốt gác.

3 - Anh nghĩ đến và thấy mèn bao người đang gác như anh.

**ĐẠI-Ý** — Nam canh gác cẩn-thận và nghĩ đến đồng-đội đang làm nhiệm-vụ như ảnh ở những nơi khô-cực hơn.

**PHÁT ÂM** — phiên gác, vệt sáng, nòng súng, mỉm cười.

## 2 - Đời thủy-thù



1 - Một hôm, được đi tàu chiến ra khơi, tôi mới hiểu những nỗi vất-vả, nhọc-nhăn của các anh **thủy-thù**. Họ là những con người can-dám phi-thường, những anh-hùng của biển cả. Giữa cảnh trời nước mênh-mông, có những anh em vì say sóng, phải nhịn đói hai ba ngày mà vẫn **bình-tĩnh** làm việc. Ngay những lúc **phong-ba bão-táp**, họ vẫn ra đi như thách-dõi thiên-nhiên, hứng chịu mọi nhọc-nhăn và thử-thách.

2 - Anh bạn cùng đi chuyền này

tôi là một chiến-sĩ nháy dù rất gan-dạ mà cũng phải thót lên :  
- Thà tôi chịu một tháng **hành-quân** trong vùng sinh lầy, chịu đói, chịu khát trong rừng rậm hoang-vu, còn hơn là phải ngắt-nur vì hứng chịu một ngày sóng gió trên biển cả.

Nghe anh nói thề, tôi lại càng kính-phục những chiến-sĩ hải-quân.

theo THÈ-HÀI

**GIẢI NGHĨA** — **Thủy-thù** : người làm việc dưới tàu. Đây chỉ người lính hải-quân. **Bình-tĩnh** : thản-nhiên, không rối trí. **Phong-ba** : sóng gió. **Bão-táp** : gió thổi tát mạnh. **Hành quân** : đi đánh giặc, đi lùng bắt địch.

**Ý-TƯỞNG** — Theo tác-giả, thủy-thù là những người thề nào ? Hãy chứng tỏ điều đó. — Anh chiến-sĩ nháy dù đã nói gì với tác-giả ? — Tác-giả tố ra thề nào đối với chiến-sĩ hải-quân ?

**LỜI VĂN** — Tìm trong bài một từ-ngữ đồng nghĩa với « can-dám ». — tiếng « thủy » trong « thủy-thù » nghĩa là gì ? Tìm vài danh-từ ghép có chữ « thủy » như vậy.

**DÀN BÀI** — 1 - Thủy-thù là những con người can-dám phi-thường.

2 - Tác-giả tố lòng kính-phục chiến-sĩ hải-quân.

**ĐẠI Ý** — Tác-giả ca-tụng lòng can-dám và sức chịu đựng của các chiến-sĩ hải-quân.

**PHÁT ÂM** — vất-vả, say sóng, bão táp, nháy dù, sinh lầy.

# HỌC THUỐC LÔNG

## Chí làm trai

- 1 - Con nay cũng một người trong nước,  
Phải nhắc cân già quốc đồi đường.  
Làm trai hổ-thí bôn phương,  
Sao cho khỏi thiện với gương Lạc-Hồng.
- 2 - Thời-thè có anh-hùng là thè,  
Chữ vinh-hoa xá kẽ là chí.  
Mày trang hảo-kiệt xưa kia,  
Hy-sinh thân-thè cũng vì nước non.
- 3 - Con đương độ dầu son tuổi trẻ,  
Bước cạnh-tranh há đẻ nhường ai ?  
Phải nên thương lây giông nòi,  
Đừng ham phú-quí mà nguôi tắc lòng.

Á-nam TRẦN TUÂN KHAI

**GIẢI NGHĨA** — Nhắc-cân : (cân-nhắc) so-sánh để biết hơn thiệt. Gương Lạc-Hồng : gương sáng của tổ tiên ta. Hổ-thí : (cung tên) ý nói đánh giặc lập công. Vinh-hoa : vê-vang. Hảo-kiệt : người có tài trí hơn người.

Ý-TƯỞNG — Tại sao làm trai phải đánh giặc, lập công? — Vì đâu mà những bậc hảo-kiệt xưa kia đã hy-sinh thân-thè? — Cha khuyên con những điều gì?

LỜI VĂN — Câu nào khuyên ta phải coi việc nước hơn việc nhà? — « Người tắc lòng » là gì?

- DÀN BÀI — 1 - Cha khuyên con đánh giặc lập công.  
2 - Xưa kia nhiều trang hảo-kiệt đã hy-sinh vì nước.  
3 - Con đừng ham phú-quí và phải thương yêu giông nòi.

ĐẠI-Ý — Lời cha khuyên con nên hy-sinh vì quốc-gia dân-tộc.

PHÁT ÂM — vinh-hoa, dầu xanh, cạnh-tranh, nguôi tắc lòng.



## CHÁNH-TÂ

### 1 - Chiên-si truyền-tin

Chúng tôi lên đường giữa lúc màn đêm buông xuồng. Đoàn xe truyền-tin từ-từ ra khỏi cảng trại. Xe tăng dần tốc-độ. Hai bên đường, cây-cối ngủ yên. Xa xa, đối núi lồm-ngồm bò. Một vài ánh lửa chập-chờn ẩn-hiện như ma troi. Lẩn với màn đêm, những bóng đèn dân-vệ âm-thầm hoạt-động.

Đoàn xe đã đến nơi ăn-định. Chỗ mây chõc, các cột ăng-ten được dựng lên lồ-nhỏ và máy điện đã nô xinh-xịch. Việc liên lạc với các nơi được tốt đẹp ngay từ đầu. Ai nấy thở phào nhẹ-nhoöm.

Theo LÊ HUY ĐỖ VĂN

**GIẢI NGHĨA** — Lồm-ngồm bò : (lồm-ngồm : nhấp-nhỏ, cái cao, cái thấp) đây, tác-giả ngồi trên xe thay đổi núi nhấp-nhỏ như đang bò vây. Ánh lửa chập-chờn : ánh lửa lúc thay, lúc bị che, cứ hoài-hoài như vậy. Ma-troi : đêm sáng lập-đè trong đêm tối, ở chỗ có nhiều mồ mả (do chất lân-tinh trong xương người chết nằm và cháy trong không-khí). Cột ăng-ten : cột để chằng dây trời của máy truyền-tin. Dân-vệ : thanh-niên được cấp phát vũ-khi để bảo-vệ xóm làng.

**CÂU HỎI** — Các chiên-si truyền-tin lên đường vào lúc nào? — Ngồi trên xe, trong thay những gì? — Đến nơi ăn-định, họ làm gì? Việc liên-lạc với các nơi ra sao?

**ĐẠI-Ý** — Đến nơi ăn-định, các chiên-si truyền-tin làm việc mau lẹ và bắt liên lạc ngay được với các nơi.

**NHẬN-XÉT CHÁNH-TÂ** — lồm-ngồm, ma troi, ăng-ten, xinh-xịch.



### 1 - Phiên gác đêm

Viết đoạn 2 và đoạn 3, bài tập đọc 1

**GIẢI NGHĨA** — Quan-sát : xem-xét. Đồng-dội : người bạn cùng ở trong quân-ngũ. Lầy-lội : có sinh và nước.

**ĐẠI-Ý** — Một đêm tối trời, Nam đứng gác và nghĩ đến những đồng-dội khác cũng đang làm nhiệm-vụ như anh.

**NHẬN-XÉT CHÁNH-TÂ** — giật mình, cúi xuống, lắng tai, giun dề.

### CÂU HỎI CHÁNH-TÂ

- 1 - Giải nghĩa : yên-lặng, lắng tai nghe, nhiệm-vụ.
- 2 - « Trời tối đen như mực » nghĩa là gì? Người ta còn vì trời tối như gì nữa?
- 3 - Tìm một câu chủ-dộng trong đoạn đầu bài chánh-tâ.

**Câu chỉ việc chủ-động****Câu chỉ việc thụ-động**

1 - Câu chỉ việc **chủ-động** là câu trong đó chủ-từ làm công việc do động-từ diễn ra.

**Thí-dụ** : Tôi học bài — Nam ăn bánh.

2 - Câu chỉ việc **thụ-động** là câu trong đó chủ-từ chịu đựng sự việc do động-từ diễn ra. Trong những câu chỉ việc thụ-động, trước động-từ thường có chữ **bị** hay **được**.

**Thí-dụ** : Nam hay bị phạt.

Tư **được** thầy khen.

**BÀI TẬP** — Tìm câu chỉ việc chủ-động, câu chỉ việc thụ-động trong đoạn văn sau đây :

Hùng đèn nhà bà ngoại. Nô leo cây mận. Nô bị ngoại la.

**TẬP LÀM VĂN**

**ĐỀ** — Về quê thăm ngoại, em được đi chơi bằng đò máy. Hãy viết thư cho bạn em để thuật lại chuyện đi đó.

**DÀN BÀI**

**Đầu thư** : Nơi gửi — Ngày, tháng, năm.

Lời xưng hô mở đầu.

**Lòng thư** : 1 - Báo tin về chuyến đi bằng đò máy : đi đâu ? lúc nào ? đi một mình hay đi với ai ?

2 - Những điều muốn nói về chuyến đi : lúc khởi hành — quang cảnh trong đò máy — phong cảnh hai bên kinh, rạch — cảm-nhĩ của em trong chuyến đi .....

3 - Em có gì hứa-hẹn với bạn hạy không ? (thí-dụ : hứa sẽ viết thư nữa, v.v.....)

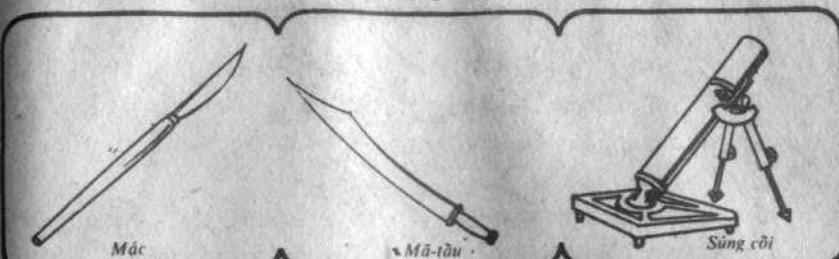
**Cuối thư** : Lời cầu chúc

Ký tên

**TẬP VIỆT**

Chữ rộng (viết chữ thường khổ lớn)

y, g gà gáy sáng

**1 — Võ-khí**

**TRUYỀN KÈ** — So-sánh chiến-tranh xưa và nay, thầy nói : «Xưa kia, võ-khí còn thô-sơ nên chiến-tranh không gây chết-chóc nhiều. Lúc giao-tranh, quân-sĩ đôi bên dùng **dáo**, **máy** đâm nhau, hoặc múa **girom**, **súng mǎ-tâu** chém lăn nhau. Ngày nay võ-khí **tối-tân** nên chiến-tranh trở nên **killing-khiếp**. Khi đánh nhau, quân-sĩ hai bên dùng **súng trường**, **súng liên-thanh** để **sát-hại** nhau. Họ dùng **ba-dô-ca** để phá xe tăng địch, **súng cao-xà** để hạ máy bay địch. Họ còn dùng những súng lớn như **súng cối**, **súng đại-bác** để **pháo-kích** vùng địch nứa.»

**TẬH NÓI CHUYỆN** — Xưa kia, võ-khí thế nào ? — Quân-sĩ dùng gì để đâm nhau ? chém nhau ? — Ngày nay, võ-khí thế nào ? — Quân-sĩ dùng những loại súng gì để sát-hại nhau ? — Họ dùng súng gì để phá xe-tăng địch ? để bắn máy bay địch ? — Họ còn dùng những loại súng lớn nào nữa ?

**Danh-từ**      dáo — máy — girom — mǎ-tâu — súng trường  
                  — súng liên-thanh — ba-dô-ca — súng cao-xà  
                  — súng cối — súng đại-bác.

**Tình-từ**      : (võ-khí) thô-sơ, tối-tân

**Động-từ**      sát-hại — pháo-kích.

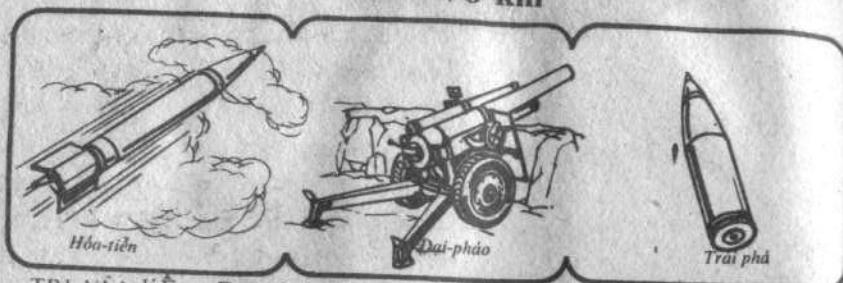
**Thành-ngữ** : Bách phát, bách trúng.

**GIẢI NGHĨA** — **Dáo** : khi giới có cán dài, mũi sắt nhọn, dùng để đâm. **Máy** : khi giới cán dài, lưỡi bằng sắt bén và nhọn, dùng để đâm hoặc chém. **Girom** : khi giới cán ngắn, lưỡi dài và hẹp. **Mã tâu** : khi giới lưỡi cong, bán lớn, dùng để chém. **Súng liên-thanh** : súng bắn được nhiều phát liên tiếp. **Ba-dô-ca** : súng để phá chiên-xa. **Súng cao-xà** : súng để hạ máy bay. **Súng cối** : thứ súng phản chính là một cái ống, dùng bắn trái phá theo vòng cung; khi bắn, bỏ đạn vào miệng ống. **Súng đại-bác** : súng lớn dùng bắn trái phá đi xa. **Pháo-kích** : bắn phá bằng súng lớn. **Bách phát, bách trúng** : bắn trăm phát trúng cả trăm ; ý nói bắn rất giỏi.

**BÀI TẬP** — Chọn những tiếng đã học diễn vào khoảng trống :

Khi ra trận, binh-sĩ dùng súng ..... , súng ..... để bắn địch quân. Họ phá xe tăng địch bằng súng ..... , hạ máy bay địch bằng súng ..... Họ còn ..... vùng địch bằng súng cối hay súng .....

## 2— Võ-khi



**TRUYỀN KÈ** — Đọc sách về chiến-tranh, Bác được biết nhiều thứ vũ-khi lợi-hại. Nào bom na-pan dùng để thiêu-hủy cơ-sở địch. Nào bom nguyên-tử, bom khinh-khi có sức tàn-phá khủng-khiếp. Lại có những thứ hỏa-tiễn có thể phóng đi xa hàng ngàn cây số. Trên tàu chiến lớn, người ta đặt những cỗ đại-pháo không-lô để oanh-kích địch bằng những trái pháo to như trái bom. Người ta dùng địa-lôi để phòng-thủ cản-cứ chống quân địch đánh lén. Người ta còn thả thủy-lôi trên mặt biển để ngăn chặn tàu địch.

**TẬP NÓI CHUYỆN** — Đọc sách về chiến-tranh, Bác được biết gì? — Loại bom nào dùng để thiêu-hủy cơ-sở địch? — Những loại bom nào có sức tàn-phá khủng-khiếp? — Thứ vũ-khi nào có thể phóng đi xa hàng ngàn cây số? — Trên tàu chiến, người ta thường đặt những cỗ gì? — Người ta dùng địa-lôi để làm gì? — Muôn ngăn chặn tàu địch, người ta làm thế nào?

**Danh-từ** : bom na-pan — bom nguyên-tử — bom khinh-khi hỏa-tiễn — đại-pháo — trái pháo — địa-lôi — thủy-lôi.

**Tính-tử** : (võ-khi) lợi-hại — (sức tàn-phá) khủng khiếp.

**Động-từ** : oanh-kích — phòng-thủ.

**Thành-ngữ** : Long trời lở đất.

**GIẢI NGHĨA** — **Bom na-pan** : bom xăng đặc có sức đốt phá mãnh liệt. **Bom nguyên-tử** : loại bom dùng sức nổ của nguyên-tử, có sức tàn-phá ghê-gớm. **Bom khinh-khi** : loại bom dùng sức nổ của khinh-khi, tàn-phá gấp ngàn lần bom nguyên-tử. **Hỏa-tiễn** : (hỏa : lửa; tiễn : tên) loại khí-giới hình nhọn như mũi tên có thể phóng đi xa hàng ngàn cây số. **Đại-pháo** : súng đại-bác lớn. **Trái-pháo** : đạn của súng đại-bác. (địa : đất ; lôi : sấm) loại mìn chôn ở dưới đất, khi bị触动 thì nổ lớn. **Thủy-lôi** : loại mìn thả dưới nước để phả tàu địch. **Lợi-hại** : ghê-gớm, đáng sợ. **Khủng-khiếp** : kinh-sợ lắm. **Oanh-kích** : bắn phá bằng súng lớn. **Phòng thủ** : giữ gìn để ngăn địch tấn công. **Long trời lở đất** : nói về tiếng nổ rất lớn.

**BÀI TẬP** — 1 - Giải nghĩa : đại-pháo, khủng-khiếp, oanh-kích.  
2 - Kép ba loại bom có sức tàn-phá ghê-gớm.  
3 - Tiếng «thủy» trong «thủy-lôi» nghĩa là gì?  
Tim hai từ ngữ ghép có tiếng «thủy» như vậy.

## TẬP ĐỌC

## 1— Phi-cơ thám-thính

1 - **Phi-cơ thám-thính** là nguồn an-ủi cho bao đoàn quân lạc-lông, bao đồn bốt lè-loi.

2 - Các em hãy tưởng-tượng tới những người lính trân biền-cương, giữa một nơi đèo heo hút gió. Hàng ngày, họ đưa mắt nhìn bờn phuong, chờ đợi một tiếng động cơ, một cánh chim sắt từ chân trời.



3 - Bỗng một hôm phi-cơ xuất hiện, sà xuống lượn sát mái đồn. Người ở dưới reo hò, người ở trên giơ tay vẫy. Rồi người ta thấy từ phi-cơ tung ra một gói con cơn buộc dây vải màu bay phất phới. Trong gói thường chỉ là mấy bức thư nét chữ nguệch-ngoạc của người vợ gửi cho chồng, hay của một đứa trẻ viết cho cha đóng nơi biền-ải. Các em thử tưởng-tượng những người chồng, những người cha ấy vui mừng biết chừng nào!

Theo NGUYỄN XUÂN VINH

**GIẢI NGHĨA** — **Phi-cơ thám-thính** : máy bay quan-sát địch, cũng thường để liên-lạc với các đồn lẻ. **Trân biền-cương** : (trân : giữ cho yên, biền-cương : chỗ giáp ranh hai nước) đóng giữ ở bờ cõi của nước. **Đèo heo hút gió** : núi cao vắng-về, lúc nào cũng có gió. **Đây, nơi vắng vẻ**. **Biền-ải** : chỗ giáp ranh hai nước, có đường qua lại.

**Ý-TƯỞNG** — **Phi-cơ thám-thính** là nguồn an-ủi cho những ai? — **Nơi biền-cương**, hàng ngày người lính chờ đợi gì? — **Khi phi-cơ tới**, người ở dưới đất làm gì? **Người ta thấy từ trên phi-cơ tung ra cái gì?** — Trong gói thường có gì? — **Nhận được thư nhà**, người lính chiên thảy thế nào?

**I ÔI VĂN** — «**Phi-cơ**» : «phi» nghĩa là gì? Tìm những từ-ngữ ghép có tiếng «phi» như vậy. — «**Gói con con**» : thay «con con» bằng từ-ngữ khác. — «**Cánh chim săt**» : «chim săt» chỉ gi?

**DÀN BÀI** — 1) Phi-cơ thám-thính là nguồn an-ủi cho lính ở đồn lẻ.  
2) Hàng ngày, họ trông chờ phi-cơ đến.  
3) Họ rất vui mừng khi phi-cơ đến.

**ĐẠI Ý** — Phi-cơ thám-thính là nguồn an-ủi cho lính đồn lẻ vì thường mang thư đến cho họ.

**PHÁT ÂM** — mái đồn, giơ tay vẫy, vải màu, nguyệch-ngoạc.

## 2— Bắn yểm-trợ



những lùn âm-thanh sắc nhọn đền ghê minh.

3 - Tôi gọi về pháo đội. Tiếng trả lời «sẵn sàng» vang lên trong máy vô-tuyền-diện. Thê rồi những trái-phá thi nhau nổ tung trong rừng. Khói tỏa bay mù-mịt. Súng địch thưa dần rồi im bặt. Tiếng đại-bác cuối cùng vừa dứt, cánh quân thứ nhất bật dậy, xông thẳng vào mục-tiêu.

Theo THÁO-TRƯỞNG

**GIẢI-NHĨA** — **Bắn yểm-trợ** : đây, bắn súng lớn để che chở cho bộ binh hoặc dọn đường cho họ tiền quân. **Đóng vị-trí** : đây, chọn chỗ để đặt súng. **Gióng hướng** : đây, quay họng súng về. **Bô-trí** : sáp đặt thề-trận. **Pháo đội** : đội súng lớn gồm 6 khẩu.

**Ý TƯỞNG** — **Đóng vị-trí xong**, người ta gióng hướng những khẩu đại-bác vào đâu ? — **Tác-giả** đi theo đơn-vị bộ-binhh để làm gì ? — **Đi** tới đâu thì **đơn-vị bộ-binhh** chạm địch ? — **Lúc** ấy, **tác-giả** làm gì ? — **Tại sao** tiếng súng địch im bặt ?

**LỜI VĂN** — Câu nào trong đoạn 2 cho biết quân hai bên bắn nhau dữ dội ? — «Trái pháo» là gì ?

- DÀN BÀI** — 1) Đơn-vị pháo-binhh đóng vị-trí và gióng hướng súng.  
2) Tác-giả đi theo đơn-vị bộ-binhh và đơn-vị này chạm địch.  
3) Tác-giả gọi pháo đội bắn yểm-trợ.

**ĐẠI Ý** — Người chiên-sĩ pháo-binhh thuật lại một lần gọi bắn yểm-trợ cho bộ-binhh

**PHÁT ÂM** — bài cò, vị-trí, di-chuyển, sẵn-sàng, bật dậy.

# HỌC THUỐC LÔNG

## Lời cây súng hỏng

1 - *Ta nằm dây, cùng bao nhiêu bạn súng,  
Chiếc vỡ nòng, chiếc bếp dầm chau thân ;  
Ta nằm dây, thân dày-dạn phong-trần,  
Mặc mồi mọt cùng rỉ hoen tàn-phá.*

2 - *Những đêm thanh, cõi lòng ta lạnh giá,  
Nhớ chuỗi ngày oanh-liệt đã pha-phôi  
Nhớ núi cao, nhớ rừng rậm . . . . Than ôi !  
Thân tàn-phè mong chi đời ngang dọc !*

3 - *Đem ta đi, vứt vào lò lửa rực !  
Nấu ta đi, rèn đúc lại ta đi !  
Trả cho ta thời oanh-liệt xưa kia,  
Thời tranh-dầu trong gian-nguy khổ cực.*



ĐẶNG VŨ

**GIẢI-NHĨA** — **Châu-thân** : khắp cả mình. **Dày-dạn** : chịu đựng quen. **Phong-trần** : gió, bụi chỉ cuộc đời vật vã. **Pha-phôi** : nhạt đi. **Oanh-liệt** : lừng lẫy. **Tàn-phè** : dây, bì hu gãy không còn dùng được nữa. **Đời ngang dọc** : đời vầy vùng đây đó.

**Ý-TƯỞNG** — Cây súng nói trong bài ra sao ? — **Những đêm thanh**, cây súng nhớ lại gì ? — Cây súng đòi hỏi điều gì ?

**LỜI VĂN** — Tìm những từ-ngữ nói cây súng bị hỏng. — «Chuỗi ngày oanh-liệt pha-phôi» nghĩa là gì ?

- DÀN BÀI** — 1 - Nằm trong kho, cây súng hỏng bị hoen-rỉ dần.  
2 - Cây súng nhớ lại thời oanh-liệt.  
3 - Cây súng đòi được đúc lại để tiếp-tục chiên-dầu.

**ĐẠI Ý** — Cây súng hỏng nhớ lại thời oanh-liệt và mong được đúc lại để vầy-vùng ngang dọc như xưa.

**PHÁT ÂM** — vỡ nòng, dày-dạn, rỉ hoen, oanh-liệt, lửa rực

## 1 - ĐI phục-kích

Dưới ánh trăng mờ, chúng tôi lặng-lẽ bước. Một lát sau, bỏ lô trai đá, chúng tôi rẽ sang con đường đất sinh lầy, trơn-trượt. Anh em phải cẩn-thận lâm mới khỏi té. Hè mang chiếc máy truyền-tin đi sát bên tôi. Hạ-sĩ Giang ôm cây phóng lựu đi bên trái. Trung-sĩ Hương cặp khẩu trung-liên âm-thầm tiên bước.

Đến một ngã ba, giữa chòm keo um-tùm, trung-sĩ Tùng khoát tay, tất cả ngồi xuống, bất động. Tôi bước tới, chia đơn-vị ra làm ba tốp án-*ngữ* ba con đường. Tôi lần từ đầu đến cuối **tuyên phục-kích** để dặn-dò anh em lần sau cùng, đoạn quay lại ngồi kê bên trung-sĩ Hương im lim chờ đợi.

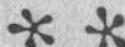
Theo NHẬT-TÂM

**GIẢI-NGHĨA** — Phục-kích: đặt quân nấp ở chỗ kín để đón đánh quân địch đi ngang qua. Cây phóng lựu: khẩu súng để phóng lựu đạn đi xa. Án ngữ: đóng quân để chặn đường đi của địch. **Tuyên phục kích**: đường quân dàn ngang ra để phục-kích

**CÂU HỎI** — Đoàn quân đi thê nào? — Hè mang chiếc máy gì? — Trung-sĩ Hương cặp khẩu gi? — Đến một ngã ba, mọi người làm gì? — Tác-giả chia đơn-vị của ông ra mấy tốp? để làm gì?

**ĐẠI Ý** — Tác-giả thuật lại chuyện đi phục-kích đêm.

**NHẬN-XÉT CHÁNH-TÂM** — ngã ba (cũng nói: ngã ba), trơn-trượt, khoát tay, cuối tuyên, quay lại.



## 2 — Bắn yểm trợ

Viết đoạn 2 và 3, bài tập đọc 2

**GIẢI-NGHĨA** — **Bắn xối-xả**: bắn dữ-dội, thật nhiều, bắn như mưa. **Máy vô-tuyền điện**: máy giúp người ta nói chuyện với nhau bằng làn sóng điện. **Mục-tiêu**: đích nhắm tới.

**ĐẠI-Ý** — Anh chiến-sĩ pháo-binhh đi theo một đơn-vị bộ binh. Đơn-vị này hạm dịch, anh gọi pháo-binhh bắn yểm-trợ.

**NHẬN-XÉT CHÁNH-TÂM** : di chuyển, lần đạn, làn âm-thanh, im bặt.

### CÂU HỎI CHÁNH-TÂM

- 1 - Giải nghĩa: đại-bác, trại phá, di-chuyển.
- 2 - Thay «bắn xối-xả» bằng thành-*ngữ* khác.
- 3 - Tác-giả đi theo đơn-vị bộ binh để làm gì?

## Câu đê hỏi — Câu đê than

**1 - Câu đê hỏi** có những tiềng: ai, tại sao, bây giờ, làm sao, thê nào, gì .... đặt trước hay đặt sau câu.

**Thí-dụ** : Ai trả lời được? Quyền sách này của ai? Muốn tiền bộ phải học hành thê nào? Thê nào là học trò tốt?

**2 - Câu đê than** là câu có tán-thán-tử.

**Thí-dụ** : Trời ơi, đau quá! — Than ôi, thời oanh-liệt nay còn đâu!

**BÀI TẬP** — Làm ba câu đê hỏi, ba câu đê than.



## TẬP LÀM VĂN

### Đơn từ

#### CHỈ DẪN

Khi làm đơn phải chú ý đến hình-thức và nội-dung là đơn.

**Hình-thức** : Giấy viết phải sạch-sẽ, không nhieu nát. Viết chữ cho dễ coi.

**Nội-dung** : Lời-lẽ phải rõ-ràng, lễ-phép. Nếu có định kèm giấy tờ gì, phải ghi rõ ở cuối đơn, bên góc trái.

**ĐÊ** — Em viết giúp bà hàng xóm lá đơn xin thôi học cho con bà.

#### DÂN BẢN

**Đầu đơn** : Nơi ở — ngày, tháng, năm.

Đơn gửi cho ai? — Ở đâu?

**Lòng đơn** : 1 - Lý-lịch của người đứng đơn : họ và tên? địa-chi

2 - Điều thỉnh-cầu :

- a) Xin thôi học: cho con tên là ... ? học lớp? số trước-tịch? ....
- b) Lý do xin thôi học.

**Cuối đơn**: Câu xâ-giao thông-lệ.

: Ký tên.

## TẬP VIỆT

**Chữ rông** (viết chữ thường khổ lớn)

I, b, h, k — ky-binhh



**TRUYỀN KẾ** — Đọc thư của anh từ mặt trận gửi về. Bắc hiếu rằng bộ binh được yểm-trợ bằng những phương-tiện hùng-hậu. Khi hành-quân, bộ binh thường được xe tăng, xe thiết-giáp mở đường cho; có khi còn được thiết-vận-xa chở đi nữa. Trước khi tiến-chiêm những mục tiêu quan-trọng, bộ binh thường gọi phi-cơ thám-thính dò-xét địch; có khi gọi phi-cơ khu-trục xạ-kích, phi-cơ phóng pháo oanh-tạc địch. Trong những cuộc hành-quân chớp-nhoáng, bộ binh được phi-cơ trực-thăng chở đi, đón về nên đỡ vất-vả nhiều lắm.

**TẬP NÓI CHUYỆN** . . . Đọc thư của anh, Bắc hiểu gì? — *Đi hành-quân, bộ binh thường được những loại xe nào mở đường cho?* — *Có khi được chở đi bằng gi?* — *Bộ-binh thường gọi phi-cơ gì dò-xét địch? để bắn phá địch?* — *Trong những khi hành-quân chớp-nhoáng, bộ binh được phi-cơ gì chuyên-chở?*

**Danh-Từ** : xe tăng — xe thiết-giáp — thiết-vận-xa — phi-cơ thám-thính — phi-cơ khu-trục — phi-cơ phóng-pháo — phi-cơ trực-thăng.

**Tinh-tử** : hùng-hậu — chớp-nhoáng.

**Động-từ** : yểm-trợ — xạ-kích — oanh-tạc.

**Thành-ngữ** : Tiên pháo, hâu xung.

**GIẢI NGHĨA** . . . Xe tăng : xe bọc thép, chạy bằng xích, có gắn đại-bác, đại-liên. Xe thiết-giáp : (thiết : sắt) xe bọc sắt. Thiết-vận-xa : xe bọc sắt, chạy bằng xích dùng để chở và bảo-vệ quân đánh bộ. Phi-cơ thám-thính : máy bay dùng để dò-xét địch. Phi-cơ khu-trục : máy bay dùng để săn đuổi máy bay địch hay bắn phá quân địch. Phi-cơ phóng-pháo : máy bay dùng để ném bom. Phi-cơ trực thăng : (trực : thẳng ; thẳng : lên) máy bay có thể bay lên hoặc xuống thẳng, không cần chạy trên đường bay. Hùng-hậu : đầy-dủ và mạnh mẽ. Yểm-trợ : che-chở, bảo-vệ. Xạ-kích : bắn phá. Tiên pháo, hâu xung : trước tiên dùng súng lớn bắn phá, sau mới cho quân lén chiếm mục-tiêu.

**BÀI TẬP** . Chọn những tiếng đã học diễn vào khoảng trống :

Binh-sĩ hành quân trên bộ thường được nhiều loại phi-cơ ..... Họ có thể nhờ phi-cơ ..... dò-xét tình-hình địch, phi-cơ khu-trục ..... địch, phi-cơ ..... ném bom quân địch. Phi-cơ ..... cũng có thể yểm-trợ bộ-binh hữu-hiệu bằng hỏa-lực .....



Chiến-hạm

Giang-dịnh

Tiềm-thủy-dịnh

**TRUYỀN KẾ** — Nam theo phái đoàn học-sinh di thăm căn-cứ hải-quân. Em được xem tận mắt nhiều loại chiến-hạm. Sĩ-quan hướng dẫn cho biết hải-quân của ta khá hùng-mạnh. Ta có nhiều giang-dịnh để tuần-tiểu trên sông ngòi, tuần-duong-hạm, hộ-tống-hạm, khu-trục-hạm, thiết-giáp-hạm để kiềm-soát hải-phận. Lại có những dương-vận-hạm để chuyên-chở quân lính, lương-thực, vũ-khi ...

Lúc ra về, học-sinh bảo nhau : « Tiếc rằng nước ta chưa có tiềm-thủy-dịnh và những hàng-không mẫu-hạm không-lô như chúng ta từng thấy trên màn ảnh. »

**TẬP NÓI CHUYỆN** — *Thăm căn-cứ hải-quân, Nam được thấy gì?* — *Sĩ-quan hướng-dẫn cho em biết gi?* — *Trên sông ngòi, ta có gi để tuần-tiểu?* — *Ta dùng những loại tàu gi để kiềm-soát hải-phận?* — *Để chở quân lính, lương-thực ..., ta có loại tàu gi?* — *Lúc ra về, học-sinh bảo nhau thè nào?*

**Danh-Từ** : chiến-hạm — giang-dịnh — tuần-duong-hạm — khu-trục-hạm — thiết-giáp-hạm — dương-vận-hạm — hộ-tống-hạm — tiềm-thủy-dịnh — hàng-không mẫu-hạm.

**Tinh-tử** : hùng-mạnh — không-lô.

**Động-từ** : tuần-tiểu — kiềm-soát.

**Thành-ngữ** : Đầu sóng ngọn gió.

**GIẢI NGHĨA** . . . Chiến-hạm : (hạm : tàu binh lớn) tàu lớn chuyên dùng vào việc đánh giặc. Giang-dịnh : (giang : sông ; định : tàu, thuyền nhỏ) tàu, thuyền nhỏ để đi tuần trên sông, rạch. Tuần-duong-hạm : tàu chiến để săn đuổi tàu địch. Thiết-giáp-hạm : tàu chiến bọc sắt. Hộ-tống-hạm : tàu chiến dùng để bảo-vệ thương-thuyền và tàu chiến khác chống máy bay, tàu ngầm. Tiềm-thủy-dịnh (dịnh) : tàu lặn, tàu ngầm. Tuần-tiểu : đi lùng bắt quân gian ; đây : đi lùng bắt tàu, thuyền địch. Kiềm-soát : xem-xét. Đầu sóng ngọn gió : nơi nguy-hiểm.

**BÀI TẬP** . 1 - Giải nghĩa : hộ-tống-hạm, tuần-duong-hạm, tuần-tiểu

2 - Tìm tiếng phản nghĩa với « không-lô ».

3 - Tìm bốn danh-từ ghép có tiếng « hạm » như « chiến-hạm ».



## 1 - Thiết-vận-xa

1 - Có lẽ ngày nay, hình ảnh chiếc thiết-vận-xa đã thành quen thuộc lắm với mọi người Việt-nam, từ thành-thị đến thôn quê.

2 - Khác với chiến-xa chỉ chờ được năm ba người, loại xe này chờ cả một tiểu-đội quân-tác-chiến. Trên bộ, nó chạy rầm-rộ bằng hai guồng xích sắt. Nó có khả-năng leo dốc, bò qua hào sâu, xuyên rừng rậm như một chiến-xa. Dưới nước nó nổi lèn-bèn nhờ thùng xe to, rỗng và làm bằng thứ kim-loại nhẹ.

Theo chiều xoay của đôi guồng xích sắt, nó lướt trên sông ngòi như chiếc thuyền máy, băng qua đồng lầy dễ-dàng như chạy trên đường lộ vây.

3 — Với khả năng di-chuyển trên mọi địa-thể, với hỏa-lực đôi-dào của hai cây đại-liên đồ-sộ gắn trên xe, thiết-vận-xa giữ một vai trò quan-trọng trên chiến-trường.

Theo báo QUÂN-ĐỘI

**GIẢI NGHĨA** — **Chiến-xa** : (cũng gọi là xe tăng) thứ xe bọc sắt, chạy bằng xích, có súng lớn, để đánh trận. **Quân-tác-chiến** : lính đánh trận. **Khả-năng** : sức-có thể làm được. **Địa-thể** : hình thể mặt đất ở một nơi. **Hỏa-lực** : sức bắn.

**Ý-TƯỞNG** — Ngày nay, hình ảnh chiếc thiết-vận-xa đối với dân ta thế nào? Thiết-vận-xa có được bao nhiêu lính? — Xe di chuyển trên sông ngòi thế nào? Vì sao thiết-vận-xa giữ vai trò quan-trọng trên chiến-trường?

**LỜI VĂN** — Tiếng « thiết » trong « thiết-vận-xa » nghĩa là gì? Tìm hai danh từ ghép có tiếng « thiết » như vậy. — « Hỏa-lực đôi-dào » : « đôi-dào » đây nghĩa là gì? Thay « đôi-dào » bằng từ-ngữ khác.

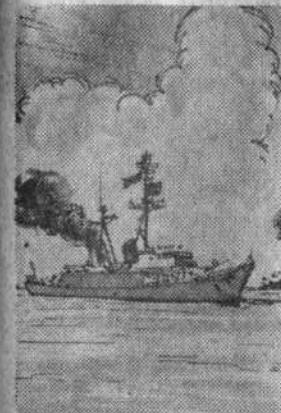
**DÀN BÀI** 1 - Hình ảnh chiếc thiết-vận-xa đã thành quen thuộc với người mình.

2 - Thiết-vận-xa di-chuyển dễ-dàng trên mọi địa-thể.

3 - Thiết-vận-xa giữ vai-trò quan-trọng trên chiến-trường.

**ĐẠI Ý** - Thiết-vận-xa giữ vai-trò quan-trọng trên chiến-trường vì chờ được nhiều người, di-chuyển dễ-dàng trên mọi địa-thể và có hỏa lực mạnh.

**PHÁT ÂM** - thiết vận xa, guồng xích, lèn-bèn, chiều xoay.



## 2 - Tứ-chiến

1 - Thúy-thú coi trọng-pháo trên tuần-dương-hạm Lý Thường Kiệt nôn-náo nạp đạn và đập cò súng. Chiên-hạm thứ hai của địch bốc cháy dữ-dội. Một chiến-hạm khác của chúng lao tới khạc lửa. Một trái đạn nổ tung làm thủng lườn tuần-dương-hạm. Nước tràn vào hầm tàu. Thúy-thú nỗ-lực chữa tàu và bắn trả.

2 - Tàu đã nghiêng nhiều. Hạm-trưởng vẫn ngoạn-nghẽ trên đài chỉ-huy. Danh-dự buộc ông phái súng chèt với con tàu. Tuy nhiên, ông thầy cần phải quyết-dịnh mau về sô-phận thủy-thú. Ông toan ra lệnh cho họ đào-thoát. Nhưng trên đại-dương mênh-mông này, họ đào-thoát lối nào! Con tàu đã lệch hẳn đi. Bỗng mắt loé sáng, ông ra lệnh cho tàu úi mũi vào đảo Hoàng-sa và tứ-chiến.

3 - Phải thế, dù có phơi thây trên đảo, anh em cũng còn được an-ủi, được hanh-diện vì được nằm xuống trên đất Việt mền yêu.

Theo báo QUẬT-CƯƠNG

**GIẢI NGHĨA** — **Tứ-chiến** : đánh nhau đến chèt, đánh nhau kịch-liệt. **Trọng-pháo** : súng lớn. **Tuần-dương-hạm** : tàu chiến để canh phòng trên mặt biển. **Khạc lửa** : dây, bắn đạn ra. **Ngạo-nghẽ** : có dáng-diệu hiên-ngang, xem thường. **Đào-thoát** : trốn khỏi, bỏ chạy.

**Ý-TƯỞNG** — Thúy-thú coi trọng-pháo trên tuần-dương-hạm Lý-Thường-Kiệt đang làm gì? — Ta đã hạ được mây chiến-hạm địch? — Một trái đạn địch gây thiệt-hại thế nào cho tuần-dương-hạm của ta? — Tại sao hạm-trưởng không ra lệnh cho thủy-thú đào-thoát? — Trái lại, ông ra lệnh cho tàu làm gì? — Vì lẽ

**LỜI VĂN** — « Thúy-thú » : tìm hai từ-ngữ ghép có tiếng « hủy » như vậy. Câu nào trong bài cho biết nơi xảy ra trận thủy-chiến?

**DÀN BÀI** — 1 — Tuần-dương-hạm Lý-thường-Kiệt bắn cháy hai tàu địch và bị trúng đạn.

2 — Hạm-trưởng ra lệnh tứ-chiến.

3 — Lý do khiên hạm-trưởng ra lệnh tứ-chiến.

**ĐẠI Ý** — Chiến-hạm Lý-Thường-Kiệt hư-hại nặng, nhưng hạm-trưởng sáng-suốt ra lệnh cho thủy-thú tứ-chiến, thay vì ra lệnh cho họ đào-thoát.

**PHÁT ÂM** - khạc lửa, thủng lườn, nghiêng, Hoàng-sa, hanh-diện.

# HỌC THUẬC LÔNG

## Đồi gác

- 1 — Hai người lính bắn-giao phiên gác,  
Sương trắng vây mờ quanh tháp canh,  
Gió duỗi lá xác xao trên cỏ,  
Ngỡ chân thù, bỗn mắt long-lanh.
- 2 — « Anh thương-phiên và tôi hạ phiên,  
Bàn-giao anh những xóm thôn hiên,  
Những ngôi nhà khuất trong đêm vàng,  
Có biết bao người đang ngủ yên.  
  
Đạn đã lên nòng, tôi chuyển anh,  
Vì dân thức tiếp một vài canh.  
Phiên sau chắc hẳn trời chưa sáng,  
Đêm chiến-trường đâu có mộng xanh ! »

HỘ TÂN DÂN



**GIẢI NGHĨA** — Bàn-giao : chuyển trách nhiệm lại cho nhau. Thượng phiên : tên nhận phiên gác. Hạ phiên : thôi gác vì vừa hết phiên. Một vài canh : (canh : quãng thời-gian trong đêm) ý nói vài giờ. Đêm chiến-trường đâu có mộng xanh : ý nói ở mặt trận không bao giờ được ngủ yên.

**Ý TƯỞNG** — Hai anh lính làm gì ? — Tại sao mắt các anh long-lanh ? — Vì sao anh gác trước bảo anh gác sau canh « những xóm thôn hiên » ? — Anh chuyển gì cho anh gác sau ?

**LỜI VĂN** — Hai câu nào trong đoạn 1 cho biết hai người lính rất thận-trọng ? — « chiến-trường » : tìm những từ-ngữ ghép có tiếng « chiến » như vậy.

- DÀN BÀI** — 1 — Hai anh lính đổi gác lúc đêm khuya.  
2 — Anh gác trước cẩn-dặn anh gác sau chịu khó để giữ an-ninh cho đồng bào.

**ĐẠI Ý** — Anh lính gác trước trao phiên gác cho anh sau và cẩn dặn anh này chịu khó để giữ an-ninh cho đồng bào.

**PHÁT ÂM** — phiên gác, tháp canh, long-lanh, khuất, nòng, chuyển



QUỐC VĂN 5

## CHÁNH-TÁ

### 1 - Cây súng

Phương bắt đầu làm quen với cây súng. Cây súng là linh-hồn của người quân-nhân, cho nên việc làm quen ấy không khó-khăn gì. Chàng ôm-apse, nâng-niu nó hăng bùa, như ôm-apse và nâng-niu chính linh-hồn mình. Nhưng không có một thầy học nào nghiêm-ngặt hơn nó. Chính nó tập cho Phương có dáng đi hùng-mạnh, có thể đứng trang-nghiêm. Nó đưa chàng vào kỷ-luật sắt thép. Nó bắt chàng đi hăng giờ, rồi chạy, rồi bò lê, bò lết, băng-từng, lội suối, trèo non. Nó luyện cho Phương trở thành con người của gió sương, của quê-hương dân-tộc.

HỮU PHƯƠNG

**GIẢI NGHĨA** — Nâng-niu : dây, săn-sóc, giữ-gìn cẩn-thận. Nghiêm-ngặt : nio-riết, gắt-gao. Trang-nghiêm : chính-tề, ngay-ngắn. Kỷ-luật : Pháp-tắc được đặt ra để những người cùng một đoàn-thể tuân theo.

**CÂU HỎI** — Tại sao việc Phương làm quen với cây súng không khó-khăn gì ? Cây súng đã tập cho Phương những thói quen nào ? — Nó luyện cho Phương trở thành con người thế nào ?

**ĐẠI Ý** — Cây súng vừa là bạn thân, vừa là thầy của Phương trong đời sống quan-ngũ.

**NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ** — nâng-niu, nghiêm-ngặt, bò lết, lội suối, trèo non.



### 2 - Tứ-chiến

Viết đoạn 2 và 3, bài tập đọc 2

**GIẢI NGHĨA** — Hạm-trưởng : sĩ-quan chỉ-huy một chiên-hạm. Thủy-thủ : người làm việc dưới tàu. Đây, chỉ lính hải-quân. Hành-diện : lên mặt, lầy làm vinh-xung.

**ĐẠI Ý** — Mặc dù tàu bị trúng đạn, hạm-trưởng vẫn ra lệnh cho thủy-thủ t-chiến.

**NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ** — tàu nghiêng, ngọ-nghẽ, loé sáng, hành-diện.

**CÂU HỎI CHÁNH-TÁ**

- 1 - Giải nghĩa : ngọ-nghẽ, đại-dương, mènh-mông.
- 2 - Tại sao hạm-trưởng ra lệnh cho các thủy-thủ t-chiến ?
- 3 - Tiếng « hạm » trong « hạm-trưởng » nghĩa là gì ? Tìm một danh-từ ghép ghép có tiếng « hạm » như vậy.

QUỐC VĂN 5

195

## Cách nối câu đơn thành câu kép

Khi ý câu nọ **tương-tự** ý câu kia, ta nối bằng liên-tự và.

**Thí-dụ** : Hôm qua tôi làm bài luận. Hôm qua tôi học bài thi..

**Nối** : Hôm qua tôi làm bài luận **và** học bài thi.

Khi ý câu nọ **ngược** với ý câu kia, ta dùng liên-tự **nhưng**.

**Thí-dụ** : Ba muôn được khen. Nó không chịu đi học.

**Nối** : Ba muôn được khen **nhưng** không chịu đi học.

3 - Khi có **sự lựa chọn**, ta dùng liên-từ **hoặc**, **hay**.

**Thí-dụ** : Chúng ta đi chơi. Chúng ta đi câu cũng được.

**Nối** : Chúng ta đi chơi **hoặc** đi câu cũng được.

**BÀI TẬP** — Nối từng cặp câu sau đây thành một câu :

- 1 - Nó học khá. Nó thi rớt.
- 2 - Mẹ tôi thổi cờm. Mẹ tôi nấu canh.
- 3 - Chúng ta đi xe đò. Chúng ta đi xe đạp cũng được.
- 4 - Tí muôn đi coi hát. Anh không có tiền.
- 5 - Tôi mua ba quyển vở. Tôi mua một quyển sách tập đọc.

## TẬP LÀM VĂN

**ĐỀ** — Em viết giúp má em lá đơn xin môn bài bán tạp-hoa.

### DÀN BÀI

**Đầu đơn** : Nơi ở ? Ngày, tháng, năm.

Đơn gửi cho ai ? ở đâu ?

**Lòng đơn** : 1 - Lý-lịch của người đứng đơn : họ và tên ? cẩn-croc ? địa chỉ hiện tại ?

2 - Điều thính cầu : xin môn-bài bán tạp-hoa ở đâu ? (ở địa-chỉ nói trên hay ở nơi nào ?)

**Cuối đơn** : Câu xá-giao thông-lệ

Ký tên

## TẬP VIẾT

Chữ rộng (Viết chữ hoa khổ lớn)

O, A,E, G - ăn có nhai , nói có nghĩ.



**TRUYỀN KÌ** — Tuần đến tuổi thi-hành **quân-dịch**. Anh dến tiêu-khu để trinh-diện. Rồi anh và các thanh-niên khác được chuyển sang **trung-tâm tuyên-mộ** và **nhập-ngũ** để khám sức khỏe. Những người đủ sức khỏe được sắp vào **hạng chiền-dầu**. Những người yếu đuối, tàn-tật, được đưa ra **Hội-dồng giám-dịnh y-khoa**. Hội-dồng sẽ quyết-dịnh cho họ được **hoãn-dịch** hoặc **miễn-dịch**.

Bây giờ, Tuần đã thành một tân-binhh gươong-mẫu. Anh hiểu rằng quân-dịch là nhiệm-vụ thiêng-liêng và **cao-quí** của thanh-niên một nước độc-lập.

**TẬP NÓI CHUYỆN** — Tuần đến tuổi gi ? — Anh dến tiêu-khu làm gi ? — Rồi anh được chuyển sang đâu ? — Người đủ sức khỏe được sắp vào hạng nào ? Người yếu đuối, tàn-tật được đưa ra hội-dồng gi ? — Hội-dồng sẽ quyết-dịnh thê nào về họ ? — Tuần đã thành một tân-binhh thê nào ?

**Danh-từ** : quân-dịch — trung-tâm tuyên-mộ và nhập-ngũ  
— hạng chiền-dầu — Hội-dồng giám-dịnh y-khoa  
— tân-binhh.

**Tinh-tử** : thiêng-liêng — cao-quí — gươong-mẫu.

**Động-từ** : trinh-diện — hoãn-dịch — miễn-dịch.

**Tục-ngữ** : Quốc-gia hưng-vong, thât-phu hữu trách.

**GIẢI NGHĨA** — **Quân-dịch** : bốn-phận phái phục-vụ quân-loi mỗi thời gian. **Trung-tâm tuyên-mộ** và **nhập-ngũ** : nơi tiếp-nhận các người xin di-mi và các thanh-niên di quân-dịch để phân-phối họ dến quân-trường. **Hạng chiền-dầu** : hạng đủ sức-khỏe, có thể ra trận được. **Hội-dồng giám-dịnh y-khoa** : hội-dồng gồm các quân y-sĩ, có nhiệm-vụ xem-xét lại các tân-binhh kém sức-khỏe để quyết-tịnh cho họ được hoãn-dịch, miễn-dịch ... **Thiêng-liêng** : đáng kính, đáng trọng. **Cao-quí** : rất đẹp, rất có giá-trị. **Trinh-diện** : dây, đích thân dến cơ-quan quân-sư để ... thủ-tục nhập-ngũ. **Hoãn-dịch** : tạm đình việc nhập-ngũ một thời-gian. **Miễn-dịch** : khôi phái di linh. **Quốc-gia hưng-vong, thât phu hữu-trách** : nước nhà mạnh lên hay mất đi, người dân thường cũng có trách-nhiệm.

**BÀI TẬP** — Chọn những tiếng dây học điền vào khoảng trống :

Khi đến tuổi thi-hành ..... , các thanh-niên phải di ..... tai quan-vụ thi-trận hay tiêu-khu. Sau đó, họ được đưa tới trung-tâm ..... để khám sức-khỏe. Người đủ sức-khỏe được xếp vào hạng ..... Người thiểu sức-khỏe được đưa ra Hội-dồng

## 2 - Quân-dịch



Quân-phục tác-chiến



Cơ-bản thao-diễn

**TRUYỆN KẾ** — Tuần được gởi tới một trung-tâm huấn-luyện quân-sư. Từ đó, hàng ngày anh mặc quân-phục tác-chiến đi tập. Anh tập cơ-bản thao-diễn ở vùn-dinh-trường, tập tác-xạ ở sân bắn, tập tác-chiến ở bãi chiến-thuật... Anh có kỹ-luật và rất chăm-chỉ nên được các sĩ-quan cán-bộ khen là khóa-sinh gương-mẫu. Khóa học mẫn, Tuần trở thành một chiến-binhh thuần-thục. Anh được thuyên-chuyển dến một đơn-vị chiến-dầu. Tuần tự hứa sẽ tận lực phục-vụ quân đội. Một ngày kia, anh sẽ được giải-ngủ. Lúc đó, anh sẽ hành-diện vi đã làm tròn bổn-phận đòi với quốc-gia.

**TẬP NÓI CHUYỆN** — Tuần được gởi tới đâu? — Hàng ngày đi tập. Tuần mặc quân-phục gì? — Anh tập những gì? — Anh được các sĩ-quan cán-bộ khen thế nào? — Khi khóa học mẫn, Tuần trở thành gì? — Anh được thuyên-chuyển đến đâu?

- |           |  |
|-----------|--|
| Danh-từ   | : trung-tâm huấn-luyện — quân-phục tác-chiến<br>— cơ-bản thao-diễn — bãi tập chiến-thuật —<br>khóa-sinh — sĩ-quan cán-bộ — đơn-vị chiến-dầu. |
| Tinh-tử   | : gương-mẫu — thuần-phục.  |
| Động-từ   | : tác-chiến — tác-xạ — phục-vụ — giải-ngủ.   |
| Châm-ngôn | : Quân-trường đố mõ-hôi, chiến-trường bớt đố<br>máu.   |

**GIẢI NGHĨA** — Trung-tâm huấn-luyện : nơi rèn luyện binh-sĩ. Quân-phục tác-chiến : quần áo đi trận. Cơ-bản thao-diễn : tập so hàng, đi đều bước, chào kinh, v.v... Bãi tập chiến-thuật : bãi để tập luyện về cách đánh trận. Sĩ-quan cán-bộ : sĩ-quan có nhiệm-vụ chỉ-huy và hướng-dẫn các đơn-vị khóa-sinh trong quân-trường. Khóa-sinh : người theo học một khóa huấn-luyện. Thuần-thục : thành-thạo, hiểu biết rành-rẽ. Tác-chiến : đánh trận. Tác-xạ : bắn súng. Phục-vụ : làm phận-sự của mình. Giải-ngủ : thôi không ở trong quân đội nữa, mẫn linh.

- BÀI TẬP** — 1 - Giải nghĩa : khóa-sinh, gương-mẫu, giải-ngủ.  
2 - Tìm tiếng phản nghĩa với « giải-ngủ ».  
3 - Làm một câu với mỗi từ-ngữ sau đây : tác-chiến, thuần-thục.

## TẬP ĐỌC 1 - Mong lên đường



1 - Bán ngá mình trên chiếc giường tre, lòng nôn-nao chí mong trời mau sáng để lên đường nhập ngũ.

2 - Qua cửa sổ, ánh trăng nghiêng-nghiêng rái trên giường, cháy loang ra giữa nhà, chiếu lờ-mờ trên các đồ-vật yên-lặng như ngủ say. Bán kéo mền đắp lên ngực, mơ-màng nhìn lên nền trời xanh đen. Một áng mây nhỏ trôi ngang qua khung cửa, khiên chàng tưởng-tượng dến những cánh dù của các thiên-thần mõ đò từ từ trôi trong gió, rồi hạ xuống

một khu rừng hoang-vu hoặc một cánh đồng xanh bát-ngát. Bán nghĩ dến cuộc sống thanh-bình của đồng-bào trong thôn-xóm : những em bé ngày-thơ thản-nhiên nô-đùa trước ngô, những người dân quê cẩn-cù, chắt-phác, đang yên-lành làm việc bên sự bảo-vệ của những chàng trai yêu nước, yêu quê-hương.

3 - Và Bán mím cười đi vào một giấc mơ êm-dềm.

Theo PHẠM THÀNH CHÂU

**GIẢI NGHĨA** — Nôn-nao : bồn-chồn, xao-xuyên trong lòng. Hoang-vu : cây có mọc đầy, không người lai vãng. Bát-ngát : rộng lầm. Thiên-thần mõ đò : thành-ngữ chỉ linh nhảy dù, vì linh nhảy dù đội mõ đò và thường từ trên máy bay nhảy xuống. Bảo-vệ : che-chở, giữ-gìn. Giấc mơ êm-dềm : đây là giấc ngủ ngon.

**Ý-TƯƠNG** — Bán mong cho trời mau sáng để làm gì? — Ánh trăng lọt vào phòng Bán theo lối nào? — Nhìn áng mây trôi, Bán tưởng-tượng dến gì? và nghĩ tới những gì?

**LỜI VĂN** — Tìm tiếng phản nghĩa với « nhập ngũ ». — Từ-ngữ nào trong bài cho biết Bán ngủ ngon?

- DÀN BÀI** — 1 - Bán mong trời mau sáng để lên đường nhập ngũ.  
2 - Anh tưởng-tượng dến đoàn chiên-sĩ nhảy dù đánh giặc để đồng-bào được sống an vui.  
3 - Bán sung-sướng và ngủ ngon.

**ĐẠI-Ý** — Dêm trước ngày lên đường gia-nhập binh-chủng nhảy dù, Bán sung-sướng nghĩ dến sứ-mạng bảo-vệ quê-hương.

**PHÁT ÂM** — nghiêng-nghiêng, cháy loang, áng mây, hoang-vu, chắt-phác.

## 2 - Lên đường nhập-ngũ



trước giờ ly-bié.

3 - Con đò tới bên, khách quá giang xô nhau lên bờ. Phút chia tay đã đến. Chàng nói vài lời từ-bié vợ rồi mạnh-dạn bước xuống đò. Nàng yên-lặng đứng trên bờ đăm-dăm nhìn theo con đò nan từ-từ rẽ nước. Bóng con đò nhỏ dần, nhỏ dần, rồi lẩn vào màn sương trắng đục của buổi bình-minh.

Theo VƯƠNG HUY

**GIẢI NGHĨA** — **Phiêu-giạt** : (phiêu : trôi ; giạt : bị sóng gió xô đẩy đi) trôi-giạt, bị xô đẩy. **Hành-trang** : đồ dùng đem theo di xa. **Bất-diệt** : không thể mất đi được. **Tha-thrót như liễu** : (liễu : thứ cây cành dài và mềm rủ xuống, gió thổi trong thrót-tha) có dáng đi uyển-chuyền, mềm-mại. **Ưu-tư** : lo nghĩ. **Khách quá giang** : người qua sông.

**Ý-TƯỞNG** — Cặp vợ chồng trẻ dến làng Yên-hạ từ ngày nào ? — Sáng nay. Vợ tiễn chồng đi đâu ? — Người chồng xách gì ? nét mặt thè nào ? — Tại sao gương mặt người vợ đượm vẻ ưu-tư ? — Khi người chồng xuống đò, người vợ đứng trên bờ làm gì ?

**LỜI VĂN** — « Phút chia tay » : tìm trong bài một từ-ngữ Hán-Việt cùng nghĩa với « chia tay ». — Câu nào trong đoạn 3 tỏ rằng chàng trai cương-quyết lên đường ?

**DÀN BÀI** — 1 - Vì chiến-tranh, hai vợ chồng trẻ dến làng Yên-ha.  
2 - Một buổi sáng, vợ tiễn chồng lên đường nhập ngũ.  
3 - Lúc hai vợ chồng chia tay.

**ĐẠI-Ý** — Tác-giả thuật lại cảnh người vợ tiễn chồng lên đường nhập-ngũ.

**PHÁT ÂM** — hiu-quạnh, bình-thản, ráo bước, quá giang.



## HỌC THUỘC LÒNG

## Thi-hành quân-dịch

1 - *Đêm lặng-lẽ, vầnh trăng cài dính núi,  
Gieo ánh vàng ráo dưới bước chân đi.  
Lớp gió ngàn giữ sạch bụi nhung-y,  
Vui tiền bước trong đàn thông, phách suối.*

2 - *Người quân-dịch ra đi, lòng phần-khởi,  
Vì giang-san, vì nghĩa-vụ thanh-niên,  
Tập dầm mưa, tập dãi nắng cho quen,  
Trọng kỷ-luat, biết tinh-thân đồng-dội.*

3 - *Buổi tập dượt nơi thao-trường quên mồi,  
Khi thực-c-hành trong binh-chủng gǎng công.  
Vui anh em viễn-xứ một nhà chung,  
Nghĩa đoàn-kết thắm tô tình đất nước.*



## NHƯ TUYẾT

**GIẢI NGHĨA** — **Lớp gió ngàn** : cơn gió miền rừng núi. **Nhung-y** : áo măc đi trận. **Đàn thông** : tiếng gió thổi qua cành lá thông nghe như tiếng đàn. **Phách suối** : (phách : nhạc-khi bằng gỗ hay tre để gõ nhịp trong khi hát) tiếng suối chảy róc-rách nghe như tiếng phách. **Viễn-xứ** : nơi xa.

**Ý-TƯỞNG** — Đoàn quân di-chuyển lúc nào ? ở đâu ? — Người lính quân-dịch tập dượt những thói quen nào ? — Họ luôn nêu cao tinh-thân gì ?

**LỜI VĂN** — Những từ-ngữ nào cho biết đoàn quân đi trong rừng ? — « Vì giang-san » : thay « giang-san » bằng từ-ngữ khác.

**DÀN BÀI** — 1 - Đoàn quân đi trong rừng ban đêm.  
2 - Người lính quân-dịch tập dượt nhiều thói-quen tốt.  
3 - Họ cõ-gǎng tập-tành và đoàn-kết với đồng-dội.

**ĐẠI-Ý** — Người lính quân-dịch vui với nhiệm-vụ và đoàn-kết với đồng-dội để phụng-sự đất nước.

**PHÁT ÂM** — gieo ánh vàng, phách suối, dãi nắng, viễn-xứ, lặng-lẽ.

## 1 - Sinh-viên sī-quan

Các anh đến với chúng tôi vào một buổi sáng tưng-bừng của ngày Quốc-khánh. Lurus chân hiên-ngang của các anh đậm trên nền đất tự-do, theo nhịp trống quân-hành.

Bộ quân-phục còn nguyên nếp gấp. Súng của các anh có lẽ chưa quen mùi đạn và chiếc lưỡi lê bóng loáng vết dầu. Các anh đi đẹp lăm, nhịp-nhàng, hùng-dũng lăm. Nhìn các anh da sạm nắng, cánh tay dắn-chắc ghi khẩu súng trên vai, chúng tôi thấy các anh mạnh-mẽ làm sao !

Bây giờ, các anh mới chỉ là sinh-viên, nhưng mai đây mân-khoa các anh sẽ được tung ra bôn phuong trời để bảo-vệ đất nước.

**GIẢI NGHĨA** — Hiên-ngang : oai-dũng, mạnh bạo. Trống quân-hành : trống đánh nhịp để binh-linh theo nhịp mà đi cho đều. Hùng-dũng : mạnh-mẽ và can-dám. Mân-khoa : học hết khóa ra trường.

**CÂU HỎI** — Tác-giá thấy các sinh-viên sī-quan diễn-hành vào dịp nào ? — Bộ quân-phục của họ ra sao ? — Họ đi thế nào ? — Những gì làm cho tác-giá thấy các sinh-viên sī-quan mạnh-mẽ ? — Khi mân-khoa các sinh-viên sī-quan được tung ra bôn phuong trời để làm gì ?

**ĐẠI-Ý** — Ngày Quốc-khánh, được xem sinh-viên sī-quan diễn-hành thật hiên-ngang, hùng-dũng, tác-giá tin-tưởng rằng họ sẽ là những anh-hùng bảo-vệ đất nước.

**NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ** — bóng loáng, nhịp-nhàng, sạm nắng, dắn-chắc.



## 2 — Lên đường nhập ngũ

Viết đoạn 1 và 2, bài tập đọc 2

**GIẢI NGHĨA** — Hiu-quạnh : vừa buồn vừa vắng-vé. Nét mặt tinh-anh : nét mặt sáng-sủa, thông-minh. Ly-biệt : xa cách nhau.

**ĐẠI-Ý** — Tác-giá thuật lại cảnh người vợ tiễn chồng lên đường nhập-ngũ.

**NHẬN XÉT CHÁNH-TÁ** — hiu-quạnh, phiêu-giật, gó-ghẽ, ly-biệt.

### CÂU HỎI CHÁNH-TÁ

- 1 - Giải nghĩa : tiễn chồng, nhiệm vụ, hành-trang.
- 2 - Sáng nay người vợ tiễn chồng đi đâu ?
- 3 - Tìm hai danh-từ ghép có tiếng « hành » như « hành-trang ».

### Cách chuyên ý

1 - Khi ý sau là kết quả của ý trước, ta dùng liên-từ **nên**, cho **nên**

**Thí-dụ** : Năm chăm học **nên** nó thi đậu.

2 - Khi ý sau làm giảm ý trước, ta dùng liên-từ **tuy-nhiên**.

**Thí-dụ** : Ta cần tập thể-dục. **Tuy-nhiên**, không nên tập quá độ.

3 - Khi ý sau trái với ý trước, ta dùng liên-từ **nhưng** hay **nhưng mà**.

**Thí-dụ** : Tư chẳng ưa tôi nhưng tôi không ghét nó.

**BÀI TẬP** — Điền vào những chỗ chấm của các câu sau đây bằng những liên-từ thích đáng :

1 - Tư không nghe lời thầy . . . . . nó không tiền-bộ được.

2 - Nhà ông Nam bị cháy . . . . . ông chỉ bị thiệt-hại ít thôi.

3 - Tháng này ông Sáu kiếm được nhiều tiền hơn trước . . . . . gia đình ông vẫn còn túng thiều.



## TẬP LÀM VĂN

### Bình-giải

Bình-giải là giải nghĩa và bành rộng cho rõ những câu ca-đao, tục-ngữ, cách-ngôn hay lời nói của danh-nhân.

**ĐỀ** — Bình-giải câu tục-ngữ : « Nước chảy, đá mòn »

### DẢN BÀI

**Mở bài** : Giới-thiệu câu tục-ngữ.

**Thân bài** : 1 - Giải nghĩa đen : Nước mềm, đá dẵn ; nước chảy mãi đá cũng phai mòn.

2 - Giải nghĩa bóng : Làm việc gì khó, nếu kiên-nhẫn cò ngày ta sẽ thành-công.

3 - **Thí-dụ chứng-minh** :

- a - Học-trò kém mà chịu khó học sẽ giỏi.
- b - Kiếm được ít tiền nhưng biết giè sén sẽ có thể giàu.

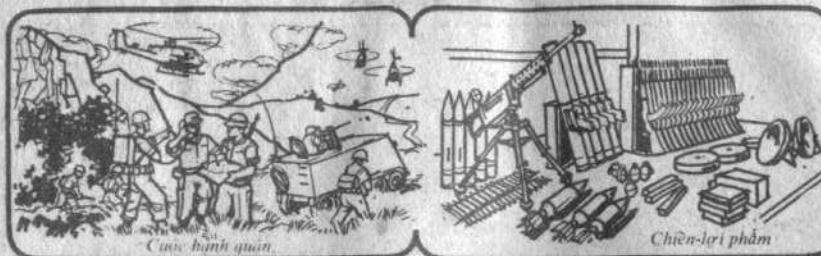
**Kết luận** : Bài học rút ra từ câu tục-ngữ.

## TẬP VIỆT

Chữ rông (viết chữ hoa khổ lớn)

E T I, Tốt danh hơn lành áo

## 1 - Chiến-tranh



**TRUYỀN KẾ** — Trung-sĩ Tư cho Bắc biết anh vừa tham-dự một **chiến-dịch** lớn. Tiêu-doàn anh đã phải qua nhiều cuộc **hành-quân** gian-khổ. Nhưng nhờ **tài dụng-binh** của tiêu-doàn trưởng và lòng dũng-cám của mọi người, đơn-vị lập được nhiều **chiến-công oanh-liệt**. Chính anh cũng đã đem về cho đơn-vị một số **chiến-lợi phẩm**. Anh khoe binh-sĩ trong đơn-vị anh đều gan-dá. Một lần, đơn-vị bị địch **bao vây** ngặt. Tất cả đồng lòng **tử-chiến**. Sau viện-binhs tới giải vây, khiên địch phải tháo chạy. Quân ta **thùa thắng xông lên**, truy-kích địch gây cho chúng nhiều thiệt-hại.

**TẬP NÓI CHUYỆN** — Trung-sĩ Tư cho Bắc biết anh vừa làm gì? **Đơn-vị anh** đã lập được những chiến-công thế nào? — **Riêng anh đã đem gì về cho đơn-vị?** — Một lần, đơn-vị anh làm sao? — **Tất cả binh-sĩ trong đơn-vị anh đồng lòng làm gì?** — Vì sao địch phải tháo chạy? — Khi địch tháo chạy, quân ta làm gì?

**Danh-từ** : cuộc hành-quân — chiến-dịch — chiến-công — chiến-lợi phẩm — viện-binhs — tài dụng-binh.

**Tinh-tù** : gian-khổ — oanh-liệt — gan-dá.

**Động-từ** : bao vây — giải vây — tử-chiến — truy-kích.

**Thành-ngữ** : **Thùa thắng xông lên**.

**GIẢI NGHĨA** **Cuộc hành quân** : cuộc diễu-khiển quân lính đi đánh giặc. **Chiến-dịch** : cuộc hành-quân lớn diễn ra ở một vùng nhất định, trong một thời-gian nhất định. **Chiến-công** : công-cán lập được trong chiến-trận, như bắt được súng ống, đánh thắng địch... **Chiến-lợi phẩm** : những thứ đoạt được của địch khi thắng trận. **Viện-binhs** : quân kéo tới để trợ giúp quân bạn, chống địch. **Tài dụng-binh** : tài diễu-khiển quân lính đánh giặc. **Oanh-liệt** : lóng-lẫy, vang-dộng, nổi tiếng. **Gan-dá** : bạo-dạn, không sợ sự nguy-hiểm. **Bao vây** : bọc chung quanh, chặn hết lối thoát. **Giải-vây** : đánh đuổi địch quân bao vây đồng bạn. **Tử-chiến** : đánh chết thôi, không rút lui. **Truy-kích** đuổi đánh. **Thùa thắng xông lên** : nhân thắng trận mà tiến đánh mạnh hơn.

**BÀI TẬP** Chọn những tiếng đã học mà diễn vào khoảng trống :

Đồng là một sĩ-quan ..... Một lần kia, đồn anh bị địch quân ..... Anh quyết...  
chứ không chịu rút lui. Vài ngày sau, viện-binhs tới để ..... cho đồn anh. Anh cho quân ra khỏi đồn hợp với quân bạn để ..... địch.

## 2 - Chiến-tranh



**TRUYỀN KẾ** — Đọc sứ thế-giới, Bắc được biết cuộc **thế-chiến** thứ hai bùng-nổ vào ngày 1-9-1939. Cuộc chiến-tranh thật **khủng-khiếp**! Đầu tiên, Đức tấn-công Ba-lan bằng chiến-thuật chớp-nhoáng. Anh và Pháp liền gửi **tôi-hậu thư** cho Đức, rồi **tham-chiến**. Đức bèn cùng với Ý, Nhật họp thành một **liên-minh quân-sư**. Ba nước này quyết-dịnh mở rộng **chiến-trường** và chiếm đóng nhiều nước. Nhưng cuộc **chiến-thắng** của họ chỉ tạm bợ. Khi Hoa-kỳ nhảy vào vòng chiến thì Đức, Ý và Nhật phải thu hẹp dần **chiến-tuyễn**. Cuối năm 1942, Ý phải xin **định-chiến**. Năm 1945, Đức rồi Nhật cũng **đầu-hàng**. Vậy là thế-chiến chấm-cứt.

**TẬP NÓI CHUYỆN** — Đọc sứ thế-giới, Bắc được biết gì? — **Cuộc chiến-tranh này ra sao?** — Khi Đức tấn-công Ba-lan, thì Anh và Pháp làm gì? — Đức bèn làm gì? — Ba nước Đức, Ý, Nhật quyết-dịnh làm gì? — **Cuộc chiến-thắng** của họ ra sao? Khi Hoa-kỳ tham chiến thi Đức, Ý và Nhật phải làm gì?

**Danh-từ** : cuộc thế-chiến — tôi-hậu thư — chiến-trường — cuộc chiến-thắng — chiến-tuyễn — liên-minh quân-sư.

**Tinh-tù** : **khủng-khiếp** — tạm bợ.

**Động-từ** : bùng nổ — tham-chiến — định-chiến — đầu-hàng.

**Thành-ngữ** : **Tấn-công như vũ bão**.

**GIẢI NGHĨA** **Cuộc thế-chiến** : cuộc chiến xảy ra giữa nhiều nước trên thế-giới. **Tôi-hậu-thư** : bức thư cuối cùng của một nước gửi cho nước khác, buộc phải nhận một vài điều-kiện gì, không thì khai chiến. **Chiến-tuyễn** : đường dài quân để đánh trận. **Liên-minh quân-sư** : cuộc chung sức về quân-sư giữa nhiều nước để chống lại hoặc nhằm chống lại một hay nhiều nước khác. **Tham-chiến** : dự vào cuộc chiến. **Định-chiến** : ngưng đánh nhau. **Đầu-hàng** : chịu thua. **Tấn-công như vũ bão** : (vũ bão : mưa gió) đánh phá nhanh và mạnh lắm.

**BÀI TẬP** — 1 - Giải nghĩa : chiến-trường, tham chiến, khủng-khiếp.  
2 - Tim tiếng đồng nghĩa với « chiến-trường » với « định chiến ».  
3 - Tim ba danh-từ ghép có tiếng « chiến » như « chiến-trường ».

## 1 - Chạy loạn



1 - Trên quãng đường dài từ Quảng-trị về Mý-chánh, người đi chen-chúc nhau chật cả đường, từ sáng đến chiều vẫn chưa dứt. Đầu các loại xe nối đuôi nhau **nườm-nượp** chạy về Nam. Nhưng người đi bộ, gồng-gánh, vẫn nhiều hơn. Đó là một « **con rắn người** » **không-lồ** **ngoằn-ngoèo** dài đèn mây chục cây số.

2 - Đây, một thanh-niên cõng một người mù, vừa đi vừa thở. Đằng kia, một người đàn bà gánh đôi thúng, một bên có em bé chừng bốn tuổi

**dang vóc cơm** ăn ngon lành. Chỗ khác, cả một gia-đình ra sức đẩy cái xe bò chất đầy áo quần, bàn ghế... và một con heo nằm co quắp phía trước. Người kéo xe đã già, hình như là chủ gia-đình.

3 - Các chiến-sĩ đóng quân bên đường đem mây thùng nước ra cho đồng-bào uống. Có những anh lầy phẩn gạo sây của mình chia cho những gia-đình đang **đói lá**.

**GIẢI NGHĨA** — **Nườm-nượp** : đông người đi, hết lớp này đến lớp khác. « **Con rắn người** » **không-lồ** : đoàn người đi đến nghịt trên đường dài trông như một con rắn thật lớn. **Ngoằn-ngoèo** : cong-queo uốn khúc ở nhiều chỗ. **Vóc cơm** : khum bùn tay lại xúc cơm. **Đói lá** : mệt-mỏi, rã-rười vì lâu không có ăn.

**Ý-TƯỞNG** — **Đồng-bào chạy loạn trên quãng đường nào** ? — Họ đi bằng cách nào ? — Một thanh-niên đang làm gì ? — Một người đàn bà gánh gì ? — Cả một gia-đình đang làm gì ? — Các chiến-sĩ làm gì để giúp đỡ đồng-bào chạy loạn ?

**LỜI VĂN** — Những từ-ngữ nào trong đoạn 1 cho ta thấy đồng-bào chạy loạn rất đông ? — Phân nghĩa với « ngoằn-ngoèo » là gì ?

**DÀN BÀI** — 1 - Đoàn người chạy loạn đồng nghẹt trên quãng đường Quảng-trị về Mý-chánh.

- 2 - Tác-giả nêu ra mấy hình-ảnh thương tâm.
- 3 - Các chiến-sĩ giúp đỡ đồng-bào chạy loạn.

**ĐẠI-Ý** — Tác-giả tả cảnh đồng-bảo Quảng-trị chạy loạn.

**PHÁT ÂM** — chen-chúc, **nườm-nượp**, gồng-gánh, ngoằn-ngoèo, co-quắp.

## 2 - Quyết-chiến



1 - Quân địch bắn vào như mưa ... Choc-choc lại có người lính đứng bắn ở cửa sổ gục xuống. Mấy người lính khác tay bóp vết thương, chân bước **lào-dào** ...

2 - Vòng vây của địch quân càng thắt-chặt thêm. Bên ngoài có tiếng hô:

— Hàng đi ! Hàng đi !

Viên Đại-úy thét lớn :

— Không dời náo !

Lửa cháy tứ phía. Thêm nhiều binh-sĩ ngã lăn. Mấy cửa sổ đã bô khôn. Cái phút **nguy-cấp** đã bày ra trước mắt. Viên đại-úy nghẹn-ngào kêu :

— Thôi, quân ta không đèn rồi !

Bỗng một viên đội ở trên mái đồn trèo xuống reo ầm lên :

— Quân ta đã đèn ! Quân ta đã đèn !

Thê rồi, kẻ bị thương, người còn mạnh, hết thảy đều ra các cửa sổ **kháng-chiến** kịch-liệt.

3 - Một lát sau, người ta thấy hàng ngũ bên địch **rối-loạn**. Viện-binhh đã đèn kịp thời để giải vây cho đồn.

Theo HÀ MAI ANH

**GIẢI NGHĨA** — **Lào-dào** : ngã-nghiêng, muỗi té. **Nguy-cấp** : ngắt-nghèo, gắp rút. **Kháng-chiến** : đánh để chống lại. **Rối-loạn** : mất trật-tự.

**Ý-TƯỞNG** — **Quân địch bắn vào như thế nào** ? — **Thịnh-thoảng** lại có một người lính làm sao ? — **Khi** **quân địch** hô « **hàng đi** » **viên đại-úy** **đáp** **ra** **sao** ? — **Được tin** **quân** **cứu-viện** **đền**, **mọi** **người** **làm** **gi** ?

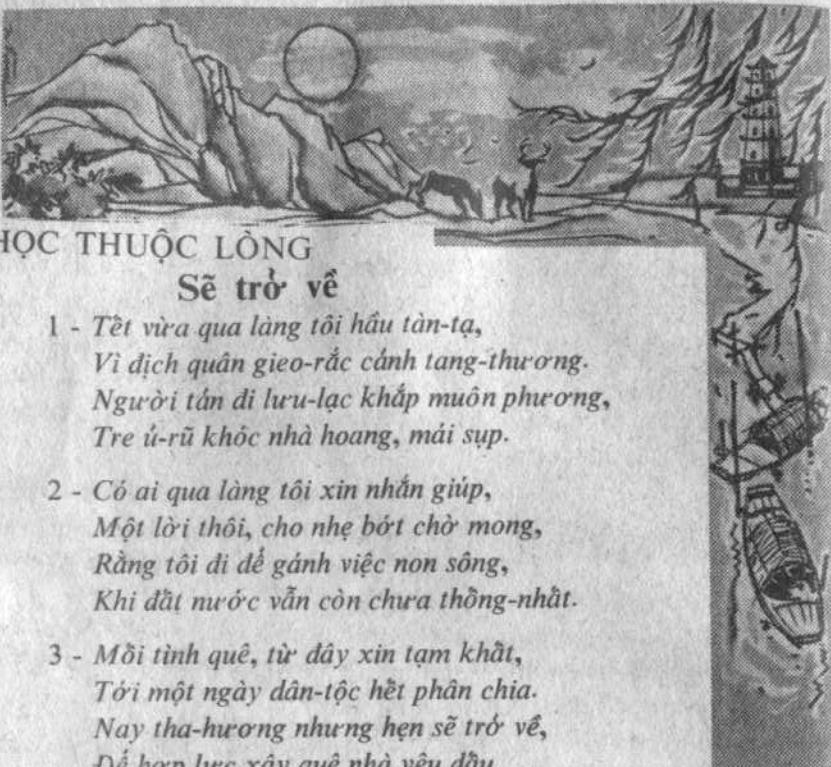
**LỜI VĂN** — « **Bắn vào như mưa** » nghĩa là gì ? — Trái nghĩa với « **rối loạn** » là gì ?

**DÀN BÀI** — 1 - Nhiều binh-sĩ trong đồn đã trúng đạn của địch quân.

- 2 - Đang khi địch quân thắt-chặt vòng vây thì viện-binhh tới.
- 3 - Viện-binhh giải vây cho đồn.

**ĐẠI-Ý** — Quân trong đồn quyết-chiến để đợi viện-binhh tới giải vây.

**PHÁT ÂM** — tay bóp vết thương, thắt-chặt, kịch-liệt, giải vây.



## HỌC THUỘC LỒNG

### Sẽ trở về

- 1 - Tết vừa qua làng tôi hồn tàn-tạ,  
Vì địch quân gieo-rắc cảnh tang-thương.  
Người tàn di lưu-lạc khắp muôn phuong,  
Tre ú-rũ khóc nhà hoang, mái sụp.
- 2 - Có ai qua làng tôi xin nhẫn giúp,  
Một lời thôi, cho nhẹ bớt chờ mong,  
Ràng tôi đi để gánh việc non sông,  
Khi đầu nước vẫn còn chưa thông-nhất.
- 3 - Mỗi tình quê, từ đây xin tạm khát,  
Tới một ngày dân-tộc hết phân chia.  
Nay tha-hương nhưng hẹn sẽ trở về,  
Để hợp lực xây quê nhà yêu dấu.

Theo TUÂN-NGHĨA

**GIẢI NGHĨA** — **Tàn-tạ** : tan nát. **Cảnh tang-thương** : cảnh đau xót, buồn rầu. **Lưu-lạc** : phải bỏ quê đi sinh sống ở nơi xa. **Nhà hoang** : nhà bỏ trống lâu ngày không có người ở. **Tha-hương** : ở nơi xa lạ, không phải quê-quán mình. **Hợp lực** : góp sức.

**Ý-TƯỚNG** — *Tết vừa qua, làng tác-giả bị nạn gì? — Dân làng tàn di đâu? — Tác-giả muốn nhẫn gì về làng? tại sao? — Tác-giả hẹn khi nào sẽ trở về? để làm gì?*

**LỜI VĂN** — « Gánh việc non sông » ý nói gì? — « Khắp muôn phuong » : thay « muôn phuong » bằng từ-ngữ khác.

- DÀN BÀI** — 1 - Làng tác-giả bị giặc phá, phải tàn cư.  
2 - Tác-giả đi giúp nước, lòng vẫn nhớ làng.  
3 - Tác-giả hẹn sẽ trở về để xây-dựng quê-hương.

**ĐẠI-Ý** — Sau khi làng bị tàn-phá, tác-giả ra đi giúp nước và hẹn trở về xây-dựng lại quê-hương.

**PHÁT ÂM** — trở về, gieo-rắc, lưu lạc, mái sụp, quê nhà.

## CHÁNH-TÀ

### 1 - Chiến-tranh

Chiến-tranh đã xóa bỏ đi bao giờ phút êm-dềm của đồng-quê yêu dấu. Chiến-tranh cũng đã vùi-dập biết bao nhiêu khung-cánh ngọt-ngào, thơ-mộng. Chiến-tranh đã xua đi cả một **đi-vãng hồn-nhiên** và tươi trẻ.

Nhiều gia-dinh lo xa đã bồng-bế nhau lên tinh. Làng xóm vắng dần theo ngày tháng và tin-tức **chiến-sự**. Chợ búa trờ nên vắng hoe. Ngôi trường trước có bốn lớp chật-ních, bây giờ đã ngưng hoạt-động. Các thầy, cô đem gia-dinh đi **lánh-cư** hết, cửa trường đóng im-lìm, sân trường đầy cỏ dại. Những lớp rêu lan dần trên mây nếp tường vôi.

Theo NHẬT TIỀN

**GIẢI NGHĨA** — **Đi-vãng hồn-nhiên** : (đi-vãng : thời đã qua ; hồn-nhiên : tự nhiên, không bận tâm suy-nghĩ điều gì) đây, những ký-niệm của thời tuổi trẻ. **Chiến-sự** : việc giặc-giã, trận mạc. **Lánh-cư** : dời đi ở chỗ khác để tránh nạn.

**CÂU HỎI** — *Chiến-tranh đã xóa bỏ đi những gì? — Nhiều gia-dinh lo xa bồng bế nhau di đâu? — Chợ búa trờ nên thế nào? — Trường học trước ra sao? bây giờ thế nào?*

**ĐẠI-Ý** — Chiến-tranh đã làm cho làng quê trở nên tiêu-diêu, buôn-bã.

**NHẬN-XÉT CHÁNH-TÀ** — vùi-dập, đi-vãng, vắng hoe, chật-ních.



### 2 - Chạy loạn

Viết đoạn 1 và đoạn 2 bài tập đọc 1

**GIẢI NGHĨA** — **Đi chen-chúc** : chen lấn nhau mà đi vì đông người. **Nồi đuôi nhau** : di sát liền với nhau thành hàng dài. **Thúng** : vật để đựng tựa cái rổ lớn, đan bằng tre nhưng nan khít.

**ĐẠI-Ý** — Tác-giả tả cảnh đông bão Quảng-trị chạy loạn.

**NHẬN-XÉT CHÁNH-TÀ** — chen-chúc, gồng-gánh, ngoắn-ngoèo, vồc com, ngon lành.

### CÂU HỎI CHÁNH-TÀ

- 1 - Giải nghĩa : nườm-nướp, công, đồng bão.
- 2 - Tác-giả dùng hình ảnh gì để tả đoàn người chạy loạn?
- 3 - Đồng-bão chạy loạn trên quãng đường nào?

**Phân-tách từ-loại**

Phân-tách từ-loại là nói mỗi từ-ngữ thuộc loại nào, có công-dụng gì, làm nhiệm-vụ gì.

**Thí-dụ** : Phân-tách từ-loại câu « Vân đọc bài lầu-lầu ».

**Vân** : danh-từ riêng, làm chủ-từ(nhiệm-vụ)cho động-từ đọc

— **Đọc** : động-từ chỉ hành-động (công-dụng) của chủ-từ Vân

— **Bài** : danh-từ chung, làm trực-tiếp túc-từ(nhiệm-vụ)cho

động-từ **đọc** — **Lầu-lầu** : trạng-từ phụ nghĩa (công-dụng) cho

động-từ **đọc**.

**Vân** : danh-từ riêng, làm chủ-từ(nhiệm-vụ)cho động-từ đọc

— **Đọc** : động-từ chỉ hành-động (công-dụng) của chủ-từ Vân

— **Bài** : danh-từ chung, làm trực-tiếp túc-từ(nhiệm-vụ)cho

động-từ **đọc** — **Lầu-lầu** : trạng-từ phụ nghĩa (công-dụng) cho

động-từ **đọc**.

**BÀI TẬP** — Phân-tách từ-loại câu : « Tôi đi học với em tôi. »

**TẬP LÀM VĂN****ĐỀ — Bình giải câu tục-ngữ « Con sâu làm râu nỗi canh »****DÀN BÀI**

**Mở bài** : Giới thiệu câu tục-ngữ.

**Thân bài** : 1 - **Giải nghĩa đen** : Có con sâu trong nỗi canh, nỗi canh ra hư, không ai dám ăn nữa.

2 - **Giải nghĩa bóng** : Một người làm xấu, cá tập-thể bị xấu lây.

3 - **Thí-dụ chứng-minh** :

a - Một người con hư cả gia-dình mang tiếng.

d - Một công dân làm xấu có thể làm mang tiếng cho cả dân-tộc.

**Kết luận** : Bài học rút ra từ câu tục-ngữ.

**TẬP VIỆT**

Chữ rỗng (Viết chữ hoa khổ lớn)

H, K, V, L Kiến tha lâu cũng đầy tổ.

**1 — Hòa bình**

Trụ sở Liên-hiệp-quốc

Hội-nghị

**TRUYỀN KÌ** — Ông Sư hỏi ông Hai : « Bác thầy tinh hình thế giới hiện nay ra sao ? » Ông Hai đáp : « Tôi thầy có vẻ sáng-sủa đây ! Tại Liên-hiệp-quốc, Hội-dồng Bảo-an hoạt động không ngừng để dàn xếp những cuộc tranh-chấp giữa nước này với nước khác. Các cường quốc vẫn họp hội nghị bàn việc tài-binh. Họ cố gắng kiềm-chè lẫn nhau bằng những thỏa ước nhằm bảo vệ tự-do và độc-lập cho các quốc-gia nhược tiểu. Họ cũng tạo ra dịp tốt cho các nước đang xung-đột có thể thương-nghỉ với nhau hẫu tim ra giải-pháp cho một nền hòa-bình trường-cửu. »

**TẬP NÓI CHUYỆN** — Ông Sư hỏi ông Hai về việc gì ? — Tại Liên-hiệp-quốc, Hội-dồng Bảo-an hoạt động không ngừng để làm gì ? — Các cường-quốc vẫn làm gì ? — Họ kiềm-chè nhau bằng cách nào ? —

**Danh từ** : Liên-hiệp-quốc — Hội-dồng Bảo-an — cuộc tranh-chấp — cường quốc — hội-nghị — việc tài-binh — thỏa-ước — giải-pháp.

**Tinh-tù** : nhược-tiểu — trường-cửu

**Động-từ** : kiềm-chè — bảo-vệ — thương-nghỉ.

**Thành-ngữ** : Thái-binh thịnh-trị.

**GIẢI NGHĨA** — **Liên-hiệp-quốc** : tổ-chức quốc-tế thành-lập năm 1945, có mục-dịch đoàn-kết các dân-tộc để bảo-vệ nền hòa-bình thế-giới. **Hội-dồng Bảo-an** : một cơ-quan thuộc tổ-chức Liên-hiệp-quốc, có nhiệm-vụ thi-hành những quyết định của Liên-hiệp-quốc về chính-trị và quân-sự. **Cuộc tranh-chấp** : sự giành nhau, sự tranh nhau. **Việc tài-binh** : (tài : bót đì) việc giảm bớt quân số và vũ-khi. **Thỏa-ước** : bản văn hai hay nhiều nước ký-kết với nhau cùng thỏa-thuận với nhau về điều gì hay nhằm mục đích gì. **Nhược-tiểu** : (nhược : yếu kém; tiểu : nhỏ) nhở và yếu kém. **Trường-cửu** : (trường : dài ; cửu : lâu) lâu dài. **Kiềm-chè** : ngăn giữ. **Thương-nghỉ** : bắn nhau, tính toán với nhau. **Giải-pháp** : cách-thức thu xếp một việc, đem lại kết quả tốt.

**BÀI TẬP** — Chọn những tiếng đã học điền vào khoảng trống :

Sau thế chiến thứ hai, tổ-chức ..... ra đời. Hội-dồng ..... thuộc tổ-chức này, nỗ-lực làm việc để ..... hòa-bình thế-giới. Các cường quốc hết sức ..... lẫn nhau. Họ còn họp nhau bàn việc ..... nhằm đạt tới một nền hòa-binh. ....

## NGỮ VỰNG

### 2— Hòa bình



Cảnh thái-bình

Tu-bố đường-sá

**TRUYỀN KÈ** — Bắc hỏi cha nêu hòa-bình trở lại liệu dân ta có được sung-sướng chẳng. Ông Hai đáp : « Được chứ con ! Con thấy chánh-phủ đã nghĩ đến những dự-án tái-thiết quôc-gia. Nào kẽ-hoạch phát-triển kinh-tế hậu-chiền nhằm chấn-hưng kỹ-nghệ, thương-mại. Nào chương trình khẩn hoang lập ấp giúp-dỡ đồng-bảo nghèo và quân-nhân được giải-ngũ. Nhiều quôc-gia đã hứa viện-trợ những ngân-khoản đổi-dào để giúp chúng ta tu-bố đường-sá, cầu-công. Nước mình có tài-nguyên phong-phú, dân mình lại cần-cù, sự thịnh-vượng sẽ trở lại mau chóng và dân ta sẽ được hưởng một cảnh thái-bình đầy hứa hẹn. »

**TẬP NÓI CHUYỆN** — Ông Hai nói chánh-phủ đã có những dự-án gì ? — Kẽ-hoạch phát-triển kinh-tế hậu-chiền nhằm mục-đích gì ? — Chương-trình khẩn-hoang lập ấp nhằm giúp-dỡ những ai ? — Nhiều quôc-gia đã hứa gì với ta ? — Nhờ đâu sự thịnh-vượng sẽ trở lại mau chóng ?

**Danh-từ** : dự-án tái-thiết — kinh-tế hậu-chiền — chương-trình khẩn-hoang lập ấp — sự thịnh-vượng — cảnh thái-bình.

**Tinh-tử** : cần-cù — phong-phú.

**Động-tử** : chấn-hưng — viện-trợ — tu-bố — giải-ngũ.

**Thành-ngữ** : An-cư lạc-nghiệp.

**GIẢI NGHĨA** — **Dự-án tái-thiết** : chương-trình thảo-sẵn nhằm xây-dựng lại Kinh-tế hậu-chiền : việc làm giàu cho đất nước khi chiến-tranh đã dứt. **Chương-trình khẩn-hoang lập ấp** : chương-trình do nhà nước vạch ra và điều-khiển nhằm đem dân đi lập làng xóm, phá đất hoang để cày cấy, trồng trọt. **Sự thịnh-vượng** : sự giàu có và phát-đạt. **Cảnh thái-bình** : cảnh yên-vui, không có loạn lạc. **Cần-cù** : chăm-chỉ làm việc. **Phong-phú** : đổi-dào, có-nhiều. **Chấn-hưng** : làm cho thịnh-vượng lên. **Viện-trợ** : giúp-dỠ. **Tu-bố** : sửa-chữa. **Giải-ngũ** : ra khỏi quân-đội, mân-linh. **An-cư lạc-nghiệp** : sống yên-ôn, làm ăn vui-vẻ.

**BÀI TẬP** — 1) Giải nghĩa : cảnh thái-bình, hối-cư, giải-ngũ.

2) Phân nghĩa với « cần-cù » là gì ?

3) Tìm một danh-từ ghép có tiếng « bình » ở sau như « hòa-bình ».

## TẬP ĐỌC

### 1— Cảnh thanh-bình

1— Chúng tôi đi hết một thỏi bờ-ruộng là tới quê ngoại của Trang. Đây là lần đầu tiên tôi biết một thôn-xóm miền-Nam. Thôn-xóm miền-Nam không giống thôn-xóm miền-Bắc, nhưng cũng thơm mùi rơm, mùi khói như vậy.



2— Cảnh thanh-bình nơi đây khiên tôi mơ về dĩ-vãng. Thuở nhỏ, tôi sống trong một miền quê thanh-bình. Tôi chưa kịp biết hướng thanh-bình thì thanh-bình đã ngập chìm trong lừa đạn ! Bom đạn đã cày nát những con đường thơm của quê-hương. Cả những con đường mòn ngoằn-ngoèo trong cỏ dại cũng mang vết-tích của bạo-tàn !

3— Nhưng hôm nay, tôi đang ở một nơi thôn-quê thanh-bình. Chiến-tranh chưa kịp qua đây đã thăm-mệt, đang ngủ duồng súc. Hãy ngủ yên, ngủ mệt, ngủ quên dậy đi, hối chiến-tranh ! Tôi van xin bom đạn đừng làm sứt mé thêm quê-hương tôi nữa !

Theo DUYÊN-ANH

**GIẢI NGHĨA** — **Cảnh thanh-bình** : cảnh yên-ôn không có giặc cướp. Một thỏi bờ ruộng : một quãng đường dài toàn bờ ruộng. **Dĩ-vãng** : quá khứ, thời đã qua. **Vết-tích** của **bạo-tàn** : (vết-tích : dấu vết còn đe dọa ; bạo tàn : độc ác, hung-dữ) dấu vết tàn-phá do chiến-tranh để lại.

**Ý-TƯỞNG** — Lần đầu tiên, tác-giả tời đâu ? — Cảnh gì khiên ông mơ về dĩ-vãng ? Thúơ nhú, ông sống ở đâu ? — Bom đạn đã gây thiệt-hại gì cho quê-hương ông ? — Ông van xin điều gì ?

**LỜI VĂN** — « Mơ về dĩ-vãng : thay « dĩ-vãng » bằng từ-ngữ khác. — Tìm những từ-ngữ trong đoạn 2 cho biết quê-hương tác-giả bị hiên-tranh tàn-phá.

**DÀN BÀI** — 1) Lần đầu tiên, tác-giả đến một thôn-xóm miền-Nam.

2) Cảnh thanh-bình ở đây khiên tác-giả nghĩ đến miền quê mình ở lúc nhú, bị chiến-tranh tàn-phá và mong đừng có chiến-tranh nữa.

3) Tác-giả mong đừng có chiến-tranh nữa.

**ĐẠI-Ý** — Đến thăm-một thôn-xóm thanh-bình, tác-giả xót-thương cho miền quê mình ở lúc nhú bị chiến-tranh tàn-phá và mong đừng có chiến-tranh nữa.

**PHÁT ÂM** — cảnh thanh-bình, ruộng, dĩ-vãng, ngoằn-ngoèo, duồng-súc.

## 2 - Quân y-sĩ và hậu-chiên



bay. Đường quê thanh-bình có trâu bò gặm cỏ, có **mục-đồng** hát nghêu-ngaо. Giữa cánh thanh-bình ấy, người y-sĩ thôn-quê cưỡi xe đạp hay xe gắn máy tới từng mái nhà tranh lợ cho sức-khỏe của đồng-bào. Quân y-sĩ chúng tôi vẫn mơ về cái **cánh tuyệt-vời** ấy của tinh người !

Theo B.S. VŨ-NGỌC-HOÀN

**GIẢI NGHĨA** — **Hậu-chiên** : thời kỳ sau chiến-tranh, lúc yên giặc. **Y-tề** : việc chữa bệnh và trồng nom sức-khỏe cho mọi người. **Y-tề đại-chung** : y-tề dành cho mọi tầng lớp trong xã-hội. **Lâng-dâng bay** : bay thông-thá, châm-châm. **Mục-đồng** : (Mục : chăn nuôi súc-vật ; đồng : trại con) trại chăn-trâu bò. **Cánh tuyệt-vời** : cánh hết sức đẹp.

**Ý-TƯỞNG** — *Trí-thức mọi ngành đều nghĩ đến gì ? — Người quân y-sĩ cũng phải làm gì ? — Khi hòa-bình trở lại, y-tề Việt-nam sẽ trở thành gì ? — Lúc đó, quân y-sĩ được giải-ngữ sẽ về đâu ? — Giữa cánh thanh bình ở thôn-quê, họ làm gì ?*

**LỜI VĂN** — Trái nghĩa với « hòa-bình » là gì ? — « Xanh rờn » : tìm những tiếng khác di sau tiếng « xanh » để chỉ những màu xanh khác nhau.

- DÀN BÀI** — 1) Quân y-sĩ nghĩ đến chương-trình hậu-chiên.  
2) Khi hòa-bình, phần đông họ thành y-sĩ thôn-quê.  
3) Quân y-sĩ mơ-ước phục-vụ đồng-bào thôn-quê.

**ĐẠI-Ý** — Phần đông y-sĩ mong khi có hòa-bình, họ được giải-ngữ để về phục-vụ đồng-bào thôn-quê.

**PHÁT ÂM** — quân y-sĩ, lâng-dâng bay, nghêu-ngaо, tuyệt-vời.



## HỌC THUỘC LÒNG

## Quê-hương thanh-bình

- 1 - *Vui thanh-bình, dân đua nhau vun xới  
Những mảnh đồng vuông vắn đợi mùa lên  
Tử ruộng vườn, nương mạ, dắt lên men  
Hy-vọng nở trên luồng cày xinh-xắn.*
- 2 - *Những buổi mai khi trời chưa nắng hǎn  
Đã ấm lên ơi ới tiếng gọi nhau.  
Người dắt trâu, kẻ vác cuốc, mang gầu,  
Đều vội vã kéo nhau đi tập nập.*
- 3 - *Khi mùa đèn niêm vui tươi tràn-ngập,  
Khắp xóm làng tiếng đập lúa reo vui.  
Vàng hoe lên, rơm mới ngập nơi nơi,  
Không khí đượm một mùi thơm thôn-dã.*

Theo TUẤN NGHĨA

**GIẢI-NGHĨA** — **Thanh-bình** : yên-ôn, không có chiến-tranh. **Mảnh đồng** : thửa ruộng. **Hy-vọng nở** trên luồng cày : ý nói lòng mong-mỗi được mùa. **Gầu** : đồ dùng đan bằng tre để tát nước. **Tập-nập** : đông-đúc nhộn-nhịp.

**Ý TƯỞNG** — *Vui cánh thanh-bình, dân quê đua nhau làm gì ? — Ngày từ sáng sớm, người ta đã nghe thay gì ? trông thay gì ? — Ngày mùa đèn, dân làng làm gì ?*

**LỜI VĂN** — *Tìm những từ-ngữ tả cánh sinh-hoạt trong làng lúc sáng sớm ; lúc ngày mùa. — Phản nghĩa với « vội-vã » là gì ?*

- DÀN BÀI** — 1 - Vui cánh thanh-bình, nông-dân đua nhau trồng lúa.  
2) Từ sáng sớm, dân quê đã tập nập đi làm.  
3) Mùa đèn, dân làng vui-vẻ đập lúa, phơi rơm.

**ĐẠI Ý** — Trong cảnh thanh-bình nông-dân đua nhau trồng-lúa. Khi mùa đèn xóm làng tràn ngập vui tươi.

**PHÁT ÂM** — thanh-bình, vuông-vắn, xinh-xắn, mang gầu, vàng hoe.



## CHÁNH-TÀ

### 1 — Uớc-mong thanh-bình

Qua cánh đồng trỗng, tôi mơ-màng ngắm cảnh đồng ruộng và trong lòng đột-nhiên nỗi dậy một **ước-mong tha-thiệt** : ước-mong thanh-bình.

Không đâu cần hòa-bình bằng đồng ruộng. Ôi ! Đẹp biết bao nhiêu sự êm-ả của miền quê ! Những ruộng xanh gợn sóng. Những lũy tre dịu-dàng, âm-cúng. Những người nông-dân **cần cù** đang thăm ruộng. Những em bé chăn trâu trên bãi cỏ. Những phụ-nữ gồng-gánh đi chợ hoặc ở chợ về.

Bầu không-kì bao-trùm người và vật ấy cần hòa-bình. Những kẻ **chú-tâm** phá-hoại đồng quê, thật là có tội với đồng-bào, với nhân-loại, với cả thiên-nhiên.

LÊ-HUY ĐỖ-VĂN

**GIẢI NGHĨA** — **Đột-nhiên** : bỗng nhiên, thịnh linh. **Ước-mong tha-thiệt** : mong-mỏi lâm. **Cần-cù** : chăm-chỉ, chịu-khổ. **Chú-tâm** : cõi ý.

**CÂU HỎI** — Ngắm cảnh đồng ruộng, tác-giả bỗng ước-mong gì ? — Theo tác-giả, nơi nào cần hòa bình hơn cả ? — Kẻ vài hình-ảnh đẹp của miền quê thanh-bình. — Theo tác-giả, những kẻ phá-hoại đồng quê là có tội với ai ?

**ĐẠI Ý** — Tác-giả ca-tụng miến quê thanh-bình và buộc tội những kẻ phá-hoại đồng quê.

**NHẬN-XÉT CHÁNH-TÀ** — mơ-màng, tha-thiệt, lũy tre, gồng-gánh, bao-trùm



### 2 — Quân y-sĩ và hậu-chiên

Viết đoạn 2 và 3 bài tập đọc 2

**GIẢI NGHĨA** — **Hòa-bình** : yên ổn, không có chiến-tranh. **Quân y-sĩ** : thầy thuốc trong quân đội. **Đồng-nghiệp** : người cùng làm một nghề.

**ĐẠI Ý** — Các quân y-sĩ mong hòa-bình để được giải-ngữ về phục-vụ đồng bào ở thôn-quê.

**NHẬN-XÉT CHÁNH-TÀ** — giải-ngữ, trần vể, lảng-dâng, gặm cỏ, nghêu-ngao.

**CÂU HỎI CHÁNH-TÀ**

1 - Giải nghĩa : **hậu-chiên**, **giải-ngữ**, **thanh-bình**.

2 - Các quân y-sĩ mong mỏi hòa-bình để làm gì ?

3 - Phân-tách từ loại câu : «*Mục-dồng hát nghêu-ngao*».

## VĂN-PHẠM

### Học ôn : Phân-tách từ-loại

**BÀI TẬP** — Phân-tách từ-loại các câu sau đây :

- 1 — Con ngựa chạy nhanh.
- 2 — Cái hoa này thơm quá.
- 3 — Nam và Bắc câu cá ở ao làng.



## TẬP LÀM VĂN

**ĐỀ** — **Đi xa, nêu phải chọn lựa giữa xe đò và máy bay, em sẽ đi bằng cách nào ?**

### DẢN BÀI

**Mở bài** : Bày tỏ sự phân-vân trong việc lựa chọn giữa hai phương-tiện giao-thông này.

**Thân bài** : Trình bày ý-kiện

1 - Dùng máy bay :

- a/ **Lợi** : di và về mau chóng, sạch-sẽ, nhiều tiện-nghi.
- b/ **Bất-lợi** : tốn tiền bạc, có thể bị ói-mửa.

2 - Dùng xe đò :

- a/ **Bất-lợi** : di và về mất nhiều thì giờ hơn; mệt-mồ nếu hành-trình quá xa.
- b/ **Lợi** : rẻ tiền, được xem phong cảnh và cách sinh-hoạt của dân địa-phương khi xe chạy ngang qua.

**Kết luận** : Quyết định của em.



## TẬP VIỆT

Chữ rộng (Viết chữ hoa khổ lớn)  
S, P, B, R — Sạch bát ngon cơm.

Mẫu chữ thường

i u t n m p v r  
c o a d q e x s  
l b h k y g

1 2 3 4 5 6 7 8 9 0

J H K C G E  
L S O A Q P  
B R D E V  
U Y N M Z

Mẫu chữ rông

i u t n m p o r  
c o a d q e x  
s l b h k y g

J H K C G E  
L S O A Q P  
B R D E V  
U Y N M X

# MỤC

	Ngữ-vựng	Tập-đọc	Học-thuộc-lòng
1	1 Thượng-dài 2 Thể-thao	1 Thể-đục 2 Tập đượt bóng rổ	Trên sân vận động
2	1 Các trò chơi thể-thao 2 Các trò chơi thể-thao (t.t)	1 Một trận túc cầu 2 Xem đá banh	Thể-thao
3	1 Du-ngoạn 2 Du-lịch	1 Cắm trại 2 Ngoạn cảnh	Hậu-giang yêu quý
4	1 Các bậc học 2 Các bậc học (tt)	1 Vì sao tôi học y-khoa 2 Tôi đi học	Trường làng tôi
5	1 Các bậc học (tt) 2 Các bậc học (tt)	1 Đi học 2 Trường bách-khoa binh-dân	Phái biết học
6	1 Các khoa chuyên-môn 2 Các khoa chuyên-môn (tt)	1 Tôi là chuyên-viên 2 Một tiến bộ về y-khoa	Giờ quốc sử
7	1 Các nhà bác-học 2 Các nhà bác-học (tt)	1 Một nhà thảo-mộc học 2 Quyết tâm làm bác-học	Phá quân Thanh
8	1 Phòng thi-nghiệm 2 Phòng thi-nghiệm(tt)	1 Thành công trong phòng thi-nghiệm 2 Phòng thi-nghiệm	Lời ống tiêm
9	1 Sự sáng-chէ 2 Sự sáng-chէ	1 Một nhà sáng-chէ 2 Phái sáng-tạo	Đoàn-kết lại
10	1 Các ngành văn-hóa 2 Các ngành văn-hóa	1 Nghe hát 2 Bài hát truyền-cám	Cậu bé bán báo
11	1 Các ngành văn-hóa	1 Triển-lâm tranh 2 Nữ nghệ-sĩ Huyền-Trân	Ông đồ
12	1 Tiêu-công-nghệ 2 Tiêu-công-nghệ	1 Nghê lâm đồ gồm 2 Trong lò rèn	Nghẽ chải lười
13	1 Kỹ-nghệ 2 Kỹ-nghệ	1 Nhà máy giầy An-há 2 Kỹ-nghệ đồng hồ Thụy-sĩ	Thanh bình trở lại
14	1 Hải-cảng 2 Hải-cảng	1 Thương-cảng Sài-gòn 2 Cam-ranh	Cánh bến tàu
15	1 Thương-mai 2 Xuất nhập-cảng	1 Gánh hàng đi chợ 2 Quản mi Quảng	Khuyển thương

# LỤC

Chánh-tả	Văn-phạm	Tập-P	Tâm-văn	Tập-viết	Trang
1— Tập thể-đục 2— Thượng-dài	Nguồn gốc tiếng Việt-nam	Tả đồ vật Quyền vở	I, K	8-14	
1— Người giám-biên 2— Xem đá banh	Nguyên âm và phụ âm	Lá quốc kỳ	H	15-21	
1— Tới Đơn-đương 2— Cắm trại	Dẫu giọng	Cai dồng-hô deo tay	G	22-28	
1— Buổi học đầu tiên 2— Vì sao tôi học y-khoa	Dẫu chăm câu	Tả thực-vật Cây vú sữa	E	29-35	
1— Trường mẫu-giáo 2— Đi học	Dẫu chăm câu	Cây đu-đú	O	36-42	
1— Nghề dược-sĩ 2— Một tiến-bộ về y-khoa	Danh-từ	Cây mía	A	43-49	
1— Một nhà bác-học 2— Quyết tâm làm bác-học	Loại từ chung	Trái dưa hấu	Q	50-56	
1— Phòng thi-nghiệm của É-di-sơn 2— Thành-công trong phòng thi-nghiệm	Loại từ riêng	Tả con vật Con chó	L	57-63	
1— Những nhà phát-minh đầu tiên 2— Phà sáng tạo	Mạo-từ	Con vịt xiêm	P	64-70	
1— Nguồn gốc chữ quốc-ngữ. 2— Nghe hát	Đại danh-từ	Con chim bồ câu	B	71-77	
1— Sân khấu 2— Nữ nghệ-sĩ Huyền-Trân	Đại danh-từ	Đàn chó	R	78-84	
1— Nghẽ làm đồ mồi 2— Trong lò rèn	Chí định-từ	Tả người Người học trò	D, D	85-91	
1— Nhà máy chí sợi Khánh-hội 2— Nhà máy giầy An-há	Chí định-từ	Một bà lão	V	92-98	
1— Bài Ô-quán 2— Cam-ranh	Tinh-từ	Một đứa bé	U	99-105	
1— Thương-mai 2— Gánh hàng đi chợ	Động-từ	Người thợ hớt tóc	Y	106-112	

	Ngữ-vựng	Tập-doc	Học-thuộc-lòng
16	1 - Hợp-tác-xã 2 - Hợp-tác-xã	1 - Lịch-sử hợp-tác-xã 2 - Hợp-tác-xã học-sinh	Khuyên lập hợp tác-xã
17	1 - Cứu-tề 2 - Cứu-tề	1 - Tình thương 2 - Thương kẻ khó	Sé chào nhường cơm
18	1 - Các hội-thiện 2 - Các hội-thiện	1 - Trong viện mồ-côi 2 - Hội Hồng-thập-tự	Những bàn tay đẹp
19	1 - Chủng-tộc 2 - Chủng-tộc	1 - Anh bạn người Thương 2 - Tôi là người Việt	Tinh quê hương
20	1 - Tôn-giáo 2 - Tôn-giáo	1 - Trẩy hội chùa Hương 2 - Chùa Long-giáng	Dân-tộc Việt
21	1 - Tôn-giáo 2 - Tôn-giáo	1 - Quà Giáng-sinh 2 - Đêm Giáng-sinh	Chuông cầu-nguyện
22	1 - Chánh-thế 2 - Chánh-thế	1 - Lòng yêu-nước 2 - Trao lại cho anh	Đẹp thay chinh-thế Cộng-hòa
23	1 - Chánh-thế 2 - Chánh-thế	1 - Giá trị của lá phiêu 2 - Một ông vua nhân từ	Quyết giữ quê-hương
24	1 - Quân-dội 2 - Quân-dội	1 - Tình quân-ngũ 2 - Một chuyến bay	Anh lính gác
25	1 - Quân-dội 2 - Quân-dội	1 - Phiên-gác đêm 2 - Đời thủy-thú	Chi làm trai
26	1 - Võ-khi 2 - Võ-khi	1 - Phi-cơ tham-thính 2 - Bản yểm-trợ	Lời cầy súng hóng
27	1 - Võ-khi 2 - Võ-khi	1 - Thiết-vận xa 2 - Tứ-chiến	Đồi gác
28	1 - Quân-dịch 2 - Quân-dịch	1 - Mong lên đường 2 - Lên đường nhập-ngũ	Thi hành quân-dịch
29	1 - Chiến-tranh 2 - Chiến-tranh	1 - Chạy loạn 2 - Quyết-chiến	Sé trả về
30	1 - Hòa-bình 2 - Hòa-bình	1 - Quân y-sĩ và hậu-chiến 2 - Cảnh thanh-bình	Quê-hương thanh-bình

Chánh-tá	Văn-phạm	Tập-làm văn	Tập	Trang
1 - Căn lập hợp-tác-xã 2 - Hợp-tác-xã học-sinh	Chú-tử của động từ	Tả cảnh Tả cảnh trường em	N	113-119
1 - Cố mẹ nuôi 2 - Thương kẻ khó	Túc-tử của động-từ	Tả cảnh sinh-hoạt trường em giờ ra chơi.	M	120-126
1 - Thăm viện dục-anh 2 - Trong viện mồ-côi	Chỉ định túc-tử	Tả cảnh thân-mặt. Bữa ăn trưa	T	127-133
1 - Người da đỏ 2 - Tôi là người Việt	Trạng-tử	Tả cảnh áo-khí-tượng Xóm em sau cơn mưa	H	134-140
1 - Tụng kinh 2 - Trẩy hội chùa Hương	Giới từ	Thuật truyền-Chum vàng bắt được	Chữ rỗng thường i. u. t	141-147
1 - Tiếng chuông nhà thờ 2 - Đêm Giáng-sinh	Liên-tử	Thuật truyền-danh-nhàn Ông Phạm Ngũ Lão	a, m,	148-154
1 - Lời kêu gọi thanh-thiếu-niên 2 - Lòng yêu-nước	Tán-thán từ Trợ ngữ-tử	Lễ phát quà cây-mùa-xuân	o, q, a, d	155-161
1 - Phái tham-gia bầu-cử 2 - Một ông vua nhân-tử	Mệnh-dẽ	Thay lời cài áo hòng-ké-lai-lịch của nó	c, s, e, r	162-168
1 - Tình chiền-hữu 2 - Tình quân-ngũ	Các thứ mệnh-dẽ-phụ	Viết thư Viết thư cảm ơn chủ	s, s, p	169-175
1 - Chiên-sí truyền-tin	Câu-chí việc thu-dong, chủ động	Viết thư cho bạn	y, g	176-182
2 - Phiên-gác đêm				
1 - Đì phục-kích 2 - Bản yểm-trợ	Câu đẻ-hói Câu đẻ-than	Đơn từ Đơn xin-thời-học	I, b, h, k	183-189
1 - Cây sung 2 - Lứ-chiến	Cách nói câu đơn thành câu kép	Đơn xin-mòn bài	Chữ rỗng hoa O, A, C, G	190-196
1 - Sinh-viên-sĩ-quan 2 - Lên đường nhập-ngũ	Cách chuyên ý	Binh giải Nước chảy da mòn	E, J	197-203
1 - Chiến-tranh 2 - Chiến-tranh	Phân-tich tự-loại	Binh giải : con-sau-lam râu nỗi canh	H, V, I	204-210
1 - Ước mong thành-bình 2 - Quân y-sĩ và hậu-chiến	Phân-tich tự-loại	Chọn lựa giữa di-xe-dò và máy-bay	P, B, R	211-217